

FLANNERY O'CONNOR

Nguyễn Nguyên Phước dịch

KHÓ
MÀ
TÌM
ĐƯỢC
MỘT
NGƯỜI
TỐT

A GOOD MAN
IS HARD TO FIND

Tập truyện ngắn



Khó mà tìm được một người tốt

—★—

Tập truyện ngắn

Tác giả: Flannery O'Connor

Người dịch: Nguyễn Nguyên Phước

Phát hành: Phanbook

Nhà xuất bản Hội Nhà Văn 2019

ebook@vctvegroup

Dành tặng Sally và Robert Fitzgerald

LỜI GIỚI THIỆU

Được nhiều nhà phê bình coi là một trong những nhà văn viết truyện ngắn xuất sắc nhất thế kỷ 20 và đồng thời cũng được xếp vào hàng những nhà văn vĩ đại nhất mà nước Mỹ từng sản sinh ra, Flannery O'Connor (1925-1964) qua đời ở tuổi 39 cùng với một sự nghiệp văn chương ngắn ngủi nhưng lẫy lừng với tổng cộng 31 truyện ngắn, hai cuốn tiểu thuyết ngắn cùng một số tiểu luận. Nhiều truyện ngắn của bà được coi là mẫu mực của thể loại văn chương này và đã nhiều lần được tuyển chọn in trong các tuyển tập truyện ngắn hay nhất nước Mỹ trong suốt hơn sáu mươi năm qua. Trong lịch sử của giải thưởng văn chương danh giá nhất nước Mỹ, *Giải thưởng Sách Quốc gia dành cho Văn chương Hư cấu (National Book Award for Fiction)*, bà là một trường hợp hy hữu với tác phẩm *Toàn tập truyện ngắn (Complete short stories)* của mình được trao giải năm 1972, nghĩa là tám năm sau khi bà mất, trái với thông lệ của giải thưởng vốn chỉ dành cho những tác giả đang còn sống. Điều đặc biệt hơn nữa là hơn hai phần ba dung lượng của cuốn *Toàn tập truyện ngắn* này vốn đã được xuất bản trước đó khá lâu trong hai tập truyện ngắn khác: tập truyện *Khó mà tìm được một người tốt (A good man is hard to find)* xuất bản năm 1955 khi bà còn sống và tập truyện *Mọi thứ lên cao đều hội tụ (Everything that rises must converge)* xuất bản năm 1965, chỉ một năm sau khi bà mất. Ngoài ra còn có một chi tiết thú vị nữa là cả hai tập truyện này trước đó đều đã từng lọt vào vòng chung khảo của giải thưởng *Giải thưởng Sách Quốc gia* năm 1956 và năm 1966. Tuy nhiên, quyết định có phần dừng cảm của ban giám khảo năm 1972, trao giải cho một tác giả đã mất được tám năm như một hình thức vinh danh những cống hiến quan trọng của bà cho thể loại

truyện ngắn, đã có được một sự tưởng thưởng xứng đáng: Năm 2009, nhân dịp kỷ niệm 60 năm giải thưởng *Giải thưởng Sách Quốc gia*, tác phẩm *Toàn tập truyện ngắn* của Flannery O'Connor đã được bạn đọc bình chọn là tác phẩm xuất sắc nhất trong tất cả những tác phẩm đã từng đoạt giải thưởng này, một giải thưởng của giải thưởng.

Sinh thời Flannery O'Connor đã từng được một số nhà phê bình gọi là “Kafka của bang Georgia”, một danh xưng mà bà nhất quyết chối bỏ. Quả thật thoát nhìn, tác phẩm của bà có khá nhiều điểm chung với các tác phẩm của Kafka: tính hài hước đen tối, tính biểu tượng tôn giáo và những chi tiết nghịch dị. Tuy nhiên, khác với văn chương mang tính khai phá của Kafka mở đường cho chủ nghĩa hiện đại, phong cách văn chương trong các tác phẩm của Flannery O'Connor vẫn mang hơi hướng cổ điển với những cái kết có phần kịch tính. Truyện ngắn của bà là sự kết hợp hoàn hảo giữa phong cách dựng truyện hấp dẫn bậc thầy theo kiểu của Chekhov và thứ không khí tăm tối đầy ám ảnh rất đặc trưng của vùng miền Nam nước Mỹ trong văn chương của Faulkner. Vốn là một tín đồ Công giáo nhiệt thành, Flannery O'Connor thường viết về những chủ đề liên quan đến đức tin tôn giáo một cách gián tiếp thông qua hình thức phúng dụ với những nhân vật sống trong một thế giới cách biệt cùng với những định kiến hẹp hòi, những niềm tin tăm tối, những toan tính nhỏ mọn và những hờn hĩnh ngu xuẩn nhưng cuối cùng tất cả bọn họ đều phải chịu sự phán xét của một Thượng đế vô hình không khoan nhượng, một Thượng đế mà dường như chỉ vào thời điểm chung cuộc họ mới có thể cảm nhận được sự hiện diện của ngài.

Trong lần đầu tiên được hiện diện dưới phiên bản tiếng Việt này, *Toàn tập truyện ngắn* của Flannery O'Connor sẽ được chia làm ba tập để đến với bạn đọc. Hai tập đầu chính là hai tập truyện ngắn nguyên bản đã được xuất bản trước đó: *Khó mà tìm được một người tốt* và *Mọi thứ lên cao đều hội tụ*. Tập thứ ba sẽ là tập hợp những truyện ngắn còn lại, vốn dĩ đã được xuất bản rải rác trên các tạp chí văn chương khi bà còn sống và sẽ được xuất

hiện với nhan đề của một truyện ngắn tiêu biểu của bà: *Không thể nào nghèo hơn người chết được (You can't be poorer than dead)*. Hy vọng trong tương lai không xa, hai cuốn tiểu thuyết đặc sắc của Flannery O'Connor cũng sẽ được giới thiệu tới bạn đọc.

Hà Nội, 12/2018

Nguyễn Nguyên Phước

KHỐ MÀ TÌM ĐƯỢC MỘT NGƯỜI TỐT

Bà cụ không muốn đi Florida. Bà muốn đi thăm mấy người họ hàng quen biết ở miền đông Tennessee nên tranh thủ mọi cơ hội để thuyết phục Bailey thay đổi ý định. Bailey là người con trai sống cùng bà, đứa con độc nhất của bà. Anh ngồi trên mép ghế ở gần bàn, ngả người về phía trước cúi mũi vào chuyên mục thể thao in màu vàng của tờ *Nhật báo*. “Nào, nhìn này, Bailey”, bà nói, “nhìn đây mà xem, đọc đi”, và bà đứng một tay tì vào hông còn tay kia lật nhanh tờ báo trên cái đầu hói của ông con. “Đây, thằng này nó tự xưng là Kẻ Lạc Loài, mới bỏ trốn khỏi Nhà tù Liên bang và đang đi về hướng Florida và con đọc đây mà xem nó đã làm gì với những người này. Cứ đọc đi. Mẹ sẽ không bao giờ mang con mình đi vào chỗ một tên tội phạm như thế này đang chạy trốn cả. Mẹ sẽ không thể nào trả lời được lương tâm mình nếu mẹ làm điều đó”.

Bailey vẫn cúi mũi vào đọc, chẳng buồn nhìn lên, nên bà cụ lại quay về phía mẹ lũ trẻ, một thiếu phụ trẻ tuổi mặc quần âu, có khuôn mặt rộng và ngây thơ như một cái bắp cải, đầu đội khăn quăn màu xanh có hai cái chóp trông như hai cái tai thỏ. Cô đang ngồi trên ghế xô pha, đút cho thằng bé con những quả mút mơ lấy ra từ cái lọ. “Bọn trẻ đã đi Florida rồi mà”, bà cụ nói. “Các con phải cho chúng nó đi chỗ khác để thay đổi chút, để chúng nó thấy được nhiều nơi trên thế giới mà mở rộng tầm nhìn. Chúng nó chưa bao giờ đến miền đông Tennessee cả”.

Mẹ lũ trẻ có vẻ không nghe bà nói nhưng thằng nhóc tám tuổi John Wesley, một thằng đeo kính người to ngang chắc nịch, lại nói, “Nếu không muốn đi Florida, sao bà không ở nhà luôn đi?”. Nó và con bé con June Star đang đọc mấy tờ họa báo khôi hài trên sàn nhà.

“Có cho bà làm nữ hoàng một ngày bà cũng sẽ không ở nhà đâu”, con June Star nói, chẳng buồn ngẩng cái đầu vàng hoe lên.

“Phải, thế các cháu sẽ làm gì nếu gã này, Kẻ Lạc Loài, bắt được các cháu?”, bà cụ hỏi.

“Cháu sẽ tát vào mặt nó”, thằng John Wesley nói.

“Có cho bà một triệu đô bà cũng sẽ không ở nhà đâu”, con June Star nói. “Bà sợ sẽ bỏ lỡ cái gì đấy. Nhà mình đi đâu thì bà cũng phải đi theo thôi”.

“Được rồi, mợ trẻ”, bà cụ nói. “Lần tới mà muốn bà uốn tóc cho thì nhớ cái câu này đấy nhé”.

Con June Star nói tóc nó xoắn tự nhiên.

Sáng hôm sau, bà cụ là người đầu tiên ở trong xe, sẵn sàng lên đường. Bà để cái vali màu đen to tướng trông giống đầu con hà mã vào một góc, rồi ở dưới đấy bà giấu một cái giỏ, trong giỏ là con mèo Pitty Sing. Bà không định để con mèo ở lại một mình trong nhà những ba ngày bởi thể nào nó cũng sẽ nhớ bà phát điên lên và bà sợ nó sẽ cà phải cái bếp ga rồi vô tình bị ngạt. Thằng Bailey con bà thì không muốn vào khách sạn mà lại mang theo một con mèo.

Bà ngồi ở chính giữa ghế sau, thằng John Wesley và con June Star, mỗi đứa một bên. Bailey và mẹ lũ trẻ cùng thằng bé con ngồi ghế trước và họ rời Atlanta vào lúc chín giờ kém năm, đồng hồ công tơ mét trên xe chỉ 55.890 dặm. Bà cụ ghi lại con số đó vì nghĩ sẽ rất thú vị khi tuyên bố họ đã đi tất cả bao nhiêu dặm lúc về đến nhà. Phải mất hai mươi phút họ mới ra đến ngoại ô thành phố.

Bà cụ ngồi rất thoải mái, tháo đôi găng tay cô tông màu trắng rồi nhét vào cái túi xách đặt ở chỗ để đồ phía trước kính sau xe. Mẹ lũ trẻ vẫn mặc quần và vẫn quấn khăn xanh trên đầu, còn bà cụ thì đội một cái mũ nan màu xanh nước biển trên vành có gắn chùm hoa violet trắng và mặc bộ đầm màu xanh nước biển với những họa tiết chấm bi nhỏ màu trắng, cổ váy và cổ tay áo may bằng vải phin nồn oxford viền đăng ten và ở đường viền cổ bà đính một chùm hoa violet tím bằng vải, phía trong có một cái

túi con. Phòng khi có tai nạn, nếu ai đó nhìn thấy bà chết trên đường cao tốc thì cũng biết ngay rằng bà là một quý bà.

Bà nói rằng bà nghĩ hôm nay mà lái xe thì rất tuyệt, không quá nóng mà cũng không quá lạnh, và bà nhắc Bailey rằng tốc độ tối đa cho phép là năm mươi lăm dặm một giờ và đám cảnh sát giao thông núp sau bảng biển và những lùm cây nhỏ sẽ nhảy xổ ra đuổi theo anh trước khi anh có cơ hội giảm tốc độ. Bà chỉ ra những chi tiết hay ho của cảnh quan trên đường: Stone Mountain^[1]; khối đá hoa cương màu xanh mà ở một số chỗ nó tiến sát đến hai bên đường cao tốc; những bờ đất sét đỏ rực pha lẫn những sọc tía; và rất nhiều loại cây trồng mọc thành hàng như dải băng ten màu xanh trên mặt đất. Cây cối ngập tràn trong ánh nắng mặt trời màu sáng bạc mà ngay cả cái cây còi cọc nhất cũng tỏa sáng lấp lánh. Lũ trẻ đang đọc truyện tranh còn mẹ chúng thì đã ngủ lại.

“Nhanh nhanh chạy qua bang Georgia để khỏi phải nhìn gì ở đây đi”, thằng John Wesley nói.

“Bà mà là một cậu bé con”, bà cụ nói, “thì bà sẽ không đời nào nói về bang quê hương mình như thế cả. Bang Tennessee có núi còn bang Georgia có đồi”.

“Tennessee chỉ là một đồng đất bỏ đi xa xăm mù mịt”, thằng John Wesley nói, “còn Georgia thì cũng là một bang lỏm khởm thôi”.

“Quá chuẩn”, con bé June Star nói.

“Thời bà ngày xưa”, bà cụ nói, gập những ngón tay nổi những đường ven mồng, “trẻ con kính trọng bang quê hương mình, cha mẹ mình và tất cả những thứ khác nữa, hơn bây giờ rất nhiều. Mọi người khi đó làm những điều đúng đắn. Ô, nhìn thằng lỏi đen xinh chưa kia!”, bà cụ nói và chỉ một đứa bé da đen đứng ở cửa lán. “Chà, chẳng phải trông như tranh vẽ đó sao?”, bà hỏi và tất cả đều quay lại nhìn cậu bé da đen qua kính sau ô tô. Nó vẫy vẫy tay.

“Nó không mặc quần”, con bé June Star nói.

“Chắc nó không có quần”, bà cụ giải thích. “Bọn nhóc mọi đen ở quê chả có những thứ mà mình vẫn có đâu. Giá mà vẽ được thì bà sẽ vẽ một bức tranh như thế này đây”, bà nói.

Bọn trẻ con đổi truyện tranh cho nhau.

Bà cụ đề nghị để bà bế đứa bé con và mẹ lũ trẻ đưa nó cho bà qua cái ghế trước. Bà đặt nó lên đầu gối, dùng đưa và nói với nó về những thứ mà xe họ đi lướt qua. Bà đảo mắt, chu môi và áp làn da mặt mỏng tang nhăn nheo vào làn da mặt mịn màng của thằng bé. Thỉnh thoảng nó lại nhìn bà cười vu vơ. Họ đi qua một cánh đồng bông lớn, có năm hay sáu ngôi mộ được rào giậu ở giữa đồng trông như một ốc đảo nhỏ.

“Nhìn nghĩa trang kia!”, bà cụ nói, chỉ ra ngoài. “Đó là đất nghĩa trang gia đình ngày xưa. Nó thuộc đồn điền đó”.

“Đồn điền ở đâu?”, thằng John Wesley hỏi.

“Cuốn Theo Chiều Gió rồi”, bà cụ nói. “Ha. Ha”.

Khi đọc hết mớ truyện tranh mang theo, bọn trẻ mở đồ ăn trưa ra chén. Bà cụ ăn bánh mì kẹp bơ lạc cùng với một quả ô liu và bà không cho bọn trẻ ném hộp và khăn giấy qua cửa xe. Cũng chẳng có trò gì cho chúng chơi ngoài việc chọn một đám mây và đứa còn lại đoán xem là hình gì. Thằng John Wesley chọn một đám mây hình con bò, con June Star đoán là con bò, thằng John Wesley liền nói không, là cái ô tô cơ, con June Star bèn nói thằng bé chơi ăn gian, và chúng nhoài qua người bà cụ để hét nhau.

Bà cụ nói bà sẽ kể chuyện nếu chúng nó yên lặng. Khi kể chuyện, bà đảo mắt và đong đưa cái đầu, trông rất là kịch tính. Bà kể khi còn là thiếu nữ, bà được ông Edgar Atkins Teagarden, dân thành phố Jasper, bang Georgia theo đuổi. Bà kể ông ấy rất đẹp trai và là một quý ông và rằng chiều thứ Bảy nào ông cũng mang đến cho bà một quả dưa hấu trên đó có khắc tên ông được viết tắt, E. A. T.. Rồi, một ngày thứ Bảy, bà nói, ông Teagarden mang quả dưa đến nhưng không có ai ở nhà nên đã để nó ngay trước hiên nhà rồi về lại Jasper trên chiếc xe độc mã của mình, nhưng bà chẳng bao giờ nhận được quả dưa ấy, bà nói, bởi một thằng mọi đen đã ăn mất khi nhìn thấy tên ông được viết tắt, E.

A. T.^[2]! Câu chuyện khiến thằng bé John Wesley cảm thấy rất buồn cười và nó cứ cười rúc ra rúc rích mãi, nhưng con bé June Star lại chẳng thấy hay ho gì cả. Nó nói nó sẽ không đời nào lấy một người đàn ông thứ Bảy nào cũng mang cho nó mỗi một quả dưa. Bà cụ nói lẽ ra đời bà đã hạnh phúc nếu lấy ông Teagarden vì ông ấy là một quý ông và đã mua cổ phiếu của Coca-Cola hồi nó mới ra và ông ấy chỉ mới chết cách đây có mấy năm, một người rất giàu có.

Họ dừng lại ở tiệm *The Tower* để ăn bánh kẹp thịt nướng. Tiệm *The Tower* là một tiệm đồ xăng được xây một phần bằng vữa, một phần bằng gỗ, và cũng là sàn nhảy, nằm cách biệt bên ngoài thành phố Timothy. Một ông béo ị tên Red Sammy Butts là chủ khu này và ông ta cho đặt biển quảng cáo chỗ này chỗ kia trên khu nhà và cách xa hàng dặm trên đường cao tốc, biển đề, HÃY THỬ MÓN THỊT NƯỚNG NỔ TIẾNG CỦA RED SAMMY. KHÔNG MÓN NÀO GIỐNG NHƯ CỦA RED SAMMY CẢ! RED SAM! GÃ BÉO VỚI ĐIỀU CƯỜI HẠNH PHÚC! MỘT TAY KỲ CỰU! RED SAMMY CHÍNH LÀ NGƯỜI BẠN CẦN!

Red Sammy đang nằm trên sàn đất bên ngoài tiệm *The Tower*, đầu ở dưới gầm xe tải, trong khi một con khỉ xám cao chừng một foot, bị xích vào một cây xoan nhỏ, kêu líu ríu ở gần đấy. Con khỉ nhảy bật trở lại cái cây và trèo lên cành cao nhất ngay khi nhìn thấy lũ trẻ nhảy ra khỏi xe và chạy về phía nó.

Bên trong tiệm *The Tower* là một phòng dài và tối, quầy đặt ở một bên còn bàn ghế đặt ở bên còn lại và sàn nhảy nằm ở chính giữa. Cả nhà ngồi ở một cái bàn to đặt cạnh máy hát tự động và vợ Red Sam, một người phụ nữ cao lớn, nước da nâu sạm với mái tóc và đôi mắt có màu nhạt hơn so với làn da, đi tới và tiếp nhận yêu cầu gọi món của họ. Mẹ lũ trẻ nhét một đồng 10 xu vào cái máy để nó chơi bài “The Tennessee Waltz”, và bà cụ nói rằng giai điệu này luôn khiến bà muốn nhảy. Bà hỏi Bailey có muốn nhảy không nhưng anh chỉ trừng trừng nhìn bà. Tính anh không được vui vẻ tự nhiên như bà và những chuyến đi khiến anh bồn chồn lo lắng. Đôi mắt nâu của bà cụ rất sáng. Bà lắc lư cái đầu, nghiêng bên này nghiêng bên kia và vờ như thể đang nhảy trên

ghế. Con bé June Star nói bật cái gì mà nó có thể nhún nhảy được ấy, thế là mẹ lữ trẻ lại nhét thêm một đồng 10 xu vào để cái máy chơi một bài tiết tấu nhanh và con June Star bước ra sàn nhảy, bắt đầu nhún nhảy theo điệu nhạc.

“Con bé trông yêu nhỉ?”, vợ Red Sam nói, tựa người vào quầy. “Con có muốn làm con gái bác không?”.

“Không dĩ nhiên là không rồi”, con June Star nói. “Có cho cháu một triệu đô cháu cũng không sống ở một nơi đồ nát như thế này đâu!”, và nó chạy lại bàn ăn.

“Con bé trông yêu nhỉ?”, người đàn bà nhắc lại, ngoác miệng ra một cách lịch sự.

“Cháu không thấy xấu hổ à?”, bà cụ rít lên.

Red Sam bước vào và bảo vợ đừng có nằm ườn ra ở quầy nữa, nhanh nhanh mà phục vụ khách đi. Cặp quần kaki của gã trẻ xuống dưới hông và bụng gã lòi ra trước cặp giống như một bao bột đóng đưa dưới áo. Gã tới ngồi ở một cái bàn gần đó, thở ra một tiếng thở dài xen lẫn giọng cao. “Kiểu gì cũng không ăn thua”, gã nói. “Kiểu gì cũng không ăn thua”, và gã dùng cái khăn mùi soa màu xám lau khuôn mặt đỏ đẫm mồ hôi. “Thời buổi bây giờ chẳng còn biết tin ai nữa”, gã nói. “Chẳng lẽ lại đúng như thế sao?”.

“Mọi người bây giờ thật chẳng giống như ngày xưa nữa”, bà cụ nói.

“Tuần trước có hai gã tới đây”, Red Sammy nói, “lái một chiếc Chrysler. Một chiếc xe cũ rích nhưng vẫn còn tốt chán và cháu thấy mấy gã đó trông có vẻ được. Tụi nó bảo làm việc cho nhà máy và cụ biết không cháu để cho tụi nó đồ xăng chịu? Sao cháu lại làm như vậy chứ?”

“Vì cháu là một người tốt!”, bà cụ nói ngay.

“Vâng, cháu cũng nghĩ thế”, Red Sam nói như thể câu trả lời khiến gã sướng sốt. Vợ gã mang đồ ăn tới, thị mang cùng lúc năm cái đĩa mà không cần khay, mỗi tay cầm hai cái và cái còn lại giữ thẳng bằng trên cánh tay.

“Trong cái thế giới xanh tươi này của Chúa chẳng có ai đáng để ta tin cậy cả”, thị nói. “Và cháu chẳng bóí ra được một móng nào trong đám ấy cả, tịnh không một móng nào”, thị vừa nhắc lại vừa nhìn Red Sammy.

“Các cháu có đọc thấy tin tên tội phạm Kẻ Lạc Loài đã trốn trại không?”, bà cụ hỏi.

“Cháu hoàn toàn chẳng ngạc nhiên tí nào nếu hắn không tấn công chỗ này ngay tại đây”, người đàn bà nói. “Nếu hắn nghe được chuyện ở đây, cháu chẳng ngạc nhiên chút nào khi thấy hắn. Nếu hắn nghe được chuyện có hai xu trong máy tính tiền, cháu cũng chẳng ngạc nhiên nếu hắn...”.

“Thế đủ rồi”, Red Sam nói. “Mang Coca ra cho người ta đi”, và người đàn bà đi lấy nốt đồ uống cho khách.

“Khó mà tìm được một người tốt”, Red Sammy nói. “Mọi thứ ngày càng trở nên tồi tệ. Cháu nhớ ngày trước đi ra ngoài đâu cần phải chốt cửa. Giờ thì chẳng còn chuyện ấy nữa.”

Gã và bà cụ nói về những chuyện tốt đẹp ngày xưa. Bà cụ nói rằng theo bà nghĩ thì mọi chuyện như thế này đều là do châu Âu mà ra cả. Bà nói cách mà châu Âu cư xử khiến người ta nghĩ chúng ta cứ như đang sống trên tiền vậy và Red Sam nói rằng bàn đến chuyện này chẳng ích gì, bà nói hoàn toàn đúng. Lũ trẻ con chạy ra ngoài dưới ánh nắng sáng trắng và xem con khỉ trên cây xoan xòa tán lá. Nó còn đang bận bắt rận trên người và cẩn thận nhấm từng con một như thể đây là cao lương mỹ vị.

Họ lại lái xe đi trong buổi chiều nóng nực. Bà cụ ngủ những giấc ngắn và cứ vài phút lại thức giấc vì chính tiếng ngáy của mình. Ra đến ngoài Toombsboro bà tỉnh hẳn và nhớ đến cái đồn điền cũ mà bà đã có lần tới thăm ở quanh khu vực này hồi bà còn là một cô gái trẻ. Bà kể mặt tiền ngôi nhà có sáu cái cột trắng, có một con đường hai bên trồng toàn sồi dẫn tới ngôi nhà và phía trước nhà có hai cái giàn che nắng bằng gỗ đan mắt cáo ở hai bên nơi ta có thể ngồi đấy với người đàn ông theo đuổi mình sau khi đi dạo trong vườn. Bà nhớ chính xác con đường rẽ vào đấy. Bà biết Bailey không muốn mất thời gian để nhìn một ngôi nhà cũ, nhưng càng nói về nó, bà càng muốn được nhìn lại

nó một lần nữa để xem hai cái giàn che có còn ở đấy hay không. “Trong nhà có một tấm ván bí mật đấy”, bà nói một cách khôn khéo, không nói thật nhưng lại ước gì mình đang nói thật, “và người ta kể rằng tất cả đồ dùng bằng bạc của gia đình đều giấu ở đấy hồi quân của Sherman^[3] đi càn qua, cho nên chúng chả phát hiện ra...”.

“Này!”, thằng nhóc John Wesley nói. “Đến đấy xem đi! Mình sẽ tìm thấy chúng! Mình sẽ lục tung tất cả đám ván gỗ và tìm ra chúng! Ai sống ở đấy thế? Rẽ ở chỗ nào ấy nhỉ? Bố ơi, mình rẽ vào đấy được không?”

“Chúng mình chưa bao giờ thấy ngôi nhà nào có tấm ván bí mật cả!”, con bé June Star la lên. “Đi đến ngôi nhà có tấm ván bí mật đi! Bố ơi, mình đến ngôi nhà có tấm ván bí mật được không!”

“Cách đây không xa lắm đâu, bà biết mà”, bà cụ nói. “Mất không quá hai mươi phút đâu”.

Bailey nhìn về phía trước. Quai hàm anh cứng như vó ngựa. “Không”, anh nói.

Lũ trẻ con bắt đầu gào khóc nói rằng chúng muốn xem ngôi nhà có tấm ván bí mật. Thằng John Wesley đá vào lưng ghế trước còn con June Star ôm lấy vai mẹ nó và rên rĩ ỉ ôi vào tai cô rằng chúng nó chẳng bao giờ được chơi gì vui thậm chí trong cả kỳ nghỉ, rằng chúng chẳng bao giờ được làm cái mà CHÚNG muốn cả. Đứa bé con bắt đầu khóc và thằng nhóc John Wesley đá vào lưng ghế mạnh đến nỗi bố nó cảm giác như có gì đập vào thận mình.

“Được rồi!”, anh quát lên và tấp xe vào lề đường rồi dừng lại. “Chúng mày có cảm mồm đi không nào? Chúng mày cảm mồm trong một giây có được không? Nếu chúng mày không cảm mồm, cả nhà sẽ không đi đâu hết.”

“Đưa chúng nó đến đó cũng là một cách mở mang đầu óc cho chúng nó rất nhiều đấy”, bà cụ thầm thì.

“Được rồi”, Bailey nói, “nhưng phải nhớ này: đây là lần duy nhất chúng ta dừng lại cho một thứ như thế này thôi đấy nhé.

Chỉ một lần duy nhất thôi.”

“Con đường đất mà con phải rẽ vào nằm sau lưng mình khoảng một dặm”, bà cụ hướng dẫn. “Mẹ đã để ý thấy nó khi chúng ta đi qua.”

“Một con đường đất”, Bailey rên rỉ.

Sau khi họ quành trở lại và đi về phía con đường đất, bà cụ nhớ lại những đặc điểm khác của ngôi nhà, cửa kính đẹp để ở đằng trước và cây đèn nến ở trong sảnh. Thằng nhóc John Wesley nói tấm ván bí mật có thể ở chỗ lò sưởi.

“Con không được vào trong nhà đâu”, Bailey nói. “Con không biết ai sống ở trong đó cả”.

“Khi bố mẹ và bà nói chuyện với mọi người ở đằng trước, con sẽ đi vòng ra đằng sau và chui qua cửa sổ”, thằng nhóc John Wesley đề nghị.

“Cả nhà mình sẽ ở nguyên trên xe”, mẹ nó nói.

Họ rẽ vào con đường đất và chiếc xe đi lắc lư trên con đường xóc cùng với đám bụi màu hồng cuộn lên. Bà cụ nhớ lại cái thời chưa có đường trải nhựa và ba mươi dặm là hành trình cho cả một ngày. Con đường đất rất dốc và có nhiều chỗ bị xói lở bất thành hình và những khúc cua gấp trên những đoạn đường đất đắp cao vô cùng nguy hiểm. Lúc thì đột nhiên họ đi trên một quả đồi, nhìn xuống những ngọn cây xanh xung quanh cách đó hàng dặm, rồi một phút sau đó họ lại ở một cái hõm đất màu đỏ, nhìn lên chỉ thấy mấy cái cây phủ đầy bụi.

“Một phút nữa là chỗ này phải hiện ra đấy nhé”, Bailey nói, “không là tôi sẽ quay xe trở lại”.

Con đường trông như thể hàng tháng trời không có ai đi qua cả.

“Không còn xa lắm đâu”, bà cụ nói, và ngay khi bà nói, một ý nghĩ khủng khiếp chợt nảy đến với bà. Ý nghĩ này ngưng ngừng đến nỗi mặt bà đỏ bừng lên và hai con mắt bà mở to ra còn hai chân thì hẩy lên, động đến cái vali ở trong góc. Ngay khi cái vali dịch chuyển, tờ báo mà bà đặt lên cái giỏ ở dưới vali bị

hất tung ra cùng với một tiếng gầm gừ và con mèo Pitty Sing nhảy bổ lên vai Bailey.

Bọn trẻ con bị hất xuống sàn xe và mẹ chúng, tay ôm chặt lấy đứa bé con, bị hất văng ra khỏi cửa xe xuống dưới đất, bà cụ bị hất ngược lên ghế trước. Chiếc xe lộn một vòng và tiếp đất đúng tư thế ban đầu ở dưới một khe sâu bên lề đường. Bailey vẫn ngồi trên ghế lái cùng với con mèo - một con mèo vằn xám với cái mặt bụi màu trắng và cái mũi màu cam - bám chặt vào cổ anh như một con sâu.

Ngay khi bọn trẻ con nhận ra chân tay vẫn cử động được, chúng trườn ra khỏi xe, hô to, “Chúng ta bị TAI NẠN rồi!”. Bà cụ cuộn người ở dưới bảng đồng hồ ô tô, hy vọng mình bị thương để cơn phẫn nộ của Bailey không trút ngay xuống đầu bà. Cái ý nghĩ kinh hoàng chợt nảy đến với bà lúc này trước khi tai nạn xảy ra ấy là ngôi nhà mà bà nhớ rõ môn một kia hóa ra không phải ở bang Georgia mà ở bang Tennessee.

Bailey dùng hai tay lôi con mèo ra khỏi cổ mình và ném nó văng qua cửa sổ đập vào thân cây thông. Rồi anh ra khỏi xe và bắt đầu tìm kiếm mẹ lũ trẻ. Cô ngồi tựa vào thành con hào màu đỏ, ôm lấy thằng bé con đang khóc, nhưng cô chỉ bị một vết xước trên mặt và xương một bên bả vai bị gãy. “Chúng ta bị TAI NẠN rồi!”, bọn trẻ con gào lên trong niềm thích thú điên loạn.

“Nhưng không ai chết cả”, June Star nói giọng đầy thất vọng khi bà cụ khập khễnh bước ra khỏi xe, mũ của bà vẫn còn trên đầu nhưng vành mũ bị gãy dựng đứng lên và chùm hoa violet treo lủng lẳng. Trừ lũ trẻ ra, cả nhà đều ngồi dưới bờ hào chờ qua cơn sốc. Tất cả đều rúng động.

“Biết đâu sẽ có một chiếc xe đi qua đây”, mẹ lũ trẻ nói giọng khàn khàn.

“Mẹ nghĩ là mẹ bị tổn thương nội tạng rồi”, bà cụ nói, ấn tay vào một bên sườn, nhưng không ai trả lời bà. Hàm răng Bailey va vào nhau kêu lạo xạo. Anh mặc một chiếc áo thể thao màu vàng có họa tiết là những con vẹt màu xanh tươi và mặt anh trông vàng khè y như chiếc áo. Bà cụ quyết định sẽ không nói đến chuyện ngôi nhà đó ở Tennessee nữa.

Mặt đường cao hơn chỗ họ ngồi khoảng mười foot và họ chỉ nhìn thấy được những ngọn cây ở lề đường bên kia. Ở phía sau con hào chỗ họ đang ngồi còn có nhiều cây hơn, những cái cây cao lớn sẫm màu dày đặc. Vài phút sau họ trông thấy một cái xe ở đằng xa trên đỉnh đồi, chạy chậm chậm cứ như thể những người ngồi trên xe đang nhìn họ. Bà cụ đứng bật dậy, vẫy cả hai tay một cách đầy kịch tính để thu hút sự chú ý của họ. Chiếc xe tiếp tục chạy chậm chậm, khuất vào chỗ rẽ rồi lại hiện ra, chạy còn chậm hơn nữa, trên cái đỉnh đồi mà họ đã vượt qua. Đó là một chiếc xe ô tô to đã cũ nát màu đen như xe tang. Trên xe có ba người đàn ông.

Nó đi tới và dừng lại ngay phía bên trên họ và tay lái xe nhìn xuống dưới chỗ họ đang ngồi bằng một cái nhìn trừng trừng vô cảm trong ít phút và không nói gì cả. Rồi hắn quay đầu và thăm thì gì đó với hai tên còn lại và bọn chúng bước ra khỏi xe. Một tên béo ị mặc quần đen và áo nỉ màu đỏ có thêu hình con ngựa màu trắng bạc ở trước ngực. Hắn tiến lại gần phía bên phải họ và đứng đó nhìn chằm chằm, miệng hơi mở ra thành một nụ cười nhếch mép. Tên còn lại mặc quần kaki và áo khoác sọc xanh, đầu đội một cái mũ xám kéo xuống rất thấp, che đi hầu như toàn bộ khuôn mặt. Hắn chậm rãi tiến lại gần phía bên phải họ. Cả hai đều không nói gì.

Tay tài xế bước ra khỏi xe và đứng bên cạnh đó, nhìn xuống họ. Hắn già hơn hai tên còn lại. Tóc bắt đầu chớm bạc và hắn đeo một cặp kính gọng bạc trông rất trí thức. Mặt hắn nhăn nheo dài ngoẵng, và hắn không mặc áo ngoài mà cũng chẳng mặc áo lót. Hắn mặc một cái quần jean màu xanh quá chật so với người hắn và tay cầm một cái mũ đen và một khẩu súng. Hai gã kia cũng có súng.

“Chúng ta bị TAI NẠN rồi!”, bọn trẻ con gào lên.

Bà cụ có cái cảm giác kỳ lạ rằng bà biết gã đeo kính kia. Mặt hắn trông rất quen cứ như thể bà đã biết hắn cả đời này vậy nhưng bà vẫn không tài nào nhớ ra hắn là ai. Hắn rời xa khỏi chiếc xe và bắt đầu đi xuống dưới đoạn đê, giẫm chân rất cẩn thận để khỏi bị trượt. Hắn đi đôi giày màu nâu nhạt và không đi

tất, cổ chân đỏ và gầy. “Xin chào”, hần nói. “Tôi thấy cả nhà mình bị một cú ngã nho nhỏ”.

“Chúng tôi bị lộn hai vòng!”, bà cụ nói.

“Một thôi”, hần sửa lại. “Bọn tôi đã nhìn thấy chuyện xảy ra mà. Hiram, mày thử xem xem xe của họ có chạy được không”, hần khẽ nói với gã đội mũ xám.

“Các chú mang súng làm gì?”, thằng nhóc John Wesley hỏi. “Các chú dùng súng để làm gì?”

“Này cô”, hần nói với mẹ lũ trẻ, “cô làm ơn bảo lũ trẻ ngồi xuống bên cạnh cô được không? Trẻ con hay làm tôi hồi hộp. Tôi muốn tất cả các vị ngồi xuống đây cùng nhau, chỗ các vị đang ngồi ấy”.

“Các chú bảo BỌN CHÁU phải làm như thế để làm gì cơ chứ?”, con bé June Star hỏi.

Đằng sau bọn chúng, những hàng cây ngoác ra như một cái miệng đen ngòm đang mở. “Lại đây nào”, mẹ chúng nói.

“Nhìn đây này”, Bailey đột nhiên cất tiếng, “chúng tôi đang lâm vào tình cảnh khó khăn! Chúng tôi đang...”.

Bà cụ rú lên. Bà luống cuống đứng bật dậy và đứng nhìn chằm chằm. “Cậu là Kẻ Lạc Loài!”, bà nói. “Ta nhận ra cậu ngay lập tức!”.

“Đúng rồi, bà ơi”, gã đàn ông nói, cười nhẹ nhàng như thể hần vẫn hài lòng cho dù bị nhận ra, “nhưng bà ơi, sẽ tốt hơn cho tất cả các quý vị nếu như bà không nhận ra tôi.”

Bailey quay ngoắt đầu lại và nói gì đó với mẹ mình khiến ngay cả bọn trẻ cũng cảm thấy sốc. Bà cụ bắt đầu khóc và Kẻ Lạc Loài đỏ bừng mặt.

“Bà ơi”, hần nói, “đừng có buồn làm gì. Thỉnh thoảng đàn ông vẫn nói những cái mà họ không có ý như thế đâu. Chắc anh đây không có ý nói như thế với bà đâu.”

“Cậu không bán phụ nữ, có phải không?”, bà cụ nói và rút từ gấu tay áo ra một cái khăn mùi soa sạch sẽ và bắt đầu chấm vào mắt.

Kẻ Lạc Loài cúi mũi giày xuống đất tạo thành một hố nhỏ rồi lại lấp lại. “Tôi ghét phải làm như thế”, hắn nói.

“Nghe này”, bà cụ gần như la lên, “cô biết con là một người tốt. Con hoàn toàn không có vẻ gì là một kẻ có gia thế tầm thường cả. Cô biết con hẳn phải xuất thân từ một gia đình tử tế!”

“Đúng rồi, bà ơi”, hắn nói, “những người tử tế nhất trên cõi đời này”. Khi cười, hắn khoe hàm răng trắng khỏe. “Chúa chưa bao giờ tạo ra người phụ nữ nào tử tế hơn mẹ tôi và trái tim cha tôi thì đúng là bằng vàng ròng”, hắn nói. Gã mặc áo nỉ đỏ đi vòng ra đằng sau họ và đứng đó với khẩu súng để bên hông. Kẻ Lạc Loài ngồi thụp xuống dưới đất. “Bobby Lee này, nhớ để ý bọn trẻ nhé”, hắn nói. “Mày biết là chúng nó làm tao hồi hộp mà”. Hắn nhìn sáu người co cụm trước mặt mình và hắn có vẻ bối rối như thể không nghĩ ra được điều gì để nói. “Chẳng có tí mây nào cả”, hắn nhận xét, nhìn lên trên trời. “Không thấy nắng mà cũng chẳng thấy mây”.

“Phải, một ngày đẹp trời”, bà cụ nói. “Nghe này”, bà nói, “con đừng tự gọi mình là Kẻ Lạc Loài nữa, bởi cô biết về cơ bản con là người tốt. Cô chỉ cần nhìn con là cô biết mà”.

“Yên nào!”, Bailey kêu lên. “Yên nào! Tất cả mọi người im đi nào, để tôi giải quyết chuyện này!”. Anh ngồi xổm trong tư thế của một vận động viên chuẩn bị chạy nước rút nhưng lại chẳng hề cử động.

“Tôi rất cảm kích, thưa bà”, Kẻ Lạc Loài nói và dùng báng súng vẽ một vòng tròn nhỏ trên mặt đất.

“Sửa cái xe này mất khoảng nửa giờ đấy”, Hiram nói, nhìn qua cái mũ xe đang được dựng lên.

“À, đầu tiên mày và Bobby Lee đưa ông đây và thằng cu này đi qua chỗ đằng kia với chúng mày”, Kẻ Lạc Loài nói, chỉ vào Bailey và thằng nhóc John Wesley. “Mấy thằng này muốn hỏi ông anh một vài chuyện”, hắn nói với Bailey. “Xin ông vui lòng lùi về phía khu rừng kia với họ được không?”

“Nghe này”, Bailey bắt đầu, “chúng tôi đang lâm vào một tình cảnh cực kỳ khó khăn! Không ai nhận ra đây là cái gì nữa”,

và giọng anh như vỡ ra. Đôi mắt anh xanh và đậm như màu của con vẹt trên áo và anh vẫn ngồi im thin thít.

Bà cụ giơ tay lên chỉnh lại vành mũ như thể chuẩn bị đi vào rừng với anh nhưng nó rời ra khỏi cái mũ, nằm trong tay bà. Bà đứng đó nhìn chăm chăm vào nó và một giây sau bà thả nó rơi xuống đất. Hiram kéo tay Bailey đứng dậy như thể hấn đang giúp đỡ một người già. Thằng nhóc John Wesley tóm chặt tay bố và Bobby Lee đi theo sau. Họ đi về phía khu rừng và ngay khi họ tới cái rìa tối, Bailey quay lại và tựa mình vào thân cây thông tro trụi màu xám rồi anh hét lên, “Một phút nữa con sẽ trở lại mẹ nhé, nhớ đợi con!”.

“Quay trở lại ngay bây giờ đi!”, mẹ anh gào lên nhưng họ biến mất vào trong khu rừng.

“Bailey con ơi!”, bà cụ gọi giọng đầy bi thiết nhưng rồi bà nhận thấy rằng bà đang nhìn Kẻ Lạc Loài ngồi chồm hổm dưới đất ngay trước mặt mình. “Cô biết con là người tốt”, bà nói một cách tuyệt vọng. “Con đâu phải là kẻ tầm thường!”.

“Không, tôi đâu phải là người tốt”, Kẻ Lạc Loài nói sau một giây, cứ như thể hấn đã xem xét lời của bà một cách cẩn trọng, “nhưng tôi cũng chẳng phải là kẻ xấu xa nhất trong thế giới này. Cha tôi nói tôi thuộc về một dòng giống khác với các anh chị tôi. ‘Chúng mày biết không’, cha tôi nói, ‘một số người có thể sống cả đời mà không bao giờ hỏi bất cứ điều gì về cuộc đời cả và một số khác thì phải biết tại sao nó thế này, và thằng cu này thuộc về loại sau. Nó muốn thâm nhập vào tất cả mọi thứ!’”. Hấn đội cái mũ đen lên đầu và đột ngột nhìn lên trời rồi lại nhìn về phía xa khu rừng cứ như thể hấn đang bối rối trở lại. “Tôi xin lỗi vì trước mặt các quý bà đây lại không mặc áo”, hấn nói, vai nhún khe khẽ. “Bọn tôi chôn tất cả quần áo đã mặc khi chạy trốn và đang phải xoay xở cho đến khi ổn hơn. Bọn tôi mượn tạm mấy cái này từ mấy tay mà bọn tôi gặp”, hấn giải thích.

“Chuyện này hoàn toàn ổn mà”, bà cụ nói. “Có lẽ Bailey còn dư một cái áo trong vali của nó đấy.”

“Tôi sẽ tìm và xem tận mắt”, Kẻ Lạc Loài nói.

“Chúng nó đưa anh ấy đi đâu vậy?”, mẹ lũ trẻ gào lên.

“Bản thân cha tôi là một người kỳ quặc”, Kê Lạc Loài nói. “Đừng có hòng mà phỉnh được ông về bất cứ chuyện gì. Nhưng ông lại chẳng bao giờ gặp rắc rối với nhà chức trách hết. Đơn giản là người có tài xoay xở với họ”.

“Con cũng có thể là người ngay thẳng, chỉ cần con cố thử thôi”, bà cụ nói. “Thử nghĩ mà xem, sẽ tuyệt vời biết bao khi ổn định cuộc sống và sống một đời thoải mái mà không phải nơm nớp lo nghĩ về chuyện có ai đó đang truy tìm mình.”

Kê Lạc Loài tiếp tục dùng báng súng cào xuống mặt đất như thể hắn đang suy nghĩ về điều đó. “Đúng rồi, thưa bà, luôn có ai đó đang truy tìm mình”, hắn thầm thì.

Bà cụ để ý thấy xương vai của hắn rất mỏng, nằm ngay bên dưới mũ bởi bà đang ở tư thế đứng, nhìn xuống dưới người hắn. “Con có bao giờ cầu nguyện không?”, bà hỏi.

Hắn lắc đầu. Tất cả những gì bà thấy là cái mũ đen lắc lư giữa xương vai của hắn. “Không”, hắn nói.

Có tiếng súng nổ từ phía khu rừng, ngay tiếp sau đó là một tiếng nữa. Rồi chìm vào im lặng. Đầu bà cụ già quay mòng mòng. Bà nghe thấy gió thổi qua những ngọn cây giống như một tiếng hít thở kéo dài đầy thỏa mãn. “Bailey con ơi!”, bà gọi.

“Tôi đã từng là ca sĩ hát phúc âm trong một thời gian”, Kê Lạc Loài nói. “Tôi trải qua hầu hết mọi thứ. Từng phục vụ quân đội, cả lục quân lẫn hải quân, cả ở trong nước lẫn hải ngoại, từng lấy vợ hai lần, từng là người phục vụ tang lễ, từng làm trong ngành đường sắt, từng cày ruộng, từng dính phải một cơn bão lốc, từng có lần nhìn thấy người bị thiêu sống”, và hắn ngược nhìn mẹ lũ trẻ và đứa con gái nhỏ ngồi sát cạnh nhau, mặt họ trắng bệch và mắt họ đờ đẫn; “Tôi thậm chí còn nhìn thấy phụ nữ bị đem bán đi”, hắn nói.

“Hãy cầu nguyện đi, hãy cầu nguyện đi”, bà cụ bắt đầu, “hãy cầu nguyện đi, hãy cầu nguyện đi...”

“Tôi nhớ là tôi chưa bao giờ là một đứa trẻ hư”, Kê Lạc Loài nói bằng một chất giọng gần như mơ màng, “nhưng ở đâu đó tôi

đã làm điều gì sai trái và bị bắt vào tù. Tôi đã bị chôn sống”, và hắn ngược nhìn và khiến bà tiếp tục chú ý tới hắn bằng một cái nhìn chăm chăm không rời.

“Đó chính là lúc lẽ ra con nên bắt đầu cầu nguyện”, bà nói. “Con đã làm gì để bị bắt vào tù lần đầu tiên?”

“Quay sang phải là một bức tường”, Kẻ Lạc Loài nói, mắt lại ngược nhìn lên bầu trời không một gợn mây. “Quay sang trái là một bức tường. Nhìn lên trên là trần nhà, nhìn xuống dưới là sàn nhà. Tôi đã quên hết những việc mình làm, thưa bà. Tôi ngồi yên ở đó và ngồi yên ở đó, cố gắng nhớ lại việc mình đã làm và cho đến bây giờ thì tôi chẳng còn nhớ gì về nó nữa. Thi thoảng, tôi lại nghĩ sẽ nhớ ra, nhưng chẳng bao giờ cả.”

“Có lẽ người ta đã bỏ nhầm con vào tù”, bà cụ nói một cách mơ hồ.

“Không”, hắn nói. “Không phải nhầm đâu. Họ có giấy tờ về tôi mà.”

“Hắn là con đã ăn trộm một thứ gì đó”, bà nói.

Kẻ Lạc Loài nhếch mép cười nhạt. “Chẳng ai có cái gì đáng để tôi thèm muốn cả”, hắn nói. “Tay bác sĩ ở nhà tù nói rằng tôi đã giết cha tôi nhưng tôi biết đó là một lời dối trá. Cha tôi chết năm một ngàn chín trăm mười chín vì dịch cúm mà và tôi chả liên quan gì đến chuyện ấy hết. Ông ấy được chôn ở nghĩa trang nhà thờ Mount Hopewell Baptist mà và bà có thể đến đấy mà nhìn tận mắt”.

“Nếu con cầu nguyện”, bà cụ nói, “Chúa Jesus sẽ giúp con.”

“Đúng đấy”, Kẻ Lạc Loài nói.

“Vậy thì, tại sao con không cầu nguyện đi?”, bà hỏi, người run lên vì sung sướng một cách bất thành linh.

“Tôi không muốn được giúp đỡ”, hắn nói. “Tôi tự mình giải quyết mọi chuyện ổn thỏa.”

Từ phía khu rừng Bobby Lee và Hiram thông thả bước trở lại. Bobby Lee cầm theo cái áo màu vàng có họa tiết mấy con vẹt màu xanh tươi.

“Quảng cho tao cái áo đấy đi, Bobby Lee”, Kẻ Lạc Loài nói. Cái áo bay tới đậu trên vai hắn và hắn mặc nó vào. Bà cụ không thể nào định rõ được cái áo ấy gọi lại cho bà điều gì. “Không, thưa bà”, Kẻ Lạc Loài nói trong khi cài cúc, “tôi phát hiện ra rằng tội ác chẳng làm sao hết. Ta có thể làm việc này hoặc ta cũng có thể làm việc khác, giết một người hoặc lấy đi một cái lốp từ cái xe của hắn, bởi không sớm thì muộn ta cũng sẽ quên việc mình đã làm và chỉ bị trừng phạt vì nó mà thôi”.

Mẹ lũ trẻ bắt đầu thở khò khè khó nhọc như thể cô không thể nào hít thở nổi. “Này cô”, hắn hỏi, “cô và bé gái này có muốn đi ra đằng kia với Bobby Lee và Hiram và nhập hội với chồng cô không?”.

“Có, cảm ơn”, người mẹ nói một cách uể oải. Cánh tay trái của cô du đưa một cách bất lực và tay phải cô đang ẵm thằng bé con, giờ đây nó đã ngủ rồi. “Giúp cô đây đi, Hiram”, Kẻ Lạc Loài nói khi cô cố gắng trèo ra khỏi con hào, “và Bobby Lee nữa, mày nắm tay bé gái này đi”.

“Tôi không muốn nắm tay hắn”, con bé June Star nói. “Hắn làm tôi nghĩ đến một con lợn”.

Gã béo đỏ mặt, cười và tóm lấy tay con bé rồi kéo nó vào khu rừng đi theo sau Hiram và mẹ con bé.

Còn lại một mình với Kẻ Lạc Loài, bà cụ phát hiện ra mình đã bị mất giọng. Trời không một gợn mây mà cũng chẳng có nắng. Chẳng có gì xung quanh bà ngoài khu rừng cả. Bà muốn bảo hắn rằng hắn cần phải cầu nguyện. Đã mấy lần bà mở miệng ra rồi lại ngậm miệng lại trước khi kịp nói ra điều gì. Cuối cùng bà thấy mình đang nói, “Jesus, Jesus”, nghĩa là Chúa Jesus sẽ cứu giúp con, nhưng cách bà nói nghe cứ như thể bà đang nguyên rủa vậy.

“Phải, thưa bà”, Kẻ Lạc Loài nói cứ như thể hắn đồng tình. “Chúa Jesus đã làm cho mọi thứ rối tung hết cả lên. Trường hợp của Ngài ấy cũng giống y như tôi ngoại trừ mỗi chuyện là Ngài ấy đã không phạm tội gì cả còn tôi thì họ có thể chứng minh tôi phạm tội vì họ có giấy tờ về tôi. Tất nhiên”, hắn nói, “họ chẳng bao giờ cho tôi xem mấy cái giấy tờ đó cả. Đó là lý do tại sao giờ

đây tôi lại ký cho chính mình. Tôi đã nói hồi rất lâu rồi, ta phải có cho mình một cái chữ ký và ký vào tất cả những gì mình làm và giữ một bản sao. Khi đó ta sẽ biết mình đã làm gì và ta có thể so sánh tội ác với hình phạt, để xem chúng có khớp với nhau không rồi cuối cùng ta sẽ có một cái gì đó để chứng minh ta không được đối xử công bằng. Tôi tự gọi mình là Kẻ Lạc Loài", hắn nói, "bởi vì tôi không thể khớp tất cả những việc sai trái tôi đã làm với tất cả những hình phạt mà tôi đã phải trải qua".

Có một tiếng kêu thét lên từ phía khu rừng, ngay tiếp sau đó là tiếng súng nổ. "Chẳng lẽ đối với bà, việc một người bị trừng phạt với một đồng tội còn người khác lại chẳng bị phạt gì sất, như vậy là hợp lý sao?".

"Chúa Jesus ơi!", bà già khóc. "Con là người dòng dõi hoàng hoàng! Ta biết con sẽ không bắn một người phụ nữ đâu! Ta biết con xuất thân từ gia đình tử tế! Hãy cầu nguyện đi con! Lạy Chúa Jesus, con không được bắn một người phụ nữ. Ta sẽ cho con tất cả tiền mà ta có!"

"Bà ơi", Kẻ Lạc Loài nói, mắt không nhìn bà mà nhìn xa xăm về phía khu rừng, "không bao giờ có chuyện xác chết lại đưa tiền típ cho người phục vụ tang lễ đâu".

Lại có hai tiếng súng nữa và bà cụ rướn đầu lên như một con gà tây khô nẻ đang kêu đòi nước uống rồi gọi, "Bailey con ơi, Bailey con ơi!", như thể tim bà sắp vỡ ra.

"Chúa Jesus là Đấng duy nhất có thể khiến người chết sống lại", Kẻ Lạc Loài tiếp tục nói, "và nhẽ ra Ngài không nên làm như vậy mới phải. Ngài đã làm cho mọi thứ rối tung hết cả lên. Nếu Ngài đã làm cái mà Ngài nói, thì chẳng có gì cho ta làm ngoài việc vút bỏ tất cả mà đi theo Ngài, và nếu Ngài không làm như Ngài nói, thì cũng chẳng có gì cho ta làm ngoài việc tận hưởng một vài phút còn lại theo cách tốt nhất có thể - bằng cách giết ai đó hoặc đốt nhà kẻ đó hoặc làm một việc gì đó để tiện đối với hắn. Không sung sướng gì mà chỉ để tiện thôi", hắn nói và giọng hắn trở nên gần như găm giữ.

"Có lẽ Ngài đã không làm cho người chết sống lại", bà già lẩm bẩm, không còn biết mình đang nói gì nữa và cảm thấy choáng

váng đến độ bà ngồi thụp xuống dưới hào hai chân xoắn cả vào nhau.

“Tôi không có mặt ở đó nên không thể nói rằng Ngài đã không làm”, Kẻ Lạc Loài nói. “Tôi ước gì mình đã ở đó”, hắn nói và dùng tay đâm xuống mặt đất. “Thật chẳng hợp lý chút nào khi tôi không được có mặt ở đó bởi nếu tôi ở đó thì tôi đã biết được rồi. Nghe này bà”, hắn cao giọng nói, “nếu như tôi có mặt ở đó thì tôi đã biết được rồi và tôi sẽ không như tôi hiện nay”.

Giọng hắn tưởng như sắp vỡ vụn ra và đầu óc bà cụ trong một giây đã trở nên sáng rõ. Bà nhìn thấy khuôn mặt nhăn nhúm của người đàn ông kia sát gần kề khuôn mặt mình như thể hắn ta sắp sửa khóc và bà lẩm bẩm, “Ôi con là một đứa con của ta. Con là một trong những đứa con của ta!”, bà rướn tới và chạm vào vai hắn. Kẻ Lạc Loài nháy bật trở lại cứ như thể vừa bị rần cấn và bắn ba phát xuyên qua ngực bà. Rồi hắn đặt súng xuống dưới đất, lấy kính ra và bắt đầu lau.

Từ phía khu rừng Hiram và Bobby Lee quay trở lại và đứng trên bờ hào nhìn xuống người bà cụ, giờ đây đang trong tư thế nửa ngồi nửa nằm trong một vũng máu, hai chân xoắn vào nhau như chân của một đứa trẻ và khuôn mặt bà mỉm cười hướng lên bầu trời không một gợn mây.

Khi không đeo kính, hai con mắt Kẻ Lạc Loài trông như không được bảo vệ, nhợt nhạt, đỏ ngầu. “Khênh mù ấy đi rồi quăng ra chỗ chúng mày quăng những đứa khác ấy”, hắn nói, và bế con mèo đang dụi dụi vào chân mình.

“Con mù này lẩm mồm nhỉ?”, Bobby Lee nói, vừa trượt xuống hào vừa hát một điệu yodel^[4].

“Lẽ ra mù ấy đã có thể trở thành người tốt”, Kẻ Lạc Loài nói, “nếu như suốt đời mù ấy cứ một phút lại có người bắn cho mù ấy một phát.”

“Buồn cười nhỉ!”, Bobby Lee nói.

“Mày câm mồm đi, Bobby Lee”, Kẻ Lạc Loài nói. “Đời chả có gì sung sướng đâu.”

DÒNG SÔNG

Đứa trẻ đứng co ro ỉm ỉu ở giữa phòng khách tối mờ trong khi bố nó cố nhét nó vào cái áo khoác kẻ caro. Tay phải nó vẫn chưa xỏ hết ống tay áo nhưng ông bố đã cài khuy luôn và đẩy nó tới một bàn tay lấm chàm nhợt nhạt thò qua cánh cửa mở hé.

“Nó vẫn chưa mặc xong mà”, một giọng nói to từ phía ngoài hành lang.

“Vậy thì vì Chúa, mặc cho nó đi”, ông bố lầu bầu. “Sáu giờ sáng rồi đó”. Ông mặc áo choàng tắm và đi chân không. Khi ông đưa đứa trẻ ra đến cửa và đang cố đóng cửa lại, thì ông thấy bóng bà ở đó, một bộ xương lốm đốm trong chiếc áo khoác màu lục và đội cái mũ nỉ.

“Và tiền tàu cho tôi và cả nó nữa”, bà nói. “Chúng tôi sẽ phải đi tàu hai lần đấy.”

Ông về lại phòng ngủ để lấy tiền và khi ông quay lại, cả bà và thằng bé đều đang đứng giữa phòng. Bà đang định thần lại. “Lần nào đến nhà ông, tôi cũng không thể nào chịu nổi mùi của những cái đầu mẫu thuốc lá còn sót lại này”, bà vừa nói vừa chỉnh lại áo cho thằng bé.

“Tiền lẻ đây này”, ông bố nói. Ông đi ra cửa và để cửa mở rộng và chờ đợi.

Sau khi đếm xong tiền, bà nhét vào đầu đó trong áo khoác và bước lại gần một bức tranh màu nước treo cạnh cái máy quay đĩa. “Tôi biết bây giờ là mấy giờ chứ”, bà vừa nói vừa nhìn sát vào những đường màu đen quét ngang vào những mặt phẳng màu sắc dữ dội bị vỡ nát. “Tôi bắt buộc phải biết. Ca của tôi bắt đầu từ 10 giờ tối và không bao giờ kết thúc trước 5 giờ sáng và tôi mất khoảng một tiếng để bắt tàu Vine Street đến đây”.

“Ồ, tôi hiểu rồi”, ông nói. “À, chúng tôi sẽ chờ nó về tối nay, khoảng tám hay chín giờ tối ấy nhỉ?”

“Chắc muộn hơn”, bà nói. “Chúng tôi sẽ đi đến dòng sông để chữa lành bệnh. Vị thầy thuyết giảng đặc biệt hôm nay chẳng mấy khi đến vùng này đâu. Tôi sẽ không trả tiền cho cái này đâu”, bà vừa nói vừa gạt đầu với bức tranh, “tôi sẽ tự mình vẽ”.

“Được rồi, bà Connin, chúng ta gặp nhau sau nhé”, ông nói, tay đập thành thành vào cửa.

Một giọng nói yếu ớt cất ra từ phòng ngủ, “Mang cho tôi cái túi chườm nước đá đi nào”.

“Mẹ nó lại bị ốm à, khổ quá”, bà Connin nói. “Bà ấy bị làm sao vậy?”

“Chúng tôi không biết”, ông cầu nhàu.

“Chúng tôi sẽ bảo thầy thuyết giảng cầu nguyện cho bà ấy. Thầy ấy đã chữa lành cho rất nhiều người. Đức Cha Bevel Summers. Có lẽ lúc nào bà ấy nên đến gặp thầy ấy.”

“Có lẽ vậy”, ông nói. “Tối nay chúng ta gặp lại nhau nhé”, rồi ông biến vào trong phòng ngủ và để họ đi.

Thằng bé lặng lẽ nhìn bà chăm chăm, mắt mũi nó đang chảy nước. Nó khoảng bốn hay năm tuổi gì đó. Nó có khuôn mặt dài và cái cằm lồi ra, hai con mắt khép hờ ở cách xa nhau. Nó có vẻ câm lặng và kiên nhẫn, giống như một con cừu già chờ được ra khỏi chuồng.

“Con sẽ thích vị thầy thuyết giảng này”, bà nói. “Đức Cha Bevel Summers. Con phải nghe thầy ấy hát mới được.”

Cửa phòng ngủ đột nhiên mở và người cha thò đầu ra nói, “Tạm biệt ông già nhé. Đi chơi vui vẻ nhé”.

“Tạm biệt”, thằng bé nói và nhảy lên cứ như thể nó vừa bị bắn vậy.

Bà Connin nhìn bức tranh màu nước một lần nữa. Rồi họ đi ra ngoài hành lang và bấm chuông thang máy. “Chắc bác sẽ không vẽ được”, bà nói.

Bên ngoài buổi sáng xám xịt bị chắn hai phía bởi những tòa nhà vắng vẻ không bật đèn. “Trời sẽ đẹp thôi”, bà nói, “nhưng đây là lần cuối cùng trong năm chúng ta có một buổi thuyết giảng bên dòng sông. Lau mũi đi, bé cưng”.

Nó bắt đầu đưa tay áo lên định quệt ngang nhưng bà chặn lại. “Nhu thế không hay”, bà nói. “Khăn mùi soa của con đâu?”.

Nó thò tay vào túi quần và giả vờ như thể đang tìm khăn trong khi bà đợi nó. “Một số người chẳng quan tâm gì đến ngoại hình của con cái khi gửi con đi cả”, bà càu nhàu trước hình ảnh phản chiếu của mình qua cửa sổ tiệm cà phê. “Con hư quá”. Bà lấy từ túi áo một cái khăn mùi soa màu đỏ có hoa văn màu xanh và bắt đầu lau mũi cho nó. “Nào hỉ mũi ra đi”, bà nói và nó hỉ mũi. “Con cứ cầm tạm cái này. Đút vào túi ấy”.

Nó gấp khăn lại, cẩn thận đút vào túi áo và họ đi đến góc phố, tựa lưng vào một bên tiệm thuốc đang đóng cửa ngồi đợi tàu tới. Bà Connin dựng cổ áo lên để nó chạm vào phía sau cái mũ. Mí mắt bà bắt đầu sụp xuống, trông như thể bà tựa lưng vào tường mà ngủ vậy. Thằng bé con bóp nhẹ tay bà.

“Con tên là gì?”, bà hỏi bằng một giọng uể oải. “Bác chỉ biết mỗi họ của con thôi. Lẽ ra bác nên biết tên con mới phải.”

Tên nó là Harry Ashfield và từ trước đến giờ nó chưa bao giờ nghĩ đến chuyện đổi tên cả. “Bevel ạ”, nó nói.

Bà Connin đứng thẳng người dậy từ bức tường. “Ôi sao lại trùng hợp đến thế kia chứ!”, bà nói. “Bác đã bảo con rằng đấy là tên của vị thầy thuyết giảng hôm nay đó!”.

“Bevel”, nó nhắc lại.

Bà đứng nhìn xuống người nó cứ như thể nó đã biến thành một thứ kỳ diệu đối với bà. “Bác phải cho con gặp thầy ấy hôm nay mới được”, bà nói. “Thầy ấy không phải là một vị thầy thuyết giảng bình thường đâu. Thầy ấy là người cứu chữa. Nhưng thầy ấy chẳng làm được gì cho ông Connin nhà bác cả. Ông Connin nhà bác không có đức tin mặc dù ông ấy nói là ông ấy đã thử qua tất cả mọi thứ rồi. Ông ấy bị đau đến quận cả ruột”.

Cái tàu điện xuất hiện như một chấm màu vàng ở cuối con phố vắng vẻ.

“Ông ấy đi bệnh viện nhà nước rồi”, bà nói, “và họ cắt đi mất một phần ba dạ dày của ông ấy. Bác bảo ông ấy là tốt hơn hết hãy tạ ơn Chúa Jesus vì còn giữ lại một phần cái dạ dày nhưng ông ấy nói ông ấy chẳng phải tạ ơn ai hết. Chà, thật là khó tin”, bà lẩm bẩm, “Bevel!”

Họ bước ra chỗ đường ray để đợi tàu. “Ông ấy có chữa được cho cháu không?”, thằng bé Bevel hỏi.

“Con bị làm sao?”

“Cháu đói”, cuối cùng nó cũng quyết định nói ra.

“Con chưa ăn sáng à?”

“Lúc ấy làm gì có thời gian mà đói ạ”, nó nói.

“Vậy khi nào chúng ta đến nhà bác, hai bác cháu mình sẽ cùng ăn cái gì đấy”, bà nói. “Bác cũng muốn ăn rồi.”

Họ lên tàu và ngồi cách người lái tàu một vài ghế, và bà Connin đặt Bevel ngồi vào lòng. “Giờ thì ngoan nhé”, bà nói, “để bác ngủ một lúc. Nhớ đừng có xuống khỏi lòng bác đấy nhé”. Bà ngả đầu ra đằng sau và khi nó nhìn, hai con mắt bà cứ từ từ nhắm lại, miệng bà há to ra để lộ hàm răng khắp khểnh, một số cái vàng khè còn một số cái còn đen hơn cả mặt bà; bà bắt đầu ngáy như một bộ xương biết hát. Không có ai trong toa tàu ngoài họ cùng với người lái tàu và khi thấy bà ngủ, nó bèn lôi cái khăn mùi soa có họa tiết mấy bông hoa rồi mở ra, xem xét thật cẩn thận. Rồi nó gấp lại, kéo khóa phéc-mơ-tuya ở một chỗ trong áo khoác ra và giấu cái khăn vào đó, rồi chỉ một lát sau chính nó cũng ngủ luôn.

Nhà bà cách bến cuối đường tàu nửa dặm, hơi lùi sâu so với mặt đường. Đó là một ngôi nhà có tường được ốp tấm nhựa đường giả gạch với hàng hiên trước nhà và mái tôn mạ kẽm. Trên hiên nhà có ba thằng bé ở các cỡ tuổi khác nhau nhưng đều có khuôn mặt đầy tàn nhang giống nhau và một con bé cao lớn, tóc cuộn bằng một mớ lô uốn bằng nhôm lấp lánh giống như cái

mái nhà vậy. Ba thằng bé đi theo họ vào trong nhà và vây quanh thằng Bevel. Chúng im lặng nhìn nó, nhưng không cười.

“Đây là Bevel”, bà Connin vừa nói vừa cởi áo khoác. “Thật trùng hợp là nó lại trùng tên với thầy thuyết giảng. Mấy thằng bé này là J. C., Spivey, và Sinclair, còn con bé ở ngoài hiên là Sarah Mildred. Bevel, con cởi áo khoác ra rồi treo ở cọc giường đi con.”

Ba thằng bé nhìn nó khi nó cởi cúc và cởi áo khoác ra. Rồi chúng nhìn nó treo áo lên cọc giường và rồi chúng nó đứng đó, nhìn cái áo khoác. Chúng nó quay ngoắt lại, đi ra ngoài cửa, rồi bàn thảo ở ngoài hiên.

Thằng Bevel đứng trong phòng nhìn xung quanh. Đây vừa là bếp vừa là phòng ngủ. Toàn bộ ngôi nhà có hai phòng và hai hàng hiên. Ngay sát chân nó là cái đuôi con chó màu trắng đang phe phẩy giữa hai tấm ván sàn còn lưng con chó thì đang cào vào mặt dưới sàn nhà. Thằng Bevel giẫm chân lên cái đuôi nhưng con chó sấn này khôn lỏi ra nên nó vẩy luôn đuôi ra chỗ khác khi chân thằng bé giẫm xuống chỗ đó.

Tường nhà treo đầy tranh và lịch. Có hai bức ảnh hình tròn của một ông già và một người phụ nữ với cái mồm xị xuống và một bức tranh một người đàn ông có cặp lông mày trời ra khỏi hai mớ tóc mai và giao với nhau thành một đồng ở ngay trên sống mũi; toàn bộ phần còn lại của khuôn mặt ông ta trôi ra như một vách đá trượt sắp sửa rơi. “Đấy là ông Connin nhà bác”, bà Connin vừa nói vừa đứng quay người lại từ phía bếp trong một tích tắc để ca ngợi khuôn mặt kia với nó, “nhưng nó không còn giống ông ấy nữa”. Thằng Bevel không nhìn bà Connin nữa mà quay sang bức tranh màu ở đầu giường vẽ một người đàn ông choàng một tấm khăn màu trắng. Ông ta có mái tóc dài cùng với một vòng tròn vàng quanh đầu và ông ta đang cựa một tấm ván trong khi mấy đứa trẻ đứng nhìn. Nó định hỏi đây là ai thì đúng lúc ấy ba đứa trẻ kia quay lại và ra hiệu cho nó đi theo bọn chúng. Nó nghĩ đến việc phải bò dưới gầm giường và bị treo một chân lên nhưng ba thằng nhóc vẫn chỉ đứng đó, mặt đầy tàn nhang, im lặng chờ đợi, rồi một giây sau nó đi theo bọn chúng ra

ngoài mái hiên một đoạn và vòng qua phía góc ngôi nhà. Chúng bắt đầu đi qua một khoảnh ruộng toàn cỏ dại vàng úa rợp rạp tới chuồng lợn, một cái chuồng vuông rộng mỗi chiều khoảng năm foot, có lát ván ở dưới, trong đấy toàn lợn con, mà bọn chúng định cho nó làm quen. Khi tới đó, chúng quay lại và im lặng chờ đợi, tựa lưng vào bờ rào.

Nó đi rất chậm, cố tình va hai chân vào nhau như thể bước đi rất khó nhọc. Một lần nó bị mấy thằng nhóc lạ mặt đánh như tử ở công viên khi chị nó bỏ quên nó, nhưng lần ấy nó chẳng biết điều gì sẽ xảy ra mãi cho đến khi mọi chuyện kết thúc. Nó bắt đầu ngửi thấy mùi bắp cải nồng nặc và nghe thấy tiếng kêu của một con thú hoang. Nó dừng lại khoảng vài foot trước cái chuồng lợn và chờ, mặt tái nhợt nhưng vẫn gan lì.

Ba thằng nhóc kia không nhúc nhích. Một cái gì đó có vẻ như đã xảy đến với bọn chúng. Bọn nhóc nhìn qua đầu nó về phía xa như thể đằng sau nó đang có cái gì đó tiến đến nhưng nó sợ quá nên chẳng dám quay đầu lại nhìn. Những vết tàn nhang của bọn nhóc tái nhợt đi và mắt chúng giữ yên không chớp, màu mắt xám như thủy tinh. Chỉ có tai chúng co giật chút xíu. Chẳng có gì xảy ra hết. Cuối cùng, thằng ở giữa nói, “Bà ấy sẽ giết chúng mình mất”, đoạn nó quay đi, thất vọng và chán nản, rồi trèo lên cái chuồng, đu người lên trên đó mà nhìn vào.

Thằng Bevel ngồi xuống đất, lằng lằng trong cảm giác nhẹ nhõm, và cười toe toét với bọn nhóc.

Thằng bé ngồi trên chuồng lợn nhìn nó với vẻ mặt nghiêm trọng. “Này cu”, nó nói luôn, “nếu không trèo được lên trên này để xem lợn thì mày nhắc tấm ván ở dưới lên rồi nhòm qua đó”. Có vẻ như thằng bé đưa ra một lời đề nghị tử tế.

Thằng Bevel chưa bao giờ nhìn thấy lợn thật nhưng nó đã nhìn thấy lợn trong sách và biết rằng chúng là những con vật nhỏ bé hồng hào béo tốt với cái đuôi xoắn tít cùng với cái mặt tròn toe toét mà lại còn đeo nơ nữa chứ. Nó ngả người về phía trước và hăm hờ kéo tấm ván.

“Kéo mạnh nữa lên”, thằng cu bé nhất nói. “Nó bị hỏng rồi, dễ lắm. Chỉ cần kéo cái đinh lên thôi”.

Nó kéo cái đinh dài ra khỏi miếng gỗ mềm.

“Giờ nhắc miếng ván ra rồi thò đầu vào...”, một giọng nói nhỏ nhẹ cất lên.

Việc đó thì nó đã làm rồi và một cái mặt khác, xám xịt, ướt át và bốc mùi chua loét, dúi vào mặt nó, đẩy nó ngã dúi dụi khi cái mặt kia cố gắng thoát ra dưới tấm ván. Có cái gì đó khịt khịt khắp người nó rồi lại gí vào, lật người nó lên và đẩy nó lên cao từ đằng sau rồi lại đẩy nó tiến ra phía trước, nó vừa chạy xuyên qua khoảng ruộng vàng úa vừa gào tướng lên, trong khi cái mặt kia cứ gí vào người nó từ phía sau.

Ba thằng nhóc nhà Connin cứ ngồi nguyên mà quan sát. Thằng nhóc ngồi trên chuồng lợn dùng chân lông ngóng đẩy cái tấm ván bị lỏng ra trở lại chỗ cũ. Khuôn mặt nghiêm nghị của bọn chúng chẳng sáng lên tẹo nào mà có vẻ chùng xuống, như thể một nhu cầu thiết yếu nào đó đã phần nào được thỏa mãn. “Mẹ sẽ không thích nó để con lợn sống ra thế này đâu”, thằng nhóc nhỏ tuổi nhất nói.

Bà Connin ở hiên sau và đỡ thằng Bevel lên khi nó chạy đến bậc thềm. Con lợn chui tọt xuống dưới sàn nhà, thở hổn hển nhưng thằng bé vẫn còn gào khóc thêm năm phút nữa. Cuối cùng khi đã làm cho thằng bé bình tâm trở lại, bà mang đồ ăn sáng ra cho nó và để nó ngồi vào lòng bà trong lúc ăn. Con lợn trèo hai bậc lên sàn hiên và đứng bên ngoài cái cửa chắn, đầu cúi thấp rầu rĩ nhìn vào bên trong. Đó là một con lợn chân dài, có bướu ở lưng và một phần tai đã bị cắt cụt.

“Cút đi nào!”, bà Connin quát. “Cái con đằng kia nó mê lão Paradise chủ tiệm xăng lắm”, bà nói. “Con sẽ được gặp ông ấy ở buổi chữa bệnh hôm nay. Ông ấy bị ung thư tai. Ông ấy luôn đến để cho thấy rằng bệnh của mình vẫn chưa được chữa lành.”

Con lợn đứng ngó nghiêng thêm vài giây nữa rồi dần dần cúi đi mất. “Con không muốn gặp ông ấy”, Bevel nói.

Họ đi tới dòng sông, bà Connin đi đằng trước cùng với nó, còn ba thằng nhóc kia đi đằng sau, còn Sarah Mildred, đứa con gái cao lớn, đi cuối cùng để canh chừng không cho đứa nào chạy ra ngoài đường. Bọn họ trông giống như bộ xương của một con tàu cũ với hai điểm đầu cuối, lướt chậm chậm bên lề đường cao tốc. Mặt trời ngày Chủ nhật bám sát theo họ, trèo nhanh qua lớp vầng mây màu xám như thể nó định vượt qua họ. Bevel bước đi trên lề đường, nắm lấy tay bà Connin và nhìn xuống rãnh nước màu cam tím do bê tông bị sục xuống.

Một ý nghĩ chợt nảy ra trong đầu nó rằng lần này nó thật may mắn vì họ tìm được bà Connin sẽ mang nó đi chơi cả một ngày thay vì một người trông trẻ thông thường, vốn dĩ chỉ ngồi ở nhà nơi mà ta sống hoặc cho ta ra công viên chơi. Khi rời khỏi nơi mình sống, ta sẽ biết được nhiều thứ hơn. Như sáng nay nó đã biết rằng nó được tạo ra bởi một người thợ mộc tên là Jesus Christ. Trước đây nó cứ nghĩ rằng mình được tạo ra bởi một ông bác sĩ tên là Sladewall, một ông béo ị có bộ ria vàng, là người tiêm cho nó và nghĩ rằng tên nó là Herbert, nhưng chuyện này hẳn chỉ là chuyện đùa cợt mà thôi. Họ đùa rất nhiều ở nhà nó. Nếu như trước kia nó đã nghĩ gì về điều này, thì nó hẳn đã chỉ nghĩ rằng Jesus Christ là một từ kiểu như “ồ” hoặc “mẹ kiếp” hoặc “ối giời ơi”, hoặc có lẽ vào một lúc nào đó đã có ai đó đã lừa họ lấy đi một cái gì đó. Khi nó hỏi bà Connin về người đàn ông trên tấm ván trong bức tranh đầu giường ngủ là ai, bà nhìn nó một lúc, miệng há hốc ra. Rồi bà nói, “Đó là Chúa Jesus đó”, và bà tiếp tục nhìn nó chăm chăm.

Mấy phút sau, bà đứng dậy và cầm một quyển sách từ phòng bên cạnh sang. “Nhìn đây này”, bà vừa nói vừa lật trang bìa ra, “cuốn sách này do cụ cố của bác để lại đó. Bác sẽ không đổi nó lấy bất cứ thứ gì trên đời đâu”. Ngón tay bà chạy dưới những hàng chữ màu nâu trong một trang sách đầy những vết ố. “Emma Stevens Oakley, 1832”, bà nói. “Đây chẳng phải là một thứ đáng được sở hữu lắm sao? Và mọi lời ở đây đều là chân lý của sách phúc âm đó”. Bà lật trang tiếp theo và đọc tên quyển

sách cho nó nghe: “Cuộc đời của Đấng Jesus Christ dành cho độc giả dưới mười hai tuổi”. Rồi bà đọc sách cho nó nghe.

Đó là một cuốn sách nhỏ, cái bìa màu nâu đã bị nhột đi cùng với cái viền màu vàng và có mùi như mùi mát-tít cũ. Toàn bộ trong đó là tranh, một bức vẽ người thợ mộc kia lừa một đàn lợn ra khỏi một người đàn ông. Chúng là những con lợn thực sự, màu xám trông đã thấy bốc mùi chua, và bà Connin nói rằng Chúa Jesus đã lừa chúng ra khỏi người đàn ông này. Khi bà đọc xong, bà để nó ngồi trên sàn nhà và xem lại những bức tranh.

Ngay trước khi họ rời nhà đi đến nơi chữa bệnh, nó đã cố xoay xổ nhét cuốn sách vào túi áo trong mà không để cho bà nhìn thấy. Giờ thì nó làm cho cái áo khoác bị lệch xuống một bên một chút xíu. Đầu óc nó mơ màng và thanh thản khi họ đi trên đường và khi họ rẽ khỏi đường cao tốc để tạt sang con đường dài đất đỏ chạy ngoằn ngoèo giữa hai hàng cây kim ngân, nó bắt đầu thực hiện những cú nhảy mạnh bạo và kéo tay bà đi cứ như thể nó muốn đi thật nhanh để tóm lấy ông mặt trời ở trước mặt họ giờ đây đang lặn ra xa.

Họ đi trên con đường đất được một lúc lâu rồi băng qua một cánh đồng mọc lác đác những đám cỏ tía và đi tới chỗ bóng mát của một khu rừng nơi mặt đất phủ đầy những lớp dày lá thông kim. Trước nay nó chưa từng bao giờ vào rừng cả và nó bước đi rất thận trọng, hết nhìn bên này lại nhìn bên kia cứ như thể đang bước vào một đất nước kỳ lạ. Họ di chuyển dọc theo một con đường mòn chạy ngoằn ngoèo xuống đồi qua lớp lá đỏ lạo xạo dưới chân, và có lúc, khi đang nắm vào cành cây để khỏi trượt ngã, nó nhìn thấy hai con mắt màu vàng xanh kết tinh đông cứng nằm trong một hốc cây đen ngòm. Ở dưới chân đồi, khu rừng đột ngột mở ra một đồng cỏ lác đác vài con bò khoảng nửa đen nửa trắng và nó thoai thoải dốc xuống dưới, từng bậc từng bậc một, tới một con nước rộng màu da cam, mặt trời phản chiếu ra từ đó trông như một viên kim cương vậy.

Có nhiều người đứng gần bờ thành một nhóm và ca hát. Những cái bàn dài được kê phía sau họ và một vài cái xe ô tô lẫn xe tải đậu trên con đường dẫn tới dòng sông. Họ vội vã đi xuyên

qua đồng cỏ, bởi bà Connin, bằng cách dùng tay khum lại che ngang tầm mắt, đã nhìn thấy vị thầy thuyết giảng đứng dưới nước. Bà đặt giỏ lên một cái bàn và đẩy ba thằng nhóc đứng trước mặt bà hòa vào đám người để chúng không còn nán ná bởi thức ăn. Bà dùng tay giữ lấy thằng Bevel và dần dần len tới phía trước.

Ông thầy thuyết giảng đứng trong con nước cách xa bờ khoảng mười foot, nước ngập đến đầu gối ông. Ông là một thanh niên cao ráo mặc quần kaki, ống quần được xắn cao hơn mặt nước. Ông mặc một cái áo màu xanh và quàng một cái khăn đỏ quanh cổ, nhưng không đội mũ, hai cái mai tóc bạch kim buông dài lượn xuống hốc má hõm của ông. Mặt ông xương xẩu và ánh sáng đỏ phản chiếu từ dòng sông, ông trông như thể có lẽ chỉ khoảng mười chín tuổi, ông hát bằng một giọng mũi cao, át đi cả tiếng hát trên bờ sông, và ông để tay ra sau lưng, đầu hơi ngả ra sau.

Ông kết thúc bài thánh ca ở một nốt cao rồi đứng yên lặng, nhìn xuống dòng sông và nhấc chân đi chuyển trong nước. Rồi ông ngược lên nhìn mọi người trên bờ sông. Họ đứng sát vào nhau, chờ đợi; nét mặt họ nghiêm trang nhưng lại có vẻ trông ngóng và mọi con mắt đều đổ dồn về ông. Ông lại nhấc chân đi chuyển trong nước.

“Có thể ta biết vì sao các con lại đến đây”, ông nói bằng giọng mũi, “có thể ta không biết”.

“Nếu các con không đến vì Chúa Jesus, thì các con chẳng đến vì ta. Nếu các con chỉ đến xem liệu có vớt bỏ được nỗi đau của mình xuống dòng sông này không, thì các con đã chẳng đến vì Chúa Jesus. Các con không thể nào vớt bỏ nỗi đau của mình xuống dòng sông này được”, ông nói. “Ta chưa hề bảo ai như thế cả”. Ông dừng lại và nhìn xuống dưới đầu gối.

“Con đã nhìn thấy cha cứu chữa cho một người đàn bà một lần rồi!”, có ai đó từ trong đám người kia cao giọng nói lớn. “Con đã nhìn thấy người đàn bà đó đứng dậy và đi lại bình thường mặc dù trước đó chân bà ấy khập khiễng!”

Ông thầy thuyết giảng nhắc một chân lên và rồi lại nhắc chân kia lên. Ông trông hầu như có vẻ nở một nụ cười nhưng không hẳn là cười. “Con cũng có thể đi về nhà nếu như con đến đây vì điều đó”, ông nói.

Rồi ông ngẩng đầu lên, tay giơ cao và thét lên, “Hãy nghe điều ta phải nói đây, hỡi những con người kia! Không có một dòng sông nào ngoài một dòng sông duy nhất và đó là Dòng sông Cuộc đời, được làm bằng máu huyết của Chúa Jesus. Đó là dòng sông mà các ngươi phải vút bỏ nỗi đau của mình xuống đó, xuống Dòng sông Đức tin, xuống Dòng sông Cuộc đời, xuống Dòng sông Tình yêu, xuống dòng sông nhuộm màu đỏ bằng máu huyết của Chúa Jesus, hỡi những con người kia!”

Giọng của ông dần trở nên dịu dàng và du dương. “Tất cả các dòng sông đều bắt nguồn từ một Dòng sông duy nhất ấy và đều chỉ chảy đến Dòng sông ấy mà thôi, tựa như nó là biển cả vậy, và nếu các ngươi tin, thì các ngươi có thể vút bỏ nỗi đau của mình xuống Dòng sông ấy và rũ bỏ nó đi bởi đó chính là Dòng sông được tạo ra để mang đi tội lỗi. Đó là một Dòng sông chứa đầy chính nỗi đau, chính nỗi đau, nó chảy đến Vương quốc của Đấng Kitô để được rửa sạch hết thảy, nó chảy chậm, hỡi những con người kia, chảy chậm giống như dòng sông nước đỏ già nua này chảy quanh chân ta đây”.

“Hãy nghe đây”, ông hát. “Tôi đọc trong sách Mác-cô về một người phung cùi^[5], tôi đọc trong sách Lu-ca về một người mù lòa^[6], tôi đọc trong sách Giăng về một người chết^[7]! Ôi các người hãy nghe! Chính máu huyết ấy đã khiến Dòng sông này đỏ, khiến cho kẻ phung được sạch, kẻ mù được thấy, kẻ chết được sống lại^[8]! Hỡi những con người phiền muộn kia”, ông thét lên, “hãy vút bỏ phiền muộn ấy xuống Dòng sông Máu huyết kia, hãy vút bỏ nó xuống Dòng sông Đức tin, và hãy nhìn nó cuộn trôi theo dòng nước chảy đến Vương quốc của Đấng Kitô”.

Trong khi ông thuyết giảng, ánh mắt thẳng bé Bevel dờ dãn nhìn theo hai con chim bay lượn tới lui thành những vòng tròn quay chậm chậm trên trời.

Bên kia sông là một cụm cây de vàng lùm lụp màu đỏ pha lẫn với màu vàng, cùng với những đồi cây màu xanh đậm ở phía đằng sau và một cây thông mọc ngẫu nhiên trồi lên trời cao. Ở phía xa đằng sau, thành phố mọc lên giống như một đám mụn cóc bên sườn núi. Những con chim bay lượn sà xuống và đậu nhẹ nhàng trên ngọn thông cao nhất và ngồi khom lưng cứ như thể chúng đang phải gánh cả bầu trời.

“Nếu đúng là các con muốn vứt bỏ nỗi đau của mình xuống Dòng sông Cuộc đời, thì hãy lại đây”, ông thầy thuyết giảng nói, “và hãy vứt bỏ nỗi phiền muộn của các con ở lại đây. Nhưng đừng có nghĩ rằng đây là nỗi đau cuối cùng bởi vì dòng sông dẫm màu đỏ cũ kỹ này không dừng lại ở đây. Dòng nước đỏ già nua đông đầy thống khổ này vẫn tiếp tục chảy, hồi những con người kia, chảy chậm chậm đến Vương quốc của Đấng Kitô. Dòng sông đỏ già nua này rất tốt để làm lễ Rửa tội, rất tốt để đặt đức tin của mình lên đó, rất tốt để trút bỏ nỗi đau của mình xuống dưới đó, nhưng không phải là cái dòng nước đầy bùn này ở đây sẽ cứu rỗi các con. Ta đã ở quanh dòng sông này suốt cả tuần này”, ông nói. “Thứ Ba vừa rồi ta đã ở Fortune Lake, ngày tiếp theo ở Ideal, thứ Sáu ta và vợ ta lái xe đến Lulawillow để thăm một người ốm ở đó. Những người đó họ đều không nhìn thấy việc chữa lành nào hết”, ông nói và mặt ửng đỏ hơn trong một tích tắc. “Ta chưa bao giờ nói rằng họ sẽ thấy cả”.

Trong khi ông đang nói thì có một hình thù chấp chới đã bắt đầu tiến về phía trước theo kiểu chuyển động của một con bướm - một bà già hai tay vung vẩy, đầu lắc lư cứ như thể nó có thể rơi ra bất cứ lúc nào. Bà cố gắng thu người xuống thấp bên rìa bờ sông và lấy tay khuấy nước lên. Rồi bà ta cúi người xuống thấp hơn nữa, vục mặt xuống dưới nước và cuối cùng trồi dậy, nước chảy ướt rùng rùng; rồi vẫn còn vung vẩy hai tay, bà ta quay một hay hai vòng trong một vòng tròn vô hình cho đến khi ai đó tiến tới kéo bà trở lại đám đông.

“Bà ấy làm như thế suốt mười ba năm nay”, một giọng nói thô ráp la lên. “Chuyên cái mũ và đưa tiền cho thằng bé này đi. Đó là nhiệm vụ của nó ở đây đấy”. Tiếng la nhắm tới thằng bé ở

trên sông kia vốn là của một lão già vóc dáng to lớn, lão ngồi như một mỗm đá lù lù trên ba-đờ-sốc của một chiếc xe ô tô dài màu xám đời cũ rích. Lão đội một chiếc mũ màu xám, cái mũ bị kéo xuống che một bên tai, còn bên tai kia lại được kéo lên để lộ ra phần lông màu tía bên thái dương trái. Lão ngồi khom người, tay bó gối về phía trước, mắt khép hờ.

Thằng Bevel liếc trộm lão một lần rồi chui vào chỗ nếp gấp áo khoác của bà Connin và trốn trong đó.

Thằng bé trên sông liếc nhanh lão già một cái rồi giơ nắm tay lên. “Tin vào Chúa Jesus hay tin vào quỷ dữ!”, nó thét lên. “Chúng nghiệm thấy người này hay chúng nghiệm thấy kẻ kia!”

“Tôi biết rõ từ chính trải nghiệm của mình”, một giọng nói bí ẩn của một người đàn bà cất lên từ trong đám đông, “tôi biết rõ từ chính trải nghiệm của mình là vị thầy này có thể chữa lành bệnh. Mắt của tôi đã được mở! Tôi chứng nghiệm thấy Đức Jesus!”

Ông thầy thuyết giảng nhanh chóng giơ hai cánh tay mình lên rồi bắt đầu lặp lại tất cả những điều ông đã nói lúc trước về Dòng sông, về Vương quốc của Đấng Kitô và lão già ngồi trên ba-đờ-sốc nheo nheo mắt nhìn ông thầy kia. Thỉnh thoảng từ chỗ bà Connin, thằng Bevel lại nhìn chằm chằm vào lão.

Một người đàn ông mặc quần yếm với áo khoác nâu cúi người về phía trước, nhúng tay vào nước rất nhanh, lắc tay rồi ngả người về phía sau và một người đàn bà ôm một đứa bé đứng bên rìa bờ sông rồi té nước vào chân nó. Một người đàn ông di chuyển đi ra xa một chút và ngồi xuống bên bờ sông, cởi giày ra và lội xuống dưới dòng nước; ông ta đứng đó trong vài phút, mặt ngửa hết cỡ ra đằng sau, rồi ông ta lại lội về và đi giày vào. Trong toàn bộ khoảng thời gian này, vị thầy thuyết giảng vẫn hát và không có vẻ gì là để ý đến những việc đang diễn ra.

Ngay khi ông ngừng hát, bà Connin bế thằng Bevel lên và nói, “Thưa cha, xin hãy nghe con nói, hôm nay con mang một thằng bé từ thành phố đến đây, con là người trông nó. Mẹ nó ốm và nó muốn cha cầu nguyện cho mẹ nó. Và đây là một sự trùng hợp - nó cũng tên là Bevel! Bevel”, bà nói, quay đầu lại nhìn mọi

người ở sau lưng, “trùng tên với đức cha đó. Chẳng phải là một sự trùng hợp đó sao?”.

Có vài tiếng xì xào, Bevel quay đầu lại và qua vai bà, nó cười toe toét với những khuôn mặt đang ngắm nhìn nó. “Bevel”, nó nói to giọng vui vẻ hoạt bát.

“Nghe này”, bà Connin nói, “con đã bao giờ được làm lễ Rửa tội chưa, Bevel?”

Nó chỉ cười toe toét.

“Con ngờ rằng nó chưa bao giờ được làm lễ Rửa tội”, bà Connin nói, nhướn mày nhìn ông thầy thuyết giảng.

“Đưa nó lại đây”, ông thầy thuyết giảng nói và sải bước về phía trước, bắt lấy nó.

Ông ôm nó ở chỗ khuỷu tay của mình và nhìn khuôn mặt đang cười toe toét của nó. Bevel đang đưa mắt một cách rất khôi hài và chường mặt ra phía trước, sát mặt ông thầy thuyết giảng. “Con tên là Bevvuuuuul”, nó nói to bằng một giọng trầm trầm và uốn đầu lưỡi lướt qua toàn bộ khoang miệng.

Ông thầy thuyết giảng không cười. Khuôn mặt xương xẩu của ông rắn đanh lại và hai con mắt hẹp màu xám chỉ phản chiếu bầu trời hầu như không một gợn mây. Có một tiếng cười to từ phía ông già ngồi trên ba-đờ-sốc xe ô tô rồi Bevel túm lấy gáy áo của ông thầy thuyết giảng và nắm chặt lấy nó. Điệu cười toe toét đã biến mất trên khuôn mặt nó. Đột nhiên nó có cảm giác rằng đây không phải là chuyện đùa. Ở nhà nó mọi thứ đều là chuyện đùa. Nhìn mặt ông thầy thuyết giảng, nó hiểu ngay rằng tất cả những gì ông ta nói hoặc làm đều không phải chuyện đùa. “Mẹ con đặt tên con như thế”, nó hấp tấp nói.

“Con đã được làm lễ Rửa tội chưa?”, ông thầy hỏi.

“Cái đó là gì?”, nó thì thầm.

“Nếu ta làm lễ Rửa tội cho con”, ông thầy nói, “con sẽ có thể bước vào Vương quốc của Đấng Kitô. Con sẽ được rửa sạch trên dòng sông của nỗi đau, con trai ạ, và con sẽ đi qua dòng sông sâu của cuộc đời. Con có muốn điều đó không?”

“Có ạ”, thằng bé nói, và nghĩ, mình sẽ không trở về căn hộ đó nữa, mình sẽ đi xuống dưới dòng sông.

“Con sẽ không còn là như trước nữa”, ông thầy thuyết giảng nói. “Con sẽ trở nên có ý nghĩa”. Rồi ông quay mặt về phía mọi người và bắt đầu thuyết giảng, còn Bevel thì nhìn những mảnh mặt trời trắng vung vãi trên dòng sông. Đột nhiên, ông thầy nói, “Được rồi, ta sẽ làm lễ Rửa tội cho con ngay bây giờ”, và không hề báo trước, ông siết chặt nó hơn và quay cho nó úp mặt xuống rồi chìm đầu nó xuống nước, ông giữ nó dưới đó một lúc trong khi nói những lời Rửa tội rồi giật mạnh nó lên trở lại và nghiêm nghị nhìn thằng bé đang thở hổn hển. Hai con mắt đen huyền của thằng Bevel đang mở to ra. “Giờ thì con trở nên có ý nghĩa rồi”, ông thầy thuyết giảng nói. “Trước kia con thậm chí còn không hề có ý nghĩa”.

Thằng bé con quá sốc đến nỗi không khóc nổi nữa. Nó nhè nước bùn ra khỏi mũi và đưa cái tay áo ướt đầm lên quệt mắt và quệt khắp mặt nó.

“Xin đừng quên mẹ nó”, bà Connin nói với ra. “Nó muốn cha cầu nguyện cho mẹ nó. Bà ấy bị ốm”.

“Lạy Chúa”, ông thầy nói, “chúng con cầu nguyện cho kẻ phải chịu nỗi thống khổ, kẻ không có mặt ở đây để chứng nghiệm. Mẹ con ốm nằm trong bệnh viện có phải không?”, ông hỏi. “Bà ấy có bị đau không?”.

Thằng bé nhìn ông chằm chằm. “Bà ấy vẫn còn chưa dậy”, nó cao giọng sững sốt nói. “Bà ấy bị say rượu”. Không khí trầm lặng đến nỗi nó có thể nghe thấy những mảnh mặt trời đập vào nước.

Ông thầy thuyết giảng có vẻ giật mình giận dữ. Màu đỏ bị hút hết ra khỏi khuôn mặt ông và bầu trời như có vẻ tối sầm đi trong mắt ông. Có một tiếng cười hô hố rất to từ phía bờ sông và lão Paradise hét tướng lên, “Hô hô! Chữa bệnh cho người đàn bà phải chịu nỗi thống khổ vì say rượu!”, và bắt đầu dùng nắm tay đập vào đầu gối.

“Hôm nay thật là một ngày dài đối với thằng bé”, bà Connin nói khi đứng cùng nó trước ngưỡng cửa căn hộ và gay gắt nhìn vào căn phòng nơi buổi tiệc đang diễn ra. “Tôi nghĩ đã quá giờ đi ngủ của nó rồi”. Một mắt của Bevel nhắm tịt lại, còn mắt kia thì đang khép hờ; mũi nó chảy nước rùng rùng và nó phải há mồm ra để thở qua đường miệng. Cái áo khoác kẻ caro ẩm ướt bị kéo lệch sang một bên.

Đúng là bà ta, bà Connin xác định, người đàn bà mặc cái quần màu đen - cái quần satanh dài màu đen, chân đi dép xăng đan không đi tất và móng chân thì đỏ chóa. Bà ta nằm choán nửa cái xô pha, đầu gối bắt chéo đưa lên cao và đầu tựa lên thành ghế. Bà ta chẳng buồn nhòm dấy.

“Xin chào Harry”, bà ta nói. “Con đi chơi có vui không?”. Khuôn mặt bà ta dài, nhợt nhạt, mịn màng và không đánh phấn, còn mái tóc thẳng màu khoai lang, buộc túm lại phía sau.

Ông bố đi lấy tiền. Có hai cặp vợ chồng khác nữa. Một trong hai người đàn ông, người tóc vàng với con mắt lơ lửng màu xanh tím, ngả người ra khỏi ghế và nói, “Thế nào ông già Harry, đi chơi có vui không?”.

“Nó không phải tên là Harry. Nó tên là Bevel chứ”, bà Connin nói.

“Tên nó là Harry”, *bà ta* nói, trong khi vẫn nằm trên ghế xô pha. “Đã có ai nghe thấy người nào tên Bevel chưa?”

Thằng bé đã có vẻ như muốn gục xuống ngủ tại chỗ, đầu nó cứ rũ ra về phía trước; bất thành lình nó giật đầu lại và mở một mắt ra; mắt kia thì vẫn dip lại.

“Nó bảo tôi sáng nay rằng tên nó là Bevel”, bà Connin nói bằng một giọng bàng hoàng. “Trùng tên với thầy thuyết giảng của chúng tôi. Chúng tôi đi nghe thuyết giảng và chữa bệnh cả ngày ở chỗ dòng sông. Nó nói rằng tên nó là Bevel, trùng tên với thầy thuyết giảng. Đây là nó bảo tôi như thế.”

“Bevel!”, mẹ nó nói. “Trời ơi! Tên gì mà kinh quá.”

“Thầy thuyết giảng đó tên là Bevel và quanh đây chẳng có thầy nào tốt hơn đâu”, bà Connin nói. “Với cả”, bà nói thêm bằng

một chất giọng đầy ngang ngược, “thầy ấy làm lễ Rửa tội cho thằng bé này sáng nay!”

Mẹ thằng bé ngồi bật dậy. “Lại còn thế nữa sao!”, bà ta làu bàu.

“Vớ cả”, bà Connin nói, “thầy ấy là một người chữa lành bệnh và thầy ấy cầu nguyện cho bà được chữa lành”.

“Chữa lành!”, bà ta gần như thét lên. “Vì Chúa, chữa lành cái gì mới được chứ?”

“Cho bà thoát khỏi nỗi thống khổ”, bà Connin lạnh lùng đáp.

Ông bố cầm tiền quay trở lại và đứng gần bà Connin để đợi đưa tiền cho bà. Mắt ông ta vắn lên những tia đỏ. “Tiếp đi nào, nói tiếp đi nào”, ông ta nói, “tôi muốn nghe thêm về nỗi thống khổ của bà ấy. Nguyên nhân đích thực của nỗi thống khổ này thì không”. Ông ta huơ huơ tờ tiền lên và từ từ hạ giọng xuống. “Chữa trị bằng cầu nguyện cực kỳ rẻ mạt”, ông lầm bầm.

Bà Connin sững người trong giây lát, nhìn chằm chằm vào căn phòng, với vẻ bề ngoài của một bộ xương có khả năng nhìn thấu suốt mọi thứ. Rồi, không buồn lấy tiền, bà quay người đi ra ngoài và đóng sập cánh cửa phía sau lưng lại. Ông bố vung vẩy cánh tay, nở một nụ cười mơ hồ và nhún vai. Những người còn lại quay ra nhìn Harry. Thằng bé bắt đầu lóng ngóng đi về phía phòng ngủ.

“Lại đây, Harry”, mẹ nó nói. Thằng bé tự động chuyển hướng đi về phía mẹ nó mà không buồn mở mắt thêm nữa. “Kể cho mẹ biết hôm nay đã xảy ra chuyện gì đi”, bà ta nói khi nó lại gần. Bà ta bắt đầu cởi áo khoác của nó ra.

“Con không biết”, nó lầm bầm.

“Có, con có biết mà”, mẹ nó nói, bà cảm thấy cái áo khoác có vẻ nặng hơn về một bên. Bà kéo cái phéc-mơ-tuya của cái túi trong ra và nhìn thấy cuốn sách và cái khăn mùi soa bẩn khi chúng rơi ra ngoài. “Con lấy mấy cái này ở đâu thế?”

“Con không biết”, nó nói và giằng lấy chúng. “Chúng là của con. Bà ấy đưa chúng cho con.”

Bà ném cái khăn mùi soa xuống đất và giơ quyển sách lên cao để thằng bé không với được và bắt đầu đọc, mặt bà trong giây lát bắt đầu biểu hiện một vẻ khôì hài quá thể. Những người khác túm tụm lại xung quanh để nhìn cuốn sách qua vai bà. “Ồi trời ơi”, có ai đó nói.

Một ông trong đám ấy sầm soi nhìn nó qua cặp kính dày. “Cái này quý lắm đó”, ông ta nói. “Đây là đồ sưu tầm đó”, và ông ta giắt lấy nó từ tay những người khác và đi ra ngồi trên một cái ghế khác.

“Đừng để anh George thó mất đấy”, vợ ông ta nói.

“Tôi đã bảo mà, nó quý lắm đó”, George nói. “Năm 1832 nhé”.

Bevel lại chuyển hướng đi về phòng ngủ của mình. Nó đóng cửa lại và mò mẫm di chuyển trong bóng tối về phía cái giường rồi ngồi xuống cởi giày ra và chui vào chăn. Sau một phút, một luồng sáng len lỏi vào hiện lên bóng hình cao lớn của mẹ nó. Bà nhón chân đi khế trong phòng ngồi xuống bên thành giường. “Cái lão thuyết giảng đàn độn ấy đã nói gì về mẹ thế?”, bà thì thầm. “Hôm nay con đã nói dối những chuyện gì thế, con yêu?”.

Nó nhắm tịt mắt lại và nghe thấy giọng bà vang vọng từ chốn xa xôi, như thể nó đang nằm ở dưới lòng sông còn bà thì ở trên mặt sông. Bà lay vai nó. “Harry”, bà vừa nói vừa ngả người xuống và ghé miệng sát vào tai nó, “nói cho mẹ nghe đi nào, ông ấy đã nói gì”. Bà kéo nó ngồi dậy và nó có cảm giác như thể mình được kéo lên từ dưới lòng sông. “Nói cho mẹ nghe đi nào”, bà thì thầm thì và hơi thở đắng ngắt của bà phả vào mặt nó.

Nó nhìn thấy cái khung hình trái xoan nhọn nhọn xấp lại gần nó trong bóng tối. “Ông ấy nói giờ thì con không còn giống như trước kia nữa”, nó lẩm bẩm. “Con trở nên có ý nghĩa”.

Một giây sau, bà đặt nó nằm xuống gối. Rồi ngay sau đó bà choàng lên người nó và môi bà lướt trên trán nó. Rồi bà đứng dậy và đi ra ngoài, hông nhẹ nhàng lắc lư qua luồng sáng.

Nó thức dậy vào lúc trời không còn sớm nữa nhưng khi nó dậy căn hộ vẫn tối và cửa vẫn đóng. Trong một lúc nó cứ nằm đó, lấy tay móc gỉ mũi và cạy gỉ mắt. Rồi nó ngồi trên giường và nhìn qua cửa sổ. Mặt trời hiện lên nhợt nhạt, nhuốm màu xám bởi kính cửa sổ. Bên kia đường, trong khách sạn *Empire Hotel*, một bà lao công da màu nhìn từ cửa sổ tầng trên xuống, mặt bà tì lên hai cánh tay gập vào nhau. Nó đứng dậy, đi giày vào và vào phòng vệ sinh rồi ra phòng khách. Nó ăn hai cái bánh quy giòn quét mứt cá trổng mà nó tìm thấy trên bàn uống nước, và uống chỗ nước gừng còn sót lại trong một cái chai và nhìn quanh xem cuốn sách của nó có ở đây không nhưng không tìm thấy.

Căn hộ hoàn toàn yên ắng ngoại trừ tiếng kêu ì ì yếu ớt của cái tủ lạnh. Nó đi vào bếp và tìm được mấy lát rìa bánh mì nho và quết một nửa lọ bơ lạc vào giữa hai lát rồi trèo lên cái ghế cao trong bếp và ngồi ở đó chậm chậm nhai bánh mì kẹp, thỉnh thoảng lại quết mũi vào vai. Sau khi ăn xong, nó tìm thấy một ít sữa sôcôla và uống sạch. Nó thích uống loại nước gừng mà nó nhìn thấy hơn nhưng họ để cái mở nút chai ở chỗ mà nó không với tới được. Nó kiểm tra kỹ lưỡng một hồi những gì còn sót lại trong tủ lạnh - một ít rau mà mẹ nó để quên trong đó đã héo quắt lại và có rất nhiều trái cam màu nâu mà bà ấy đã mua mà quên không vắt; có ba bốn loại pho mát và một túi giấy đựng một thứ giống như là cá; còn lại toàn là xương lợn. Nó không buồn đóng cửa tủ lạnh lại và quay trở về cái phòng khách tối om rồi ngồi trên ghế xô pha.

Nó quyết định rằng họ sẽ đi ra bên ngoài lạnh lẽo kia cho đến một giờ mới về và cả nhà sẽ đi ăn trưa ngoài hàng. Nó vẫn chưa đủ cao để ngồi bàn ăn ở nhà hàng và người phục vụ sẽ mang ghế trẻ em đến cho nó nhưng ghế trẻ em lại quá nhỏ so với nó. Nó ngồi ở giữa ghế xô pha, dùng gót chân đá vào đó. Rồi nó đứng dậy đi quanh nhà, nhìn vào những đầu mẫu thuốc lá thừa chất đóng trong cái gạt tàn cứ như thể đây là một thói quen vậy. Trong phòng của nó, nó có nhiều truyện tranh và những khối block đồ chơi nhưng phần lớn đều bị xé nát; nó phát hiện ra cách để có được đồ chơi mới là xé nát những cái mà nó đã có. Hầu hết

thời gian nó chẳng có gì để làm ngoài việc ăn; tuy nhiên nó không phải là một đứa béo phì.

Nó quyết định sẽ đổ một vài cái gạt tàn ra sàn nhà. Nếu nó chỉ đổ vài cái, bà ấy sẽ nghĩ rằng chúng bị rơi. Nó đổ hai cái gạt tàn ra, dùng ngón tay cẩn thận xoa đều tàn thuốc trên tấm thảm lót sàn. Rồi nó nằm xuống sàn một hồi lâu, nhấc chân lên cao rồi cứ thế nhìn ngắm hai cái chân. Giày của nó vẫn còn ẩm và nó bắt đầu nghĩ về dòng sông.

Một cách vô cùng chậm rãi, vẻ mặt của nó thay đổi cứ như thể nó dần dần nhìn thấy được cái mà trước đó có vẻ như nó không biết rằng nó đang tìm kiếm. Rồi đột nhiên nó biết mình muốn làm gì.

Nó đứng dậy và rón rén đi vào phòng ngủ của bố mẹ và đứng đó trong ánh sáng nhờ nhờ, tìm cái túi xách của mẹ nó. Ánh mắt nó lướt qua cánh tay dài nhợt nhạt của mẹ nó vắt qua mép giường thò cả xuống dưới sàn và mắt nó nhìn khắp cái đồng hồ thù lù màu trắng do bố nó tạo ra, và lướt qua cái bàn giấy la liệt đủ thứ linh tinh, cho đến khi dừng lại trên cái túi xách treo trên lưng ghế. Nó lấy ra một cái vé tàu và nửa gói kẹo Life Savers. Rồi nó rời căn hộ và bắt tàu ở một góc phố. Nó không mang theo vali vì chẳng có gì ở đó mà nó muốn giữ hết.

Nó xuống tàu ở bến cuối cùng và bắt đầu đi xuống con đường mà hôm qua nó và bà Connin đã đi. Nó biết sẽ chẳng có ai ở nhà bà cả vì ba thằng nhóc và đứa con gái đều đến trường còn bà Connin đã nói với nó rằng hôm nay bà phải đi ra ngoài quét dọn. Nó đi qua sân nhà bà và đi theo con đường mà hôm qua họ đã đi để đến dòng sông. Ngôi nhà có tường ốp bằng tấm nhựa đường giả gạch dần khuất xa và một lúc sau, phần đường đất dành cho người đi bộ ấy đã hết, nó phải đi bên lề đường cao tốc. Mặt trời màu vàng nhợt nhạt đã lên cao và rất nóng.

Nó đi qua một cái lán phía trước có trạm bơm xăng màu cam nhưng không nhìn thấy ông già đang lơ đãng nhìn ra ngoài cửa. Lão Paradise đang uống nước cam. Lão uống một cách chậm rãi, nheo mắt nhìn qua cái chai thấy một bóng người mặc áo khoác kẻ caro biến mất phía dưới con đường. Rồi lão đặt cái chai rỗng

xuống cái ghế dài, và vẫn cứ nheo mắt như thế, đưa tay áo quẹt miệng. Lão đi vào lán lấy từ giá để kẹo một thanh kẹo bạc hà, dài một foot dày hai inch, rồi nhét vào túi áo khoác bên hông. Rồi lão chui vào xe và lái chậm chậm trên đường cao tốc theo sau thằng bé.

Khi thằng Bevel đến được cánh đồng lác đác cỏ tía, người nó đẩy bụi và mồ hôi túa ra và nó lóc cóc vượt qua cánh đồng để đi vào rừng càng nhanh càng tốt. Khi đã vào trong rừng rồi, nó cứ đi loanh quanh từ cây này sang cây khác, cố tìm lại lối đi mà hôm qua họ đã đi. Cuối cùng nó tìm được con đường mòn đầy những lá thông kim và cứ thế đi theo cho đến khi nó nhìn thấy đường dốc xuống chạy quanh co qua đám cây.

Lão Paradise đã để xe lại ở đâu đó trên đường và đi bộ ra chỗ mà lão vẫn quen tới đó ngồi hầu như hằng ngày, tay cầm một cái cần câu không mắc mồi, mắt thì nhìn dòng sông chảy qua ngay trước mặt. Ai đó nhìn lão từ xa hẳn sẽ thấy một khối đá cũ kỹ lấp ló sau bụi cây.

Thằng Bevel tuyệt nhiên không nhìn thấy lão. Nó chỉ nhìn thấy dòng sông, ánh lên màu lung linh sắc vàng pha lẫn rắng đỏ và cứ thế để nguyên giày và áo khoác nó nhảy ùm xuống dưới đó, miệng hớp đầy nước. Nó nuốt một phần, nhè hết phần còn lại ra và rồi nó đứng đó nhìn ra xung quanh, nước dâng ngang ngực nó. Bầu trời xanh nhạt quang đãng, tất cả như liền một khối - trừ cái lỗ hồng mà mặt trời đã đục ra - và ở dưới được viền bằng những ngọn cây. Áo khoác của nó nổi phồng lên mặt nước và bao quanh lấy nó giống như một cái lá cây hoa súng vui nhộn đến kỳ lạ và nó đứng đó cười toe toét trong ánh nắng mặt trời. Nó không định làm trò đùa cợt với những ông thầy thuyết giảng nữa mà định làm lễ Rửa tội cho chính mình và lần này nó sẽ tiếp tục cho đến khi tìm thấy Vương quốc của Đấng Kitô dưới sông mới thôi. Nó không muốn mất thời gian thêm nữa. Nó trầm đầu xuống nước ngay lập tức và đẩy mình về phía trước.

Trong giây lát nó bắt đầu thở hỗn hển và phun ra phì phì và đầu lại trôi lên khỏi mặt nước; nó lại bắt đầu trầm đầu xuống nước tiếp và mọi chuyện lại diễn ra y như vậy. Dòng sông không

muốn đón nhận nó. Nó thả lại một lần nữa và lại trôi lên, ho sặc sụa. Khi ông thầy thuyết giảng nhúng nó xuống nước, mọi chuyện cũng diễn ra hết như thế này - nó cần phải chiến đấu với một cái gì đó đẩy nó trở lại mặt nước. Nó dừng lại và chột nghĩ: đây là một trò đùa khác, đây chỉ là một trò đùa khác mà thôi! Nó nghĩ đến việc đã phải đi rất xa mà chẳng đạt được một cái gì cả và nó bắt đầu đánh, hất và đá vào dòng sông bản thủ này. Chân nó đã bắt đầu như thể chẳng còn giẫm lên cái gì cả. Nó khẽ kêu lên vì đau đớn và phẫn nộ. Rồi nó nghe thấy một tiếng hét và quay đầu lại thì thấy một thứ giống như một con lợn khổng lồ đuổi theo mình, vừa khua khua một cây gậy trắng đỏ vừa hét lên. Nó lại trầm mình xuống một lần nữa và lần này, dòng chảy đang chờ đợi tóm lấy nó như một bàn tay dài êm ái và kéo thốc nó xuống dưới. Trong giây lát, nó sướng sốt vì kinh ngạc: rồi từ lúc đó trở đi nó di chuyển rất nhanh và nó biết rằng mình đang tới một nơi nào đó, toàn bộ nỗi cuồng nộ và sợ hãi của nó đã biến mất.

Đầu lão Paradise thỉnh thoảng lại trôi lên trên mặt nước. Cuối cùng ở xuôi dòng phía đằng xa, lão già trôi dạt giống như một loài thủy quái cổ xưa và đứng đó hai tay trống trơn, hai con mắt đỏ dần nhìn xuống dòng nước chảy, nhìn đến độ sâu nhất có thể.

TÍNH MẠNG MÀ BẠN GIỮ ĐƯỢC CÓ THỂ LÀ CỦA CHÍNH BẠN

Khi ông Shiftlet lần đầu tiên đi đến con đường dẫn vào nhà họ, thì bà cụ già và cô con gái lúc đó đang ngồi ở ngoài hiên. Bà cụ già dịch người ra mép ghế và cúi về phía trước, khum tay che ngang tầm mắt tránh ánh nắng gắt. Cô con gái không nhìn xa được ở phía trước mặt mình và tiếp tục chơi với những ngón tay. Mặc dù bà cụ sống ở một nơi hoang vắng như thế này với đứa con gái duy nhất và trước đó chưa hề gặp ông Shiftlet, nhưng bà vẫn có thể nói, ngay cả khi chỉ nhìn từ xa, rằng ông là một kẻ lang thang và không phải là người đáng sợ. Tay áo khoác bên trái của ông được xắn lên để lộ ra cánh tay chỉ còn một nửa và dáng người gầy guộc của ông hơi nghiêng sang một bên như thể một cơn gió đang đẩy ông đi. Ông mặc một bộ đồ vét màu đen và đội một cái mũ phớt màu nâu, ở phía trước thì nó hếch lên trên còn ở phía sau thì sụp xuống và tay ông xách một hộp dụng cụ bằng thiếc. Ông thông thả bước vào con đường dẫn vào nhà bà, mặt quay về phía mặt trời như đang treo lơ lửng trên đỉnh ngọn núi nhỏ.

Bà cụ già vẫn ngồi yên không thay đổi tư thế cho đến khi ông sắp đi tới sân nhà bà; chỉ khi đó bà mới đứng dậy một tay tì vào hông. Đứa con gái, một cô nàng vóc dáng to lớn trong bộ đầm ngắn bằng vải phin nơn ocrandì màu xanh, bất thành linh nhìn thấy ông và cô nhảy lên rồi bắt đầu giậm chân, chỉ trỏ, ú ớ rộn ràng hết cả lên.

Ông Shiftlet vừa bước vào trong sân thì dừng lại, đặt cái hộp xuống đất và nhắc mũ chào cô gái như thể cô hoàn toàn chẳng có một chút khuyết tật nào hết; rồi ông quay về phía bà cụ già và nhắc hẳn cái mũ ra khỏi đầu. Mái tóc ông dài bóng mượt, xòa từ

giữa trán xuống đến hai bên mang tai. Mặt ông kéo thẳng từ trên trán xuống quá nửa rồi đột ngột kết thúc với cấu trúc khuôn mặt vừa đủ cân bằng với cái quai hàm bạnh ra như một cái bẫy thép. Ông trông có vẻ trẻ trung mặc dù ánh mắt chứa đựng sự bất mãn cứ như thể ông là một kẻ đã thấu hiểu cuộc đời.

“Xin chào”, bà cụ già nói. Bà chỉ cao ngang cái hàng rào cây tuyết tùng và bà đội một cái mũ đàn ông màu xám kéo sụp xuống đầu.

Kẻ lang thang kia đứng nhìn bà, không trả lời. Ông quay lưng lại và nhìn về phía mặt trời lặn. Ông chậm rãi dang rộng cả cánh tay lành lặn nguyên vẹn lẫn cánh tay ngắn chỉ còn một nửa để cho thấy một khoảng trời và hình dáng con người ông tạo thành một cây thánh giá xiêu vẹo. Bà cụ già khoanh tay trước ngực nhìn ông như thể bà là chủ sở hữu của vầng thái dương kia còn cô con gái nhìn ông, đầu rướn về phía trước còn hai bàn tay vô dụng của cô thì như treo lơ lửng trên cổ tay. Mái tóc cô dài màu hồng vàng và mắt cô xanh biếc như lông cổ của một con công.

Ông giữ nguyên tư thế như vậy trong khoảng năm mươi giây rồi ông cầm cái hộp lên, đi tới hiên nhà và để nó xuống bậc thềm thấp nhất. “Thưa bác”, ông nói bằng một giọng mũi mạnh mẽ, “cháu sẵn sàng đánh đổi cả gia tài để được sống ở một nơi mà mặt trời tối nào cũng như thế này”.

“Tối nào cũng như thế này cả”, bà cụ già nói và lại ngồi xuống. Cô con gái cũng ngồi xuống và ngắm nhìn ông với một cái nhìn khôn ngoan cẩn trọng như thể ông là một con chim đang ở rất gần. Ông ngả người sang một bên, thọc tay sâu vào túi quần, đoạn ông lôi ra một phong kẹo cao su và mời cô một cái. Cô cầm lấy, bóc ra và bắt đầu nhai nhưng mắt vẫn không rời ông. Ông cũng mời bà cụ một cái nhưng bà chỉ nhếch môi trên lên để lộ hàm răng đã rụng hết.

Ánh mắt xanh xám sắc lẹm của ông Shiftlet đã kịp tăm tia khắp lượt mọi thứ trong sân - cái máy bơm gần phía góc của căn nhà, cây sung to nơi có ba bốn con gà đang chuẩn bị đậu trên đó để ngủ và đã tia đến cái gara mà ở đó ông nhìn thấy phần thân

sau hoesn gĩ hình vuõng của một cái xe ô tô. “Bác và cô lái xe ạ?”, ông hỏi.

“Cái xe đó không chạy đã mười lăm năm nay rồi”, bà cụ nói. “Ngày chồng tôi chết, nó cũng thôi không chạy luôn”.

“Chẳng còn gì giống như ngày xưa nữa đâu, thưa bác”, ông nói. “Thế giới gần như đã trở nên sa đọa mất rồi.”

“Đúng đấy”, bà cụ nói. “Cậu ở quanh đây có phải không?”

“Cháu tên là Tom T. Shiftlet”, ông lăm bắm, mắt nhìn mấy cái lốp xe.

“Rất vui được gặp cậu”, bà cụ nói. “Tôi tên là Lucynell Crater và con gái tôi Lucynell Crater. Cậu làm gì ở quanh đây vậy, cậu Shiftlet?”

Ông đoán chừng cái xe này là một chiếc Ford tầm đời 1928 hoặc 1929 gì đó. “Thưa bác”, ông nói, và quay lại tập trung hoàn toàn vào bà, “để cháu kể cho bác nghe một chuyện. Có một tay bác sĩ ở Atlanta đã dùng dao cắt quả tim người ra - quả tim người”, ông nhắc lại, ngả người về phía trước, “lấy ra khỏi lồng ngực và cầm nó trên tay”, và ông giơ bàn tay ra, khum lại, như thể nó đang phải chịu sức nặng nhỏ nhỏ của quả tim người, “nghiên cứu nó như thể đó là một con gà một ngày tuổi vậy, và thưa bác”, ông nói, dừng một lúc lâu, đầu nhòai về phía trước, hai con mắt màu xám sáng bừng lên, “ông ấy cũng chẳng biết gì về nó nhiều hơn bác và cháu cả”.

“Đúng đấy”, bà cụ già nói.

“Ôi, nếu ông ấy có định lấy con dao đó mà cắt mọi góc quả tim ấy ra, thì ông ấy cũng sẽ chẳng biết gì nhiều hơn bác và cháu cả. Vậy thì có gì để mà nghi ngờ nữa cơ chứ?”

“Chẳng có gì”, bà cụ già khôn khéo nói. “Cậu là người ở đâu vậy, cậu Shiftlet?”. Ông không trả lời. Ông thò tay vào túi móc ra một gói thuốc lá cùng một tập giấy vắn thuốc rồi tự vắn cho mình một điếu, cực kỳ thành thục bằng một tay, và đặt nó lên môi. Đoạn ông lấy trong túi ra một bao diêm và quẹt một que vào giày. Ông giơ que diêm đang cháy lên cứ như thể ông đang nghiên cứu sự bí ẩn của ngọn lửa trong khi nó cháy mém sát

đến gần da ông. Cô con gái bắt đầu kêu to lên, chỉ vào tay ông và huơ huơ ngón tay về phía ông, nhưng khi ngọn lửa sắp chạm vào người thì ông cúi thấp xuống tay khum khum che ngọn lửa cứ như thể chuẩn bị đốt cái mũi của mình và ông châm điếu thuốc.

Ông vút que diêm cháy tàn đi và thổi một làn khói xám vào buổi chiều tối. Cái nhìn quỷ quyệt hiện lên trên khuôn mặt ông. “Thưa bác”, ông nói, “ngày nay, người ta có thể làm bất cứ chuyện gì. Cháu có thể bảo bác rằng cháu tên là Tom T. Shiftlet và quê cháu ở Tarwater, bang Tennessee, nhưng trước giờ bác chưa bao giờ gặp cháu: làm sao bác biết rằng cháu không nói dối cơ chứ? Làm sao bác biết được rằng tên cháu không phải là Aaron Sparks, thưa bác, và quê ở Singleberry, bang Georgia, hoặc làm sao bác biết được rằng tên cháu không phải là George Speeds, quê ở Lucy, bang Alabama, hoặc làm sao bác biết được rằng tên cháu không phải là Thompson Bright quê ở Toolafalls, bang Mississippi?”.

“Tôi chẳng biết gì về cậu cả”, bà cụ già làu bàu, khó chịu.

“Thưa bác”, ông nói, “người ta chẳng quan tâm việc mình nói dối thế nào đâu. Có lẽ tốt hơn hết là cháu bảo bác rằng, cháu là một con người; nhưng nghe này, thưa bác”, ông nói rồi dừng lại và làm cho giọng mình còn trở nên có vẻ đáng ngại hơn, “một con người là gì?”

Bà cụ già bắt đầu gọi chuyện. “Cậu mang gì trong cái hộp thiếc kia thế, cậu Shiftlet?”, bà hỏi.

“Dụng cụ ạ”, ông nói, vẻ chần chừ. “Cháu là thợ mộc”.

“À, nếu cậu đến đây làm việc, tôi có thể cung cấp cho cậu chỗ ăn và chỗ ngủ, nhưng tôi không có tiền mà trả cho cậu đâu. Tôi cứ nói với cậu trước như thế để cậu liệu”, bà nói.

Không có câu trả lời ngay lập tức và cũng không có biểu hiện gì đặc biệt trên nét mặt ông. Ông ngả người tựa vào một cái cột trong số hai hàng cột, mỗi hàng gồm bốn cột đỡ mái hiên. “Thưa bác”, ông nói chậm rãi, “có những người mà đối với họ thì một số thứ còn quan trọng hơn cả tiền bạc”. Bà cụ đu đưa người

không nói gì còn cô con gái thì nhìn cái yết hầu cứ chạy lên chạy xuống trên cổ ông, ông nói với bà cụ rằng cái mà phần đa con người ta quan tâm là tiền, nhưng ông hỏi vậy thì con người ta sống vì cái gì mới được chứ. Ông hỏi bà cụ rằng liệu có phải con người sống vì tiền không, hay là vì cái gì khác. Ông hỏi bà cụ rằng theo bà nghĩ thì bà sống vì cái gì nhưng bà cụ không trả lời, bà chỉ ngồi đu đưa, bần khoản không biết một gã cụt tay liệu có thể lợp cái mái mới cho ngôi nhà vườn của bà được không. Ông hỏi rất nhiều câu hỏi mà bà không trả lời. Ông kể với bà rằng năm nay ông hai mươi tám tuổi và đã sống bằng rất nhiều nghề khác nhau, ông đã từng là một ca sĩ hát phúc âm, làm đốc công trong ngành đường sắt, từng làm phụ việc ở một tiệm phục vụ tang lễ, ông đã từng lên đài phát thanh tham gia biểu diễn cùng với ca sĩ Uncle Roy và ban nhạc Red Creek Wranglers của hẻm trong ba tháng, ông nói ông đã chiến đấu, đã đổ máu hồi tham gia Lực lượng Quân chủng quốc gia, đã đi qua mọi miền đất lạ và rằng ở đâu ông cũng thấy thiên hạ chả hề quan tâm đến cách thức tiến hành công việc. Ông nói rằng ông không được nuôi dạy theo kiểu vô trách nhiệm như thế.

Mặt trăng tròn vàng óng xuất hiện trên những nhánh cây sung như thể nó sẽ đậu trên đó ngủ cùng với mấy con gà. Ông nói người ta phải thoát được về nông thôn thì mới thấy được thế gian tròn vẹn và rằng ông ước gì được sống ở một nơi hẻo lánh như thế này, hằng ngày vào lúc chiều tối ông có thể nhìn thấy mặt trời lặn giống như là Thiên Chúa đã tạo ra nó để làm việc đó. “Cháu đã có vợ chưa hay vẫn còn độc thân?”, bà cụ già hỏi.

Một khoảng im lặng kéo dài. “Thưa bác”, cuối cùng ông hỏi, “thời nay bác biết tìm đâu ra một người phụ nữ còn trong trắng thơ ngây đây? Cháu sẽ không lấy bất kỳ cái đám rác rưởi nào mà cháu chỉ cần vợ một cái là được”.

Cô con gái cúi người xuống rất thấp, đầu cô gần như treo ở phía trên đầu gối, và nhìn ông qua cái ô tam giác tạo thành bởi mái tóc xoã ra của cô; rồi bất thành lình cô ngã nhào xuống sàn và bắt đầu rên rỉ. Ông Shiftlet đỡ cô ngồi thẳng dậy và dìu cô ngồi lại vào ghế.

“Cô đây là con gái bác ạ?”, ông hỏi.

“Con gái duy nhất của tôi đó”, bà cụ già nói, “và nó là đứa con gái đáng yêu nhất trên thế giới này. Tôi sẽ không đánh đổi nó lấy bất cứ cái gì trên đời này. Nó còn rất thông minh nữa. Nó biết quét nhà, nấu nướng, giặt giũ, cho gà ăn và cuốc đất giẫy cỏ nữa. Có cho tôi cả rổ vàng bạc châu báu tôi cũng sẽ không đánh đổi nó đâu”.

“Đừng”, ông nói vẻ tử tế, “bác đừng bao giờ để cho đứa nào cuỗm cô ấy đi mất”.

“Bất cứ anh nào lơ xớ lại gần con bé”, bà cụ già nói, “tôi đều phải canh chừng hết”.

Con mắt ông Shiftlet trong bóng tối đang xoáy vào một phần cái ba-đờ-sốc sáng lấp lánh từ xa. “Thưa bác”, ông nói, huơ huơ cái tay cụt lên như thể ông dùng nó để chỉ tay vào ngôi nhà, khu vườn và cái máy bơm, “dù cháu có là một kẻ tay mơ chỉ còn một tay hay không đi chẳng nữa, thì cũng chẳng có thứ gì hư hỏng trong cái trang trại này mà cháu lại không sửa được cho bác cả. Cháu là một con người”, ông nói với vẻ nghiêm trang có phần buồn thảm, “cho dù cháu không còn lành lặn. Cháu vẫn có”, ông nói, chạm khuỷu tay xuống sàn để nhấn mạnh đến điều to tát mà ông sắp nói, “một trí tuệ ngay thẳng!”, và mặt ông đâm xuyên qua bóng tối để hòa vào luồng sáng hắt ra từ cái đèn cửa rồi ông nhìn bà chăm chăm như thể chính ông cũng kinh ngạc trước cái sự thật bất khả này.

Bà cụ già chẳng ấn tượng gì lắm với những lời lẽ đó. “Tôi bảo cậu rồi, là cậu có thể ở đây làm việc và đổi lại cậu sẽ được ăn uống đầy đủ”, bà nói, “nếu cậu không thấy phiền khi phải ngủ trong gara ô tô”.

“Ô, bác nghe này”, ông nói với một điệu cười toe toét đầy thích thú, “các thầy tu ngày xưa còn ngủ trong quan tài của mình kia mà!”

“Hồi ấy họ còn chưa tiến bộ như chúng ta bây giờ”, bà cụ già nói.

Sáng hôm sau, ông bắt đầu sửa cái mái của ngôi nhà vườn trong khi Lucynell, cô con gái, ngồi trên một tảng đá và quan sát ông làm việc, ông ở đây chưa đến một tuần mà những thay đổi do ông tạo ra ở chốn này đã trở nên rõ rệt. Ông đã vá lại cả bậc thềm trước nhà lẫn sau nhà, đã làm một cái chuồng lợn mới, phục dựng lại hàng rào, và dạy Lucynell nói ra từ “chim”, cô nàng vốn hoàn toàn điếc đặc, trước giờ trong đời mình chưa từng nói một từ nào hết. Cô nàng vóc dáng to lớn mặt đỏ hồng hào đi theo ông khắp mọi nơi, vừa nói “Chêêêêêmmm”, vừa vỗ tay. Bà cụ già quan sát từ xa, ngấm ngấm hài lòng. Bà đang khao khát một chàng rể.

Ông Shiftlet ngủ trên ghế sau của chiếc xe ô tô, nó vừa hẹp vừa cứng, hai chân ông phải thò ra ngoài ô cửa xe. Ông để lưỡi dao cạo và một can nước trên một cái thùng thừa mà ông dùng làm bàn kê, ông còn đặt một tấm gương nhỏ tựa vào kính sau xe và để áo khoác gọn gàng trên một cái móc treo trên cửa xe.

Tối tối, ông ngồi ở thềm nhà nói chuyện trong khi ở ngay bên cạnh, bà cụ già và Lucynell ngồi đu đưa mạnh trên ghế. Ba ngọn núi nơi nhà bà cụ già đã tối đen trên nền trời xanh đen và chúng thỉnh thoảng lại được tiếp đón cuộc viếng thăm của những hành tinh khác nhau và cả mặt trăng nữa, sau khi nó đã rời bỏ lũ gà. Ông Shiftlet nói rõ lý do ông muốn cải tạo trang trại này là bởi vì ông thực lòng quan tâm tới nó. Ông nói rằng sắp tới thậm chí ông sẽ làm cho chiếc xe chạy được.

Ông dựng nắp capô lên để xem xét máy móc và ông nói ông hoàn toàn chắc chắn rằng cái xe này đã được tạo ra từ cái thời mà xe cộ thực sự được tạo ra.

Còn bây giờ á, ông nói, một người vận một con ốc và một người khác vận một con ốc khác rồi lại một người khác nữa vận một con ốc khác nữa thành ra cứ một người cho một con ốc. Đó chính là lý do tại sao bác phải trả rất nhiều tiền cho một chiếc xe: bác phải trả tiền cho tất cả những người đó. Giờ nếu bác chỉ

trả tiền cho mỗi một người, bác có thể mua được một chiếc xe rẻ hơn nhiều và là một chiếc xe được người đó thực lòng quan tâm tới, nó sẽ là một chiếc xe tốt hơn nhiều. Bà cụ già đồng ý với ông rằng đúng là như vậy.

Ông Shiftlet nói rằng vấn đề của thế giới này chính là ở chỗ chẳng ai thêm quan tâm, hoặc thêm dừng lại mà quan ngại trước bất cứ vấn đề gì. Ông nói rằng ông sẽ không thể nào dạy Lucynell nói được một từ nào nếu ông không quan tâm và dừng lại đủ lâu.

“Hãy dạy nó một từ gì khác đi”, bà cụ già nói.

“Bác muốn cô nhà nói từ gì tiếp đây?”, ông Shiftlet hỏi.

Bà già ngoác miệng ra cười, điệu cười móm mém, đầy ẩn ý. “Hãy dạy nó nói từ ‘anh yêu’”, bà nói.

Ông Shiftlet vốn đã biết trước bà nghĩ gì trong đầu.

Ngày hôm sau ông bắt đầu sửa chiếc xe và chiều tối hôm đó ông nói với bà rằng nếu bà mua một cái dây curoa thì ông sẽ có thể làm cho cái xe chạy được.

Bà cụ già nói bà sẽ đưa tiền cho ông. “Cậu nhìn con bé kia?”, bà hỏi, tay chỉ về phía Lucynell, người đang ngồi trên sàn nhà cách đây chừng một foot và ngắm nhìn ông, mắt cô vẫn xanh ngay cả trong bóng tối. “Nếu có anh nào muốn mang nó đi, tôi sẽ nói, ‘Đừng hòng có ai trên đời này mang được con bé đáng yêu này của tôi đi đâu!’, nhưng nếu anh ta nói, ‘Thưa bác, cháu không muốn mang cô ấy đi, cháu muốn cô ấy ở đây’, thì tôi sẽ nói, ‘Này cậu, tôi quá hiểu mà. Tôi sẽ không bao giờ bỏ qua cơ hội có được một chỗ ở ổn định lâu dài và lấy được một cô gái đáng yêu nhất trên thế giới này cho riêng mình đâu. Cậu cũng là người khôn ngoan đó’, tôi sẽ nói như thế đấy”.

“Cô ấy bao nhiêu tuổi rồi?”, ông Shiftlet hỏi vu vơ.

“Mười lăm, mười sáu gì đó”, bà già nói. Cô gái gần ba mươi rồi nhưng bởi cô rất ngây thơ trong trắng nên không tài nào đoán được tuổi thật của cô.

“Sơ lại cũng là một ý hay đấy”, ông Shiftlet nhận xét. “Bác chắc không muốn nó bị gở sét hết cả ra”.

“Chúng ta sẽ xem xét chuyện này sau”, bà cụ già nói.

Ngày hôm sau, ông cuốc bộ vào thị trấn và quay trở về với những phụ tùng cần thiết và một can xăng. Buổi chiều muộn ngày hôm ấy, những tiếng ồn kinh khủng phát ra từ gara ô tô và bà cụ già lao ra khỏi nhà, nghĩ rằng Lucynell đang lên cơn ở đâu đó. Lucynell đang ngồi trên một cái sọt nhốt gà, chân đập đập xuống đất, miệng gào lên, “Chêêemm! Chêêêêemmmmm!” , nhưng cơn nặng nề của cô bị nhấn chìm bởi tiếng ồn của chiếc xe. Cùng với một tràng hơi phụt ra, nó lừng lững đi ra khỏi gara, di chuyển theo một phong cách rất dữ dội và oai vệ. Ông Shiftlet đang ở trong ghế lái, ngồi thẳng đứng. Mặt ông lộ vẻ nhũn nhặn nghiêm trang cứ như thể ông vừa làm cho người chết sống lại vậy.

Tối hôm đó, ngồi đu đưa dưới hiên nhà, bà cụ già bắt đầu vào việc của mình, ngay lập tức. “Cậu muốn một phụ nữ ngây thơ trong trắng có đúng không?”, bà hỏi vẻ quan tâm. “Cậu đâu có muốn lấy mấy cái loại rác rưởi”.

“Không, cháu không muốn lấy mấy cái loại đó”, ông Shiftlet nói.

“Người không thể nào nói được”, bà nói tiếp, “không thể nào ăn nói láo xược với cậu hay sử dụng thứ ngôn ngữ mất dạy. Đó là kiểu người dành cho cậu. Ngay ở đằng kia kia”, và bà chỉ vào Lucynell đang ngồi bắt chéo chân trên ghế, hai tay nắm lấy hai bàn chân.

“Đúng rồi”, ông thừa nhận. “Cô ấy sẽ không gây ra bất kỳ phiền phức gì cho cháu cả”.

“Thứ Bảy này”, bà già nói, “cậu, nó và tôi sẽ đi xe ra thị trấn làm lễ kết hôn”.

Ông Shiftlet thả lỏng người trên bậc thềm.

“Cháu không thể lấy vợ ngay bây giờ được”, ông nói. “Những việc mà bác muốn làm thì cần phải tốn tiền, còn cháu thì lại chẳng có đồng nào”.

“Cậu cần tiền làm gì?”, bà hỏi.

“Cũng tốn tiền đấy”, ông nói. “Thời nay một số người thì úi xùi thế nào cũng được, nhưng cháu thì nghĩ mình sẽ không thể nào lấy một cô mà không thể cùng cô ấy đi chơi một chuyến để cho thấy cô ấy là người vô cùng quan trọng. Ý cháu là đưa cô ấy đến một khách sạn và thiết đãi cô ấy. Kể cả là Nữ hầu tước xứ Windsor”, ông nói một cách chắc nịch, “cháu cũng không bao giờ lấy nếu cháu không thể đưa cô ấy đến khách sạn và đãi cô ấy một bữa thịnh soạn.”

“Cháu được nuôi dạy theo cách như vậy và cháu không thể làm khác được. Người mẹ quá cố của cháu đã dạy cháu như thế đó”.

“Lucynell thậm chí còn không biết khách sạn là cái gì nữa cơ”, bà cụ già làu bàu. “Nghe đây này, cậu Shiftlet”, bà nói, rê cái ghế bà đang ngồi về phía trước, “cậu sẽ có một ngôi nhà ổn định lâu dài, một cái giếng sâu và một cô gái ngây thơ trong trắng nhất trên thế giới này. Cậu không cần tiền đâu. Để tôi nói cho cậu nghe điều này: Trên thế giới này không có chỗ cho một kẻ tàn tật nghèo khó sống nay đây mai đó đâu.”

Những lời lẽ khó chịu đó ghim vào đầu ông Shiftlet như một đàn chim ó đậu trên ngọn cây. Ông không trả lời ngay lập tức. Ông vắn cho mình một liều thuốc, châm lửa hút, rồi ông nói bằng một giọng bình thản, “Thưa bác, một con người được chia làm hai phần, thể xác và linh hồn”.

Bà cụ già nghiêng chặt lợi vào nhau.

“Một thể xác và một linh hồn”, ông lặp lại. “Thể xác, bác ạ, giống như một ngôi nhà: nó chẳng đi tới đâu cả; nhưng linh hồn, bác ạ, thì lại giống như một cái xe ô tô vậy: nó luôn luôn chuyển động, luôn luôn...”

“Nghe này, cậu Shiftlet”, bà nói, “cái giếng nhà tôi không bao giờ biết cạn là gì và căn nhà luôn luôn ấm áp vào mùa đông, mà không hề có chuyện nợ tiền trả góp bất cứ món gì ở nhà này đâu nhé. Cậu cứ đi đến tòa án mà tự mình xem những thông tin đó. Và ở đằng kia dưới gara là một cái xe chạy rất tốt”. Bà giảng mỗi rất cẩn thận. “Cậu có thể mượn người sơn lại xe trước thứ Bảy này. Tôi sẽ trả tiền sơn xe”.

Trong bóng tối, nụ cười của ông Shiftlet ngoác ra giống như một con rắn đang mết mết bị ngọn lửa bất thần đánh thức dậy. Sau giây lát, ông trấn tĩnh lại và nói, “Cháu chỉ muốn nói rằng linh hồn một con người có ý nghĩa với anh ta hơn bất cứ thứ gì khác. Cháu sẽ phải đưa vợ cháu đi nghỉ cuối tuần mà không lo gì đến chi phí cả. Cháu phải đi theo cái mà linh hồn cháu mách bảo”.

“Tôi sẽ cho cậu mười lăm đô cho chuyến đi cuối tuần”, bà cụ già nói bằng một giọng khó chịu. “Tôi chỉ có thể làm được đến mức đó mà thôi.”

“Như thế hầu như chỉ đủ cho tiền xăng xe và tiền khách sạn”, ông nói. “Không có tiền ăn cho cô ấy.”

“Mười bảy đô rưỡi”, bà già nói. “Tất tần tật tôi chỉ có ngần ấy thôi, thế cho nên đừng có cố bòn nữa. Cậu có thể mang theo đồ ăn trưa mà.”

Ông Shiftlet cảm thấy tổn thương nặng nề vì cái từ “bòn”. Ông chắc chắn bà có nhiều tiền hơn, khâu ở dưới nệm của bà nhưng ông vốn đã bảo bà rằng không quan tâm đến tiền của bà. “Cháu sẽ cố gắng xoay xở vậy”, ông nói rồi đứng dậy đi thẳng mà không buồn để ý đến bà thêm nữa.

Vào ngày thứ Bảy, ba người bọn họ đi vào thị trấn bằng chiếc xe mà sơn chỉ vừa mới khô xong và ông Shiftlet cùng Lucynell thực hiện nghi lễ kết hôn ở văn phòng Dân sự còn bà cụ già là người làm chứng. Sau khi họ đi ra khỏi tòa, ông Shiftlet bắt đầu vắn vẹo cổ trong cái cổ áo. Ông trông có vẻ rầu rĩ và cay đắng cứ như thể ông vừa bị lẳng nhục trong khi ai đó giữ ông lại. “Cháu chẳng thấy hài lòng một chút nào”, ông nói. “Đúng cái kiểu việc một bà trong văn phòng vẫn hay làm, chẳng có gì ngoài giấy tờ với thử máu. Họ thì biết gì về máu của cháu cơ chứ? Nếu họ có định lấy tim cháu và cắt ra”, ông nói, “thì họ cũng chả biết thêm được điều gì về cháu. Cháu không thấy hài lòng một tẹo nào”.

“Nó làm hài lòng luật pháp”, bà cụ già nói một cách sắc sảo.

“Luật pháp”, ông Shiftlet nói và nhổ toẹt một cái. “Chính luật pháp là cái làm cho cháu không hài lòng.”

Ông đã cho sơn chiếc xe màu xanh đậm với một dải màu vàng bao quanh nó ngay dưới ô cửa xe. Ba người bọn họ trèo lên ghế trước và bà già nói, “Lucynell trông có xinh không này? Trông cứ như búp bê ấy”. Lucynell diện bộ váy màu trắng mà mẹ cô lục được từ một cái rương và đội một cái mũ cói trên vành có gắn một chùm cherry đỏ bằng gỗ. Thỉnh thoảng về bình thản của cô lại thay đổi bởi một ý nghĩ tinh ranh nhỏ bé đơn độc giống như một chồi cây xanh mọc trên sa mạc. “Cậu đúng là trúng số độc đắc nhé!”, bà cụ già nói.

Ông Shiftlet thậm chí còn chẳng buồn nhìn cô.

Họ lái xe quay về nhà để bà cụ xuống và lấy đồ ăn trưa. Khi họ chuẩn bị đi, bà cụ đứng nhìn chằm chằm vào trong ô cửa xe, những ngón tay miết vào tấm kính. Hai hàng nước mắt bắt đầu chảy dọc xuống khuôn mặt nhăn nhúm bản thủ của bà. “Trước giờ tôi chưa bao giờ xa nó quá hai ngày”, bà nói.

Ông Shiftlet khởi động xe.

“Và tôi chẳng để người nào lấy nó trừ cậu bởi vì tôi đã nhìn thấy ở cậu một con người chính trực. Tạm biệt, con yêu”, bà nói, nắm lấy cái tay áo đậm màu trắng của cô. Lucynell nhìn thẳng vào bà và tuyệt nhiên không có vẻ gì là nhìn thấy bà ở đó. Ông Shiftlet nhấn ga cho xe từ từ đi về phía trước nên bà phải buông cô ra.

Buổi chiều sớm thời tiết quang đãng, dịu mát, và bầu trời phủ màu xanh nhạt. Mặc dù xe chỉ đi ba mươi dặm một giờ, nhưng ông Shiftlet lại tưởng tượng ra một cuộc lên xuống ngoằn ngoèo trèo đèo lội suối, cái cuộc ấy nó đang chui tọt vào đầu ông thành thử ra ông quên bém hết nỗi cay đắng hồi sáng. Trước giờ ông đã luôn muốn có một chiếc xe ô tô mặc dù ông chưa bao giờ có đủ tiền để tậu một cái cả. Ông đi rất nhanh bởi vì ông muốn tới thành phố Mobile trước khi trời tối.

Thỉnh thoảng ông lại dừng suy nghĩ để nhìn Lucynell ngồi trên ghế bên cạnh. Cô đã ăn trưa ngay khi họ đi ra khỏi sân nhà và giờ đây cô đang bứt từng trái cherry ra khỏi cái mũ rồi ném qua cửa xe. Ông trở nên tuyệt vọng cho dù có được chiếc xe. Sau khi đã đi được khoảng một trăm dặm, ông quyết định rằng cô

hắn lại đói rồi nên ở thị trấn nhỏ tiếp theo mà họ tới, ông dừng lại trước một tiệm ăn sơn màu trắng nhôm có tên gọi là *The Hot Spot* và đưa cô vào rồi gọi cho cô một đĩa xúp ngô nấu giâm bông. Chuyến đi đã khiến cô buồn ngủ nên ngay khi ngồi trên cái ghế đầu, cô đã gục đầu xuống quầy và nhắm mắt lại. Trong tiệm *The Hot Spot* không có ai ngoài ông Shiftlet và một cậu phục vụ ở quầy, một thanh niên trẻ nhợt nhạt, vai vắt một cái giẻ dính đầy dầu mỡ. Trước khi cậu kịp bừng thức ăn ra thì cô đã ngáy nhè nhẹ rồi.

“Khi nào cô ấy dậy thì dọn cho cô ấy ăn”, ông Shiftlet nói. “Bây giờ tôi sẽ trả tiền trước luôn”.

Cậu thanh niên nghiêng người ngó cô gái và nhìn chăm chăm vào mớ tóc dài màu hồng vàng óng ả và hai con mắt khép hờ trong trạng thái ngủ. Rồi cậu ngẩng đầu lên nhìn ông Shiftlet. “Cô ấy trông như một thiên thần của Chúa vậy”, cậu thì thào.

“Người đi quá giang đó”, ông Shiftlet giải thích. “Tôi không đợi được nữa rồi. Tôi cần phải đến Tuscaloosa”.

Cậu thanh niên lại nghiêng người, cẩn thận chạm tay vào món tóc vàng kia, còn ông Shiftlet đi ra.

Ông cảm thấy tuyệt vọng hơn bao giờ hết khi giờ đây ông chỉ còn lái xe một mình. Buổi chiều muộn càng lúc càng nóng nực, oi bức và vùng quê này dần trở nên bằng phẳng. Sâu trên nền trời một cơn bão đang hình thành một cách vô cùng chậm chạp và không có sấm cú như thể nó định hút hết sạch những giọt không khí dưới mặt đất trước khi bùng nổ. Có những lúc ông Shiftlet không muốn ở một mình, ông cũng cảm thấy rằng một người có xe ô tô thì phải có trách nhiệm với người khác nên ông để ý tìm kiếm xem có ai xin đi quá giang hay không. Thỉnh thoảng ông lại nhìn thấy biển cảnh báo. “Hãy lái xe cẩn thận. Tính mạng mà bạn giữ được có thể là của chính bạn”.

Con đường hẹp thỉnh thoảng lại ngoặt về phía bên này hoặc phía bên kia giữa một cánh đồng khô và đây đó có một cái lán hoặc một trạm đổ xăng nằm trơ trọi một mình. Mặt trời bắt đầu chiếu thẳng vào kính trước của chiếc xe. Nó giống như một quả

bóng đỏ ối mà qua kính chắn gió trông như bị bệt một ít ở hai đầu cả trên lẫn dưới, ông nhìn thấy một thằng bé mặc quần yếm, đầu đội một chiếc mũ màu xám đang đứng bên lề đường, thế là ông chạy chậm lại và đỗ xe ngay trước mặt nó. Thằng bé cũng chẳng buồn giơ tay ra vẫy, nó chỉ đứng đó, nhưng nó có một cái vali nhỏ làm bằng bìa các-tông và cái mũ đội trên đầu theo một kiểu cho thấy rằng nó đã bỏ đi khỏi một nơi nào đó vĩnh viễn. “Này con giai”, ông Shiftlet nói, “ta thấy rằng con đang muốn quá giang thì phải”.

Thằng bé chẳng nói rằng nó muốn mà cũng chẳng nói không, mà nó cứ thế mở cửa rồi chui vào xe, và ông Shiftlet lại bắt đầu cho xe chạy. Thằng bé ôm cái vali trong lòng và khoanh tay trên đó. Nó ngoảnh đầu nhìn ra cửa sổ đối diện chỗ ông Shiftlet ngồi, ông Shiftlet cảm thấy bị dồn nén. “Con giai này”, ông ta nói sau một phút, “ta có một bà mẹ già tốt nhất trên thế gian này nên ta đồ rằng con chỉ có một bà mẹ tốt nhì thôi”.

Thằng bé liếc trộm ông một cái rồi lại ngoảnh mặt về phía cửa sổ.

“Trên đời này chẳng có gì ngọt ngào hơn”, ông Shiftlet lại tiếp tục, “là một bà mẹ đối với cậu con giai. Bà ấy sẽ dạy cậu ta những lời cầu nguyện đầu tiên khi đang quỳ xuống cầu nguyện, bà ấy sẽ đem tình yêu đến cho cậu ta, thứ tình yêu mà chẳng ai đem đến cho cậu ta cả, bà ấy chỉ bảo cho cậu ta cái gì đúng và cái gì sai, và bà ấy canh chừng để cậu ta làm những điều đúng đắn. Con giai à”, ông nói, “Chưa có ngày nào trong đời mà ta lại ăn năn hối hận như cái ngày ta rời xa bà mẹ già của ta cả.”

Thằng bé dịch người trên ghế nhưng nó vẫn không nhìn ông Shiftlet. Nó thôi không còn khoanh tay nữa mà đặt một tay lên tay nắm cửa.

“Mẹ ta là một thiên thần của Chúa”, ông Shiftlet nói bằng một giọng rất căng thẳng. “Chúa mang bà ấy từ thiên đường xuống cho ta, còn ta thì đã bỏ bà mà đi”. Mắt ông mờ đi trong giây lát vì nước mắt. Cái xe hầu như không chuyển động.

Thằng bé nổi giận ngay trên ghế ngồi. “Quý tha ma bắt nhà ông đi!”, nó gào lên. “Con mụ già nhà tôi chỉ là mụ nhếch nhác

bản thủ còn con mụ già nhà ông cũng chỉ là một con chồn hôi thối tha mà thôi!", rồi nó mở cửa xe ra và nhảy xuống dưới hào cùng với cái vali.

Ông Shiftlet sốc đến độ trong khoảng một trăm foot tiếp theo, ông lái xe chậm chậm nhưng vẫn để cửa xe mở tung như thế. Một đám mây hình củ cải, màu hết như màu mũ thằng bé kia, sà xuống thấp che lấp mặt trời và một đám mây khác, trông còn kinh hơn, khép mình nắp đằng sau xe. Ông Shiftlet cảm thấy sự sa đọa của thế giới này đang chuẩn bị nhấn chìm lấy mình. Ông giơ tay lên trời rồi lại để cho nó rơi xuống ngực. "Ôi Chúa ơi!", ông cầu khẩn. "Xin hãy tới quét sạch cái đám nhầy nhụa ra khỏi mặt đất này đi!"

Đám mây hình củ cải kia tiếp tục chậm chậm sà xuống thấp hơn. Vài phút sau, một tròng sấm nổi lên từ phía sau và những hạt mưa to khủng khiếp, cỡ xấp xỉ cái khui nắp lon, đập xuống mũi sau xe của ông Shiftlet. Rất nhanh chóng ông nhấn ga và với cánh tay cụt tì ra cửa sổ xe, ông phóng nhanh trên con đường tới thành phố Mobile trong cơn mưa tầm tã.

CỦ MAY MẮN BẤT NGỜ

Ruby đi vào cửa trước của tòa nhà chung cư và đặt cái túi giấy đựng bốn hộp đậu loại số ba lên cái bàn trong sảnh. Cô quá mệt nên không thể nhấc tay ra khỏi cái túi đang ôm đó, mà cũng chẳng thể đứng thẳng người lên được và cô gục xuống, thân trên xoài ra, còn đầu nằm thẳng bằng giống như một cây rau to sặc sỡ trên cái túi giấy. Cô lạnh lùng nhìn chằm chằm không nhận ra khuôn mặt đang đương đầu với mình trong tấm gương mờ tối lấp lánh vàng ở bên kia cái bàn. Má phải của cô dính một lá rau cải rổ đầy đất đã áp vào đó suốt nửa quãng đường về nhà. Cô hần học phải đi rồi đứng thẳng dậy, miệng lầm bầm, “Cải với chả kiếc”, bằng một giọng dần dần bức dọc. Đứng thẳng người lên, cô là một người đàn bà thấp lùn, dáng trông tựa tựa một cái bình đựng hài cốt. Mái tóc cô màu nâu xám uốn thành từng cuộn trông như những cái bánh mì cuộn xúc xích ở trên đầu vậy, nhưng một số đã bị lỏng ra dưới cái nóng và quãng đường dài từ cửa hàng thực phẩm về đây nên chúng xoắn tút tung cả ra. “Cải rổ!”, cô nói, cái từ đó phun ra khỏi miệng cô lần này như thể nó là một cái mầm độc.

Cô và Bill Hill đã không ăn cải rổ năm năm nay và cô cũng không định từ giờ trở đi thì nấu món này. Cô mua cái này là vì thằng Rufus nhưng cũng chỉ một lần này thôi, rồi sẽ không mua nữa. Tưởng rằng sau hai năm ở trong quân đội thằng Rufus khi quay trở về sẽ ăn uống giống như con nhà người ta; cơ mà không. Khi cô hỏi nó có muốn ăn gì đó đặc biệt không, nó cũng chẳng nghĩ nổi một món ăn nào thơm tất cho ra hồn cả - nó bảo nó muốn ăn cải rổ. Cô cứ tưởng rằng thằng Rufus đã trở thành một ai đó có khí chất lắm cơ. Ai dè, nó chẳng hơn gì một mớ giẻ rách cả.

Rufus là em trai cô, vừa mới trở về từ chiến trường châu Âu trong Thế chiến thứ hai. Nó đến sống với cô bởi vì thành phố Pitman nơi mà họ lớn lên đã không còn nữa. Tất cả mọi người trước kia đã từng sống ở Pitman đều đủ khôn ngoan để chuẩn bị khỏi đấy, hoặc là bằng cách chết quách đi hoặc là bằng cách chuyển sang thành phố khác. Cô đã kết hôn với Bill B. Hill, một người đàn ông Florida, nhân viên bán hàng cho hãng Miracle Products, và tới sống ở thành phố này. Nếu Pitman vẫn còn ở đó, thì hẳn thằng Rufus vẫn còn ở Pitman. Giả như vẫn còn sót lại một con gà đi lạc trên đường phố Pitman, thì chắc thằng Rufus vẫn còn ở đó để mà bầu bạn với nó. Cô không muốn nói ra một điều như thế này về họ hàng của mình, huống chi là về chính thằng em ruột, nhưng nó là thế đấy - một thằng ăn hại đái nát. “Gặp nó có năm phút là em thấy luôn điều đó”, cô đã nói với Bill Hill như thế và Bill Hill, chẳng buồn biểu lộ bất cứ điều gì, nói luôn, “Anh thì chỉ cần ba phút thôi”. Thật xấu hổ khi để một ông chồng như thế thấy mình có một đứa em trai như thế.

Cô cho rằng chả thể làm gì được nữa rồi. Thằng Rufus cũng giống y chang những đứa khác. Chỉ có cô là đứa duy nhất trong gia đình là khác đi mà thôi, ít ra thì cũng có được một cái gì đấy. Cô lấy từ trong túi xách ra một mẫu bút chì và viết lên mặt túi giấy: Bill, anh mang cái này lên tầng. Rồi cô gắng hết sức mình ở cái bậc cầu thang thấp nhất để trèo lên tầng bốn.

Bậc cầu thang là những thanh mỏng màu đen chia cắt khu nhà ra làm đôi, được phủ thảm màu nâu trông cứ như thể nó mọc lên từ sàn nhà vậy. Đối với cô, những bậc cầu thang này dốc thẳng đứng chẳng khác gì những bậc thang lên gác chuông nhà thờ cả. Chúng cứ dựng đứng hết cả lên. Vào cái giây phút mà cô đứng ở bậc thấp nhất, chúng dựng đứng hết cả lên và vì cô mà còn trở nên dốc hơn nữa. Khi cô ngược lên nhìn chúng, miệng cô há rộng ra và trề xuống vẻ hoàn toàn kinh tởm. Tình trạng hiện nay của cô không cho phép cô leo lên bất cứ đâu. Cô đang ốm. Bà Zoleeda đã bảo cô như thế nhưng khi bà nói thì chính cô cũng đã biết rồi.

Bà Zoleeda là người xem tướng tay ở Đại lộ 87. Bà đã nói, “Một trận ốm kéo dài rất lâu”, nhưng bà nói thêm, giọng thâm thì, với một cái nhìn rất chi là tôi-đã-biết-rồi-đấy-nhưng-tôi-không-nói-ra-đâu, “Nó sẽ mang đến cho cô một cú may mắn bất ngờ!”, và rồi lại ngồi xuống cười toe toét, một bà già mập mập có đôi mắt xanh cứ đảo qua đảo lại liên tục trong hốc mắt như thể chúng được bôi dầu vậy. Chuyện này thì Ruby chẳng cần được bảo cho biết. Cô vốn đã hiểu ra được cú may mắn ấy là gì rồi. Chuyển nhà. Trong hai tháng qua cô có cảm giác rất rõ ràng rằng họ sẽ chuyển nhà. Bill Hill không thể để tình trạng này kéo dài lâu hơn được nữa. Làm như thế khác nào giết cô. Nơi cô muốn sống là ở trong một phân khu - cô bắt đầu bước lên bậc cầu thang, cúi người về phía trước và nắm lấy tay vịn - nơi mà tiệm thuốc, cửa hàng thực phẩm và rạp chiếu phim ở ngay gần nhà. Còn bây giờ đây, sống ở khu trung tâm thành phố, cô phải đi bộ qua tám khu nhà để đến khu phố buôn bán chính và còn phải đi xa hơn nữa để đến được siêu thị. Năm năm qua cô chẳng hề phân nản gì chuyện này nhưng giờ đây, khi mà sức khỏe cô có vấn đề lúc còn trẻ như thế này thì anh nghĩ cô sẽ làm gì đây, tự giết mình chắc? Cô đã để mắt tới một chỗ ở khu Meadowcrest Heights, một căn biệt thự song lập có mái hiên màu vàng. Cô dừng lại ở bậc thang thứ năm mà thở hồng hộc. Còn trẻ như cô - ba mươi tư tuổi - ai mà nghĩ rằng năm bậc cầu thang lại có thể khiến cho cô mệt nhừ tử như thế cơ chứ. Cứ thoải mái đi nào, em yêu, cô tự nhủ, mày vẫn còn quá trẻ nên không thể nào động cơ máy móc lại hỏng hóc hết như thế này được.

Ba mươi tư tuổi đâu phải là già, tuyệt nhiên chưa già một chút nào. Cô nhớ lại mẹ cô lúc bà ba mươi tư tuổi - lúc ấy bà trông giống như một quả táo già vàng vọt nhăn nheo, chua chát, bà lúc nào trông cũng chua chát cả, lúc nào trông cũng như thể bà không hề hài lòng với bất cứ điều gì. Cô tự so sánh mình ở tuổi ba mươi tư với mẹ ở tuổi ấy. Tóc mẹ cô khi đó đã ngả sang màu muối tiêu - tóc cô giờ vẫn còn chưa bạc dù cô chưa hề nhuộm nhuộm gì. Đám con cái đã khiến bà thành ra già nua mệt mỏi đến như vậy: Trong tám đứa thì có: hai đứa chết lúc sinh,

một đứa chết lúc một tuổi, một đứa bị máy cắt cỏ chệt chết. Cứ mỗi đứa chết đi thì mẹ cô lại chết dần thêm một chút. Mà tất cả những cái đó để làm gì mới được chứ? Bởi vì bà chẳng đủ khôn mà tránh đi. Ngu dốt thuần túy. Ngu dốt thuần túy một cách tuyệt đối!

Rồi hai bà chị của cô nữa chứ, cả hai đều lấy chồng được bốn năm, mỗi bà có bốn đứa con. Cô không thể hiểu nổi làm sao mà họ có thể chịu đựng được cơ chứ, cứ liên tục phải đi bác sĩ để họ dùng dụng cụ chọc vào. Cô nhớ hồi mẹ cô sinh thằng Rufus. Cô là đứa duy nhất trong đám con cái không chịu nổi chuyện ấy và cô đi thẳng một mạch tới Melsy, trên quãng đường mười dặm trong cái nắng gay gắt, đến rạp chiếu bóng để khỏi phải nghe gào thét, rồi ngồi ở đó xem hai bộ phim cao bồi miền Tây, một bộ phim kinh dị và một tập phim bộ rồi lại phải cuốc bộ thẳng một mạch về nhà và phát hiện ra rằng lúc ấy bà mới bắt đầu chuẩn bị vượt cạn, thế là cả đêm hôm ấy cô phải nghe bà la hét. Tất cả những khốn khổ đấy chỉ để cho ra thằng Rufus! Và giờ thì hóa ra nó chả hơn gì một mớ giẻ rách. Cô thấy nó như đang đợi ở một chốn khỉ ho cò gáy nào đó trước khi nó sinh, cứ đợi, đợi như thế để làm cho mẹ cô, mới có ba mươi tư tuổi thôi, trở thành một bà già. Cô nắm lấy cái tay vịn cầu thang một cách hung tợn và ì ạch nhắc mình đi lên một bậc nữa, rồi lắc đầu. Trời ơi, cô thất vọng vì nó biết bao! Sau khi cô đã kể cho tất cả bạn bè về chuyện cô có một cậu em trai trở về từ chiến trường châu Âu trong Thế chiến thứ hai, thì giờ nó tới đây - nói nghe cứ như thể nó chưa bao giờ chui ra khỏi chuồng lợn vậy.

Trông nó cũng già nữa chứ. Nó trông còn già hơn cả cô trong khi nó nhỏ hơn cô mười bốn tuổi lận. Cô trông quá trẻ so với tuổi. Ba mươi tư tuổi đâu phải là già mà dù sao đi chăng nữa thì cô cũng đã lấy chồng rồi. Nghĩ về chuyện này, cô cần phải cười mới đúng, hồi cô đã làm được nhiều hơn rất nhiều so với hai bà chị - họ chỉ lấy chồng loanh quanh. “Ôi cái cơn ngộp thở này”, cô lằm bằm, lại dừng lại không đi tiếp. Cô quyết định cô sẽ phải ngồi xuống.

Mỗi tầng có hai mươi tám bậc - hai mươi tám bậc. Cô ngồi xuống rồi lại đứng bật dậy ngay, cảm thấy có cái gì ở bên dưới. Cô nín thở lòi nó ra: đó là khẩu súng của thằng Hartley Gilfeet. Cái món đồ dài chín inch đầy xảo trá này! Nó là thằng bé sáu tuổi sống ở tầng năm. Nó mà là con cô, thì cô đã đánh cho tuốt xác rồi, cho nó chừa cái thói bày lung tung ra khắp cái cầu thang công cộng. Cô hoàn toàn có thể bị ngã xuống cái cầu thang này như chơi và chết tươi luôn ấy chứ! Nhưng con mẹ ngu dốt của nó thì chẳng làm gì nó hết ngay cả khi cô bảo mẹ ấy. Tất cả những gì mẹ ấy làm là quát nó và nói cho mọi người biết nó thông minh cỡ nào. “Ông Chọi Con May Mắn!”, mẹ nó gọi nó như thế. “Đó là tất cả những gì mà ông bố nghèo khổ của nó để lại cho tôi!”. Bố nó nói trên giường lúc hấp hối rằng, “Anh chẳng có gì cho em ngoài thằng bé này”, và bà ta nói, “Anh Rodman ơi, anh đã cho em cả một gia tài may mắn rồi đó!”, và thế là bà ấy gọi nó là Ông Chọi Con May Mắn. “Mình lại chả tản cho nát cái bàn tọa của thằng chọi con may mắn ra ấy chứ!”, Ruby lầm bầm.

Những bậc cầu thang ở trên và ở dưới giống như một cái bập bênh mà cô đang đứng ở giữa. Cô không muốn bị buồn nôn. Đừng có như thế nữa chứ. Nào không được. Không được. Cô không nôn. Cô ngồi sát vào bậc cầu thang, hai mắt nhắm nghiền lại cho đến khi cảm giác chóng mặt ngưng lại trong chốc lát và cảm giác buồn nôn lắng xuống. Không, mình sẽ không đi khám bác sĩ đâu, cô nói. Không. Không. Cô sẽ không đi. Họ có đánh cô bất tỉnh rồi cho lên cang mà khiêng đi thì khiêng chứ không đòi nào cô tự đi khám. Cô đã tự làm bác sĩ cho mình rất tốt suốt bao nhiêu năm qua - không bị một trận ốm nào, không rụng một cái răng nào, không con cái, tất cả đều là nhờ cô hết. Nếu cô mà không cẩn thận thì giờ đã có năm đứa con rồi còn gì.

Đã hơn một lần cô băn khoăn tự hỏi không biết cái chứng ngộp thở này có phải là do bệnh tim hay không. Thỉnh thoảng, khi leo cầu thang, cô lại bị nhói đau ở ngực. Đó chính là cái mà cô muốn - bệnh tim. Họ không thể nào lòi trái tim cô ra một cách dễ dàng được. Họ phải đập vào đầu cho cô gục xuống thì

mới có thể mang cô đi bệnh viện được, họ phải - cơ mà nhớ họ không làm thế thì cô sẽ chết sao?

Cô sẽ không chết được.

Nhớ cô chết thì sao?

Cô ép mình từ bỏ ngay cái suy nghĩ chết chóc này đi. Cô mới có ba mươi tư thôi. Chẳng có gì hỏng hóc vĩnh viễn trong người cô cả. Cô béo tốt và da dẻ hồng hào. Cô tự so sánh mình với mẹ cô ở tuổi ba mươi tư và tự véo nhẹ vào tay một cái rồi mỉm cười. Xét đến việc cả cha lẫn mẹ cô đều chẳng có gì để cho người ta nhìn vào, thì cô đã khá thành công. Họ đều là những tí người khô héo, đã bị khô héo và cả Pitman cũng khô héo vào trong họ, họ và Pitman đều co lại thành một thứ héo khô héo quắt và nhăn nhúm. Còn cô thì đã thoát ra khỏi đó rồi! Một con người đầy sức sống như cô! Cô đứng dậy, nắm lấy cái tay vịn cầu thang nhưng lại tự cười với chính mình. Cô sôi nổi, béo tốt, và xinh đẹp, mà cũng không đến nổi quá béo bởi Bill Hill thích cô trông như thế này. Cô đã tăng cân nhưng anh không hề nhận ra ngoại trừ rằng gần đây anh có vẻ như hạnh phúc hơn mà chẳng biết tại sao. Cô cảm nhận được cái toàn thể của chính bản thân mình, một cái toàn thể đang trèo lên cầu thang. Giờ thì cô đã leo xong một tầng và cố nhìn lại, cảm thấy hài lòng. Khi nào Bill Hill ngã ở cái cầu thang này một lần, thì có lẽ khi ấy họ mới chuyển đi. Nhưng họ sẽ chuyển đi trước đó! Bà Zoleeda đã biết điều đó. Cô cười lớn và tiếp tục đi trên hành lang. Cánh cửa nhà ông Jerger kêu kèn kẹt, khiến cô giật mình. Ôi giờ ơi, cô nghĩ, hóa ra là ông ta. Ông ta chính là lão già kỳ quặc sống ở tầng hai.

Ông ta chăm chú nhìn cô bước trên hành lang. “Xin chào!”, ông nói, cúi thân trên lòi ra khỏi cửa. “Chúc cô một buổi sáng tốt lành!”, ông trông như một con dê. Mắt ông bé tí như quả nho khô và râu mọc thành một chòm còn cái áo jacket xanh đến độ trông gần như đen hoặc là đen đến độ gần như xanh.

“Xin chào”, cô nói. “Bác có khỏe không?”.

“Khỏe!”, ông la lên. “Thực sự khỏe mạnh trong cái ngày vinh quang này!”. Ông đã bảy mươi tám tuổi và mặt trông như có năm mốc. Vào buổi sáng, ông nghiên cứu còn vào buổi chiều

ông đi dạo quanh vỉa hè, chặn bọn trẻ lại và đặt câu hỏi cho bọn chúng. Mỗi khi nghe có ai đó ở hành lang là ông mở cửa ngó ra ngoài.

“Vâng, một ngày đẹp trời”, cô nói vẻ uể oải.

“Cô có biết hôm nay là ngày sinh nhật vĩ đại nào không?”, ông hỏi.

“Ừm-ừm”, Ruby nói. Ông luôn đặt câu hỏi kiểu như thế. Một câu hỏi lịch sử mà chẳng ai biết; ông sẽ hỏi rồi làm một bài diễn thuyết về nó. Ngày trước ông dạy ở trường trung học.

“Đoán đi xem nào”, ông giục cô.

“Abraham Lincoln”, cô lẩm bẩm.

“Hà! Chẳng cố gắng gì cả”, ông nói. “Cố đi xem nào”.

“George Washington”, cô nói, chuẩn bị bước tiếp lên cầu thang.

“Xấu hổ quá cô ơi!”, ông la lên. “Chồng cô quê ở đó đấy! Florida! Florida! Ngày sinh của Florida”, ông kêu lên. “Vào đây nào”. Ông biến vào trong phòng mình, dùng cái ngón tay dài vẩy vẩy cô.

Cô đi xuống hai bậc và nói, “Cháu phải đi đây”, rồi thò đầu vào trong cửa. Căn phòng cỡ một cái nhà vệ sinh lớn và trên tường phủ kín những bưu thiếp chụp những tòa nhà địa phương; điều này gây ra ảo giác về không gian. Một cái bóng đèn trong suốt treo trên đầu ông Jerger và một cái bàn nhỏ.

“Nào hãy xem cái này đi”, ông nói. Ông cúi người xuống quyển sách, ngón tay chạy dưới những hàng chữ: “‘Vào ngày Chủ nhật Lễ Phục Sinh, mồng 3 tháng Tư, năm 1516, ông đã tới mũi lục địa này’. Cô có biết ông ở đây là ông nào không?”, ông gắng hỏi.

“Có, Christopher Columbus”. Ruby nói.

“Ponce de Leon!”, ông kêu lên. “Ponce de Leon! Cô nên biết gì đó về Florida chứ”, ông nói. “Chồng cô quê ở Florida mà.”

“Vâng, anh ấy sinh ở Miami”, Ruby nói. “Anh ấy không phải là người Tennessee.”

“Florida không phải là một bang cao quý”, ông Jerger nói, “nhưng nó là một bang quan trọng.”

“Nó cũng quan trọng tầm tầm thôi”, Ruby nói.

“Cô có biết Ponce de Leon là ai không?”

“Ông ấy là người sáng lập ra Florida”, Ruby hớn hở nói.

“Ông ấy là người Tây Ban Nha”, ông Jerger nói. “Cô có biết ông ấy tìm cái gì không?”

“Florida”, Ruby nói.

“Ponce de Leon đi tìm suối nguồn tuổi trẻ”, ông Jerger nói, mắt nhắm lại.

“Ồ”, Ruby lẩm bẩm.

“Một dòng suối nào đó”, ông Jerger tiếp tục nói, “mà nước của nó mang đến tuổi trẻ vĩnh hằng cho kẻ nào uống nó. Nói cách khác”, ông nói, “ông ấy cố gắng để được trẻ mãi không già”.

“Ông ấy có tìm được không bác?”, Ruby hỏi.

Ông Jerger ngừng lại, đôi mắt vẫn nhắm tịt vào. Một phút sau, ông nói, “Cô có nghĩ rằng ông ấy đã tìm ra nó không? Cô có nghĩ rằng ông ấy đã tìm ra nó không? Cô có nghĩ rằng không ai khác sẽ có được nó nếu ông ấy đã tìm ra nó không? Cô có nghĩ rằng liệu có một người nào đó đang sống trên trái đất này chưa từng được uống nó chăng?”

“Cháu vẫn chưa nghĩ ra”, Ruby nói.

“Giờ thì chả ai chịu nghĩ nữa”, ông Jerger phàn nàn.

“Cháu phải đi đây.”

“Phải, nó đã được tìm ra”, ông Jerger nói.

“Ở đâu vậy bác?”, Ruby hỏi.

“Tôi đã từng uống nó rồi.”

“Vậy bác phải đi đâu để uống ạ?”, cô hỏi. Cô ngả người lại gần hơn và ngửi thấy mùi toát ra từ người ông giống như thể cô đang đặt mũi mình dưới cánh của một con chim ó vậy.

“Đi vào trong trái tim tôi”, ông nói, đặt tay lên ngực mình.

“Ồ”. Ruby lùi lại. “Cháu phải đi đây. Cháu nghĩ em cháu đang ở nhà”. Cô bước qua ngưỡng cửa.

“Nhớ hỏi chồng cô xem anh ấy có biết hôm nay là ngày sinh nhật vĩ đại nào không”, ông Jerger vừa nói vừa bẽn lễn nhìn cô.

“Vâng, cháu sẽ hỏi”. Cô quay đi và chờ cho đến khi nghe tiếng cửa lách cách. Cô quay đầu lại xem nó đã đóng lại chưa rồi cô thở hắt ra và đứng đối mặt với khoảng tối của những bậc cầu thang dốc còn lại. “Lạy Chúa Toàn Năng”, cô nhận xét. Khi ta leo lên, chúng bao giờ cũng trở nên tối hơn và dốc hơn.

Khi leo được năm bậc cầu thang, cô gần như hết cả hơi. Cô tiếp tục leo thêm vài bậc nữa, thở hồng hộc. Rồi cô dừng lại. Bụng cô bị đau. Đó là một cơn đau kiểu như có cái gì đẩy cái gì ấy. Vài ngày trước cô cũng có cảm giác này. Đây là cơn đau khiến cô kinh hãi nhất. Cô đã một lần nghĩ đến từ *ung thư* và rồi đập nó đi ngay lập tức vì một thứ kinh khủng như thế sẽ không thể nào xảy đến với cô được. Từ này quay trở lại với cô ngay lập tức cùng với cơn đau nhưng cô đã dùng bà Zoleeda chặt nó ra làm đôi. Mọi chuyện sẽ kết thúc trong may mắn. Cô lại chặt nó ra làm đôi thêm một lần nữa cho nó đứt hẳn và rồi lại tiếp tục như thế cho đến khi chỉ còn lại những mảnh nhỏ mà người ta không tài nào nhận ra được. Cô sẽ dừng lại ở tầng tiếp theo - Lạy Chúa, nếu cô có thể leo lên được đến đó - và nói chuyện với Laverne Watts. Laverne Watts sống ở tầng ba, cô ta là thư ký cho một bác sĩ chuyên khoa về chân, và là một người bạn đặc biệt của cô.

Cô leo lên đó, thở hổn hển và cảm giác như thể đầu gối mình đầy những tiếng xèo xèo như rượu sủi tăm, và cô dùng cái báng súng của thằng nhóc Hartley Gilfeet gõ cửa nhà Laverne. Cô tựa người vào khung cửa để nghỉ rồi bất thành lình sần nhà xung quanh cô sụp xuống cả hai bên. Bức tường đổi sang màu đen và cô cảm giác quay cuồng trong không khí đến hệt cả hơi, kinh hoàng trước sự sụp đổ đang tới. Cô nhìn thấy cửa mở ở phía rất xa và Laverne, chỉ cao có bốn inch, đang đứng đó.

Laverne, một cô gái cao ráo tóc vàng rơm, buông ra một điệu cười hô hố rất chi là khả ố và tay đánh đét vào hông cứ như thể cô ta vừa mở cửa ra thì thấy một cảnh tượng hài hước nhất trên

đời. “Khẩu súng ấy!”, cô ta la lên. “Khẩu súng ấy! Vẻ mặt ấy!”. Cô ta lao đảo lúi về cái xô pha rồi ngã lăn ra, chân giơ cao hơn cả hông và ngã ạch thêm một cú nữa đầy bất lực.

Sàn nhà lại hiện ra trong mắt Ruby và nó vẫn còn ngả nghiêng đi chút xíu. Cố gắng nhìn chằm chằm tập trung đến độ kinh khủng, cô bước chân lên đó. Cô nhìn kỹ cái ghế tựa ở giữa phòng rồi nhắm tới đó, cẩn trọng đặt chân từng bước một.

“Đáng ra chị nên tham gia vào một chương trình miễn Tây hoang dã^[9] mới phải!”, Laverne Watts nói. “Chị đúng là một quái nhân!”

Ruby tiến đến cái ghế rồi rón rén ngồi xuống. “Câm mồm đi”, cô nói giọng khàn khàn.

Laverne cúi về phía trước, chỉ tay vào cổ, rồi lại ngã ra ghế xô pha và giãy đành đạch.

“Thôi cái trò ấy đi!”, Ruby hét lên. “Thôi cái trò ấy đi! Tôi buồn nôn lắm.”

Laverne đứng dậy và sải hai hay ba bước chân dọc theo căn phòng. Cô ta cúi người xuống trước mặt Ruby và nhìn vào mặt cô với một mắt nhắm lại như thể cô ta đang nheo mắt qua lỗ khóa. “Chị thật bóng lộn quá đi”, cô ta nói.

“Tôi buồn nôn muốn chết đây này”, Ruby trừng mắt nhìn cô ta.

Laverne vẫn đứng đó nhìn cô và một giây sau, cô ta khoanh tay lại và uốn bụng ra một cách cực kỳ chậm chọc và bắt đầu đung đưa tới lui. “Vậy chớ chị mang theo khẩu súng vào đây làm gì? Chị kiếm được cái của này ở đâu ra vậy?”, cô ta hỏi.

“Ngồi phải nó”, Ruby lầm bầm.

Laverne vẫn đứng đó, uốn bụng ra lắc lư, và có nét gì đó rất khôn ngoan bắt đầu xuất hiện trên mặt cô ta. Ruby ngồi ườn ra trên cái ghế tựa, mắt nhìn xuống chân mình. Căn phòng đã bắt đầu đứng yên không còn đung đưa nữa. Cô ngồi thẳng dậy và nhìn hai mắt cá chân mình. Chúng sưng phù hết cả lên! Mình sẽ không đi bác sĩ, cô bắt đầu, mình sẽ không đi bác sĩ nào hết.

Mình sẽ không. “Không đi”, cô bắt đầu lẩm bẩm, “không đi gặp bác sĩ nào hết, không...”.

“Chị nghĩ chị có thể trì hoãn được bao lâu đây?”, Laverne thăm thì và bắt đầu cười rúc rích.

“Mắt cá chân của tôi có bị sưng không?”, Ruby hỏi.

“Em trông nó vẫn thế, lúc nào chả thế này”, Laverne nói và lại gieo mình xuống ghế. “Hơi béo một chút”. Cô ta nhấc mắt cá chân của chính mình đặt lên trên mép gối và xoay đi một chút. “Chị có thích đôi giày này không?”, cô ta hỏi. Đó là một đôi giày đi bộ màu xanh có đế rất cao.

“Tôi nghĩ nó bị sưng”, Ruby nói. “Khi vừa leo hết cầu thang tầng này xong, tôi cảm thấy vô cùng khủng khiếp, choán lấy toàn thân tôi giống như...”

“Chị nên đi khám bác sĩ đi.”

“Tôi không cần đi khám bác sĩ”, Ruby lẩm bẩm. “Tôi tự lo cho mình được. Mọi lần tôi đều làm tốt cả”.

“Rufus có nhà không?”

“Tôi không biết. Suốt đời mình tôi luôn tránh xa bác sĩ. Tôi luôn tránh xa - tại sao?”

“Tại sao cái gì?”

“Tại sao lại Rufus có nhà không?”

“Rufus dễ thương mà”, Laverne nói. “Em định hỏi cậu ấy xem có thích đôi giày của em không.”

Ruby ngồi thẳng dậy, mặt hung tợn, đỏ tía tái hết cả lên. “Tại sao lại là Rufus?”, cô gầm gừ. “Nó chỉ là một đứa bé con thôi”. Laverne đã ba mươi tuổi rồi. “Nó chả quan tâm đến giày dép đàn bà đâu”.

Laverne ngồi thẳng dậy, cởi một chiếc giày ra và nhìn chăm chú vào bên trong. “Cỡ 9B”, cô ta nói. “Em cá là cậu ấy sẽ thích xem bên trong có gì”.

“Thằng Rufus ấy chỉ là một đứa trẻ thôi!”, Ruby nói. “Nó chả có thời gian nhìn chân cô đâu. Nó chả có thời gian cho việc ấy”.

“Ồ, cậu ấy có nhiều thời gian mà”, Laverne nói.

“Ừa”, Ruby lăm bằm và lại nhìn thấy nó, chờ đợi, có nhiều thời gian chờ đợi, ở một chốn khỉ ho cò gáy nào đó trước khi nó được sinh ra, cứ chờ đợi và làm cho mẹ cô chết dần chết mòn.

“Chắc là mắt cá chị bị sưng đỏ”, Laverne nói.

“Ừa”, Ruby vừa nói vừa xoay mắt cá chân. “Ừa. Cảm giác nó bị siết chặt lắm. Tôi cảm thấy vô cùng khủng khiếp khi leo lên cái cầu thang này, kiểu như ngộp không thở được nữa í, kiểu như bị siết chặt toàn thân, kiểu như - kinh khủng khiếp.”

“Chị phải đi khám bác sĩ đi.”

“Không.”

“Chị đã đi khám bác sĩ bao giờ chưa?”

“Họ lôi tôi đi một lần khi tôi mới mười tuổi”, Ruby nói, “nhưng tôi vùng ra. Ba người bọn họ giữ chặt lấy tôi mà chả ăn thua.”

“Lần ấy chị bị làm sao?”

“Tại sao cô lại nhìn tôi như vậy làm gì?”, Ruby lăm bằm.

“Như nào?”

“Như thế này này”, Ruby nói, “lắc lư bụng ưỡn ra trước như thế này này”.

“Em vừa hỏi chị lần ấy bị làm sao mà?”

“Bị cái nhọt ấy mà. Một con mụ đen ở trên đường bảo tôi cách chữa và tôi làm theo và thế là hết luôn”. Cô sụp người trên mép ghế, nhìn chăm chăm về trước mặt mình như thể cô đang hồi tưởng cái thời kỳ dễ dàng trước kia.

Laverne bắt đầu làm một điệu nhảy vui nhộn tới lui ở trong phòng. Cô ta đi bước chậm hai hay ba bước gì đó theo một hướng, đầu gối gập lại rồi cô ta lùi lại và dùng một chân đạp một cách chậm rãi và đau đớn vào chân kia. Cô ta bắt đầu hát to giọng khàn khàn, mắt đảo liên tục, “Hãy xếp các chữ cái lại với nhau, chúng ghép thành vần ME! ME!”, và dang rộng hai tay ra cứ như thể cô ta đang ở trên sân khấu vậy.

Ruby há hốc miệng ra không nói lên lời và nét hung dữ trên mặt cô biến mất. Trong giây lát cô hầu như bất động; rồi cô bật

dậy từ trên ghế. “Không phải!”, cô la lên. “Không phải!”.

Laverne dừng lại và chỉ nhìn cô bằng một cái nhìn khôn khéo.

“Không phải!”, Ruby la lên. “Ôi không, không phải! Bill Hill lo chuyện này mà. Bill Hill lo chuyện này mà! Bill Hill đã lo chuyện này trong năm năm qua! Chuyện đó sẽ không đời nào xảy ra với tôi được!”

“Uầy, anh già Bill Hill chỉ mới sơ sẩy cách đây bốn hay năm tháng thôi chứ mấy, chị của tôi ơi”, Laverne nói. “Chỉ mới sơ sẩy...”

“Cô thì biết gì về chuyện này đâu, cô thậm chí còn chưa lấy chồng mà, cô thậm chí...”

“Em cá là không phải thai đơn, em cá là thai đôi”, Laverne nói. “Chị nên đi khám bác sĩ xem có bao nhiêu đứa nhé.”

“Không đời nào!”, Ruby rít lên. Cô ta nghĩ mình thông minh đến mức ấy sao! Nhìn thấy một người ốm, cô ta còn chẳng nhận ra nữa là, chỉ biết trò nhìn xuống chân rồi khoe giày với thằng Rufus, khoe giày với thằng Rufus, mà nó thì chỉ là một đứa trẻ con còn cô thì đã ba mươi tư tuổi rồi. “Rufus chỉ là một đứa trẻ con!”, cô rên rỉ.

“Vậy là thành hai đứa rồi!”, Laverne nói.

“Cô im mồm đi, đừng có nói năng cái kiểu đó!”, Ruby quát lên. “Cô im ngay đi. Tôi sẽ không có con!”

“Ha ha”, Laverne nói.

“Tôi không biết cô nghĩ mình biết nhiều chừng nào”, Ruby nói, “còn độc thân như cô. Nếu tôi còn độc thân như cô, chẳng đời nào tôi lại đi nói với người đã có gia đình về chuyện của họ cả.”

“Không chỉ mắt cá chân của chị đâu”, Laverne nói, “chị bị phù toàn thân đó.”

“Tôi sẽ không ở đây để bị lãng nhục đâu”, Ruby nói và cẩn thận bước ra cửa, đứng thẳng người lên và không nhìn xuống bụng dù rất muốn.

“Uầy, em hy vọng ngày mai *cả mẹ lẫn con* đều khá hơn”, Laverne nói.

“Chắc mai tim tôi sẽ khá hơn”, Ruby nói. “Nhưng hy vọng chúng tôi sẽ sớm dọn khỏi đây. Bị bệnh tim thì làm sao mà leo cầu thang như thế này được”, cô nói thêm với một cái nhìn trừng trừng nghiêm khắc, “thằng Rufus không quan tâm gì đến cái chân to của cô đâu”.

“Chị nên chĩa súng lên trên trời đi”, Laverne nói, “kéo chị lại bắn người khác đó.”

Ruby đóng sầm cửa lại và liếc nhanh xuống dưới bụng. Chỗ đó trông hơi to nhưng bụng cô vốn thuộc loại to mà. Chỗ đấy sờ ra đâu có khác gì những chỗ khác. Đương nhiên khi ta tăng cân thì thường bao giờ nó cũng đi vào phần giữa và Bill Hill chẳng bận tâm chuyện cô hơi béo, anh ấy chỉ có vẻ hạnh phúc hơn mà chẳng biết tại sao. Cô nhìn thấy khuôn mặt dài hạnh phúc của Bill Hill đang toe toét với cô, hai con mắt híp lại như thể cái nhìn của anh hạnh phúc hơn khi ở gần hàm răng hơn. Anh cứ như thể sẽ chẳng bao giờ mở mắt to ra được nữa. Cô chà tay vào váy và cảm thấy hơi chật nhưng không lẽ trước giờ cô lại không cảm thấy thế hay sao? Có chứ. Đúng là do cái váy - cô đã mặc cái váy chật, cái váy mà cô không mặc thường xuyên, cô đã... cô đã không mặc váy chật. Cô đã mặc cái váy rộng. Nhưng nó lại không rộng lắm. Nhưng điều này chẳng có gì khác biệt cả, chỉ là cô béo lên mà thôi.

Cô đặt ngón tay lên bụng mình và ấn xuống rồi nhấc ra rất nhanh. Cô bắt đầu đi về phía cầu thang, chậm rãi, cứ như thể sàn nhà đang di chuyển dưới chân cô. Cô bắt đầu bước. Cơn đau quay trở lại ngay tức thì. Nó quay trở lại ngay ở bước chân đầu tiên. “Không”, cô rên rỉ, “không”. Đó chỉ là một chút xiu cảm giác thôi, một chút xiu cảm giác giống như một chút gì đó ở trong cô đang lẫn lộn nhưng nó khiến cho hơi thở của cô thất lại nơi cuống họng. Trong cô chẳng có gì để mà lẫn lộn cả. “Chỉ một bậc nữa thôi”, cô thầm thì, “chỉ một bậc nữa thôi và mọi thứ sẽ ổn”. Không thể nào là ung thư được. Bà Zoleeda nói nó sẽ kết thúc trong may mắn. Cô bắt đầu khóc và nói, “Chỉ một bậc nữa

thôi và mọi thứ sẽ ổn”, và tiếp tục trèo lên trên một cách lơ đãng cứ như thể cô nghĩ rằng cô đang đứng yên. Ở bậc thứ sáu, cô đột nhiên ngồi xuống, tay cô trượt yếu ớt theo lan can cầu thang xuống dưới sàn.

“Khôôônnngg”, cô nói và tựa khuôn mặt tròn đỏ bừng vào giữa hai con tiện cầu thang. Cô nhìn xuống dưới khu vực cầu thang và cất lên một tiếng rên rỉ kéo dài khiến cho nó tỏa âm và vang vọng xuống dưới. Hốc cầu thang màu xanh đen và nâu xám và tiếng rên rỉ vọng lại từ dưới đáy cầu thang giống như một giọng nói đang trả lời cô vậy. Cô thở hổn hển và nhắm mắt lại. Không. Không. Không thể nào là một đứa trẻ được. Sẽ không có chuyện một cái gì chờ đợi trong cô làm cho cô chết dần chết mòn được, không đời nào. Làm gì có chuyện Bill Hill sơ sẩy được. Anh ấy bảo rằng chuyện này bảo đảm mà và mọi lần đều ổn mà, không thể nào như thế được, không thể nào. Cô rùng mình bịt chặt miệng lại. Cô cảm thấy mặt mình nhẩn nhúm lại: hai đứa chết lúc sinh, một đứa chết lúc một tuổi, một đứa bị chẹt như một quả táo khô vàng khè, không cô mới ba mươi tư tuổi thôi, cô già mất rồi. Bà Zoleeda nói nó sẽ không kết thúc trong khô héo. Bà Zoleeda nói ồ nhưng nó sẽ kết thúc bằng một cú may mắn bất ngờ! Chuyển nhà. Cô đã nói rằng nó sẽ kết thúc bằng một cuộc chuyển nhà suôn sẻ.

Cô cảm thấy mình trở nên bình tĩnh hơn. Cô cảm thấy mình, một phút sau, trở nên gần như bình tĩnh và nghĩ rằng mình dễ hốt hoảng quá; khỉ thật, đúng là chuyện tầm phào. Bà Zoleeda chưa bao giờ phán sai bất cứ chuyện gì hết, bà ấy biết hơn...

Cô giật bản mình: có một tiếng đập mạnh ở dưới tầng trệt khu vực cầu thang và một tiếng rầm rầm chạy lên những bậc cầu thang, khiến cho nó rung lên đến tận chỗ cô đang ngồi. Cô nhìn qua con tiện cầu thang và thấy thẳng nhóc Hartley Gilfeet, tay cầm hai khẩu súng chĩa lên, chạy hùng hùng lên cầu thang và nghe thấy một giọng nói xuyên qua sàn tầng trên lọt tới tai cô, “Này Hartley, đừng có ồn ào nữa! Mà đang làm nhà rung chuyển đấy!”. Nhưng nó vẫn lao lên tiếp, còn làm ồn hơn nữa, ầm ầm lên như sấm, khi nó chạy qua chỗ vòng cua ở tầng một

và chạy vọt vào hành lang. Cô nhìn thấy cửa phòng ông Jerger mở tung rồi ông lao ra tung bàn tay móng vuốt ra chụp lấy tấm áo đang bay kia, tấm áo ấy xoay tít và rít lên bằng một chất giọng cao tít, “Buông tôi ra, lão thầy dê già kia!”, rồi cứ thế tiến gần hơn nữa cho đến khi cầu thang rung ầm ầm ngay phía dưới chân cô và một khuôn mặt sóc chuột lao thẳng vào mặt cô, xuyên thủng đầu cô rồi cứ thế nhỏ dần đi thành một xoáy đen.

Cô ngồi trên bậc cầu thang, tay nắm lấy lan can trong khi hơi thở quay trở lại trong cô từng hớp một và cái cầu thang không còn bập bênh nữa. Cô mở mắt ra và nhìn xuống cái khoảng tối, xuống dưới tầng trệt khu vực cầu thang nơi mà cô đã khởi đầu từ trước đó rất lâu. “May Mắn”, cô nói bằng một giọng trống rỗng mà nó vang vọng lại khắp mọi ngõ ngách của hốc cầu thang, “Em Bé”.

“May Mắn, Em Bé”, mấy tiếng vọng ấy liếc nhìn cô với vẻ đều cang.

Rồi cô lại nhận ra cái cảm giác đó, một sự lẫn lộn khế khàng. Nó cứ như thể không phải ở trong bụng cô vậy. Nó cứ như thể ở chốn khỉ ho cò gáy nào đó ở trong hư không vậy, ở chốn khỉ ho cò gáy nào đó, nghỉ ngơi và chờ đợi, có rất nhiều thời gian cho việc đó.

ĐỀN THỜ CỦA ĐỨC THÁNH LINH

Suốt đợt nghỉ cuối tuần hai đứa con gái cứ liên tục gọi nhau là Đền Thờ Một và Đền Thờ Hai, rồi lăn ra cười ngặt nghẽo, mặt mũi đỏ gay gắt đến nỗi trông chúng xấu hẳn đi, đặc biệt là con Joanne, dù gì thì nó cũng vốn đã có nhiều nốt ruồi trên mặt sẵn rồi. Khi đến chúng mặc bộ đồng phục nữ tu màu nâu của trường dòng Mount St. Scholastica nhưng khi vừa mở vali ra, là bọn chúng thay ngay bộ đồng phục và mặc cái váy đỏ và cái áo blouse sặc sỡ. Chúng bôi son, diện đôi giày ngày Chủ nhật và đi lại uốn ẹo trong nhà trên đôi giày cao gót, thường đi chậm chậm qua cái gương dài trong phòng khách để nhìn chân mình. Không có trò nào của chúng lọt khỏi mắt con bé cả. Nếu chỉ có một đứa đến, thì hẳn đứa đấy đã chơi với nó rồi, nhưng đằng này lại có hai đứa lận, thành ra nó chả thèm dính líu vào làm gì mà chỉ đứng từ xa nhìn bọn chúng một cách đầy ngờ vực thôi.

Chúng mười bốn tuổi - nhiều hơn nó hai tuổi - nhưng cả hai đứa chúng nó chả có đứa nào đầu óc sáng láng cả, đó chính là lý do tại sao chúng nó lại bị gửi tới trường dòng. Nếu chúng nó đi học ở một trường bình thường, thì có lẽ chúng nó chả làm gì khác ngoài suốt ngày nghĩ đến bọn con trai; ở trường dòng, các xơ, mẹ nó nói, sẽ kiểm soát chúng nó đến tận cổ. Sau khi quan sát bọn chúng trong vài giờ, con bé nhất quyết cho rằng hai đứa chúng nó trên thực tế chỉ là mấy con ngốc, nó cảm thấy mừng khi nghĩ rằng chúng nó chỉ là chị họ xa tới hai đời mà thôi và nó không thể nào thừa hưởng sự ngu dốt của chúng được. Con Susan thì tự gọi mình là Su-zan. Con bé trông rất gầy nhưng nó có khuôn mặt đẹp đầy góc cạnh và mái tóc đỏ. Con Joanne thì tóc màu vàng, xoắn tự nhiên nhưng nó nói bằng giọng mũi và khi nó cười, người nó đỏ tía lên thành từng mảng. Cả hai đứa

chả đứa nào nói được câu nào thông minh cho ra hồn cả và mọi câu nói của bọn chúng đều bắt đầu theo kiểu, “Mày biết không, thằng này hồi trước tao biết rõ lắm, nó...”.

Chúng nó sẽ ở đây suốt đợt nghỉ cuối tuần và mẹ con bé nói bà không biết làm thế nào để giúp chúng nó tiêu khiển đây vì bà chẳng biết đứa con trai nào ở độ tuổi của chúng nó cả. Về chuyện này, con bé đột nhiên nảy ra một ý tưởng thiên tài, nó kêu lên, “Có ông Cheat đó! Bảo ông Cheat đến đi! Bảo cô Kirby gọi ông Cheat đến dẫn hai chị đi chơi đi!”, và nó suýt nghẹn vì thức ăn trong miệng. Nó cười như nắc nẻ, tay đập xuống bàn và nhìn hai đứa con gái đang ngơ ngác kia trong khi nước mắt bắt đầu chảy giàn giụa trên hai cái má phính và cái niềng răng trong miệng nó thì cứ lấp lánh như là thiếc vậy. Trước giờ, nó chưa bao giờ nghĩ ra được cái gì buồn cười hơn thế.

Mẹ nó cười một cách dè dặt, còn cô Kirby thì đỏ bừng mặt lên rồi cô cảnh vệ đưa cái nĩa có xiên một hạt đậu cho vào miệng. Cô là một giáo viên có mái tóc vàng và khuôn mặt thon dài và là người ở trọ nhà họ, còn ông Cheat là người đang say mê theo đuổi cô, một ông nông dân già giàu có, chiều thứ Bảy nào cũng đến trên một chiếc Pontiac mười lăm năm tuổi màu xanh nhạt lấm đầy bụi đất sét đỏ và trong xe toàn một lũ da đen mà ông bắt mỗi đứa trả mười xu để được vào thành phố chiều thứ Bảy. Sau khi ông thả bọn chúng nó xuống, ông sẽ đến thăm cô Kirby, lần nào cũng mang theo một món quà nhỏ - một túi lạc luộc, hay một quả dưa hấu, hay một khúc mía và có lần là một hộp kẹo Baby Ruth mua buôn. Đầu ông gần như hói trụi lụi ngoại trừ mớ tóc thưa màu gỉ sắt, còn khuôn mặt ông có màu gần giống như màu của những con đường không lát đá, cũng bị xói lở y như chúng với những vết hoen gỉ và những vết hằn. Ông mặc một cái áo màu xanh nhạt có sọc đen và mang dây đeo quần màu xanh, còn cái quần thì cắt ngang cái bụng phệ lòi ra, mà thỉnh thoảng ông lại dùng ngón tay cái bèn bẹt mồm mồm ấn nhẹ lên. Cả hàm răng của ông được bọc vàng và ông cứ đảo mắt liên tục với cô Kirby vẻ rất chi là tinh quái và nói, “Hô hô”,

vừa ngồi dưới hiên nhà họ vừa dùng đưa hai chân giạng cả ra và hai mũi giày của ông chĩa theo hai hướng ngược nhau trên sàn.

“Chắc cuối tuần này ông Cheat không ra thành phố đâu”, cô Kirby nói, tuyệt nhiên không hiểu rằng đây là chuyện đùa cợt, và con bé lại cười ngặt nghẽo, giật người ra đằng sau ghế, ngã oạch xuống, lăn ra sàn và nằm thù lù một đồng ở đó. Mẹ nó bảo nếu nó không thôi ngay mấy cái trò ngớ ngẩn này đi thì nó sẽ phải rời bàn ăn.

Hôm qua mẹ nó thu xếp với anh chàng Alonzo Myers để lái xe đưa họ đi bốn mươi dặm đến Mayville, nơi trường dòng tọa lạc, để đón hai đứa con gái về nghỉ cuối tuần và chiều Chủ nhật anh lại được thuê để lái xe đưa bọn chúng quay trở lại trường. Anh là một chàng trai mười tám tuổi, nặng hai trăm năm mươi pound^[10], làm việc cho hãng taxi và anh là người có thể lái xe đưa ta đi bất cứ nơi đâu. Anh hút hay đúng hơn là nhai một điếu xì gà đen ngấn một mẩu và bộ ngực tròn dầm mồ hôi lộ ra qua tấm áo màu vàng bằng vải pha nylon mà anh đang mặc. Khi anh lái xe, tất cả các cửa kính xe đều phải được mở.

“Uầy, anh Alonzo kìa!”, con bé đang nằm trên sàn nhà rống lên. “Bảo anh Alonzo đưa bọn nó đi chơi đi! Bảo anh Alonzo đi!”

Hai đứa con gái, vốn đã biết Alonzo, bắt đầu gào lên phần nộ. Mẹ con bé cũng thấy chuyện này buồn cười, nhưng bà vẫn nói, “Con làm trò đủ rồi đấy”, và đổi chủ đề. Bà hỏi hai đứa tại sao chúng lại gọi nhau là Đền Thờ Một và Đền Thờ Hai và chuyện này khiến chúng tuôn ra một trận cười khúc khích. Cuối cùng mãi chúng mới chịu giải thích. Xơ Perpetua, nữ tu sĩ già nhất ở trường dòng Nữ Tu Từ Bi ở Mayville, đã giảng cho bọn chúng một bài về việc phải làm gì nếu có một gã trai trẻ - đến đây chúng nó lại cười phá lên đến nỗi chúng nó không thể nào tiếp tục kể nếu không quay trở lại từ đầu - về việc phải làm gì nếu có một gã trai trẻ - chúng lại úp mặt vào vạt váy - về việc phải làm gì nếu - cuối cùng chúng cũng nói được từ đó ra - nếu gã “cư xử theo cách không được đúng đắn cho lắm với chúng ở sau xe ô tô”. Xơ Perpetua bảo chúng phải nói ngay, “Ông thôi ngay đi! Tôi

là Đền Thờ của Đức Thánh Linh đó^[11]!", và việc đó sẽ chấm dứt hành động của gã kia.

Con bé ngồi dậy trên sàn nhà, mặt ngây ra. Nó chả thấy chuyện này có gì buồn cười cả. Chuyện thực sự buồn cười ở đây là cái ý tưởng để cho ông Cheatam hay anh Alonzo Myers tán tỉnh bọn chúng kia. Chuyện ấy khiến nó cười muốn chết đi được.

Mẹ nó cũng chẳng cười với chuyện bọn chúng kể. "Dì nghĩ con gái các cháu khá là đại dột", bà nói. "Rốt cuộc, các cháu chính là như thế - Đền Thờ của Đức Thánh Linh".

Hai đứa bọn chúng ngẩng đầu lên nhìn bà, lịch sự che giấu điệu cười khúc khích, nhưng rồi về mặt chúng dần chuyển sang kinh ngạc cứ như thể chúng bắt đầu nhận ra rằng bà cũng cùng một giuộc với xơ Perpetua.

Mặt cô Kirby vẫn không biểu lộ sự thay đổi gì cả và con bé nghĩ, dù sao thì chuyện đó cũng quá tầm hiểu biết của cô. Mình là Đền Thờ của Đức Thánh Linh, nó tự nhủ và rất hài lòng với cụm từ này. Việc này khiến nó có cảm giác cứ như thể ai đó vừa tặng cho nó một món quà vậy.

Sau bữa tối, mẹ nó gieo mình xuống giường và nói, "Mẹ mà không tìm được trò gì cho mấy đứa này tiêu khiển thì chắc chúng nó làm mẹ phát điên lên mất. Chúng nó thật kinh khủng".

"Con đảm bảo là con biết người mà mẹ có thể nhờ vả được", con bé nói.

"Nào nghe này. Mẹ không muốn nghe thêm gì nữa về ông Cheatam đâu nhé", mẹ nó nói. "Con làm cô Kirby xấu hổ đấy. Ông ấy là người bạn duy nhất của cô ấy. Ôi trời ơi", và bà ngồi dậy, rầu rĩ nhìn ra ngoài cửa sổ, "con bé tội nghiệp đó cô đơn đến độ thậm chí ngồi lên cả cái xe đó, nó bốc mùi cứ như ở tầng cuối cùng của địa ngục vậy".

Và cô ấy cũng là Đền Thờ của Đức Thánh Linh, con bé nghĩ. "Không phải con nói đến ông ấy đâu", nó nói. "Con nghĩ đến hai đứa nhà Wilkins cơ, anh Wendell và anh Cory ấy, hai anh ấy

đang ở trang trại nhà bà Buchell. Họ là cháu bà ấy. Họ làm việc cho bà ấy mà”.

“Giờ thì mới thật là ý tưởng đó”, mẹ nó lẩm bẩm và nhìn nó vẻ tán thưởng. Nhưng rồi bà lại khựng lại. “Chúng nó chỉ là mấy thằng bé nhà quê thôi. Hai con bé này thế nào cũng chê chúng nó cho mà xem”.

“Hừ”, con bé nói. “Hai anh ấy ăn mặc đàng hoàng. Lại còn mười sáu tuổi và có xe ô tô riêng nữa. Có người còn bảo hai anh ấy sẽ thành mục sư thuyết giảng cho Hội Thánh Đức Chúa Trời nữa kia, vì cũng phải biết cái gì đó mới có thể thành như vậy được chứ.”

“Vậy thì hai con bé này sẽ tuyệt đối an toàn khi ở cùng hai thằng bé kia rồi”, mẹ nó nói rồi chỉ trong vòng một phút bà đã đứng dậy đi gọi điện cho bà của hai thằng bé kia và sau khi bà nói chuyện với bà cụ già kia nửa tiếng đồng hồ, mọi việc đã được thu xếp để Wendell và Cory sẽ đến ăn tối rồi sau đó sẽ đưa bọn con gái đi hội chợ.

Con Susan và con Joanne rất hài lòng đến nỗi chúng nó gội đầu và cuộn tóc bằng những cái lô uốn bằng nhôm. Ha, con bé nghĩ bụng, nó ngồi vắt chéo chân trên giường xem hai đứa kia gỡ lô uốn ra, cứ chờ cho đến khi chúng mày gặp thằng Wendell và thằng Cory nhé! “Các chị sẽ thích hai anh này cho mà coi”, nó nói. “Anh Wendell cao một mét tám ba và tóc màu đỏ nhé. Anh Cory cao một mét chín tám, tóc đen và mặc áo khoác thể thao và hai anh ấy có một cái ô tô có đuôi con sóc đặt đằng trước xe”.

“Làm sao mà một đứa trẻ như em lại biết nhiều về hai anh này thế?”, con Susan hỏi và giơ sát mặt vào gương để nhìn hai cái đồng tử trong mắt nó giãn ra.

Con bé nằm ngửa trên giường và bắt đầu đếm những tấm ván hẹp trên trần nhà cho đến khi nó mất dấu. Ta biết họ rất rõ, nó nói với ai đó. Chúng ta đã cùng chiến đấu trong thế chiến. Họ là cấp dưới của ta và ta đã cứu họ năm lần thoát khỏi tay đám thợ lặn cảm tử quân của Nhật Bản và thằng Wendell nói tôi sẽ lấy con bé đó và đứa kia nói ồ không, mày sẽ không lấy, mà là tao lấy cơ và ta nói cả hai đứa các người sẽ không đứa nào được lấy

bởi ta sẽ đưa các người ra tòa án bình trong nháy mắt. “Em gặp cả hai anh ấy suốt mà”, nó nói.

Khi hai thằng bé kia đến, hai đứa con gái nhìn chúng nó trong giây lát rồi bắt đầu cười rúc rích và nói với nhau về chuyện trường dòng. Hai đứa ngồi trên xích đu cùng với nhau, còn thằng Wendell và thằng Cory thì ngồi ở thành lan can cùng với nhau. Chúng nó ngồi như những con khỉ, hai đầu gối cao ngang bằng với vai còn hai tay thì để thông xuống giữa. Chúng nó là hai thằng bé gầy gò thấp bé với khuôn mặt đỏ gay và xương lưỡng quyền nhô cao, hai con mắt nhợt nhạt ti hí như mắt lươn. Chúng nó mang theo một chiếc harmonica và một chiếc guitar. Một trong hai đứa bắt đầu vừa dùng mồm huýt sáo nhẹ nhẹ vừa ngắm nhìn hai đứa con gái đằng kia, đứa còn lại bắt đầu gảy guitar bập bùng và bắt đầu hát, nó không nhìn hai đứa con gái mà hơi ngửa đầu lên cứ như thể nó chỉ quan tâm đến mỗi chuyện nghe chính nó hát mà thôi. Nó hát một bài dân ca mà nghe nửa như tình ca, nửa như thánh ca.

Con bé đứng trên một cái thùng được đẩy vào gần mấy bụi cây ở bên hông ngôi nhà, mặt nó chỉ cao ngang với sàn hiên. Mặt trời sắp lặn và bầu trời chuyển sang màu tím ngát như thể nó cũng có liên quan đến thứ âm nhạc ngọt ngào nào nề đang được chơi kia. Thằng Wendell bắt đầu cười khi hát và nhìn bọn con gái. Nó nhìn con Susan bằng ánh mắt tha thiết của một con chó và hát.

*“Bạn thân tôi ấy Jesus Christ,
Lo lắng cho tôi trọn đời,
Chúa như Hoa Huệ trong trũng,
Nhờ Chúa đẹp nỗi phiền ưu^[12]!”*

Rồi nó quay sang con Joanne cũng với ánh mắt như thế và hát,

*“Lửa linh bao phủ xung quanh tôi,
nên bốn tâm không bồi hồi,
Chúa như Hoa Huệ trong trũng,
Và tôi luôn có Chúa gần kề bên^[13]!”*

Hai đứa con gái nhìn nhau cố mím môi để khỏi cười rúc rích nhưng con bé Susan rốt cuộc vẫn bật ra tiếng cười và nó đưa tay bịt mồm lại. Thằng bé đang hát nhướn mày khó chịu và trong giây lát chỉ có tiếng guitar bập bùng mà thôi. Rồi nó lại bắt đầu hát bài “Thập Tự Xưa^[14]” và hai đứa lắng nghe một cách lịch sự nhưng khi thằng bé vừa hát xong thì chúng nó nói, “Chúng mình cùng hát một bài đi!”, và trước khi thằng bé bắt đầu chuyển sang một bài khác thì hai đứa chúng nó bắt đầu hát luôn bằng cái giọng được luyện trong trường dòng,

*“Tantum ergo Sacramentum
Veneremur Cernui:
Et antiquum documentum
Novo cedat ritui.^[15]”*

[Đây nhiệm tích vô cùng cao quý,
nào chúng ta phục bái tôn thờ.
Và dấu tích ngàn xưa lưu ký,
phải kính nhường nghi lễ mới đây.]

Con bé con nhìn thấy khuôn mặt nghiêm nghị của hai thằng bé kia chuyển sang bối rối, hai đứa chúng nó nhướn mày nhìn nhau như thể không chắc có phải chúng nó đang bị đem ra làm trò không.

*“Praestet fides supplementum
Sensuum defectui.*

*Genitori, Genitoque
Laus et jubilatio
Salus, honor, virtus quoque...*

[Ta hãy lấy đức tin bù lại,
nếu giác quan không cảm thấy gì.
Dâng về Chúa Cha và con Chúa,
lời tán dương mừng chúc vang hòa
Cùng vinh phúc quyền uy danh giá...]

Khuôn mặt hai thằng bé đỏ rực lên trong ráng chiều tím ngát. Chúng nó trông có vẻ hung tợn và hoảng hốt.

*"Sit et benedictio;
Procedenti ab utroque
Com par sit laudatio.
Amen."*

[tựa khói trầm bay tỏa ngát hương.
Để tiến Chúa Thánh Linh nhân hậu,
khúc tán dương cảm tạ suốt đời.
Amen.]

Hai đứa con gái ngân dài từ Amen, rồi tiếp đó là sự im lặng kéo dài.

"Đó hẳn phải là bài hát của dân Do Thái", thằng Wendell nói và bắt đầu chỉnh dây đàn guitar.

Hai đứa con gái cười rúc rích một cách ngu ngốc nhưng con bé thì giậm chân lên cái thùng. "Chúng mày là hai con bò thiến ngu xuẩn!", nó gào lên. "Chúng mày là hai con bò thiến ngu xuẩn của Hội Thánh Đức Chúa Trời!", nó rống lên và ngã từ trên

cái thùng xuống rồi nó trườn lên trên và lao qua phía góc của ngôi nhà trong khi hai thằng kia nhảy từ thành lan can xuống để xem ai vừa la hét.

Mẹ nó thu xếp cho chúng ăn tối ở sân sau và bà cho người đặt một cái bàn ở đó dưới mấy cái đèn lồng Nhật Bản thường được bà lôi ra dùng cho các buổi tiệc hoa viên. “Con không ăn với chúng nó đâu”, con bé nói rồi giật lấy cái đĩa của mình ở trên bàn và mang xuống bếp, ngồi cùng với bác nấu bếp da đen gầy quắt và ăn tối với bác ấy.

“Tại sao có những lúc con lại trở nên xấu tính thế này?”, bác nấu bếp hỏi.

“Mấy cái đứa ấy ngu lắm”, con bé nói.

Mấy cái đèn lồng như mạ vàng thêm cho đám lá cây cam ở chỗ chúng được treo và ở phía trên là màu xanh đen còn phía dưới chúng là những gam màu trầm lơ mờ khác khiến cho hai đứa con gái ngồi ở bàn trông đẹp hơn thực tế. Thỉnh thoảng con bé lại quay đầu liếc mắt ra ngoài cửa sổ bếp để nhìn cảnh tượng ở dưới đó.

“Chúa có thể làm cho con vừa cảm vừa mù đó”, bác nấu bếp nói, “và khi đó con sẽ không còn thông minh sáng láng như bây giờ đâu.”

“Nhưng con sẽ vẫn thông minh sáng láng hơn một số đứa”, con bé nói.

Sau bữa tối bọn chúng nó đi hội chợ. Con bé muốn đi hội chợ nhưng không phải là với chúng cho nên dù chúng có rủ nó đi chẳng nữa thì nó cũng chẳng đời nào chịu đi. Nó lên tầng trên và đi đi lại lại trong cái phòng ngủ dài, hai tay chắp sau lưng, đầu cúi về phía trước còn nét mặt thì vừa có vẻ hung dữ lại vừa có vẻ mơ màng. Nó không bật đèn lên mà để cho bóng tối tràn ngập khiến cho căn phòng như trở nên nhỏ hơn và riêng tư hơn. Một luồng sáng cứ đều đặn len vào xuyên qua cái cửa sổ mở và hắt bóng lên tường. Nó dừng lại đứng nhìn ra ngoài khoảng tối phía dưới, lướt qua chỗ cái ao lấp lánh ánh bạc, lướt qua hàng cây dày đặc tới một vùng trời lốm đốm nơi có một dải sáng dài

cứ quay tới quay lui rồi lại quay theo hình vòng cung, tìm kiếm trong không khí cứ như thể nó đang săn tìm mặt trời đã mất. Đó chính là ánh đèn hiệu từ hội chợ.

Nó nghe thấy văng vẳng ở đằng xa tiếng đàn calliope^[16] và nó mừng tượng ra trong đầu tất cả những căn lều được dựng lên trong ánh sáng vàng như mặt cửa và chiếc vòng quay như cái nhẫn kim cương cứ thế quay tròn quay tròn đi lên trong không khí rồi lại đi xuống và chiếc đu quay kêu kèn kẹt cứ thế quay tròn trên mặt đất. Hội chợ thường diễn ra trong năm hoặc sáu ngày và có một phiên buổi chiều đặc biệt dành cho bọn trẻ con ở trường và một phiên buổi tối đặc biệt dành cho bọn đen. Năm ngoái nó đã đi hội chợ vào phiên buổi chiều dành cho bọn trẻ con ở trường và nó đã nhìn thấy những con khỉ cùng với một ông béo và đã được cưỡi vòng quay lên cao. Khi đó có vài cái lều bị đóng cửa vì chứa nhiều thứ mà chỉ người lớn mới được biết mà thôi nhưng nó đã thích thú nhìn những biển quảng cáo của những cái lều bị đóng cửa, nhìn những bức tranh trông có vẻ phai màu trên khung bạt vẽ những người mặc quần áo bó sát, với những khuôn mặt căng thẳng cứng đờ như những khuôn mặt của kẻ tử đạo chờ bị lính La Mã cắt lưỡi vậy. Nó đã tưởng tượng rằng bên trong lều hẳn là có gì đó liên quan đến thuốc thang và nó quyết định rằng khi lớn lên nó sẽ trở thành bác sĩ.

Từ đó đến giờ thì nó đã thay đổi và quyết định sẽ trở thành kỹ sư nhưng giờ đây khi nhìn qua cửa sổ thấy những vệt đèn pha rọi sáng quét rộng ra rồi lại hẹp lại và quét theo hình vòng cung, nó lại cảm thấy rằng mình sẽ là một thứ gì đó lớn hơn rất nhiều so với việc chỉ đơn thuần là bác sĩ hay kỹ sư. Nó sẽ phải trở thành một vị thánh bởi vì việc đó bao gồm tất cả những gì mà ta có thể biết; thế nhưng nó lại biết rằng nó sẽ không bao giờ có thể trở thành thánh được. Nó không ăn cắp mà cũng chẳng giết người nhưng nó là đứa dối trá bẩm sinh, lại còn lưỡi biếng nữa, hơn nữa nó rất láo lếu với mẹ nó và xấu tính một cách cố ý với hầu hết tất cả mọi người. Nó còn cảm thấy dằn vặt vì tội cực kỳ Kiêu Ngạo nữa chứ, đây mới là tội nặng nhất. Nó đã giấu cột vị linh mục thuyết giảng thuộc dòng Báp-tít hôm ông ấy đến

trường cầu nguyện trong lễ phát bằng. Nó trề mồm ra và ôm lấy trán cứ như thể nó đang đau đớn và rên rỉ, “Lạy Cha, chúng con xin tạ ơn Người”, hết như cách mà ông ấy làm và đã bao nhiêu lần người ta bảo nó không được làm như vậy. Nó sẽ không bao giờ có thể trở thành một vị thánh được, nhưng nó nghĩ nó có thể trở thành một kẻ tử đạo nếu người ta giết nó một cách nhanh chóng.

Bị bắn chết thì nó có thể chịu được, chứ bị đun trong vạc dầu sôi thì chắc chắn là không rồi. Nó không biết liệu nó có chịu đựng được việc bị bày sư tử xé xác thành từng mảnh hay không. Nó bắt đầu tưởng tượng ra cảnh tử đạo của nó, tưởng tượng mình trong bộ quần áo bó ở một đấu trường khổng lồ, được chiếu sáng bởi những chiếc lồng lửa mà các tín đồ Cơ Đốc giáo thừa sơ khai vẫn bị nhốt trong đó, tạo thành các bụi sáng vàng rọi xuống người nó và những con sư tử. Con sư tử đầu tiên chồm tới, ngã xuống chân nó và bị nó thuận phục. Cả đàn sư tử cũng y hệt như thế. Đàn sư tử thích nó đến nỗi nó thậm chí có thể ngủ cùng bọn chúng, cuối cùng bọn lính La Mã buộc phải hỏa thiêu nó nhưng trước sự kinh ngạc của đám lính, nó không bị đốt cháy và khi nhận thấy rằng nó rất khó bị giết, bọn lính ấy cuối cùng đành phải dùng một thanh kiếm chặt đầu nó thật nhanh, thế là nó ngay lập tức về châu giời. Nó tập dượt cho cảnh tượng này vài lần, lần nào cũng đến cửa Thiên Đường rồi lại quay về với bày sư tử.

Cuối cùng nó rời cửa sổ, chuẩn bị đi ngủ và nó lên giường mà không đọc kinh cầu nguyện. Có hai cái giường đôi nặng trĩu trong phòng ngủ. Nó ngủ một giường còn hai đứa kia ngủ ở giường còn lại và nó cố thử nghĩ có thứ gì vừa lạnh lẽo lại vừa sền sệt để giấu ở giường hai đứa kia nhưng chả nghĩ ra được cái gì cả. Những cái mà nó có thể nghĩ tới, như một con gà đã được làm thịt hay một miếng gan bò, thì nó đều chẳng có trong tay. Tiếng đàn calliope vọng qua cửa sổ khiến nó tỉnh giấc và nó chợt nhớ ra mình chưa đọc kinh cầu nguyện, thế là nó nhồm dậy xuống khỏi giường, quỳ gối và bắt đầu đọc kinh. Nó đọc nhanh đoạn đầu rồi đọc hết đoạn sau của Kinh Tin Kính rồi sau

đó nó tì cầm lên thành giường, đầu óc trống rỗng. Thường thì nó chỉ đọc kinh một cách chiếu lệ, đây là trong trường hợp nó còn nhớ đến việc đọc kinh, nhưng thỉnh thoảng khi nó làm một việc sai trái hoặc khi nghe nhạc hoặc đánh mất một cái gì đó hoặc đôi khi chẳng vì lý do gì cả, nó trở nên xúc động đến độ đọc kinh nhiệt tình và nghĩ về Đấng Kitô trong cái hành trình dài dằng dặc đến Đồi Sọ^[17], bị đóng đinh ba lần trên cây thập giá gỗ ghê. Đầu óc nó vẫn còn nghĩ về chuyện này một hồi lâu rồi trở nên trống rỗng và khi có gì đó thức tỉnh nó, nó chợt nhận ra mình đang nghĩ đến một cái hoàn toàn khác, nghĩ đến một con chó nào đó hay một đứa con gái nào đó hay một việc gì đó mà một ngày nào đó nó sẽ làm. Tối nay, khi nhớ lại chuyện thằng Wendell và thằng Cory, nó cảm thấy trong lòng tràn ngập sự biết ơn và gần như phát khóc vì sung sướng, nó nói, “Lạy Chúa, lạy Chúa, con xin tạ ơn Người vì con không phải là người của Hội Thánh Đức Chúa Trời, con xin tạ ơn Chúa, con xin tạ ơn Người!”, rồi trở lại giường và cứ nhắc đi nhắc lại như thế cho đến khi ngủ thiếp đi.

Hai đứa kia về nhà vào lúc mười hai giờ kém mười lăm và chúng nó cười rúc rích làm nó thức giấc. Chúng nó bật cái đèn mờ nhỏ màu xanh lên để thay quần áo và bóng hình gầy gò của chúng cứ bò lên trên tường, đứt gãy ra rồi lại tiếp tục di chuyển chập chờn trên trần nhà. Con bé ngồi dậy để nghe tất cả những chuyện chúng nó nói về hội chợ. Con Susan mua một khẩu súng nhựa bên trong chứa đầy những viên kẹo rẻ tiền còn con Joanne thì mua một con mèo được làm bằng giấy bồi có chấm bi màu đỏ. “Các chị có được xem khỉ nhảy không?”, con bé hỏi. “Có nhìn thấy ông béo và mấy người lùn không?”.

“Tất tần tật các trò quái đản luôn”, con Joanne nói. Rồi con này quay sang nói với con Susan, “Chị thích tất cả các trò trừ mỗi cái trò mà-em-cũng-biết-là-trò-gì-rồi-đấy”, và khuôn mặt con Joanne mang một vẻ kỳ lạ khó tả cứ như thể đã cần phải một cái gì đó mà chính nó cũng không biết rằng nó có thích hay không nữa.

Con kia vẫn đứng yên và lắc đầu một cái rồi khẽ hát hàm về phía con bé. “Cẩn thận có đứa nghe lỏm đấy”, con ấy nói khẽ nhưng con bé vẫn nghe thấy và tim nó bắt đầu đập rất nhanh.

Nó ra khỏi giường và trèo lên đuôi giường của hai con bé kia. Chúng nó đã tắt đèn và lên giường rồi nhưng con bé vẫn không chịu rời. Nó ngồi đó, nhìn chằm chằm vào bọn kia cho đến khi mặt bọn chúng hiện rõ nét trong bóng tối. “Em không nhiều tuổi bằng các chị”, nó nói, “nhưng em thông minh gấp triệu lần các chị nhé”.

“Có một số chuyện”, con Susan nói, “mà một đứa trẻ ở tuổi của em không biết được đâu”, và cả hai đứa chúng nó bắt đầu cười rúc rích.

“Đi về giường của em đi”, con Joanne nói.

Con bé vẫn không động đậy. “Có lần”, nó nói, giọng nghe trống rỗng trong bóng tối, “em đã được nhìn thấy một con thỏ đẻ ra một bầy thỏ con đấy”.

Im lặng một hồi lâu. Rồi con Susan nói, “Nhu thế nào?”, bằng một giọng thờ ơ và nó biết rằng nó đã bắt thóp được bọn này rồi. Nó nói nó sẽ không kể chừng nào mà chúng chưa kể cho nó nghe về cái trò mà-em-cũng-biết-là-trò-gì-rồi-đấy. Thực ra nó chưa bao giờ nhìn thấy một con thỏ đẻ ra bầy thỏ con nhưng nó đã quên luôn chuyện đó khi chúng bắt đầu kể chuyện mà chúng nhìn thấy ở trong lều.

Đó là một kẻ dị dạng, có một cái tên cụ thể dành cho loại người dị dạng như thế này, nhưng bọn chúng không nhớ nổi tên ấy là gì. Cái lều nơi diễn ra trò này được chia làm hai phần, che bằng một tấm màn đen, một bên dành cho đàn ông và một bên dành cho đàn bà. Kẻ dị dạng đi từ bên này sang bên kia, đầu tiên là bên dành cho đám đàn ông rồi tiếp đó là bên dành cho đám đàn bà, nhưng tất cả mọi người đều có thể nghe được ở cả hai bên. Sân khấu chạy dài suốt phía trước mặt. Hai đứa chúng nó có thể nghe thấy kẻ dị dạng nói với đám đàn ông, “Tôi sẽ trưng ra cho quý vị xem cái này và nếu quý vị cười, Chúa sẽ trừng phạt làm cho quý vị thành ra giống như tôi vậy”. Kẻ dị dạng nói giọng nhà quê, nói chậm rãi bằng giọng mũi, giọng không cao mà

cũng chẳng thấp, chỉ bèn bẹt ra mà thôi. “Đây là Chúa đã làm ra tôi như thế này và nếu quý vị cười thì Ngài cũng sẽ trừng phạt làm cho quý vị thành ra giống như tôi vậy. Đây là Ngài đã muốn tôi như thế này và tôi không chống lại ý muốn của Ngài. Tôi cho quý vị xem vì tôi muốn tận dụng nó một cách tốt nhất mà thôi. Tôi mong quý vị sẽ cư xử như những quý ông quý bà. Cái này cũng chẳng phải tự tôi mà ra, mà tôi cũng chẳng liên quan gì đến nó cả, tôi chỉ muốn tận dụng nó một cách tốt nhất mà thôi. Tôi không chống lại ý muốn của Ngài”. Rồi im lặng kéo dài ở phía bên kia lều và cuối cùng kẻ dị dạng rời khu vực đàn ông để đi sang khu vực đàn bà và nói y hệt như trước.

Con bé cảm thấy từng đường gân thớ thịt của nó căng ra tựa như thể nó nghe thấy câu trả lời cho một câu đố mà câu trả lời đó hóa ra lại còn khó hiểu hơn cả câu đố. “Ý các chị nói là người đó có hai đầu à?”, nó nói.

“Không”, con bé Susan nói, “nó là một người vừa là đàn ông vừa là đàn bà. Nó kéo váy lên và trưng ra cho bọn chị xem. Nó mặc váy đầm màu xanh”.

Con bé muốn hỏi làm thế nào có thể vừa là đàn ông vừa là đàn bà mà lại không có hai đầu nhưng nó lại không hỏi. Nó muốn quay về giường của mình mà tự nghĩ ra và nó bắt đầu trèo xuống khỏi đuôi giường.

“Thế còn con thỏ thì sao?”, con bé Joanne hỏi.

Con bé dừng lại và chỉ có khuôn mặt nó hiện ra ngang qua cái đuôi giường, lơ đãng và im lặng. “Nó khạc ra khỏi miệng nó”, con bé nói, “sáu con tất cả”.

Nó nằm trên giường, cố gắng mừng tượng ra cái lều với kẻ dị dạng đi từ bên này sang bên kia nhưng nó quá buồn ngủ nên không thể nào hình dung ra được. Nó chỉ nhìn thấy rõ khuôn mặt của những người nhà quê đang ngắm nhìn kẻ dị dạng kia, đám đàn ông còn nghiêm trang hơn cả khi họ đang ở nhà thờ, còn đám đàn bà thì nghiêm khắc và lịch thiệp, mắt được kẻ chì, họ đứng cứ như thể đang đợi nốt nhạc piano đầu tiên để bắt đầu cất tiếng hát thánh ca. Nó nghe thấy kẻ dị dạng nói, “Chúa đã

làm ra tôi như thế này và tôi không chống lại ý muốn của Ngài”, và mọi người cùng nói, “Amen. Amen.”

“Chúa đã làm việc này đối với tôi và tôi ngợi ca Người.”

“Amen. Amen.”

“Chúa có thể trừng phạt làm cho quý vị giống như tôi vậy.”

“Amen. Amen.”

“Nhưng ngài đã không làm.”

“Amen.”

“Hãy tự mình trỗi dậy đi nào. Đền Thờ của Đức Thánh Linh. Chính người đó! Người là đền thờ của Chúa, người không biết sao? Người không biết sao? Chúa Thánh Linh đã ngự ở trong người đó, người không biết sao?”

“Amen. Amen.”

“Nếu kẻ nào làm ô uế đền thờ của Chúa, Chúa sẽ làm cho kẻ đó trở nên tiêu tán và nếu quý vị cười, Ngài sẽ trừng phạt quý vị như thế này. Đền thờ của Chúa là một thứ vô cùng linh thiêng. Amen. Amen.”

“Tôi là Đền Thờ của Đức Thánh Linh.”

“Amen.”

Mọi người bắt đầu vỗ tay nhưng không tạo ra những tiếng ồn ào và vỗ tay theo nhịp giữa những tiếng Amen, càng lúc càng vỗ nhẹ hơn, cứ như thế họ biết có một đứa trẻ ở gần đó, đang thiêu thiêu ngủ.

•§•

Chiều hôm sau, hai đứa con gái mặc lại bộ đồng phục màu nâu của trường dòng và con bé với mẹ nó đưa hai đứa trở lại trường Mount St. Scholastica. “Ôi trời ơi, chết mất thôi!”, hai đứa nói. “Lại trở về với cái máng lợn”. Alonzo Myers lái xe chở họ đi và con bé ngồi ở ghế trước với anh còn mẹ nó thì ngồi ở ghế sau giữa hai đứa kia, nói với chúng nó những chuyện kiểu như bà

hài lòng thế nào khi được đón chúng nó tới chơi và chúng nó phải trở lại đây nhé, rồi về cái thời xa xưa đẹp đẽ mà bà và mẹ chúng nó có được khi còn học ở trường dòng. Con bé chẳng buồn nghe mấy cái chuyện nhảm nhí đó mà dịch người sát hết mức vào cái cửa xe đã khóa và thò đầu qua cửa sổ xe. Họ đã tưởng rằng vào ngày Chủ nhật thì Alonzo sẽ đỡ bốc mùi hơn ai dè vẫn thế. Tóc bị thổi ngược về phía đằng sau khuôn mặt, nó có thể nhìn thẳng vào mặt trời màu trắng ngà được lồng vào giữa một buổi chiều xanh ngắt nhưng khi nó quay mặt đi hướng khác thì nó lại phải nheo mắt lại.

Trường Mount St. Scholastica là một ngôi nhà xây bằng gạch đỏ nằm lúi vào bên trong một khu vườn ở giữa trung tâm thị trấn. Một bên trường là trạm đổ xăng và còn bên kia là trạm cứu hỏa. Trường có một hàng rào bằng phen sắt màu đen rất cao bao quanh và có những lối đi hẹp lát gạch giữa những cây cổ thụ và những bụi cây trà mi đang nở rộ. Một bà xơ có khuôn mặt to tròn phèn phẹt như mặt trăng vội vã đi tới mở cửa cho họ vào và ôm lấy mẹ nó rồi hẳn có lẽ đã định làm như thế với nó nhưng nó đã chìa tay ra và giữ một vẻ khó chịu lạnh lùng, nó khẽ liếc qua đôi giày của bà xơ rồi nhìn vào chỗ ván ốp chân tường. Họ có thiên hướng hôn cả những đứa trẻ xấu xí thô kệch, nhưng bà xơ này bắt tay nó một cách nhiệt tình, thậm chí còn hơi bẻ đốt ngón tay nó và bà nói rằng họ phải vào nhà nguyện mới được, buổi lễ đọc kinh tạ ơn vừa mới bắt đầu. Ta đặt chân vào cửa nhà họ, thế là họ bắt ta phải cầu nguyện, con bé thầm nghĩ khi bọn họ hối hả đi xuống cái hành lang được lau chùi bóng loáng.

Đi gì mà như ăn cướp thế này, con bé tiếp tục dòng suy nghĩ xấu xa khi họ bước vào nhà nguyện nơi các xơ đang quỳ gối ở một bên còn bọn con gái, tất cả đều mặc đồng phục màu nâu, thì quỳ ở bên còn lại. Nhà nguyện đầy mùi hương trầm. Nó có màu xanh nhạt và màu vàng, một loạt cửa vòm chạy dọc theo hai bên tường kết thúc ở chỗ bàn thờ nơi vị linh mục đang quỳ gối trước mặt nhật^[18], đầu cúi thấp. Một thằng bé mặc áo tế thụng đứng đằng sau ông, tay đu đưa bình hương xông. Con bé quỳ gối ở giữa mẹ nó và bà xơ rồi khi họ hát bài thánh ca "*Tantum Ergo*"

được một hồi thì những ý nghĩ xấu xa của con bé đã hoàn toàn bị dập tắt và nó bắt đầu nhận ra mình đang đứng trước mặt Chúa. Xin hãy giúp con đừng trở nên xấu tính như thế nữa, nó bắt đầu một cách máy móc. Hãy giúp con đừng trở nên hỗn láo với mẹ con nữa. Hãy giúp con đừng ăn nói như con vẫn thường làm. Đầu óc nó trở nên tỉnh lặng rồi trống rỗng nhưng khi vị linh mục giơ mặt nhật lên cùng với cái Bánh Thánh^[19] tỏa màu sáng ngà ở chính giữa, nó bỗng nghĩ đến cái lều ở hội chợ nơi có kẻ dị dạng. Kẻ dị dạng đã nói, “Tôi không chống lại ý muốn của Ngài. Đây là Ngài đã muốn tôi như thế này”.

Khi họ đi ra khỏi cửa trường dòng, bà xơ to béo đột nhiên cúi người ôm chầm lấy nó một cách đầy ranh mãnh và tấm áo choàng đen suýt làm nó ngạt thở, một bên má nó bị ép mạnh vào cây thánh giá buộc ở thắt lưng của bà xơ, rồi bà buông nó ra và nhìn nó bằng cặp mắt bé xiu màu dừa cạn.

Trên đường về nhà, nó và mẹ nó ngồi ở ghế sau còn Alonzo lái xe một mình trên hàng ghế trước. Con bé nhìn thấy ba ngón mỡ ở gáy anh và nhận thấy rằng tai anh vênh lên hết tai lợn vậy. Mẹ nó bắt chuyện với anh, hỏi anh có đi hội chợ không.

“Có chứ”, anh nói, “và chẳng bỏ sót gì hết và may là cháu đã đi đấy vì tuần sau chẳng có nữa đâu, họ nói như vậy đấy.”

“Tại sao vậy?”, mẹ nó hỏi.

“Họ đóng cửa rồi”, anh nói. “Một số mục sư trong thị trấn đã ra điều tra và gọi cảnh sát đến đóng cửa rồi”.

Mẹ nó bỏ ngang câu chuyện và khuôn mặt tròn của con bé ngây ra vì nghĩ ngợi. Nó quay mặt về phía cửa sổ xe và nhìn qua đồng cỏ trải dài mà những mảng màu xanh cứ hiện lên rồi lại biến mất cho đến khi chạm tới khu rừng tối. Mặt trời trở thành một quả bóng đỏ khổng lồ giống như một cái Bánh Thánh nhúng trong máu huyết được giơ lên và khi chìm khuất đi, nó để lại một vạch đỏ trên nền trời giống như một con đường đất sét đỏ treo trên những cành cây.

GÃ DA ĐEN NHÂN TẠO

Ông Head thức giấc, nhận ra căn phòng đang tràn ngập ánh trắng, ông nhồm dậy và nhìn xuống những tấm ván sàn - màu sáng bạc - rồi nhìn xuống vỏ gối, hẳn là nó được thêu kim tuyến, và một giây sau, ông nhìn thấy một nửa vầng trăng ở cách tấm gương cao râu của ông có năm foot, nó dừng lại như thể đang đợi ông cho phép vào nhà. Nó lăn về phía trước và rọi thứ ánh sáng cao quý lên tất cả mọi thứ. Cái ghế tựa vào tường trông nghiêm trang và chăm chú như thể nó đang đợi lệnh và cái quần của ông Head, treo ở lưng ghế, có cái vẻ gần như cao quý, giống như quần áo của một người vĩ đại nào đó vừa được quăng ra cho người hầu; nhưng khuôn mặt của trắng thì lại nghiêm nghị. Nó nhìn khắp căn phòng và nhìn ra ngoài cửa sổ nơi nó lơ lửng trên cái chuồng ngựa và tuồng như thể đang dăm chiêu tư lự với vẻ mặt của một chàng trai trẻ tuổi, kẻ có thể nhìn thấy tuổi già của mình ở ngay trước mặt.

Ông Head hẳn đã có thể nói với nó rằng tuổi tác là thứ ân sủng dành cho kẻ được chọn và rằng chỉ có trải qua năm tháng một người đàn ông mới có thể điềm tĩnh mà thấu hiểu cuộc đời để trở thành kẻ dẫn dắt phù hợp đối với đám trẻ. Ít nhất thì điều này cũng được rút ra từ kinh nghiệm của chính ông.

Ông ngồi dậy nắm lấy mấy thanh sắt ở đuôi giường rồi tự nhắc mình dậy cho đến khi ông nhìn thấy được cái mặt đồng hồ báo thức đặt trên cái xô úp ngược cạnh cái ghế. Đồng hồ chỉ hai giờ sáng. Chuông báo thức không hoạt động nhưng ông đâu cần phụ thuộc vào bất kỳ phương tiện máy móc nào để đánh thức mình. Sáu mươi năm không làm trơ mòn đi phản xạ của ông; phản xạ cơ thể, cũng giống như phản xạ đạo đức, được dẫn dắt bởi ý chí và tính cách mạnh mẽ của ông, và những cái này có thể

nhìn thấy được một cách rõ ràng trên nét mặt ông. Khuôn mặt ông dài như cái bơm với cái quai hàm tròn dài bạnh ra và một cái mũi dài bị gãy sụn. Hai con mắt ông lạnh lợi nhưng trầm lặng, và trong ánh trăng diệu kỳ này chúng có cái vẻ điềm tĩnh và cái thần thái của trí tuệ cổ xưa cứ như thể thuộc về một trong những người dẫn dắt vĩ đại của nhân loại. Ông hẳn phải là Virgil^[20] được gọi đến giữa đêm khuya để đi cứu Dante^[21], hay đúng hơn, ông là Raphael^[22], bị đánh thức bởi một luồng sáng của Thiên Chúa để bay tới bên Tobias^[23]. Điểm tối duy nhất ở trong phòng là cái giường pallet của thằng Nelson, nằm chìm dưới bóng cửa sổ.

Thằng Nelson nằm co quắp về một bên, đầu gối ở ngay dưới cằm còn gót chân thì ép sát dưới mông. Bộ vét mới và cái mũ mới của nó để trong hộp mà người ta dùng để gửi chính những món đồ này đến và chúng nằm trên sàn nhà, ngay dưới đuôi cái giường pallet, mà ngay khi thức giấc nó chỉ cần với tay là lấy được. Cái bô đựng nước tiểu, nằm bên ngoài bóng cửa sổ và được ánh trăng làm cho trắng như tuyết, trông như một thiên thần nhỏ dành riêng cho nó đang đứng gác trên đầu. Ông Head nằm ngửa ra, cảm thấy hoàn toàn tự tin rằng mình có thể thực hiện được sứ mệnh đạo đức của ngày đang tới. Ông phải dậy trước thằng Nelson và phải nấu xong bữa sáng khi nó thức dậy. Thằng nhóc thường khó chịu khi ông Head là người dậy trước nó. Họ sẽ phải rời nhà vào lúc bốn giờ để đến ga đầu mỗi trước lúc năm rưỡi sáng. Tàu sẽ dừng cho họ lên vào lúc năm giờ bốn năm và họ phải đến đó đúng giờ bởi tàu này chỉ dừng ở đây để cho mỗi họ lên mà thôi.

Đây sẽ là lần đầu tiên thằng bé ra thành phố cho dù nó tuyên bố rằng đây là chuyến thứ hai vì nó vốn sinh ra ở đó. Ông Head cố giải thích cho nó rằng khi mới sinh nó chưa có đủ trí lực để xác định mình ở đâu nhưng điều này chẳng gây ra một ấn tượng nào đối với thằng bé cả và nó cứ tiếp tục khẳng định rằng đây là chuyến đi thứ hai của nó. Đây sẽ là chuyến đi thứ ba của ông Head. Thằng Nelson còn nói, “VẬY là cháu sẽ từng đến đó đến hai lần rồi mà cháu mới có mười tuổi thôi nhé”.

Ông Head bác bỏ ý kiến của nó.

“Nếu ông không ở đó suốt mười lăm năm qua, thì làm sao ông biết đường mà đi?”, thằng Nelson hỏi. “Làm sao ông biết rằng nó không thay đổi cái gì đây?”

“Cháu đã bao giờ”, ông Head hỏi, “thấy ông bị lạc chưa?”

Thằng Nelson đương nhiên chưa bao giờ thấy nhưng nó vốn là một đứa trẻ không bao giờ thỏa mãn chừng nào còn chưa đưa ra được một câu trả lời hỗn xược và nó đáp rằng, “Ở đây thì có chỗ nào để mà lạc cơ chứ”.

“Rồi sẽ đến một ngày”, ông Head tiên đoán, “cháu nhận ra rằng cháu không thông minh như mình nghĩ đâu”. Ông đã trần trở về chuyến đi này trong vài tháng trời nhưng chủ yếu là vì lý do đạo đức mà ông đã nghĩ ra. Đây sẽ phải là một bài học để thằng bé không bao giờ quên được. Nó sẽ phải nhận ra từ chuyến đi này rằng nó chẳng có lý do gì để mà vênh váo chỉ bởi vì nó được sinh ra ở thành phố cả. Nó sẽ phải nhận ra rằng thành phố không phải là nơi tuyệt vời. Ông Head định cho nó thấy tất cả mọi thứ có thể thấy ở một thành phố để từ đó nó sẽ hài lòng mà ở nhà trong suốt phần đời còn lại. Ông ngủ thiếp đi trong khi đang nghĩ đến việc thằng bé cuối cùng cũng nhận ra rằng nó không thông minh như nó nghĩ.

Ông thức giấc vào lúc ba rưỡi sáng vì mùi mỡ lợn rán và ông nhảy ra khỏi giường. Cái giường pallet trống trơn và hộp quần áo đã bị mở ra. Ông mặc quần vào và chạy sang phòng bên kia. Thằng bé đang rán bánh ngô và nó đã rán xong thịt. Nó ngồi bên bàn trong bóng tối lơ mơ, uống cà phê lạnh trong lon. Nó đã mặc bộ áo vét mới và cái mũ xám mới kéo sụp che hết cả mắt. Cái mũ quá to so với nó nhưng họ đã đặt mua cỡ lớn vì tính rằng đầu nó vẫn còn to lên. Nó không nói gì nhưng điệu bộ cử chỉ cho thấy rằng nó rất hài lòng vì đã dậy sớm trước ông Head.

Ông Head đi tới bếp nấu và bê cái chảo đựng thịt rán đặt lên bàn. “Không việc gì phải vội”, ông nói. “Cháu sẽ đến đây sớm thôi và chẳng có gì bảo đảm rằng cháu sẽ thích khi đến đây cả”, rồi ông ngồi đối diện với thằng bé, cái mũ nó hơi chênh choạng về phía sau để lộ ra một khuôn mặt vô cảm dữ tợn, rất giống với

hình dạng khuôn mặt của chính ông. Họ là ông và cháu, nhưng họ trông giống nhau như hai anh em và như hai anh em không quá cách xa tuổi tác là mấy, bởi vào ban ngày trông ông Head có nét trẻ trung, trong khi thằng bé lại trông già nua, cứ như thể nó đã biết hết tất cả mọi thứ và sẽ rất vui mừng nếu được quên hết đi.

Ông Head đã từng có vợ cùng với một đứa con gái và khi bà vợ chết đi, đứa con gái bỏ nhà ra đi rồi sau một thời gian thì quay trở về cùng với thằng bé Nelson. Rồi một buổi sáng, đứa con gái nằm chết trên giường và để lại cho ông Head một mình nuôi nấng thằng bé một tuổi. Ông đã sai lầm khi kể cho thằng Nelson rằng nó được sinh ra ở thành phố Atlanta. Giá mà ông không kể chuyện này, thì thằng Nelson hẳn đã không thể nào khẳng định rằng đây là chuyến đi thứ hai của nó.

“Có khi cháu chả thích tí nào đâu”, ông Head tiếp tục nói. “Ở đây toàn bọn da đen thôi”.

Thằng bé làm mặt ngẫu như thể nó có thể đương đầu với một gã da đen.

“Được rồi”, ông Head nói. “Cháu còn chưa bao giờ trông thấy một gã da đen mà”.

“Hôm nay ông dậy không được sớm cho lắm nhỉ”, thằng Nelson nói.

“Cháu còn chưa bao giờ trông thấy một gã da đen mà”, ông Head nhắc lại. “Trong hạt này không có lấy một gã da đen nào kể từ cái hồi cách đây mười hai năm khi bọn ta đuổi cái gã da đen cuối cùng ấy ra khỏi đây mà lúc đó thì cháu còn chưa đẻ mà”. Ông nhìn thằng bé như thể ông thách nó dám nói rằng nó đã từng trông thấy một gã da đen.

“Làm sao ông biết cháu chưa từng thấy một gã da đen nào hồi cháu còn sống ở đó?”, thằng Nelson hỏi. “Biết đâu cháu đã trông thấy rất nhiều gã da đen rồi thì sao”.

“Nếu cháu có trông thấy một gã da đen thì cháu cũng chẳng biết đâu”, ông Head nói, cực kỳ cáu tiết. “Một đứa bé mới sáu

tháng tuổi thì làm sao phân biệt được một gã da đen với những người khác chứ”.

“Cháu nghĩ là khi cháu nhìn thấy một gã da đen thì cháu sẽ biết ngay thôi”, thằng bé nói rồi đứng dậy, kéo thẳng cái mũ xám bóng mượt bị gấp thành nếp sắc nét rồi ra ngoài để đi vệ sinh.

Họ đến ga đầu mỗi sớm một lúc trước khi tàu đến và đứng cách cái đường ray đầu tiên trong số một loạt đường ray khoảng hai foot. Ông Head mang theo một cái túi giấy đựng một ít bánh bích quy và một hộp cá sardine để ăn trưa. Mặt trời màu vàng trông thô kệch hiện ra sau dãy núi phía Đông khiến cho bầu trời phía sau mờ đỏ, nhưng ở phía trước họ trời vẫn còn xám xịt và đối diện với họ là một mặt trăng màu xám trong suốt, không đậm hơn một dấu vân tay và hoàn toàn không có chút ánh sáng nào. Một cái hộp công tắc nhỏ bằng thiếc và một cái bồn nạp nhiên liệu, tất cả ở đó chỉ cốt để đưa ra chỉ dấu rằng chốn này là ga đầu mỗi; các đường ray đều là ray đôi và không giao nhau cho đến khi chúng khuất vào sau đường cua ở cả hai bên bãi đất trống. Những con tàu chạy qua trông như thể xuất hiện từ một đường hầm làm bằng đám cây cối và, chạm vào bầu trời lạnh trong một giây, rồi lại biến mất vào khu rừng. Ông Head đã phải thực hiện một cuộc thu xếp đặc biệt với đại lý bán vé để cho con tàu này dừng lại ở đây và ông vẫn thâm lo sợ rằng nó sẽ không dừng lại, khi đó, ông biết kiểu gì thằng Nelson cũng sẽ nói, “Làm gì có chuyện tàu sẽ dừng lại để cho ông lên chứ”. Dưới mặt trăng buổi sáng vô dụng, những đường ray trắng nhợt và mong manh. Cả ông già lẫn thằng bé đều nhìn về phía trước như thể họ đang đợi một bóng ma hiện hình.

Rồi đột nhiên, trước khi ông Head kịp quyết định quay về, một tiếng be be cảnh báo trầm trầm vang lên và con tàu xuất hiện, lướt đi rất chậm, gần như im lặng dưới vòm cây cách đó khoảng hai trăm yard dọc theo đường ray, với một cái đèn trước màu vàng sáng rực. Ông Head vẫn còn chưa chắc nó có dừng hay không và ông cảm thấy nếu nó đi qua chậm chậm thì chỉ càng làm cho sự ngu xuẩn của ông tăng thêm mà thôi. Tuy

nhiên, cả ông lẫn thằng Nelson đều định bỏ qua con tàu này nếu nó vụt qua họ.

Đầu máy dừng lại, mũi họ ngửi thấy toàn mùi kim loại nóng bỏng và rồi toa tàu thứ hai dừng lại đúng ở chỗ mà họ đang đứng. Tay nhân viên phục vụ hành khách có khuôn mặt của một con chó bull già sừng sĩa đang đứng ở bậc lên xuống cứ như thể hản đợi họ, mặc dù có vẻ như đối với hản việc họ có lên tàu hay không cũng chẳng ảnh hưởng gì sất. “Đi về bên phải”, hản nói.

Họ lên tàu mất chưa đến một giây và con tàu đã tăng tốc ngay khi họ bước vào cái toa yên tĩnh. Hầu hết hành khách đều đang ngủ, một số còn ngheo cả đầu xuống dưới thành ghế, một số thì nằm duỗi người dọc theo hai ghế, một số thì thò cả chân ra lối đi. Ông Head nhìn thấy hai cái ghế trống và đẩy thằng Nelson về phía đó. “Ngồi vào đó đi, bên cạnh cửa sổ ấy”, ông nói bằng giọng bình thường vẫn hay nói nhưng vào giờ này buổi sáng thì nghe rất to. “Cháu cứ ngồi đấy đi, không ai quan tâm đâu vì làm gì có ai ngồi đó. Cứ ngồi đấy đi”.

“Cháu nghe rồi”, thằng bé lầm bầm. “ông không cần phải hét lên như thế”, và nó ngồi xuống, ngả đầu vào kính cửa sổ. Ở đó nó nhìn thấy một khuôn mặt nhợt nhạt như một bóng ma đang cau có nhìn nó bên dưới cái vành của một chiếc mũ cũng nhợt nhạt như một bóng ma. Ông nó cũng nhìn ngay vào đó và thấy một bóng ma khác, nhợt nhạt nhưng toe toét bên dưới cái mũ đen.

Ông Head ngồi xuống, yên vị và lấy vé của mình ra, đọc to mọi thông tin in ở trên đó. Mọi người bắt đầu cựa quậy. Một vài người tỉnh giấc và nhìn chằm chằm vào ông. “Bỏ cái mũ của cháu ra đi”, ông nói với thằng Nelson và cũng bỏ luôn mũ của mình ra đặt lên đầu gối. Ông mới có một ít tóc bạc mà theo năm tháng nó đã chuyển sang màu thuốc lá và nó nằm ở phía sau đầu. Phía trước đầu ông hói và nhẵn bóng. Thằng Nelson bỏ mũ ra đặt trên đầu gối và họ đợi nhân viên hành khách đến soát vé.

Người đàn ông ở hàng ghế bên kia lối đi song song với hàng ghế của họ duỗi người choán hết cả hai chỗ ngồi, bàn chân ông

ta thò ra cửa sổ còn đầu thì chòi ra phần lối đi. Ông ta mặc bộ áo vét màu xanh nhạt và sơ mi vàng không cài cúc cổ. Mắt ông ta vừa mới mở và ông Head toan giới thiệu bản thân mình thì đột nhiên nhân viên soát vé tới và nói giọng găm gù, “Cho xem vé nào”.

Khi nhân viên soát vé đi rồi, ông Head đưa cho Nelson nửa phần còn lại dành cho vé về của nó và nói, “Này nhét nó vào túi quần cháu nhé và đừng để mất đấy, không là cháu sẽ phải ở lại thành phố đấy”.

“Có lẽ cháu sẽ ở lại đấy”, thằng Nelson nói cứ như thể đây là một đề xuất hợp lý.

Ông Head lờ nó đi. “Đây là lần đầu tiên thằng bé này đi tàu bác ạ”, ông giải thích với người đàn ông ngồi ở ghế bên kia lối đi, người bây giờ đã ngồi thẳng dậy hai chân đặt xuống sàn.

Thằng Nelson đội phất cái mũ lên đầu và giận dữ nhìn ra ngoài cửa sổ.

“Trước giờ nó chưa bao giờ nhìn thấy gì”, ông Head tiếp tục nói. “Chả biết gì y như hồi mới sinh, nhưng tôi định cho nó đi một lần cho biết hết tất cả mọi thứ luôn”.

Thằng bé nhào người về phía trước, qua cả người ông nó và hướng về phía người lạ mặt. “Cháu sinh ra ở thành phố”, nó nói. “Cháu sinh ra ở đấy. Cháu đi lần này là lần thứ hai rồi”. Nó nói với giọng tự tin cao độ nhưng người đàn ông ở hàng ghế bên kia lối đi trông không có vẻ gì là hiểu chuyện cả. Dưới mắt ông ta có một quang tía đậm.

Ông Head vờ tay qua lối đi và chạm vào cánh tay người đàn ông kia. “Việc cần phải làm đối với một thằng bé”, ông nói một cách đầy am hiểu, “là chỉ cho nó thấy mọi thứ cần phải chỉ. Đừng giữ lại gì hết”.

“Ừ”, người đàn ông nói. Ông ta nhìn xuống hai bàn chân đang bị sưng và nhấc cái chân trái lên khoảng mười inch so với mặt sàn. Sau đó một phút ông ta hạ nó xuống và nhấc tiếp chân kia lên. Khắp trong toa tàu mọi người bắt đầu lục đục dậy, ngáp và duỗi chân duỗi tay. Những giọng nói riêng lẻ cất lên đây đó

và rồi hòa chung vào thành một tiếng o o. Vẻ mặt bình thản của ông Head đột nhiên thay đổi. Miệng ông gần như mím chặt lại và một luồng sáng, vừa dữ dội vừa thận trọng, đi vào trong mắt ông. Ông nhìn dọc theo toa tàu. Rồi không hề ngoảnh đầu lại, ông túm lấy cánh tay thẳng Nelson và kéo nó về phía trước. “Nhìn kìa”, ông nói.

Một người đàn ông to lớn, nước da màu cà phê đang chậm rãi tiến lại gần. Ông ta mặc bộ vét sáng màu và đeo một cái cà vạt màu vàng bằng vải satin có đính một cái ghim hồng ngọc. Một tay ông ta đặt lên bụng, nó neo đậu đầy oai vệ dưới cái áo khoác đã cài khuy, còn tay kia thì cầm một cây gậy đi bộ màu đen mà ông ta cẩn trọng nhắc lên đặt xuống trong từng động tác mỗi khi tiến lên một bước, ông ta tiến rất chậm, hai con mắt to màu nâu nhìn chằm chằm trên đầu đám hành khách, ông ta có một bộ ria con kiến màu trắng và mái tóc quăn màu trắng. Phía sau ông ta là hai phụ nữ trẻ, đều có nước da màu cà phê, một người mặc quần áo màu vàng còn người kia thì mặc quần áo màu xanh. Họ tiến cùng với tốc độ của ông ta và vừa đi theo ông ta họ vừa nói chuyện với nhau bằng chất giọng nhỏ nhẹ khàn khàn.

Ông Head vẫn bo bo nắm chặt cánh tay của thẳng Nelson. Khi đám người kia đi qua chỗ ngồi của họ, ánh sáng từ cái nhẫn ngọc bích trên cái bàn tay màu nâu cầm cây gậy kia phản chiếu vào mắt ông Head, nhưng ông không nhìn lên mà người đàn ông to lớn kia cũng chẳng nhìn ông. Đám người kia đi hết đoạn còn lại của lối đi giữa hai hàng ghế và ra khỏi toa. Ông Head lúc này mới thả lỏng bàn tay đang nắm chặt cánh tay thẳng Nelson ra. “Cái gì đó?”, ông hỏi.

“Một người đàn ông”, thẳng bé trả lời và ném về phía ông một cái nhìn đầy cảm phần như thể nó đã quá mệt mỏi với việc trí tuệ của nó bị sỉ nhục.

“Một người đàn ông thuộc loại nào?”, ông Head vẫn kiên trì hỏi, giọng ông không bộc lộ bất kỳ điều gì.

“Một ông béo”, thẳng Nelson nói. Nó bắt đầu cảm giác rằng nó nên thận trọng thì hơn.

“Cháu không biết là loại nào đúng không?”, ông Head nói bằng một giọng dứt khoát.

“Một ông già”, thằng bé nói và đột nhiên linh cảm rằng nó sẽ không có được một ngày vui vẻ gì.

“Đó là một gã da đen đấy”, ông Head nói và ngồi ngả ra.

Thằng Nelson bật dậy khỏi ghế và đứng quay đầu nhìn phía cuối toa tàu nhưng người da đen kia đã đi mất rồi.

“Ông tưởng cháu phải biết một gã da đen chứ, vì cháu đã nhìn thấy rất nhiều rồi, hồi cháu còn ở thành phố khi đi thăm lần đầu tiên ấy”, ông Head tiếp tục nói. “Đó là lần đầu tiên nó nhìn thấy một gã da đen, bác ạ”, ông nói với người đàn ông ở hàng ghế phía bên kia lối đi.

Thằng bé trượt lại xuống ghế. “Ông nói họ da đen cơ mà”, nó nói giọng giận dữ. “Ông chẳng bao giờ nói họ da nâu cả. Làm sao ông có thể trông mong cháu sẽ biết một cái gì đó khi mà ông không nói đúng cho cháu chứ?”.

“Đơn giản là vì cháu không biết gì mà thôi”, ông Head nói, rồi đứng dậy và chuyển đến cái ghế trống bên cạnh người đàn ông phía bên kia lối đi.

Thằng Nelson lại quay đầu lại nhìn vào chỗ mà người da đen đã biến mất. Nó cảm thấy rằng người da đen này đã cố tình đi dọc theo cái lối đi để biến nó thành thằng ngu và nó ghét ông ta, ghét cay ghét đắng; và giờ thì nó cũng hiểu tại sao ông nó không thích họ. Nó nhìn về phía cửa sổ tàu và khuôn mặt trong đó như cho thấy rằng nó có vẻ không đủ sức cho những đòi hỏi quá quắt của ngày hôm nay. Nó tự hỏi không biết nó có nhận ra thành phố khi họ tới đó hay không.

Sau khi đã kể dăm câu chuyện, ông Head mới nhận ra rằng cái ông mà ông đang nói chuyện cùng đã ngủ mất rồi và ông đứng dậy, bảo thằng Nelson rằng họ sẽ đi dọc con tàu để xem những bộ phận của nó. Ông đặc biệt muốn thằng bé nhìn thấy cái toilet cho nên đầu tiên họ đi đến phòng vệ sinh nam và xem xét hệ thống ống nước ở đó. Ông Head cho nó xem hệ thống làm lạnh nước đá cứ như thể ông đã phát minh ra nó và chỉ cho

thằng Nelson cái bồn nhỏ với một cái nút thoát nước nơi hành khách đánh răng. Họ đi qua một vài toa và đến toa ăn.

Đây là toa xịn nhất trong tàu. Nó được sơn màu vàng trứng và sàn được trải thảm màu rượu vang. Phía bên kia mấy cái bàn là những khung cửa sổ rộng rãi và những khoảng không gian to lớn của cảnh vật đang lướt qua được thu nhỏ vào trong những thành bình đựng cà phê và những cái cốc thủy tinh. Ba người da đen mặc vét trắng và đeo tạp dề đang chạy tới chạy lui trên lối đi, tay dùng đĩa khay, cúi đầu và nghiêng người trước những hành khách đang ăn sáng. Một người trong số họ chạy tới chỗ ông Head với thằng Nelson và vừa nói vừa giơ ngón tay lên, “Bàn cho hai người!”, nhưng ông Head trả lời bằng một giọng rất to, “Chúng tôi đã ăn trước khi đi rồi!”.

Người phục vụ đeo một cặp kính gọng nâu, nó khiến cho cặp mắt trắng dã của anh ta như to ra. “Vậy thì làm ơn dịch ra một bên”, anh ta nói cùng với một cử chỉ khoát tay trong không khí như thể anh ta đang xua ruồi đi vậy.

Cả thằng Nelson lẫn ông Head đều không nhúc nhích. “Nhìn kìa”, ông Head nói.

Ở góc toa ngay gần đó, có hai cái bàn, được ngăn với phần còn lại bằng một tấm màn màu vàng nghệ. Một cái bàn được bày biện sẵn nhưng không có người ngồi, còn ở cái bàn kia, ngay trước mặt họ là cái ông da đen to lớn lúc nãy đang ngồi, lưng quay về phía tấm màn. Ông ta nói với hai người đàn bà kia bằng một giọng nhỏ nhẹ, vừa nói vừa trét bơ vào cái bánh muffin. Mặt ông ta nặng nề và râu rĩ còn cổ thì lồi ra khỏi cái cổ áo màu trắng về cả hai phía. “Người ta giới hạn khu vực họ được ngồi^[24]”, ông Head giải thích. Rồi ông nói, “Đi xem nhà bếp đi”, và họ đi suốt chiều dài toa tàu nhưng người phục vụ da đen bước nhanh tới ngay sau lưng họ.

“Hành khách không được phép vào bếp!”, anh ta nói bằng một giọng ngạo mạn. “Hành khách KHÔNG được phép vào bếp!”

Ông Head dừng bước và quay người lại. “Và có lý do chính đáng cho việc đó”, ông quát vào ngực người da đen, “bởi lũ gián

sẽ đuổi hành khách ra ngoài mất!”.

Tất cả hành khách đều cười còn ông Head và thằng Nelson thì đi ra, cười toe toét. Ở quê nhà ông Head vốn có tiếng là người có khả năng đối đáp hóm hỉnh và thằng Nelson đột nhiên có cảm giác tự hào pha lẫn thích thú đối với ông. Nó nhận ra rằng ông già này là chỗ dựa duy nhất của nó ở cái nơi xa lạ mà họ sắp sửa tới. Nó sẽ hoàn toàn đơn độc trong thế giới này nếu như nó bị mất ông. Một cảm giác phấn khích kinh khủng khiến nó rung động toàn thân và nó muốn nắm áo khoác ông Head mà giữ lấy khư khư như một đứa trẻ.

Khi quay trở về ghế ngồi, họ nhìn qua cửa sổ và thấy vùng nông thôn bắt đầu trở nên lấm tấm với những ngôi nhà nhỏ cùng những cái lán rồi thấy có một con đường cao tốc chạy song song với con tàu. Những chiếc xe chạy vượt qua con tàu, nhỏ và chạy rất nhanh. Thằng Nelson cảm thấy có ít hơi thở hơn trong không khí so với ba mươi phút trước. Người đàn ông ngồi ở ghế phía bên kia lối đi đã xuống tàu và không có ai ngồi gần để cho ông Head bắt chuyện nữa nên ông nhìn ra ngoài cửa sổ, nhìn xuyên qua cả hình ảnh phản chiếu của chính mình trên kính cửa sổ, rồi lớn tiếng đọc những cái tên tòa nhà mà họ đi qua. “Tập Đoàn Hóa Chất Dixie!”, ông thông báo. “Bột Mỳ Southern Maid! Cửa Dixie! Bông Vải Sợi Southern Belle! Bơ Lạc Patty! Mật Mía Southern Mammy!”.

“Thôi ông im đi nào!”, thằng Nelson rít lên.

Khắp trên toa mọi người bắt đầu lục tục đứng dậy lấy hành lý ở trên giá phía trên đầu xuống. Đám đàn bà mặc áo khoác và đội mũ vào. Tay nhân viên phục vụ thò đầu vào trong toa và gầm gừ, “Điểểểmmm dừừừnnng đầầầầuuu tiêêêêennn”, và thằng Nelson đứng bật khỏi ghế ngồi, người run rẩy. Ông Head ấn vai nó xuống.

“Cứ ngồi yên ở đấy đi”, ông nói bằng giọng rất kẻ cả. “Điểm dừng đầu tiên mới ở rìa thành phố thôi. Điểm dừng thứ hai mới là ga chính”. Ông biết được điều này trong chuyến đi đầu tiên khi ông xuống ở điểm dừng đầu tiên và đã phải trả mười lăm xu cho một gã để gã đưa ông vào trung tâm thành phố. Thằng

Nelson lại ngồi xuống, người tái mét đi. Lần đầu tiên trong đời, nó hiểu rằng ông nó là người rất cần thiết không thể thiếu được đối với nó.

Tàu dừng lại cho một số hành khách xuống, rồi lại tiếp tục lăn bánh cứ như thể nó không bao giờ ngừng chuyển động. Bên ngoài, đằng sau những dãy nhà ọp ẹp màu nâu, một dãy những tòa nhà màu xanh đứng sừng sững, bên trên là bầu trời nhợt nhạt màu xám hồng đang mờ dần vào hư vô. Con tàu đi vào vào bãi ghép tàu. Nhìn xuống phía dưới, thằng Nelson thấy hàng loạt những đường ray màu bạc chạy song song tầng tầng lớp lớp và chằng chịt với nhau. Rồi trước khi nó kịp đếm được chúng thì khuôn mặt trên cửa sổ đã đập vào mắt nó, khuôn mặt xám xịt nhưng vẫn rõ nét, và nó nhìn đi chỗ khác. Tàu đã vào trong ga. Cả nó và ông Head đều nhảy ra và chạy đến cửa. Cả hai đều chẳng để ý đến việc họ đã bỏ quên cái túi giấy đựng đồ ăn trưa ở trên ghế.

Họ khó nhọc đi qua cái nhà ga nhỏ và bước ra khỏi cái cửa nặng trĩu hòa vào dòng xe cộ âm ỉ. Đám đông đang hối hả đi làm. Thằng Nelson chẳng biết xem cái gì ở đâu. Ông Head tựa người vào cạnh tòa nhà và nhìn chăm chú về phía trước mặt.

Cuối cùng thằng Nelson nói, “Nào, giờ thì làm sao tới được tất cả những chỗ mình định xem đây?”.

Ông Head không trả lời. Rồi thì cứ như thể cảnh tượng người người tấp nập đi qua đã mang đến cho ông một manh mối, ông nói, “Đi nào”, và bắt đầu đi xuống phố. Thằng Nelson đi theo ông, tay giữ chặt cái mũ. Có biết bao nhiêu cảnh tượng và âm thanh cuộn cuộn ủa vào nó đến nỗi ngay ở cái khối nhà đầu tiên nó đã hầu như không còn biết mình đang nhìn gì nữa. Ở góc phố thứ hai, ông Head quay đầu lại nhìn về phía sau mình chỗ cái nhà ga mà họ đã xuống, một cái nhà ga màu mát-tít có mái vòm bằng bê tông ở phía trên. Ông nghĩ rằng nếu ông cứ làm thế nào để cái mái vòm này không khuất tầm nhìn là ông sẽ có thể quay lại ga vào buổi chiều để bắt tàu về.

Trong lúc họ đi dọc phố, thằng Nelson bắt đầu để ý phân biệt đến các chi tiết và chú ý đến những cửa sổ của hàng, trong đó

chất đủ các loại vật dụng - đồ dùng bằng kim loại, đồ khô, đồ lật vật, rượu. Họ đi qua một cái hàng mà ông Head nhắc nó nhìn vào mà xem, ở đó ta bước vào và ngồi xuống ghế, hai chân đặt lên chỗ kê và để cho một người da đen đánh giày cho mình. Họ bước đi chậm rãi, dùng chân đứng lại trước những cửa tiệm để nó có thể xem bên trong mỗi tiệm đó là gì nhưng họ không vào trong, ông Head quyết định sẽ không vào bất kỳ tiệm nào trong thành phố cả bởi vì trong chuyến đi đầu tiên của ông đến đây, ông đã bị lạc trong một tiệm lớn và chỉ tìm được đường ra sau khi chịu sự lãng mạ của rất nhiều người.

Họ đi vào giữa một khối nhà tiếp theo tới một tiệm có một cái cân tự động ở mặt tiền và cả hai lần lượt đứng lên trên đó rồi nhét một xu vào và nhận được một cái phiếu. Phiếu của ông Head ghi như sau, “Bạn nặng 120 pound^[25]. Bạn là người ngay thẳng và dũng cảm, và tất cả bạn bè đều ngưỡng mộ bạn”, ông nhét cái phiếu vào túi quần, cảm thấy ngạc nhiên vì cái máy nói đúng tính cách của mình nhưng lại cân sai, bởi ông mới cân trên cái cân hạt ngũ cốc cách đây không lâu và ông biết rằng ông nặng 110 pound. Phiếu của thằng Nelson ghi, “Bạn nặng 98 pound. Bạn có một vận mệnh vĩ đại ở phía trước nhưng nhớ cẩn thận với đàn bà da đen”. Thằng Nelson chẳng biết người đàn bà nào cả và nó chỉ nặng có 68 pound thôi nhưng ông Head giải thích cho nó rằng cái máy có lẽ đã in lộn ngược số, nghĩa là số 9 thay cho số 6.

Họ lại bước tiếp và khi đi hết năm khối nhà thì cái mái vòm nhà ga đã bị khuất tầm nhìn và ông Head rẽ sang bên trái. Thằng Nelson hẳn có lẽ đã đứng trước mỗi cửa tiệm một tiếng đồng hồ nếu không có một tiệm khác hay hơn ở bên cạnh. Đột nhiên nó nói, “Cháu sinh ra ở đây!”, ông Head quay ra nhìn nó với vẻ kinh hoàng. Có một cái gì đó sáng bừng trên khuôn mặt nhể nhại mồ hôi của nó. “Đây chính là quê của cháu!”, nó nói.

Ông Head cảm thấy thất kinh, ông thấy rằng đây là thời điểm cần phải hành động quyết liệt. “Để ông chỉ cho cháu một thứ mà cháu vẫn chưa nhìn thấy”, ông nói và dẫn nó đến góc phố nơi có một cái miệng cống. “Ngồi hẳn xuống đi”, ông nói, “rồi ghé đầu

vào đó mà xem”, rồi ông giữ lấy lưng áo khoác của thằng bé trong khi nó hạ thấp mình xuống và ghé đầu vào miệng cống. Nó giật người lại rất nhanh, nghe thấy tiếng nước chảy ùng ục ở dưới sâu bên dưới vỉa hè. Rồi ông Head giải thích cho nó nghe về hệ thống cống, tại làm sao mà toàn bộ hệ thống cống của thành phố lại đặt ngầm dưới đất, tại làm sao mà nó lại chứa đựng toàn bộ nước thoát và ở dưới đây đầy chuột cống như thế nào và làm sao mà một người có thể bị trượt vào trong đó và bị cuốn đi xuống dưới cái đường hầm tối đen như mực sâu hun hút ấy. Bất cứ lúc nào một người ở thành phố cũng có thể bị cuốn vào trong hệ thống cống và biệt tăm biệt tích luôn, ông miêu tả xuất sắc đến nỗi thằng Nelson bị rung động trong giây lát. Nó liên tưởng những đoạn cống đó như lối vào địa ngục và lần đầu tiên nó hiểu được thế giới ngầm ở phía dưới được sắp đặt như thế nào. Nó lùi ra khỏi lề đường.

Rồi nó nói, “Vâng, nhưng mình có thể tránh xa mấy cái lỗ cống mà”, và mặt nó lại mang cái vẻ bướng bỉnh khiến ông nó cáu điên lên. “Đây chính là quê của cháu mà!”, nó nói.

Ông Head chết điếng cả người nhưng ông chỉ lầm bầm trong miệng, “Rồi mày sẽ sáng mắt ra thôi con”, và họ lại đi tiếp. Đi hết hai khối nhà nữa, ông rẽ trái, cảm giác rằng ông đang đi một vòng quanh cái mái vòm nhà ga; và ông đã đứng bởi nửa tiếng sau đó họ lại đi qua cái mặt tiền của nhà ga. Đầu tiên thằng bé không nhận ra rằng nó đang xem lại mấy cái tiệm đó lần thứ hai nhưng khi họ đi qua cái tiệm mà ta đặt chân lên chỗ kê trong khi một người da đen đánh giày cho ta, thì nó nhận ra rằng họ đang đi theo một vòng tròn.

“Mình dừng ở đây thôi!”, nó hét lên. “Cháu tin là ông không biết mình đang ở đâu!”

“Ông chỉ nhầm đường có một tí thôi mà”, ông Head nói và họ đi xuống một con phố khác, ông vẫn không định đi quá xa ra khỏi cái mái vòm nhà ga và sau khi đi qua hai khối nhà theo hướng mới, ông rẽ trái. Phố này có những ngôi nhà hai hay ba tầng bằng gỗ. Ai đi qua vỉa hè cũng có thể nhìn vào bên trong phòng và ông Head, nhìn qua một cái cửa sổ thấy một bà đang

nằm trên giường sắt, nhìn ra ngoài, chần kéo trùm lên người. Về mặt bà ta cho thấy rằng bà ta ý thức được việc này khiến ông rung động. Một thằng bé trông hung dữ cưỡi xe đạp bỗng từ đâu lao tới và ông phải nhảy sang một bên để tránh không bị đâm vào. “Họ có đâm ngã cháu thì họ cũng chẳng coi chuyện đấy vào đâu”, ông nói. “Cháu nên đi sát vào người ông thì hơn”.

Họ cứ đi tiếp một lúc lâu trên những con phố như thế này trước khi ông lại nhớ là phải rẽ. Những ngôi nhà mà giờ đây họ đi qua đều không được sơn và gỗ có vẻ mục nát hết cả rồi; lòng đường thì hẹp hơn. Thằng Nelson nhìn thấy một người đàn ông da màu. Rồi một người nữa. Rồi một người nữa. “Bọn da đen sống trong những ngôi nhà như thế này”, nó nhận xét.

“Nào đi nào, chúng ta sẽ đi đến chỗ khác”, ông Head nói. “Chúng ta không đến đây để xem tụi mọi đen”, và họ rẽ xuống một con phố khác nhưng họ vẫn tiếp tục nhìn thấy người da đen ở khắp mọi nơi. Thằng Nelson bắt đầu cảm thấy gai hết cả người và họ rảo bước hòng thoát khỏi khu này càng sớm càng tốt. Những người đàn ông da màu mặc quần áo lót đứng bên cửa và những người đàn bà da màu ngồi đu đưa dưới những mái hiên bị võng xuống. Bọn trẻ con da đen chơi ở mấy cái rãnh nước và chúng ngừng chơi để nhìn họ. Chẳng mấy chốc họ bắt đầu đi qua hàng dãy những tiệm mà trong đó toàn khách hàng da đen nhưng họ không dừng ở những cửa tiệm này. Những ánh mắt đen trên những khuôn mặt đen đang nhìn theo họ từ mọi hướng. “Phải”, ông Head nói, “đây là nơi mày được sinh ra - ngay tại đây cùng với lũ mọi đen này”.

Thằng Nelson cau mày giận dữ. “Cháu nghĩ là ông dẫn chúng ta đi lạc rồi”, nó nói.

Ông Head quay đầu rất nhanh nhìn ra xung quanh để tìm cái mái vòm nhà ga. Nhưng chẳng nhìn thấy đâu. “Không phải ông dẫn chúng ta đi lạc đâu”, ông nói. “Chỉ là cháu mệt nên không muốn đi nữa thôi”.

“Cháu không mệt, cháu chỉ đói thôi”, thằng Nelson nói. “Cho cháu cái bánh quy đi”.

Lúc này họ mới phát hiện ra rằng họ đánh mất đồ ăn trưa.

“Ông là người ôm cái túi cơ mà”, thằng Nelson nói. “Lẽ ra cháu nên giữ tất cả mọi thứ”.

“Nếu cháu muốn chỉ huy chuyến đi này thì ông sẽ đi một mình và để cháu ở lại đây luôn”, ông Head nói và hài lòng khi thấy người thằng bé trắng bệch ra. Tuy nhiên, ông nhận ra rằng họ đã bị lạc đường và đi lung tung quá xa nhà ga. Chính ông cũng đang đói và bắt đầu khát nữa và bởi vì họ ở trong khu của dân da đen nên cả hai đều toát mồ hôi rất nhiều. Thằng Nelson đang đi giày và nó không quen đi giày, vĩa hè bằng bê tông rất cứng. Cả hai đều muốn tìm một chỗ nào đó để ngồi xuống nhưng điều này là không thể nên họ cứ tiếp tục bước đi, thằng bé vừa thở hổn hển vừa làu bàu, “Đầu tiên thì ông đánh mất túi đồ ăn, sau đó thì ông lạc đường”, và ông Head thỉnh thoảng lại găm gù, “Đứa nào muốn nhận quê là cái thiên đường da đen này thì cứ việc nhận đi!”.

Lúc này mặt trời đã xế qua trưa. Mùi thức ăn nhà ai đang nấu thoảng bay tới họ. Những người da đen đều đứng ở cửa nhìn họ đi qua. “Tại sao ông lại không hỏi bọn da đen này chứ?”, thằng Nelson nói. “Ông là người dẫn chúng ta đi lạc cơ mà”.

“Đây là nơi mà sinh ra”, ông Head nói. “Nếu mà muốn, mà cứ tự đi mà hỏi một gã da đen ấy”.

Thằng Nelson sợ những người đàn ông da đen và nó không muốn lũ trẻ da đen cười vào mặt mình. Ngay phía trước mặt, nó nhìn thấy một người phụ nữ da màu to lớn dựa lưng ở ngưỡng cửa, cánh cửa mở ra vĩa hè. Tóc bà ta dựng thẳng đứng khắp trên đầu, dài có khoảng bốn inch thôi và bà ta đứng trên đôi chân trần màu nâu, ở hai bên cạnh chuyển sang màu hồng. Bà ta mặc một bộ váy màu hồng ôm sát người. Khi họ đi đến gần, bà ta uể oải nhấc một tay đưa lên đầu và những ngón tay biến mất vào trong tóc.

Thằng Nelson dừng lại. Nó cảm thấy hơi thở của mình như bị ngừng lại bởi đôi mắt đen của người đàn bà kia. “Làm thế nào để quay về thành phố hả bác?”, nó nói bằng một giọng nghe không còn giống như giọng thật của nó.

Một phút sau bà ta nói, “Cháu đang ở thành phố mà”, bằng một giọng thấp trầm khiến thằng Nelson cảm giác như thể một gáo nước lạnh hắt thẳng vào mặt nó.

“Thế làm thế nào để quay lại tàu hỏa ạ?”, nó nói vẫn bằng cái giọng nghe như tiếng lau sậy ấy.

“Cháu có thể bắt tàu điện”, bà ta nói.

Nó hiểu rằng bà ta đang trêu chọc nó nhưng nó chờ người ra đến nỗi thậm chí không thể cau có giận dữ được. Nó đứng đó như uống lấy từng chi tiết trên con người bà ta. Ánh mắt nó lướt từ cái đầu gối to bè của bà ta lên đến tận cái trán và tạo một đường tam giác từ đám mồ hôi lấp lánh trên cái cổ đi xuống dưới và đi ngang qua bộ ngực to lớn và qua cả cánh tay trần quay trở về chỗ những ngón tay bà ta đang giấu vào trong tóc. Đột nhiên nó muốn bà ta cúi xuống, bẻ nó lên và ôm ghì lấy để cảm nhận hơi thở của bà ta trên mặt mình. Nó muốn nhìn sâu thật sâu vào trong mắt bà ta trong khi bà ta ôm lấy nó mỗi lúc một chặt hơn. Trước giờ nó chưa bao giờ có cảm giác này. Nó cảm thấy như thể nó bị cuốn qua một đường hầm tối đen như mực.

“Cháu yêu à, cháu cứ đi hết cái khối nhà đằng kia rồi bắt tàu điện là tới ga tàu hỏa ấy mà”, bà ta nói.

Thằng Nelson hẳn đã sụp xuống chân bà ta nếu như ông Head không lôi nó đi. “Mày cứ xử cứ như đứa không có não vậy!”, ông già gầm gừ.

Họ hối hả đi xuống dưới phố và thằng Nelson không quay đầu lại nhìn người đàn bà. Nó đẩy cái mũ trời hẳn về phía trước che cả khuôn mặt vốn đã đỏ bừng vì xấu hổ. Cái bóng ma cười nhạo mà nó đã thấy ở cửa kính tàu hỏa rồi tất cả những linh cảm trước đó đều đang ủa về với nó và nó nhớ ra cái tờ phiếu của nó in ra từ cái cân tự động nói rằng nó phải cẩn thận với đàn bà da đen còn tờ phiếu của ông nó thì nói rằng ông là người ngay thẳng và dũng cảm. Nó nắm lấy tay ông già, một biểu hiện của sự dựa dẫm mà hiếm khi nó bộc lộ ra.

Họ đi dọc xuống con phố tới đường ray tàu điện nơi có một chiếc xe điện dài màu vàng lắc lư đi tới. Ông Head chưa bao giờ đi tàu điện cả và ông để cho cái tàu này đi qua. Thằng Nelson im lặng. Thỉnh thoảng miệng nó lại khẽ run lên nhưng ông nó, còn đang mải bận tâm đến những vấn đề riêng của mình, không để ý đến nó. Họ đứng ở góc phố và cả hai đều chẳng buồn nhìn những người da đen đang đi qua, những người đang đi lo công chuyện của mình cứ như thể họ là người da trắng vậy, ngoại trừ việc hầu hết họ đều dừng lại nhìn ông Head với thằng Nelson. Đột nhiên ông Head nảy ra trong đầu ý nghĩ rằng bởi lẽ cái tàu điện này chạy trên đường ray, cho nên họ chỉ cần đi theo đường ray là sẽ đến nơi. Ông ấn nhẹ vào người thằng Nelson một cái và giải thích rằng họ sẽ đi bộ dọc theo đường ray này để đến ga tàu hỏa, và thế là họ khởi hành.

Chẳng mấy chốc họ bắt đầu lại trông thấy người da trắng và cảm thấy nhẹ cả người, thế là thằng Nelson ngồi xuống bên vỉa hè, tựa lưng vào tường một tòa nhà. “Cháu phải nghỉ một lúc đã”, nó nói. “Ông đã đánh mất cái túi và lại còn mất cả phương hướng rồi. Giờ ông chỉ đợi cháu nghỉ ngơi một tí thôi mà”.

“Đường ray ở ngay trước mặt chúng ta đây này”, Ông Head nói. “Chúng ta chỉ cần để mắt đến nó là được, mà may lẽ ra cũng phải nhớ đến cái túi giống như ông chứ. Đây là nơi mà sinh ra cơ mà. Đây là quê cũ của mà mà. Đây là chuyến đi thứ hai của mà mà. Mà ắt phải biết mình cần làm gì chứ”, và ông ngồi chồm hồm xuống, tiếp tục mạch chủ đề này nhưng thằng bé, đang bỏ giày ra cho chân đỡ nóng, không trả lời.

“Và đứng ở đó cười toe toét như một con tinh tinh khi một mụ da đen chỉ đường cho mà. Trời cao đất dày ôi!”, ông Head nói.

“Cháu chưa bao giờ nói gì khác ngoài chuyện cháu sinh ra ở đây”, thằng bé run rẩy nói. “Cháu chưa bao giờ nói cháu sẽ thích hay không thích nó. Cháu chưa bao giờ nói cháu muốn tới đây. Cháu chỉ nói rằng cháu sinh ra ở đây và cháu chẳng có liên quan đến chuyện đó cả. Cháu muốn về nhà. Ngay từ đầu cháu đã không muốn đến đây rồi. Tất cả những cái này đều là ý tưởng

của ông hết. Làm sao ông biết mình không đi ngược hướng đường ray tàu điện?”

Cái ý cuối này thì cũng đã nảy ra trong đầu ông Head trước đó rồi. “Tất cả những người này đều là da trắng”, ông nói.

“Lúc này chúng ta chưa đi qua đây”, thằng Nelson nói. Đây là một khu toàn nhà xây bằng gạch mà có thể có người sống ở đây hoặc có thể không. Vài chiếc xe ô tô trống trơn đậu dọc theo lề đường và thỉnh thoảng mới có một người đi qua. Hơi nóng từ vỉa hè bốc lên xuyên qua cái áo vét mỏng của thằng Nelson. Hai mí mắt nó bắt đầu sụp xuống và mấy phút sau đầu nó đã nghiêng về phía trước. Vai nó giật giật một hai lần rồi nó ngã người ra trong tư thế nằm nghiêng và nằm ườn ra ngủ do suy kiệt.

Ông Head lặng lẽ nhìn nó. Bản thân ông cũng rất mệt nhưng họ không thể ngủ cùng một lúc được, vả lại ông cũng không thể nào ngủ được vì ông không biết mình đang ở đâu. Chỉ ít phút nữa thôi thằng Nelson sẽ thức dậy, tỉnh táo lại sau giấc ngủ rồi nó sẽ lại vênh vào tự phụ và bắt đầu cảm ràm chuyện ông đã để mất cái túi và bị lạc đường. Mà sẽ cực kỳ hối tiếc đấy nếu tao không có ở đây, ông Head nghĩ bụng; và một ý tưởng khác chợt nảy đến với ông. Ông nhìn cái thân hình đang nằm ườn ra kia trong vài phút; rồi ông nhanh chóng đứng dậy. Ông tự biện hộ rằng việc ông sắp sửa làm là bởi vì đôi khi cũng cần thiết phải dạy cho trẻ con một bài học mà chúng sẽ không bao giờ quên, đặc biệt là khi đứa trẻ đó cứ luôn thể hiện quan điểm bằng một thái độ láo xược mới tha được ở đâu về. Ông nhẹ nhàng đi tới góc phố cách đó khoảng hai mươi foot mà không gây ra một tiếng động nào và ngồi trên một cái thùng rác đầy nắp trong ngõ nơi ông có thể nhìn ra mà quan sát thằng Nelson thức dậy một mình.

Thằng bé vẫn đang ngủ lơ mơ chập chờn từng cơn, nửa vẫn nhận thức được những tiếng ồn ào mơ hồ và những hình hài đen tối di chuyển từ cái phần tăm tối nào đó bên trong nó ra ánh sáng. Khuôn mặt nó vẫn hoạt động trong giấc ngủ và nó co đầu gối lên sát đến dưới cằm. Mặt trời chiếu một thứ ánh sáng khô

ráo và mờ đục lên con phố hẹp này; mọi thứ trông giống hệt như bản chất của nó. Sau một hồi, ông Head, khom khom như một con khỉ già trên nắp thùng rác, quyết định rằng nếu thằng Nelson không dậy trong chốc lát nữa, thì ông sẽ tạo tiếng động lớn bằng cách đập chân vào thùng. Ông nhìn đồng hồ và nhận ra đã hai giờ chiều rồi. Tàu của họ sẽ khởi hành lúc sáu giờ và khả năng bị lỡ chuyến quá khủng khiếp đến nỗi ông không dám nghĩ tới. Ông đá gót chân vào cái thùng và một tiếng bùm rỗng dội lại trong ngõ.

Thằng Nelson đứng bật dậy hết lên. Nó nhìn tới chỗ mà ông nó đang ra đang phải ở đó và cứ nhìn chăm chăm vào đó. Nó có vẻ như quay cuồng vài lần, rồi nó co chân và ngả đầu ra sau, lao thẳng xuống dưới phố như một con ngựa non điên loạn. Ông Head nhảy xuống khỏi cái thùng rác chạy đuổi theo nó nhưng thằng bé gần như mất dạng, ông thấy một vệt xám biến mất theo đường chéo góc một khu nhà trước mặt. Ông chạy nhanh hết mức có thể, nhìn trước nhìn sau ở mọi ngã rẽ nhưng lại chẳng thấy bóng dáng nó đâu. Rồi khi ông vượt qua ngã rẽ thứ ba, thở không ra hơi nữa, ông nhìn thấy ở khoảng cách nửa tòa nhà dưới phố một cảnh tượng khiến ông dừng lại hoàn toàn. Ông nấp sau cái thùng rác để nhìn và để xác định lại vị trí của mình.

Thằng Nelson đang ngồi giạng cả hai chân ra và bên cạnh nó là một bà già đang nằm kê gào ầm ĩ. Đồ thực phẩm văng tóe loe trên vỉa hè. Một đám các bà đã xúm xít lại để xem công lý được thực thi và ông Head nghe thấy rõ rành rành bà già nằm trên vỉa hè gào lên, “Mày làm gãy mất cả chân của tao rồi, bố mày sẽ phải trả tiền bồi thường! Không thiếu một xu! Cảnh sát đâu! Cảnh sát đâu!”. Một số bà kéo vai thằng Nelson lôi nó lên nhưng thằng bé có vẻ như quá choáng váng nên không thể nào đứng dậy được.

Một cái gì đó thôi thúc ông Head ra khỏi chỗ nấp sau cái thùng rác và bước tới, nhưng chỉ với tốc độ rùa bò. Trong đời mình ông chưa bao giờ bị cảnh sát hỏi thăm. Đám đàn bà vây quanh thằng Nelson cứ như thể tất cả bọn họ sẽ bất thành linh nhảy bổ vào xé xác nó ra thành từng mảnh, còn bà già kia thì cứ

tiếp tục kêu gào rằng mắt cá chân bà bị gãy và đòi gọi cảnh sát. Ông Head tiến lại gần một cách chậm chạp đến nỗi cứ như thể ông đang lùi một bước sau mỗi bước tiến, nhưng khi ông còn cách đấy khoảng mười foot, thì thằng Nelson nhìn thấy ông và nó bật dậy. Thằng bé tóm lấy chỗ hông ông và níu lấy quần ông.

Tất cả đám đàn bà đều quay sang ông Head. Bà già bị tai nạn đứng dậy hét tướng lên, “Này ông! Ông sẽ phải trả không thiếu một xu tiền khám bác sĩ cho những gì mà thằng bé nhà ông gây ra. Nó là một thằng tội phạm vị thành niên! Cảnh sát đâu rồi? Ai đó ghi lại tên và địa chỉ của ông này đi!”.

Ông Head cố gắng gỡ những ngón tay thằng Nelson đang bám vào phần thịt bắp chân ông. Đầu ông già rụt vào trong cổ áo như đầu rùa; mắt ông mờ đi vì sợ hãi và căng trọng.

“Thằng bé nhà ông đã làm gãy mắt cá chân tôi!”, bà già gào lên. “Cảnh sát đâu!”

Ông Head cảm thấy viên cảnh sát đang tiến lại từ phía sau. Ông nhìn chằm chằm về phía trước chỗ đám đàn bà đang tụ tập trong cơn cuồng nộ giống như thể một bức tường rắn chắc ngăn không cho ông chạy thoát, “Thằng này đâu phải thằng bé nhà tôi”, ông nói. “Trước giờ tôi chưa bao giờ trông thấy nó cả”.

Ông cảm thấy những ngón tay thằng Nelson đã buông ra khỏi phần thịt nơi chân ông.

Đám đàn bà lùi lại, nhìn ông chằm chằm với vẻ kinh hoàng, cứ như thể họ quá kinh tởm trước một kẻ chối bỏ hình ảnh và chân dung của chính mình cho nên họ không thể nào động thủ với hắn ta được, ông Head lại tiếp tục bước đi, qua cái khoảng trống mà họ âm thầm mở ra và bỏ thằng Nelson ở lại đằng sau. Phía trước mặt mình, ông chẳng thấy gì ngoài một đường hầm rộng mà trước đây đã từng là đường phố.

Thằng bé vẫn đứng đó, cổ vươn ra phía trước còn hai tay thì buông thõng thượt. Cái mũ ôm sụp lấy đầu nó thành ra bây giờ không còn nếp gấp nào trên đó nữa. Bà già bị tai nạn đứng dậy, hươ hươ nắm đầm về phía nó còn những người khác thì nhìn nó

với vẻ thương hại pha chút khinh bỉ, nhưng nó chẳng hề để ý đến ai trong số họ cả. Chẳng thấy cảnh sát ở đâu cả.

Trong vòng một phút sau đó, nó bắt đầu di chuyển một cách máy móc, chẳng hề cố gắng bắt kịp ông mà chỉ đơn thuần đi theo, giữ khoảng cách khoảng hai mươi bước chân. Họ cứ đi theo kiểu như vậy qua năm khối nhà. Vai ông Head thông xuống và cổ ông cúi về phía trước ở một góc mà từ phía sau không còn có thể nhìn thấy nó nữa. Ông sợ phải quay đầu. Cuối cùng ông liếc một cú rất nhanh đầy hy vọng qua bờ vai. Ở phía sau cách ông hai mươi foot, ông nhìn thấy hai con mắt nhỏ nhìn chòng chọc xuyên vào lưng ông giống như những cái ngạnh của cây chĩa.

Thằng bé không phải loại người dễ tha thứ nhưng đây là lần đầu tiên ông đã làm một việc cần được tha thứ. Trước giờ ông Head chưa bao giờ làm gì ô nhục đến bản thân mình. Sau khi đi qua thêm hai khối nhà nữa, ông quay đầu lại gọi qua bờ vai bằng một giọng cao vui vẻ đến tuyệt vọng, “Mình đi kiếm một lon Coca-Cola đi!”.

Thằng Nelson, với một thái độ nghiêm trang mà trước giờ nó chưa bao giờ bộc lộ ra, quay mặt đi và đứng quay lưng về phía ông nó.

Ông Head bắt đầu cảm thấy chiều sâu thăm thẳm trong sự chối bỏ của thằng bé. Họ vẫn tiếp tục bước đi và khuôn mặt ông trở nên trống rỗng, chỉ còn trơ trọi lại những vết hằn. Ông chẳng nhìn thấy gì ở những chỗ họ đi qua nhưng ông nhận thức được rằng họ đã lạc khỏi đường ray tàu điện. Chẳng còn thấy cái mái vòm nhà ga ở đâu nữa và trời càng lúc càng về chiều. Ông biết rằng nếu bóng tối bao trùm họ nơi thành phố này, thì họ sẽ bị người ta đánh đập và cướp hết sạch tiền. Ông biết sớm muộn gì thì công lý của Chúa cũng sẽ giáng xuống mình nhưng ông không thể nào chịu nổi cái ý nghĩ rằng tội lỗi của ông sẽ giáng xuống thằng Nelson và rằng thậm chí ngay cả bây giờ, ông vẫn đang dẫn nó đi vào con đường diệt vong.

Họ tiếp tục bước đi qua hết khối nhà này đến khối nhà khác trong một khu toàn những ngôi nhà nhỏ tưởng như kéo dài vô

tận cho đến khi ông Head gần như ngã vì vấp phải một cái vòi nước nhô lên trên mặt đất khoảng sáu inch bên lề một bãi cỏ. Từ sáng sớm tới giờ ông chưa uống nước, nhưng giờ đây ông cảm thấy mình không còn xứng đáng được uống nước nữa. Rồi ông nghĩ thằng Nelson sẽ khát và họ sẽ cùng uống nước, việc đó sẽ giúp họ xích lại gần nhau. Ông ngồi xổm xuống, ghé mồm sát vào miệng vòi và để cho dòng nước lạnh chạy vào cuống họng. Rồi ông gọi bằng một giọng cao tuyệt vọng, “Lại đây uống nước đi!”.

Lần này thằng bé nhìn chằm chằm như xuyên thấu ông trong khoảng sáu mươi giây. Ông Head đứng dậy và đi tiếp như thể ông vừa uống thuốc độc. Thằng Nelson, cho dù kể từ lúc uống nước ở trên tàu hỏa bằng cái cốc giấy đến giờ nó vẫn chưa uống thêm một ngụm nào, vẫn bỏ qua cái vòi nước, khinh không thèm uống nước ở chỗ mà ông nó đã uống. Khi ông Head nhận ra điều này, ông hoàn toàn không còn hy vọng gì nữa. Khuôn mặt ông trong ánh nắng xế chiều trông tiêu điều xơ xác. Ông cảm nhận được sự căm ghét dai dẳng nơi thằng bé, sự căm ghét vẫn đều đều bám lấy đằng sau ông và ông biết rằng (nếu bằng một phép màu nào đó mà họ thoát ra được, không bị giết ở thành phố này) nó sẽ cứ tiếp tục như vậy trong suốt phần còn lại của cuộc đời ông. Ông biết rằng giờ đây ông đang phiêu bạt vào một chốn kỳ lạ tăm tối nơi mà chẳng có gì giống như trước kia nữa, sống một tuổi già dài đằng đẳng mà không còn được kính trọng nữa và có một cái kết được hân hoan chào đón bởi lẽ nó sẽ là một cái kết chung cuộc cho tất cả.

Với thằng Nelson, đầu óc nó giờ đây đã đông cứng lại cùng với sự phản bội của ông nó cứ như thể nó đang cố giữ nguyên hiện trạng để đưa ra lời phán quyết cuối cùng. Nó bước đi mà chẳng hề nhìn ngó xung quanh, nhưng thỉnh thoảng miệng nó lại co rúm lại và khi đó nó cảm giác, từ một nơi chốn xa xôi nào đó bên trong chính bản thân nó, một hình hài bí mật tăm tối đang vờ tay lên, như thể cái hình hài kia sẽ làm tan chảy cái tăm nhìn đang đông cứng lại của nó bằng một cú chụp tay nóng bỏng.

Mặt trời đã khuất bóng sau dãy nhà và họ đã đi vào một khu ngoại ô sang trọng mà hầu như không để ý, nơi đây có những tòa biệt thự lùi sâu vào trong, ngăn cách với lề đường bởi những bãi cỏ có những bể nước cho chim tắm ở trên đó. Ở đây mọi thứ hoàn toàn hoang vắng. Họ đi qua nhiều khối nhà mà thậm chí chẳng nhìn thấy một con chó nào. Nhìn từ xa, những ngôi nhà màu trắng giống như những tảng băng bị chìm một phần. Ở đây không có vỉa hè, chỉ có lối cho xe chạy, và những lối đi này cứ uốn lượn xung quanh theo những vòng tròn lối bạch dài bất tận. Thằng Nelson không hề có bất cứ động thái nào muốn tiến lại gần ông Head hơn nữa. Ông già cảm thấy như thể nếu ông có trông thấy một miếng cống thì ông hẳn đã nhảy xuống đó, mặc kệ cho bản thân mình bị cuốn đi; và ông có thể tưởng tượng ra cảnh tượng thằng bé đứng nhìn ông biến mất dưới cống chỉ với một chút bận tâm nhỏ nhoi mà thôi.

Một tiếng sửa ồn ào khiến ông giật mình chú ý và ông ngẩng đầu nhìn lên, thấy ông béo đang tiến lại gần cùng với hai con chó bull, ông giơ cả hai tay ra vẫy như một người bị đắm tàu lạc vào hoang đảo. “Tôi bị lạc!”, ông gào tướng lên. “Tôi bị lạc, không tìm thấy lối ra, tôi và thằng bé này cần phải bắt tàu mà tôi không thể nào tìm được nhà ga cả. Ôi Chúa ơi tôi bị lạc! Ôi vì Chúa xin hãy giúp tôi, tôi bị lạc!”.

Người đàn ông kia, đầu hói và mặc bộ đồ chơi golf, hỏi ông xem ông định bắt tàu nào, thế là ông Head bèn lôi tấm vé của mình ra, tay run bần bật đến nỗi gần như không cầm được nó. Thằng Nelson tiến lại gần hơn cách khoảng mười lăm foot và đứng đó nhìn.

“À”, ông béo nói, đưa trả lại vé cho ông, “ông không kịp quay lại trung tâm thành phố để bắt chuyến tàu này đâu nhưng ông có thể bắt tàu ở ga dừng ngoại ô. Nó cách đây có ba tòa nhà thôi”, và ông ta bắt đầu giải thích cho ông Head cách đi tới đó.

Ông Head nhìn chăm chăm như thể ông đang dần dần trở về từ cõi chết và khi ông kia nói xong rồi đi mất cùng hai con chó đang nhảy theo chân ông ta, ông quay sang thằng Nelson nói không ra hơi, “Chúng ta sẽ về được nhà!”.

Thằng bé đứng cách đó khoảng mười foot, khuôn mặt cắt không còn một hột máu dưới cái mũ màu xám. Ánh mắt nó lạnh lùng đặc thảng. Không có chút ánh sáng nào, không có chút cảm xúc nào, không có chút quan tâm nào ở trong đó cả. Nó chỉ đơn thuần là đứng ở đó, cái hình hài bé nhỏ, chờ đợi. Nhà đối với nó chẳng là cái gì cả.

Ông Head chậm chậm quay mặt đi. Ông cảm thấy giờ đây ông biết thời gian sẽ là như thế nào nếu không có mùa và hơi nóng sẽ là như thế nào nếu không có ánh sáng và con người sẽ là như thế nào nếu không có sự cứu rỗi. Ông chẳng còn quan tâm đến việc liệu mình có bắt được tàu hay không nữa và nếu đó không phải là cái đột nhiên khiến ông để ý tới, giống như một tiếng kêu than trong buổi chạng vạng, thì hẳn có lẽ ông đã quên mất việc phải đi ra ga tàu.

Khi ông đi được chưa đến năm trăm yard xuôi theo con đường thì ông nhìn thấy, ngay trong tầm với của mình, một bức tượng người da đen bằng thạch cao đang ngồi cúi người trên cái hàng rào thấp màu vàng xây bằng gạch uốn lượn quanh một bãi cỏ rộng. Người da đen trong bức tượng này to cỡ thằng Nelson và ông ta hơi chông chênh về phía trước bởi chỗ bả mát-tít gần ông ta với bức tường rào đã bị nứt. Một mắt ông ta hoàn toàn trắng còn tay thì cầm một miếng dưa hấu màu nâu.

Ông Head đứng ngắm ông ta trong thình lạng cho đến khi thằng Nelson dừng lại cách đó một đoạn. Rồi thì khi cả hai người bọn họ đứng ở đó, ông Head thở hắt ra, “Một gã da đen nhân tạo!”.

Không thể biết được liệu người da đen nhân tạo này được tạo ra với ý đồ là một người trẻ hay một người già; ông ta trông quá khốn khổ đến nỗi không thể là người trẻ mà cũng chẳng thể là người già được. Ông ta được tạo ra với ý đồ là một người trông hạnh phúc bởi lẽ cái miệng của ông ta ngoác ra hai bên nhưng con mắt bị võ và cái góc mà ông ta được héch lên khiến cho ông ta lại có một cái vẻ hoang dại khốn khổ.

“Một gã da đen nhân tạo!”, thằng Nelson lặp lại đúng y chang giọng ông Head.

Hai người bọn họ đứng đó, hai cái cổ cúi về phía trước gần như cùng một góc độ, hai vai họ cong lại theo cùng một cách và hai tay họ run lẩy bẩy trong túi quần giống hệt nhau, ông Head trông giống như một đứa trẻ già nua còn thằng Nelson thì trông như một ông già thu nhỏ. Họ đứng đó nhìn chăm chăm vào người da đen nhân tạo cứ như thể họ đang đối mặt với một điều bí ẩn lớn lao, một đài kỷ niệm chiến thắng của kẻ khác, cái chiến thắng đã khiến họ xích lại gần nhau trong cuộc thảm bại chung. Cả hai đều cảm thấy nó đã xóa bỏ những khác biệt của họ giống như một hành động khoan dung. Trước giờ ông Head chưa bao giờ biết tới cảm giác khoan dung sẽ là như thế nào bởi ông quá tốt đến nỗi không bao giờ đáng phải chịu tình cảnh được khoan dung, nhưng ông cảm thấy giờ đây ông đã biết được nó rồi. Ông nhìn thằng Nelson và hiểu rằng ông cần phải nói một cái gì đó với thằng bé để cho thấy rằng ông vẫn còn khôn ngoan và trong ánh mắt ngược lại từ phía thằng bé ông cũng nhìn thấy ở đó một đòi hỏi đến độ khao khát cho sự đảm bảo đó. Ánh mắt thằng Nelson như đang cầu khẩn ông giải thích cho nó một cách triệt để về sự bí ẩn của cuộc sống.

Ông Head mấp máy môi đưa ra một lời trình bày cao quý và nghe thấy chính mình nói rằng, “Ở đây người ta không có đủ bọn da đen thật. Cho nên họ phải kiếm một gã da đen nhân tạo”.

Sau giây lát, thằng bé gật đầu với khước miệng run run đến kỳ lạ, và nói, “Mình về nhà đi, không lại lạc đường lần nữa đây”.

Tàu của họ trườn vào ga ngoại ô đúng lúc họ đến ga và họ cùng nhau lên tàu, và mười phút trước khi nó sắp sửa đến ga đầu mối, họ đi ra cửa tàu đứng ở đó sẵn sàng nhảy xuống nếu nó không dừng lại; nhưng nó đã dừng, cũng giống như mặt trăng, giờ đây đã khôi phục lại hoàn toàn vẻ huy hoàng của nó, lộ ra khỏi đám mây và phủ ánh sáng tràn ngập bãi đất trống. Khi họ bước xuống, đám cỏ nhị râu đang khe khẽ run rẩy dưới bóng sáng bàng bạc và đám xỉ dưới chân họ lấp lánh ánh sáng đen tươi mát. Những ngọn cây, bao quanh nhà ga đầu mối như một bức tường bảo vệ của một khu vườn, trông còn tốt hơn cả bầu

trời vốn đang treo cao cùng những đám mây trắng khổng lồ rơi sáng như những chiếc đèn lồng.

Ông Head đứng thật yên và cảm thấy hành động khoan dung lại chạm đến ông một lần nữa nhưng lần này ông biết rằng không một từ nào trên thế giới này có thể diễn tả được nó. Ông hiểu rằng nó được mọc lên từ nỗi thống khổ đến cùng cực, một nỗi thống khổ không ai chối bỏ được và nó được đưa đến cho bọn trẻ con theo những cách thật lạ lùng, ông hiểu rằng đó là tất cả những gì mà một người có thể mang theo vào cõi chết để trao cho Đấng Sáng Tạo ra mình và đột nhiên ông cảm thấy hổ thẹn đến cháy bỏng vì cái đó thì ông có quá ít để mang theo vào cõi chết, ông đứng đó trong nỗi kinh hoàng, tự phán xét mình bằng sự thấu đáo của Chúa, trong khi hành động khoan dung kia bao trùm lấy tính ngạo mạn của ông như một ngọn lửa và thiêu trụi nó. Trước giờ ông chưa bao giờ nghĩ rằng mình là một kẻ đầy tội lỗi nhưng giờ đây ông đã nhìn thấy rằng sự đồi bại thực sự của ông vốn dĩ đã ẩn nấp trong con người ông để nó không khiến ông cảm thấy tuyệt vọng. Ông nhận ra mình đã được thứ tội ngay từ thuở ban sơ, khi mà ông đã nhận thức được trong chính trái tim mình tội lỗi của Adam, cho đến tận bây giờ, khi ông chối bỏ thằng bé Nelson tội nghiệp, ông nhận thấy rằng đối với ông không có tội lỗi nào quá to lớn đến nỗi không thể bảo rằng đó là tội lỗi của chính ông được, và bởi chung mức độ Chúa yêu thương cũng tương xứng với mức độ Ngài tha thứ, cho nên ông cảm thấy sẵn sàng vào Thiên đàng ngay trong cái khoảnh khắc này.

Thằng Nelson, vẫn giữ vẻ bình thản trên nét mặt ẩn dưới bóng cái vành mũ, nhìn ông bằng sự pha trộn của cơn mệt mỏi lẫn nỗi hồ nghi, nhưng khi con tàu trượt đi qua họ và biến mất như một con rắn hoảng sợ chui tọt vào rừng sâu, thì khuôn mặt của nó thậm chí còn ngời sáng và nó thì thầm, “Cháu thật vui vì đã đến đây một lần, nhưng cháu sẽ không bao giờ quay lại đó nữa đâu!”.

MỘT VÒNG TRONG LỬA

Hàng cây cuối cùng thỉnh thoảng biến thành một bức tường liền khối màu xanh xám, tối màu hơn bầu trời một chút nhưng chiều hôm nay nó gần như đen và đằng sau nó, bầu trời trở thành một khối màu trắng sáng lòe pha sắc tím. “Chị có biết chuyện cái cô để con trong phổi sắt^[26] chưa?”, bà Pritchard nói. Bà cùng với mẹ con bé đang ở dưới cái cửa sổ mà con bé đứng trên đó ngó xuống. Bà Pritchard tựa người vào thành ống khói lò sưởi, hai tay khoanh trên cái bụng to như cái giành, một chân bắt chéo và ngón chân chĩa xuống dưới đất. Bà có khổ người to lớn với khuôn mặt nhỏ đầy góc cạnh và hai con mắt lúc nào cũng như soi mói. Bà Cope thì ngược lại, vóc người nhỏ bé gọn gàng, khuôn mặt to tròn và hai con mắt đen lúc nào trông cũng như đang mở to ra sau cặp kính cứ như thể bà liên tục ở trong trạng thái kinh ngạc. Bà đang ngồi xổm nhỏ cỏ trên nền đất bao quanh ngôi nhà. Cả hai đều đội mũ rộng vành mà đã có một thời chúng giống hệt nhau nhưng giờ đây mũ của bà Pritchard đã phai màu và nhăn nhúm trong khi mũ của bà Cope vẫn còn cứng cáp và có màu xanh tươi.

“Tôi có đọc về cô ta”, bà nói.

“Cô này là một người mang họ Pritchard lấy một anh chàng mang họ Brookins, thế cho nên cũng có họ với nhà em - chắc là em họ đằng nhà chồng cách bảy tám đời gì đó”.

“À, à”, bà Cope lẩm nhẩm và ném một búi to đầy cỏ gấu về phía sau. Bà luôn tay nhổ đám cỏ dại với cỏ gấu cứ như thể chúng là tai họa do ma quỷ trực tiếp mang đến để hủy hoại chốn này.

“Vì cô ấy có họ với nhà em, nên chúng em đã đi xem thi thể”, bà Pritchard nói. “Xem cả đứa bé luôn”.

Bà Cope chẳng nói gì. Bà vốn đã quá quen với những câu chuyện thảm khốc như thế này; bà nói rằng chúng khiến cho bà dần trở nên kiệt quệ. Bà Pritchard thì lại sẵn sàng đi tận ba mươi dặm để thỏa mãn tính hiếu kỳ khi được nhìn thấy ai đó nằm chết. Bà Cope luôn đổi chủ đề sang một cái gì đó vui vẻ nhưng con bé đã quan sát thấy rằng việc này chỉ khiến tâm trạng bà Pritchard trở nên bức bối mà thôi.

Con bé tưởng tượng bầu trời quang đãng này trông cứ như thể nó đang xô đẩy bức tường thành bằng cây kia, cố gắng làm cho bức tường ấy sụp đổ. Những cái cây phía bên kia cánh đồng gần đó giống như một miếng vải chắp vá màu xám và màu xanh nõn chuối. Bà Cope luôn lo rằng nhà mình sẽ bị cháy. Vào những đêm trời trở gió, bà sẽ nói với con bé, “Ôi lạy Chúa, con hãy cầu nguyện để không có đám cháy nào xảy ra nhé, trời gió quá đi mất thôi”, và con bé sẽ lau bầu từ phía sau cuốn sách hoặc không buồn trả lời gì hết vì nó đã quá nhiều lần phải nghe những lời này rồi. Vào những buổi tối mùa hè khi họ ngồi ngoài hiên, bà Cope sẽ bảo con bé khi nó đang cố gắng đọc sách thật nhanh trước khi trời tối hẳn, “Dậy đi nào, nhìn mặt trời lặn này, thật đẹp quá đi. Con phải dậy mà xem đi”, và con bé sẽ cúi kính và không thèm trả lời hoặc ngẩng lên nhìn trùng trùng qua bãi cỏ và qua hai đồng cỏ trước mặt tới hàng cây đứng gác màu xanh xám rồi lại đọc sách trở lại, không hề biểu hiện thay đổi gì trên nét mặt, thỉnh thoảng còn lẩm bẩm, “Trông như đám cháy ấy. Mẹ nên dậy ngủi xung quanh xem liệu khu rừng có bị cháy không”.

“Tay cô ấy ôm lấy nó trong quan tài”, bà Pritchard tiếp tục nói, nhưng giọng bà bị chìm ngấm trong tiếng máy kéo mà anh chàng da đen Culver đang lái từ nhà kho ra đường. Xe goòng được gắn đằng sau và một anh chàng da đen khác ngồi vắt vẻo phía sau, chân lắc lư cách mặt đất chừng một foot. Anh chàng trên chiếc máy kéo lái nó đi qua cổng dẫn ra cánh đồng phía bên trái.

Bà Cope quay đầu lại và nhận thấy rằng anh chàng này không đi thẳng qua cổng bởi anh ta quá lười nhác không muốn

xuống xe mở cổng. Anh ta đi con đường vòng qua cổng dài hơn rất nhiều, chi phí thì do bà chịu. “Bảo nó dừng lại và đến đây ngay!”, bà quát lên.

Bà Pritchard rời thành ống khói lò sưởi và huơ tay vẫy thật lực nhưng anh ta giả đồ như không nghe thấy. Bà hiên ngang đi về phía rìa bãi cỏ và hét lớn, “Xuống đi, tao bảo mà! Bà chủ muốn gặp mày!”.

Anh ta xuống xe và bắt đầu đi về phía ống khói lò sưởi, rướn đầu và hai vai về phía trước trong từng bước đi để tạo ra vẻ vội vã. Đầu anh ta kéo sụp vào trong cái mũ vải màu trắng với những vệt mồ hôi có sắc độ khác nhau. Vành mũ được kéo xuống che đi hầu như toàn bộ cặp mắt vẫn đỏ trù cái phần dưới cùng của cặp mắt đó.

Bà Cope đang trong tư thế quỳ bằng đầu gối, tay cầm cái bay làm vườn chọc xuống đất. “Tại sao mày lại không đi qua cái cổng đằng kia?”, bà hỏi và chờ đợi, mắt nhắm lại còn miệng thì mím lại cứ như thể bà đang sẵn sàng nghe bất kỳ câu trả lời lỗ bịch nào.

“Nếu cháu làm thế thì phải nâng cái lưỡi máy gạt lên”, anh ta nói và cái nhìn của anh ta hướng về phía bên trái bà. Đám da đen của bà là một lũ phá hoại và chẳng ra cái giống người, hết như đám cỏ gấu vậy.

Khi bà mở mắt ra, mắt bà trông cứ như thể nó vẫn đang tiếp tục nở to cho đến khi con người lộn ra đằng ngoài. “Nâng nó lên”, bà nói và dùng cái bay chỉ sang bên kia con đường.

Anh ta bỏ đi.

“Đối với lũ chúng nó thì thế chẳng là cái thá gì hết”, bà nói. “Chúng nó chẳng có trách nhiệm gì hết. Đội ơn Chúa tất cả những chuyện này không xảy ra cùng một lúc. Chúng sẽ hủy hoại tôi mất thôi”.

“Phải, chúng sẽ hủy hoại đó”, bà Pritchard nói tướng lên lẫn vào trong tiếng máy kéo. Anh ta mở cổng, nâng cái lưỡi máy gạt lên, lái cái máy kéo đi qua cổng rồi đi xuống cánh đồng; tiếng máy kéo nhỏ dần khi cái xe goòng khuất nẻo. “Em không thể

hình dung nổi làm thế nào mà cô ta lại có thai ở *trong* đó được kia chứ”, bà lại tiếp tục, giọng bình thường trở lại.

Bà Cope rướn người về phía trước, lại tiếp tục xới đám cỏ gấu thật lực. “Chúng ta phải biết ơn rất nhiều thứ”, bà nói. “Ngày nào cô cũng nên đọc kinh tạ ơn. Cô có làm như vậy không?”

“Có, chị ạ”, bà Pritchard nói. “Cứ thử tưởng tượng mà xem, cô ta ở trong đó bốn tháng trước khi có thai theo cách đó. Với em á, em mà ở trong một cái máy như thế, em sẽ bỏ... chị nghĩ làm sao mà họ...?”

“Ngày nào tôi cũng đọc kinh tạ ơn”, bà Cope nói. “Nghĩ về tất cả những gì chúng ta có. Lạy Chúa”, bà nói và thở dài, “chúng ta có tất cả mọi thứ”, đoạn bà đưa mắt nhìn những đồng cỏ trù phú và những ngọn đồi đầy cây lấy gỗ của mình rồi lắc đầu cứ như thể tất cả những cái đó là một gánh nặng mà bà muốn rũ bỏ.

Bà Pritchard chăm chú nhìn khu rừng. “Tất cả những gì em có là bốn cái răng bị áp xe”, bà nhận xét.

“À, vậy thì hãy tạ ơn vì cô không có năm cái”, bà Cope vặc lại và ném lại một búi cỏ. “Tất cả chúng ta đều có thể bị một cơn bão quét sạch. Tôi luôn luôn tìm được một cái gì đó để mà biết ơn.”

Bà Pritchard cầm lấy cái cuốc đang nằm tựa vào bờ tường ngôi nhà và giẫy nhẹ một cây cỏ dại mọc giữa hai viên gạch của thành ống khói lò sưởi. “*Chị* thì có thể mà”, bà nói, giọng bà hơi có chút giọng mũi nhiều hơn thường lệ, vẻ khinh miệt.

“Ôi, cứ thử nghĩ đến những người châu Âu khốn khổ đó mà xem”, bà Cope tiếp tục nói, “họ bị đưa nhồi vào xe thùng như gia súc rồi chở thẳng tới Siberia. Lạy Chúa”, bà nói, “chúng ta cần phải dành một nửa thời gian để quỳ gối tạ ơn mới phải.”

“Em mà phải ở trong một cái phổi sắt thì em biết có một số việc em sẽ không làm”, bà Pritchard nói, dùng cán cuốc gõ gõ mắt cá chân để trần.

“Ngay cả người phụ nữ khốn khổ đó cũng có rất nhiều thứ để biết ơn”, bà Cope nói.

“Cô ta nên biết ơn vì mình đã không chết.”

“Đương nhiên rồi”, bà Cope nói, rồi bà cầm cái bay chỉ vào bà Pritchard và nói, “trang trại của tôi được chăm sóc tốt nhất ở hạt này, cô có biết tại sao không? Bởi vì tôi làm việc. Tôi đã phải làm việc để giữ được cái trang trại này và phải làm việc để duy trì nó”. Bà dùng cái bay nhấn mạnh vào từng từ. “Tôi không để cho bất kỳ chuyện gì xảy ra mà không trừ liệu trước cả, không phải là tôi muốn tự rước lấy rắc rối vào mình đâu. Tôi chỉ chuẩn bị đón nhận nó khi nó tới mà thôi”.

“Nếu một lúc nào đó nó đến bất thành linh”, bà Pritchard bắt đầu.

“Nó chẳng bao giờ đến bất thành linh cả”, bà Cope nói gay gắt.

Con bé nhìn ra tới chỗ con đường đất nối vào đường cao tốc. Nó trông thấy một chiếc xe bán tải ở cổng và từ trên xe có ba gã thiếu niên đi xuống, cả ba bắt đầu đi lên con đường đất. Chúng bước đi thành hàng, thằng ở giữa xách một cái vali to màu đen hình con lợn, người nó ngoẹo về một bên.

“À, nếu nó có xảy ra”, bà Pritchard nói, “thì chị cũng chẳng làm gì được đâu ngoài việc giơ hai tay lên trời”.

Bà Cope thậm chí chẳng buồn trả lời. Bà Pritchard khoanh tay lại và nhìn xuống con đường cứ như thể bà có thể dễ dàng nhìn thấy rằng tất cả những khoảnh đôi đẹp đẽ này đều sẽ bị san phẳng thành hư vô. Bà nhìn thấy ba gã thiếu niên giờ đây đã gần tới lối đi trước nhà. “Nhìn đằng kia kìa”, bà nói. “Chị nghĩ chúng là ai thế?”.

Bà Cope ngả người ra sau và dùng một tay chống lưng giữ thẳng bằng rồi nhìn ra. Ba gã kia đi tới gần phía họ nhưng cứ như thể chúng sẽ đi xuyên qua hông ngôi nhà. Thằng cầm vali lúc này đi đằng trước. Cuối cùng khi còn cách bà khoảng bốn foot, nó dừng lại và đặt cái vali xuống. Ba thằng trông na ná nhau, ngoại trừ cái thằng lớn thứ nhì đeo kính gọng bạc và mang cái vali. Một mắt nó hơi lác thành ra cái nhìn chằm chằm của nó tưởng chừng như đến từ hai phía cùng một lúc, cứ như thể nó có thể bao quát hết xung quanh. Nó mặc áo nỉ, có in hình kẻ hủy diệt đã bị phai màu, nhưng ngực nó lép đến nổi hình kẻ hủy diệt bị vỡ làm đôi ở chính giữa và trông có vẻ như sắp sửa

chìm xuống dưới vây. Tóc nó dính bết mồ hôi trên trán. Trông nó trạc mười ba tuổi. Cả ba thằng bé đều có ánh mắt trắng bệch như xuyên thấu. “Chắc bác không còn nhớ cháu, bác Cope à”, nó nói.

“Mặt cháu đúng là trông quen quen”, bà lẩm bẩm, nhìn kỹ nó. “Nào để xem nào...”

“Bố cháu hồi trước làm việc ở đây”, nó gợi ý.

“Boyd đúng không?”, bà nói. “Bố cháu là ông Boyd và cháu là thằng J.C.?”

“Không, cháu là Powell, đứa thứ hai, chỉ có điều là từ đó đến giờ cháu đã lớn thêm còn bố cháu giờ mất rồi. Chết mất rồi.”

“Chết. Thật như vậy sao”, bà Cope nói cứ như thể cái chết là một cái gì đó bất thường vậy. “Ông Boyd bị làm sao vậy?”

Một trong hai con mắt thằng Powell như thể vừa đảo một vòng xung quanh, soi mói ngôi nhà này và cái tháp nước màu trắng đằng sau và mấy cái chuồng gà và những đồng cỏ trải dài sang hai bên cho đến tận hàng cây đầu tiên của khu rừng. Con mắt còn lại nhìn bà. “Chết ở Florida”, nó nói và bắt đầu đá chân vào cái vali.

“Thật vậy sao”, bà lẩm bẩm. Sau giây lát bà nói, “Vậy còn mẹ cháu thì sao?”

“Lấy chồng khác rồi”. Nó vẫn nhìn chân mình đá vào cái vali. Hai thằng còn lại nhìn bà vẻ sốt ruột.

“Vậy cả nhà cháu bây giờ sống ở đâu?”, bà hỏi.

“Atlanta”, nó nói. “Bác biết đấy, ở một trong những khu kinh tế mới.”

“À bác hiểu rồi”, bà nói, “bác hiểu rồi”. Một giây sau, bà lại nhắc lại. Cuối cùng bà hỏi, “Vậy còn những cậu này là ai?”, và cười với chúng.

“Thằng này là Garfield Smith, còn thằng này là W. T. Harper”, nó nói, hất đầu về phía sau đầu tiên là chỉ thằng to con nhất rồi tiếp đó đến thằng nhỏ con.

“Xin chào các chàng trai”, bà Cope nói. “Đây là bà Pritchard. Hiện giờ bà Pritchard và chồng bà cùng làm việc ở đây.”

Chúng lờ tịt bà Pritchard người đang nhìn chăm chăm vào chúng bằng cặp mắt tròn sáng. Cả ba thằng dường như đang đứng chết gí ở đó, nhìn và chờ đợi bà Cope.

“À à”, bà vừa nói vừa liếc nhìn cái vali, “cháu thật chu đáo khi tạt qua đây thăm bác. Bác nghĩ cháu thật là dễ thương đó”.

Cái nhìn của thằng Powell trông cứ như thể đang kẹp bà bằng một cây kim. “Quay lại đây để hỏi thăm sức khỏe của bác”, nó nói giọng khàn khàn.

“Nghe này”, thằng nhỏ con nhất nói, “suốt thời gian từ lúc tui cháu biết nó đến giờ nó chỉ toàn kể về chỗ này thôi. Kể rằng ở đây có tất tần tạt mọi thứ. Nói rằng ở đây có ngựa. Nói rằng thời kỳ sung sướng nhất đời nó là lúc ở đây, ngay chính chỗ này. Suốt ngày nó nói về chuyện đó.”

“Nó chả bao giờ cảm được mồm khi nói về chỗ này”, thằng to con nhất cắn nhai, đưa cánh tay lên quệt mũi cứ như thể để làm nghẹt lời của nó.

“Suốt ngày nói về lũ ngựa mà nó cười ở đây”, thằng nhỏ con tiếp tục, “và nói rằng nó cũng sẽ cho cháu cười lũ ngựa ấy. Nói rằng có một con tên là Gene.”

Bà Cope luôn lo sợ ai đó sẽ bị thương ở chỗ bà và kiện bà, lấy đi tất cả những gì bà có. “Chúng không đóng móng đâu”, bà nói nhanh. “Có một con tên là Gene nhưng nó chết rồi mà bác sợ bọn bọn cháu không cười ngựa được đâu vì các cháu có thể bị thương đó. Chúng nguy hiểm lắm”, bà nói, nói rất nhanh.

Thằng to con nhất ngồi bệt luôn xuống đất thốt ra một tiếng vỗ đầy kinh tởm và bắt đầu dùng ngón tay móc những viên đá nhỏ trong chiếc giày thể thao của nó ra. Thằng nhỏ con ngó tới ngó lui còn thằng Powell thì nhìn bà chăm chăm mà không nói gì.

Một phút sau thằng nhỏ con nói, “Bác này, bác biết có lần nó nói gì không? Nó bảo khi nào nó chết, nó muốn được đến đây!”

Bà Cope ngáy ra trong giây lát; rồi bà đỏ mặt; rồi một vẻ đau đớn kỳ lạ hiện trên khuôn mặt bà khi bà nhận ra rằng mấy đứa trẻ này đang đói. Chúng nhìn chăm chăm vì chúng đang đói! Bà gần như há hốc mồm khi nhìn thấy khuôn mặt chúng và rồi bà vội hỏi xem liệu chúng có muốn ăn gì đó không. Chúng nói chúng có nhưng nét mặt chúng, vốn dĩ điềm tĩnh và bất mãn, lại chẳng sáng lên một chút nào. Chúng trông cứ như thể chúng đã quen với việc bị đói và đó không phải là việc của bà.

Con bé ở trên gác đỏ mặt lên vì phẫn khích. Nó quỳ gối bên cửa sổ nên chỉ có mắt và trán nó hiện lên trên bầu cửa sổ. Bà Cope bảo mấy thằng bé đi vòng qua phía bên kia ngôi nhà, ở đó có mấy cái ghế trên bãi cỏ và bà dẫn đường còn bà Pritchard đi theo sau. Con bé đi từ phòng ngủ bên phải qua hành lang sang phòng ngủ bên trái rồi nhìn xuống phía bên kia nhà nơi có ba chiếc ghế trắng trên bãi cỏ và cái vồng màu đỏ cột giữa hai cây phỉ. Con bé mười hai tuổi, người nó béo bệu, ánh mắt liếc nhìn cau có và cái miệng rộng đeo kín niềng bạc. Nó quỳ gối bên cửa sổ.

Ba thằng bé đi đến phần góc của căn nhà và thằng to con nhất nằm luôn xuống vồng rồi bật lửa châm một mẩu thuốc lá. Thằng nhỏ con đổ nhào xuống bãi cỏ cạnh cái vali đen và kê đầu lên trên đó còn thằng Powell thì ngồi xuống mép một chiếc ghế và nhìn như thể nó đang bao quát toàn bộ chốn này bằng một cái nhìn lướt quanh một vòng. Con bé nghe tiếng mẹ nó và bà Pritchard nói thì thầm trong bếp. Nó đứng dậy đi vào hành lang và tựa người vào lan can.

Chân bà Cope và chân bà Pritchard đang đứng đối diện nhau trong sảnh hành lang sau nhà. “Mấy thằng nhóc tội nghiệp này đang rất đói”, bà Cope nói bằng một giọng dùng dục.

“Chị có trông thấy cái vali không?”, bà Pritchard hỏi. “Nếu chúng nó định ngủ lại thì làm thế nào?”

Bà Cope rít lên khe khẽ. “Tôi không thể chứa ba thằng đấy ở đây được, nhà có mỗi mình tôi với con Sally Virginia thôi”, bà nói. “Tôi chắc chắn chúng nó sẽ đi khi tôi cho chúng nó ăn”.

“Em chỉ biết chúng nó mang theo vali thôi”, bà Pritchard nói.

Con bé nhanh chóng quay lại chỗ cửa sổ. Thằng to con nhất nằm duỗi dài trên võng, hai cổ tay đặt sau đầu còn mẩu thuốc lá thì ngậm ở giữa miệng. Nó nhả cái đầu mẩu thuốc đang cháy dở ra đúng lúc bà Cope đi tới qua phần góc ngôi nhà với một đĩa bánh quy giòn. Bà dừng phắt lại cứ như thể có một con rắn vừa bị quăng ra trên đường bà đang đi. “Ashfield^[27]!” bà gọi. “Làm ơn nhặt nó lên. Bác rất sợ cháy nhà”.

“Gawfield!”, thằng nhỏ con hét lên đầy căm phẫn. “Gawfield!”

Thằng to con nhất đứng dậy không nói không rằng và lảng lạng đi kiếm cái đầu mẩu thuốc. Nó nhặt cái đầu mẩu ấy lên đút vào túi quần và đứng quay lưng về phía bà, nhìn ngắm cái hình xăm trái tim ở trên cánh tay nó. Bà Pritchard đi tới, một tay bà cầm ba cổ chai Coca-Cola và đưa cho mỗi đứa một chai.

“Cháu nhớ hết tất cả mọi thứ ở chỗ này”, thằng Powell nói và nhìn vào miệng cái chai của nó.

“Cả nhà cháu đã đi đâu sau khi rời khỏi đây?”, bà Cope hỏi và đặt đĩa bánh quy giòn lên thành ghế của nó.

Nó nhìn đĩa bánh nhưng chẳng buồn nhón một cái nào. Nó nói, “Cháu nhớ có một con tên là Gene và một con tên là George. Nhà cháu đi Florida và bố cháu mất, bác biết rồi đấy, rồi chúng cháu đến nhà chị và rồi mẹ cháu lấy chồng mới, bác biết rồi đấy và chúng cháu ở đó kể từ đó đến giờ”.

“Có bánh quy giòn đây này”, bà Cope nói và ngồi xuống cái ghế đối diện với nó.

“Nó chẳng thích sống ở Atlanta”, thằng nhỏ con nói, đứng dậy và thản nhiên đi tới nhón một cái bánh quy giòn. “Nó chẳng hài lòng với bất cứ nơi nào trừ chỗ này. Để cháu kể cho bác nghe nó làm gì. Chúng cháu chơi bóng, chẳng hạn ở chỗ này ở khu kinh tế mới, chúng cháu đang chơi bóng, rồi nó không chơi nữa và nói, ‘Mẹ kiếp, ở đó có một con ngựa tên là Gene và nếu tao có nó ở đây tao sẽ đập mẹ nó hết đám bê tông này đi để cưỡi nó!’”

“Bác biết chắc Powell không đời nào lại ăn nói như thế, đúng không Powell?”, bà Cope nói.

“Đúng rồi bác”, thằng Powell nói. Nó quay đầu hẳn sang một bên cứ như thể nó đang nghe ngóng xem trên cánh đồng có ngựa không.

“Cháu không thích loại bánh quy giòn này”, thằng nhỏ con nói rồi bỏ lại cái bánh quy giòn vào lại đĩa và đứng dậy.

Bà Cope dịch người trên ghế. “VẬY là các cháu cùng sống ở một trong những khu kinh tế mới tốt đẹp đó à”, bà nói.

“Cách duy nhất để ta có thể nhận ra nhà của mình là bằng cách ngửi mùi”, thằng nhỏ con tự động nói. “Mỗi khu nhà cao bốn tầng và có mười khu tất cả, cái nọ tiếp sau cái kia. Đi xem mấy con ngựa đi”, nó nói.

Thằng Powell hướng cái nhìn kìm kẹp của nó vào bà Cope. “Chúng cháu nghĩ chúng cháu sẽ chỉ ngủ một đêm ở nhà kho của bác thôi”, nó nói. “Chú của cháu đưa bọn cháu ra đến chỗ này bằng xe bán tải và sáng mai chú ấy lại tạt qua đón bọn cháu”.

Trong chốc lát, bà không nói gì và con bé ở chỗ cửa sổ nghĩ: mẹ nó sẽ bay ra khỏi ghế và va vào cái cây cho mà xem.

“À, bác e rằng các cháu không làm như thế được”, bà vừa nói vừa đứng dậy đột ngột. “Nhà kho chứa đầy cỏ và bác sợ các cháu hút thuốc có thể làm cháy nhà”.

“Chúng cháu sẽ không hút”, nó nói.

“Bác e rằng dù có thế nào đi chăng nữa thì các cháu cũng không được ngủ đêm ở đó đâu”, bà nhắc lại cứ như thể bà đang nói năng lịch sự với một tên găngxtơ.

“À, vậy thì tụi cháu có thể cắm trại ngoài rừng vậy”, thằng nhỏ con nói. “Dù sao chúng cháu cũng mang chăn theo. Bọn cháu bỏ trong cái vali này mà. Đi nào”.

“Trong rừng á!”, bà nói. “Ồ, không được đâu! Rừng bây giờ rất khô, bác không thể để cho ai hút thuốc trong rừng của mình được. Các cháu phải cắm trại ở ngoài đồng ấy, ở cánh đồng này bên cạnh ngôi nhà ấy, ở đấy không có cái cây nào cả”.

“Ở đây bà mới để mắt đến chúng mày được”, con bé thầm thì.

“Rừng của bà ấy à”, thằng to con nhất lăm bắm và xuống khỏi vũng.

“Bọn cháu sẽ ngủ ngoài đồng”, thằng Powell nói như thể không phải nó đang đối thoại với bà. “Chiều nay cháu sẽ dẫn chúng nó đi xem chốn này”. Hai đứa còn lại đã bước đi và nó đứng dậy, nhập bọn cùng chúng còn hai bà thì ngồi lại với cái vali đen ở giữa.

“Không cảm ơn, không gì cả”, bà Pritchard nhận xét.

“Chúng nó chỉ vậy đồ ăn ta đưa cho chúng”, bà Cope nói bằng một giọng đau đớn.

Bà Pritchard cho rằng có lẽ bọn nó không thích đồ uống *loại nhẹ*.

“Rõ ràng *trông* chúng nó rất đói mà”, bà Cope nói.

Khi mặt trời lặn, chúng lại chui từ khu rừng ra, bấn thủ và mồ hôi nhễ nhại, và đi ra hiên sau xin nước. Chúng nó không xin đồ ăn nhưng bà Cope thấy rõ là chúng nó muốn có đồ ăn. “Bác chỉ có một ít thịt gà sao nguội thôi”, bà nói. “Các cháu có muốn ăn thịt gà sao với bánh sandwich không?”.

“Cháu không bao giờ ăn con gì hói đầu như con gà sao hết”, thằng nhỏ con nói. “Thịt gà hoặc thịt gà tây thì cháu ăn chứ còn gà sao thì không đời nào.”

“Chó nó cũng chả thèm ăn mấy cái món ấy”, thằng to con nhất nói. Nó đã cởi áo ra và nhét vào sau lưng quần trông như cái đuôi. Bà Cope cẩn thận tránh không nhìn nó. Thằng nhỏ con có một vết sẹo ở cánh tay.

“Các cháu đã không cười ngựa khi bác nói không được, có đúng không?”, bà hỏi về nghi ngờ và tất cả chúng nó đều nói ngay tắp lự, “Không đâu bác!”, bằng một giọng lớn tiếng đầy nhiệt huyết như những tiếng Amen được nói trong nhà thờ.

Bà đi vào nhà làm sandwich cho chúng nó và trong khi làm đồ ăn, bà vẫn bắt chuyện với chúng nó từ trong bếp, hỏi bố chúng nó làm gì, chúng nó có bao nhiêu anh chị em và chúng nó đi học trường nào. Chúng nó trả lời nhát gừng, vừa trả lời vừa

đẩy vai nhau và bò lăn ra cười cứ như thể những câu hỏi đó có những ý nghĩa khác mà bà không biết.

“Vậy ở trường các cháu có thầy giáo hay là cô giáo?”, bà hỏi.

“Có trường thì có cả hai, có trường thì chỉ có thầy hoặc cô thôi”, thằng to con nhất la lên giọng giễu cợt.

“Vậy mẹ cháu có đi làm không, Powell?”, bà hỏi nhanh.

“Bác ấy hỏi về công việc của mẹ mày kìa!”, thằng nhỏ con la lên. “Đầu óc nó giờ chỉ còn nghĩ đến mấy con ngựa mà nó được xem thôi”, nó nói. “Mẹ nó làm việc ở nhà máy và để nó lo hết công việc ở nhà nhưng nó chả làm gì máy. Để cháu kể cho bác nghe chuyện này, có lần nó nhốt thằng em trai nó vào một cái hộp rồi châm lửa đốt”.

“Bác biết chắc là Powell sẽ không bao giờ làm một chuyện như vậy cả”, bà nói, rồi đi ra với một cái đĩa sandwich trên tay và bước xuống bậc thềm. Chúng ăn nhoáng một cái hết sạch cả đĩa và bà cầm cái đĩa lên, đứng đó tay vẫn cầm đĩa, mắt nhìn về phía mặt trời lúc này đã gần xế bóng ngay trước mặt họ, chỉ cách đường viền ngọn cây của khu rừng có một chút nữa thôi. Nó như bị trương ra, đỏ rực như lửa và treo trên đám mây tả tơi như một tấm lưới rách cứ như thể nó sẽ đốt sạch tấm lưới đó bất kỳ lúc nào và rơi xuống khu rừng. Từ chỗ cửa sổ tầng trên con bé nhìn thấy mẹ nó rùng mình và thấy cả hai cánh tay ép vào hai bên lườn bà. “Chúng ta có rất nhiều thứ để biết ơn”, bà đột nhiên nói bằng một giọng sâu thẳm đến kỳ lạ. “Hằng đêm các cháu có tạ ơn Chúa vì tất cả những gì Ngài đã làm cho các cháu không? Các cháu có tạ ơn Ngài vì tất cả mọi thứ không?”.

Câu hỏi này khiến chúng nó im bật luôn. Chúng nó cắn vào miếng sandwich mà cứ như thể chúng nó đã mất hết sạch vị giác đối với thức ăn vậy.

“Có không?”, bà vẫn dai dẳng.

Chúng nó vẫn im thin thít như lũ trộm đang trốn. Chúng nó nhai mà không hề gây ra tiếng động nào.

“À, bác thì có đấy”, bà nói giọng kéo dài ra và quay người đi vào nhà, con bé con nhìn thấy vai chúng nó rụt cả lại. Thằng to

con nhất duỗi hai chân ra cứ như thể nó vừa tự giải thoát mình khỏi một cái bẫy. Mặt trời đốt nóng quá nhanh đến độ có vẻ như nó muốn đốt cháy mọi thứ trong tầm nhìn. Cái tháp nước màu trắng như được tráng thêm màu hồng và đám cỏ thì không còn giữ được màu xanh tự nhiên nữa cứ như thể chúng biến thành thủy tinh vậy. Con bé bất thành linh thò đầu ra ngoài cửa sổ và kêu lên, “Ugggghhrhh”, bằng một giọng rất to, trợn mắt lên và thè lưỡi ra hết mức có thể cứ như thể nó sắp nôn.

Thằng to con nhất ngẩng lên và nhìn chăm chăm vào nó. “Trời ơi”, nó gầm gừ, “lại một vụ đàn bà nữa sao”.

Từ chỗ cửa sổ con bé chạy xuống và đứng tựa lưng vào tường, mắt liếc nhìn giận dữ cứ như thể nó bị ai tát vào mặt mà không nhìn thấy người tát mình là ai. Ngay sau khi bọn nó rời khỏi bậc thềm, con bé đi xuống bếp, nơi bà Cope đang rửa bát. “Con mà tóm được cái thằng to xác đấy con sẽ đập cho nó nhừ tử ra mới thôi”, nó nói.

“Con tránh xa mấy cái thằng này ra”, bà Cope nói, giọng trở nên gay gắt. “Phụ nữ không đánh nhừ tử người khác. Con tránh lũ chúng nó ra. Sáng mai chúng nó sẽ đi khỏi đây.”

Nhưng sáng hôm sau chúng nó vẫn chưa đi.

Khi bà đi ra ngoài hiên sau bữa sáng, chúng đang đứng quanh khu cửa hậu, chân đá vào bậc thềm. Chúng ngửi thấy mùi thịt hun khói mà bà đã ăn trong bữa sáng. “Sao vậy các cháu!”, bà nói. “Bác tưởng các cháu đi gặp ông chú rồi chứ”. Chúng nó có cùng cái vẻ đói ăn đến độ chai sạn, mà hôm qua đã khiến bà cảm thấy đau đớn nhưng hôm nay thì bà chỉ cảm thấy hơi hơi khó chịu.

Thằng to con nhất quay lưng lại ngay lập tức còn thằng nhỏ con thì ngồi chồm hổm và bắt đầu cào vào cát. “Chúng cháu lại không đi nữa”, thằng Powell nói.

Thằng to con nhất hơi quay đầu lại chỉ vừa đủ để nhìn thấy một phần nhỏ của người bà và nó nói, “Chúng cháu sẽ không làm phiền gì bác đâu”.

Nó không nhìn thấy hai con mắt bà mở to ra như thế nào nhưng nó có thể nhận thấy sự im lặng kéo dài đầy ẩn ý. Sau một phút, bà đổi giọng nói, “Các cháu có muốn ăn sáng chút gì đó không?”.

“Tụi cháu có đầy thức ăn”, thằng to con nhất nói. “Chúng cháu chẳng cần đến thức ăn của bác”.

Bà nhìn chăm chăm vào thằng Powell. Khuôn mặt trắng gầy của nó đối diện với bà nhưng lại có vẻ như nó không thực sự nhìn vào bà. “Các cháu biết bác rất vui khi được đón tiếp các cháu”, bà nói, “nhưng bác mong các cháu biết cư xử. Bác mong các cháu biết cư xử như những quý ông lịch lãm”.

Chúng đứng đó, mỗi đứa nhìn đi theo một hướng, cứ như thể chúng đợi bà đi. “Rốt cuộc”, bà đột nhiên cao giọng nói, “đây là nhà của bác”.

Thằng to con nhất gây ra một tiếng ồn mơ hồ rồi chúng nó quay đi, bước thẳng tới phía nhà kho, để lại bà ở đó với vẻ mặt choáng váng cứ như thể nửa đêm bà bị đèn pha rọi vào.

Một lúc sau đó, bà Pritchard đi tới và đứng ở cửa bếp, má tì vào gờ cửa. “Em nghĩ chắc chị biết chúng nó cưỡi ngựa suốt buổi chiều hôm qua”, bà nói. “Chúng nó ăn trộm dây cương ở trong phòng yên cương và cưỡi ngựa không có yên vì anh Hollis trông thấy chúng. Anh ấy đuổi chúng ra khỏi nhà kho lúc chín giờ tối qua rồi sáng nay lại đuổi chúng ra khỏi phòng chứa sữa và sữa dính đầy trên mép chúng chắc là chúng đã tu thẳng từ bình luôn”.

“Tôi không thể chịu nổi chuyện này được”, bà Cope nói và đứng ngay bên bồn rửa bát, bàn tay nắm lại bên hông. “Tôi không thể chịu nổi chuyện này được”, và nét mặt bà giống hệt như lúc bà nhổ đám cỏ gấu.

“Có những thứ chị chẳng thể làm gì được đâu”, bà Pritchard nói. “Em mong là chị sẽ cho chúng nó ở đây khoảng một tuần gì đó cho đến khi bắt đầu năm học. Chúng nó chỉ định đi nghỉ ở quê một chuyến thôi và có những thứ chị chẳng làm gì được đâu ngoài việc khoanh tay đứng nhìn mà thôi”.

“Tôi không khoan tay đứng nhìn đâu”, bà Cope nói. “Bảo ông Pritchard nhốt ngựa vào chuồng đi”.

“Anh ấy đã làm rồi. Chị phải hiểu là một thằng bé mười ba tuổi cũng xấu tính chả kém một người gấp đôi tuổi nó đâu. Không thể nào biết được nó sẽ nghĩ ra trò gì đâu. Chị không thể nào biết nó sẽ gây ra chuyện gì tiếp đâu. Sáng nay anh Hollis nhìn thấy chúng nó ở chỗ quây bò và cái thằng to con nhất ấy hỏi chẳng lẽ không có chỗ nào cho chúng nó rửa ráy sao và anh Hollis nói không, chẳng có chỗ nào hết và nói rằng chị không muốn đứa nào ném đầu mẩu thuốc lá xuống rừng của chị và thằng ấy nói, ‘Rừng có phải của mẹ ấy đâu’, và anh Hollis nói, ‘Đúng là của bà ấy đấy’, và cái thằng nhỏ con nói, ‘Ôi giời, rừng là của Chúa và rừng của bà ấy cũng thế thôi’, và cái thằng đeo kính nói, ‘Tôi nghĩ trời ở đây cũng là của bà ấy nữa’, và cái thằng nhỏ con nhất nói, ‘Trời là của bà ấy và không cái máy bay nào được bay qua đây mà không được bà ấy cho phép’, và rồi thằng to con nhất nói, ‘Tôi chưa bao giờ thấy chỗ nào lắm đàn bà như ở đây, làm sao ông lại có thể ở đây được?’, và anh Hollis nói anh nghe những chuyện đao to búa lớn của chúng nó vậy là đủ rồi và anh ấy quay đi không trả lời gì hết”.

“Tôi sẽ ra đấy và bảo mấy thằng đó rời khỏi đây bằng xe chở sữa”, bà Cope nói và bà đi ra khỏi cửa hậu để bà Pritchard với con bé ở lại cùng nhau trong bếp.

“Nghe này”, con bé nói. “Cháu có thể xử lý được bọn này nhanh hơn đấy”.

“Hả?”, bà Pritchard vừa lẩm bẩm vừa nhìn đểu nó.

“Cháu làm thế nào mà xử lý được bọn nó?”

Con bé lỏng hai bàn tay lại và làm mặt méo xệch như thể nó đang xiết cổ ai đó.

“Chúng nó xử lý cháu thì có”, bà Pritchard nói đầy vẻ hài lòng.

Con bé quay lên cửa sổ tầng trên để lánh mặt bà và nhìn xuống dưới nơi mẹ nó đang quay trở lại từ chỗ ba thằng bé kia, ba thằng lúc này đang ngồi xõm dưới tháp nước, ăn cái gì đó

được lấy ra từ một hộp bánh quy. Nó nghe thấy tiếng mẹ nó ở cửa bếp, “Chúng nó nói rằng chúng nó sẽ đi theo xe chở sữa, thảo nào chúng nó không đói - một nửa cái vali của chúng nó là thức ăn”.

“Chắc lại toàn đồ ăn cắp chứ gì”, bà Pritchard nói.

Khi xe chở sữa đến, chẳng thấy ba thằng bé đấy đâu nữa, nhưng khi nó vừa đi khỏi thì ba cái mặt của chúng lại xuất hiện, ló đầu nhìn ra ngoài từ cái lỗ hở trên gác mái khu chuồng bê. “Con có chịu nổi chuyện này không?”, bà Cope nói, bà đang đứng cạnh cửa sổ tầng trên, hai tay chống vào hông. “Điều khiến mẹ không muốn chứa chấp chúng nó - chính là thái độ của chúng nó”.

“Chẳng có thái độ của ai mà mẹ thích cả”, con bé nói. “Con sẽ đi bảo bọn chúng là chúng có năm phút để rời khỏi đây”.

“Con không được đến gần mấy thằng đó, con có nghe mẹ nói không?”, bà Cope nói.

“Tại sao?”, con bé hỏi.

“Mẹ sẽ ra đằng kia nói chuyện phải quấy với chúng nó”, bà Cope nói.

Con bé chiếm lấy chỗ của mẹ nó vừa đứng bên cửa sổ và chỉ ít phút sau nó đã trông thấy cái mũ màu xanh cứng cáp bắt lấy những tia nắng mặt trời khi mẹ nó băng qua con đường đi tới khu chuồng bê. Ba khuôn mặt biến mất ngay lập tức khỏi cái lỗ hở, và trong giây lát thằng to con nhất lao qua bãi đất, ngay tiếp theo đó là hai thằng còn lại. Bà Pritchard đi ra và hai người đàn bà đi tới chỗ lùm cây nơi mấy thằng biến mất. Chẳng mấy chốc hai cái mũ rộng vành biến mất vào trong khu rừng và ba thằng chui ra từ phía bên trái khoảnh rừng thông thả bước đi qua cánh đồng tiến vào một khoảnh rừng khác. Khi bà Cope và Pritchard tới được cánh đồng, thì ở đó hoàn toàn trống không và họ chẳng thể làm gì khác ngoài việc quay trở về nhà.

Bà Cope ở trong nhà chưa được lâu thì bà Pritchard đã hốt hơ hốt hải chạy tới nhà, miệng gào lên gì đó. “Chúng nó thả bò ra rồi!”, bà hét lên. “Thả bò ra rồi!”, Và chỉ một giây sau con bò đã đi

theo bà, dáng vẻ thông thả, toàn thân đen bóng, ung dung, bốn con ngỗng kêu quàng quạc dưới chân nó. Nó không hề hung dữ cho đến khi nó cuống lên và thế là ông Pritchard cùng với hai cậu da đen phải mất nửa giờ mới lừa được nó về chuồng. Trong khi họ làm việc này thì mấy gã thiếu niên kia tháo đầu ra khỏi ba cái máy kéo và lại biến mất vào trong rừng.

Hai cái mạch máu xanh nổi lên hai bên trán bà Cope và bà Pritchard hài lòng khi nhìn thấy những mạch máu đó. “Em đã bảo chị rồi”, bà nói, “có những thứ chị không thể làm gì được đâu”.

Bà Cope ăn bữa tối một cách vội vã, không cả ý thức được rằng bà vẫn còn đang đội cái mũ rộng vành trong khi ăn. Mỗi khi nghe thấy tiếng động, bà lại nháy dưng lên. Bà Pritchard tới ngay sau bữa tối và nói, “À, chị có muốn biết chúng bây giờ đang ở đâu không?”, và nở một nụ cười đắc thắng của kẻ biết hết mọi sự trên đời.

“Tôi muốn biết ngay lập tức”, bà Cope nói, đứng nghiêm như thể trong quân ngũ.

“Ở dưới đường kia, đang ném đá vào hòm thư của chị”, bà Pritchard nói, tựa người một cách thoải mái vào khung cửa. “Chúng nó đã ném gần đổ cái giá đỡ rồi”.

“Lên xe đi”, bà Cope nói.

Con bé cũng lên xe cùng và ba người lái xe xuống đường đến chỗ cái cổng. Ba gã thiếu niên đang ngồi ở bờ kè phía bên kia con đường cao tốc, dùng đá ném vào hòm thư ở bên kia đường. Bà Cope dừng xe gần như ngay phía dưới chỗ chúng ngồi và ngó qua cửa sổ xe. Ba thằng kia nhìn bà chằm chằm cứ như thể trước giờ chúng chưa bao giờ thấy bà, thằng to con nhất nhìn bằng vẻ dằn dỗi, thằng nhỏ con nhất thì nhìn bằng con mắt hấp háy và không hề cười, còn thằng Powell thì nhìn lơ đãng bằng hai con mắt kính treo hững hờ phía trên cái hình kẻ hủy diệt bị vỡ làm đôi trên áo nó.

“Powell”, bà nói, “bác tin chắc rằng mẹ cháu sẽ rất xấu hổ vì cháu”, và bà dừng lại chờ cho câu nói có tác dụng. Mặt nó có vẻ

như nhả lại một chút nhưng nó vẫn tiếp tục nhìn xuyên qua bà vào khoảng không vu vơ.

“Giờ thì bác đã chịu đựng hết mức có thể rồi”, bà nói. “Bác đã cố gắng tử tế với các cháu. Chẳng phải bác đã tử tế với các cháu đó sao?”

Chúng nó đứng yên như tượng trừ thảng to con nhất, mồm hơi mở ra, nói, “Chúng tôi thậm chí vẫn còn chưa đi sang bên kia đường phía nhà bà, thưa bà”.

“Có những thứ chị không thể làm gì được đâu”, bà Pritchard cao giọng rít lên. Con bé ngồi ở ghế sau gần phía cửa xe. Mặt nó giận điên lên nhưng nó giấu mặt khuất phía sau cửa sổ xe để bọn chúng không nhìn thấy.

Bà Cope nói chậm rãi, nhấn mạnh vào từng từ một. “Bác nghĩ là bác đã rất tử tế với các cháu. Bác đã cho các cháu ăn hai lần. Giờ thì bác vào thị trấn và nếu các cháu còn ở đây khi bác quay lại thì bác sẽ gọi ông cảnh sát trưởng”, và nói xong, bà lái xe đi luôn. Con bé, quay mặt đi rất nhanh để có thể nhìn được kính sau xe, quan sát thấy chúng nó vẫn đứng yên; thậm chí chúng nó còn chẳng buồn quay đầu lại.

“Chị làm chúng nó giận điên lên rồi”, bà Pritchard nói, “và chẳng biết chúng nó sẽ làm gì đâu.”

“Chúng nó sẽ đi khỏi đây khi chúng ta quay về”, bà Cope nói.

Bà Pritchard không thể nào chịu nổi khi câu chuyện đang lúc cao trào lại bị hẫng hụt. Thỉnh thoảng bà cần có vị tanh của máu để giữ cân bằng. “Em biết có một ông, vợ ông ấy bị một đứa trẻ đầu độc, mà đứa trẻ ấy là do bà ấy vì lòng tử tế mà nhận nuôi”, bà nói. Khi họ quay về từ thị trấn, ba gã thiếu niên không còn trên bờ kè nữa và bà nói, “Em thà phải trông thấy chúng còn hơn là không trông thấy chúng. Khi mình trông thấy chúng thì mình còn biết chúng đang làm gì”.

“Ngớ ngẩn”, bà Cope càu nhàu. “Tôi làm cho chúng nó sợ chết khiếp và giờ thì chúng nó đã đi khỏi đây rồi, chúng ta có thể quên chúng đi được rồi đấy”.

“Em sẽ không quên chúng nó đâu”, bà Pritchard nói. “Em sẽ chẳng ngạc nhiên chút nào nếu chúng nó để súng trong cái vali ấy.”

Bà Cope vẫn thường tự hào về bản thân mình vì có thể xử trí được cái kiêu nảo trạng của bà Pritchard. Mỗi khi bà Pritchard nhìn thấy những dấu hiệu và những điềm báo, thì bà sẽ điềm tĩnh bóc mẽ mấy cái trò huyền hoặc của trí tưởng tượng ấy, nhưng chiều nay, thần kinh bà quá căng thẳng nên bà nói, “Thôi tôi nghe đủ chuyện đó rồi. Mấy thằng đó đã đi rồi và thế là xong”.

“À, chúng ta cứ đợi xem sao”, bà Pritchard nói.

Mọi thứ đều bình lặng trong suốt phần còn lại của buổi chiều tối trừ lúc đến giờ ăn tối, bà Pritchard tới nói rằng bà nghe thấy tiếng cười lạnh lạnh đầy ác tâm cất ra từ trong đám bụi cây gần chuồng lợn. Đó là một tiếng cười ma quái, đầy những toan tính thấp hèn, và chính tai bà nghe thấy rõ mồn một, những ba lần liên.

“Chị chả nghe thấy gì hết”, bà Cope nói.

“Em nghĩ ngay sau khi trời tối chúng nó sẽ ra tay”, bà Pritchard nói.

Tối hôm ấy bà Cope và con bé ngồi ở dưới hiên cho đến gần mười giờ đêm và chẳng có gì xảy ra cả. Chỉ có tiếng của đám ếch cây với một con chim đớp muỗi, nó cứ ở lì một chỗ trong bóng tối và cất tiếng kêu mỗi lúc một thảm thiết hơn. “Chúng nó đi rồi”, bà Cope nói, “mấy cái đồ dặt dẹo”, và bà bắt đầu nói với con bé rằng họ phải biết ơn rất nhiều thứ, bởi bà nói chính họ đã có thể phải ở trong một khu kinh tế mới hoặc họ đã có thể là người da đen, hay họ đã có thể phải sống trong phổi sắt hoặc họ đã có thể là những người châu Âu bị nhồi vào trong thùng xe như lũ súc vật, rồi bà bắt đầu bài kinh cầu nguyện về những ân sủng hạnh phúc dành cho mình, bằng một giọng ghen ngào, mà con bé, vốn đang căng người ra để nghe ngóng chờ đợi một tiếng rú lên bất thành linh trong bóng tối, không buồn nghe.

Sáng hôm sau cũng chẳng thấy tăm tích chúng nó đâu. Hàng cây vành ngoài trở thành một khối màu xanh như đá, qua một đêm trời đã nhiều gió hơn và mặt trời lên cao có màu vàng nhợt nhạt. Lúc này đang là buổi giao mùa. Thậm chí ngay cả một sự thay đổi thời tiết nho nhỏ cũng khiến bà Cope cảm thấy biết ơn, nhưng khi đổi mùa thì bà lại có vẻ gần như hoảng loạn trước cái vận may trong việc thoát được thứ đang bám lấy bà cho dù nó là gì đi chăng nữa. Bà quay sang chú ý đến con bé, như thỉnh thoảng bà vẫn làm mỗi khi một việc kết thúc và một việc khác bắt đầu, lúc này con bé đã mặc thêm một cái quần yếm ra bên ngoài rồi kéo sụp cái mũ nỉ đàn ông trông đã cũ kỹ xuống dưới đầu hết mức có thể và nó tự trang bị cho mình hai khẩu súng lục được nhét trong cái bao đeo súng lòe loẹt thắt ngang hông. Cái mũ rất chặt và trông cứ như thể đang bóp cho mặt nó đỏ lựng lên. Nó kéo xuống tận gần phía trên mắt kính của con bé. Bà Cope nhìn nó với vẻ sầu não. “Sao con cứ phải ăn mặc như một con dở hơi thế hả?”, bà hỏi. “Con nghĩ là sắp có bạn đến chơi à? Đến khi nào thì con mới trưởng thành được đây? Rồi thì con sẽ thành ra cái thứ gì không biết nữa? Mẹ nhìn con mà chỉ muốn khóc thôi! Nhiều lúc con cứ như thể con phải là con nhà bà Pritchard mới đúng!”.

“Mặc kệ con”, con bé nói giọng cực kỳ khó chịu. “Mặc kệ con. Mẹ cứ để mặc kệ con đi. Con đâu phải như mẹ”, và nó biến luôn vào rừng cứ như thể nó đang đi thám thính kẻ thù vậy, đầu cúi về phía trước, mỗi tay nắm một khẩu súng.

Bà Pritchard đi tới, vẻ hài hước một cách chua chát, bởi bà chẳng có lấy một chuyện bi thảm nào để thông báo cả. “Hôm nay mặt em đến khốn khổ”, bà nói, vin ngay lấy chuyện mà bà có thể tận dụng được. “Mấy cái răng này. Cái nào cũng cứ như mừng mủ ấy”.

Con bé lên đi sâu vào trong rừng, chân giẫm lên đám lá cây dưới đất gây ra những âm thanh báo hiệu điềm gở. Mặt trời đã lên cao hơn một chút, chỉ còn là một cái lỗ màu trắng giống như lỗ thông gió trên nền trời thẫm hơn một chút, và những ngọn cây thẫm màu đen trong ánh sáng chói chang. “Tao sẽ tóm được từng đứa chúng mày và đánh cho chúng mày như tử ra mới thôi, xếp hàng nào. XẾP HÀNG!”, nó nói và tay huơ huơ một trong hai khẩu súng lên chĩa vào đám cây thông dài, thân trơn tru lá, cao gấp bốn lần nó, khi nó đi qua đám cây ấy. Nó vẫn tiếp tục đi, lăm bằm và làu nhàu với chính mình, thỉnh thoảng lại dùng một trong hai khẩu súng đập vào cành cây chắn lối đi của nó. Thi thoảng nó dừng lại để gỡ đám dây gai bám vào váy rồi nó nói, “Mặc kệ con, con bảo rồi. Mặc kệ con”, và nó dùng khẩu súng đập tách một cái rồi lại tiếp tục cuộc thám thính.

Chẳng bao lâu nó đã ngồi xuống một gốc cây cho đỡ nóng nhưng nó đặt hai chân xuống đất một cách cẩn thận và chắc chắn. Nó nhấc chân lên và giậm xuống một vài lần, di di chân dữ dội vào đất cứ như thể nó đang nghiền nát một cái gì đó dưới chân. Rồi đột nhiên nó nghe thấy tiếng cười.

Nó đứng bật dậy, da nổi hết cả gai gà lên. Lại có một tiếng cười nữa. Nó nghe thấy tiếng té nước và nó đứng dậy, không biết chạy đường nào. Nó cách rìa sau của khoảnh rừng này không xa lắm, kế tiếp đó là cánh đồng cỏ. Nó khễ khàng đi về phía đồng cỏ, cẩn thận không gây ra một tiếng động nào, và đột nhiên khi tới gần bên rìa đồng cỏ, nó trông thấy ba gã thiếu niên kia, cách đó chưa đến hai mươi foot, đang tắm rửa trong cái máng nước cho bò uống. Quần áo của chúng nó vắt trên cái vali màu đen cách xa dòng nước chảy tràn qua bên thành máng. Thằng to con nhất đứng dậy và thằng nhỏ con cố gắng trèo lên vai nó. Thằng Powell đang ngồi, mắt nhìn thẳng xuyên qua cặp kính bị nước tóa lên. Nó chẳng hề chú ý gì đến hai thằng kia cả. Qua cặp kính ướt của nó những cái cây hẳn phải trông giống như những thác nước màu xanh. Con bé đứng nấp lách ló sau cây thông, một bên mặt ép vào vỏ cây.

“Ước gì tao được sống ở đây!”, thằng nhỏ con hét lên, dùng đầu gối quặp đầu thằng to con để giữ thăng bằng.

“Tao mừng thấy mẹ vì tao đéo phải sống ở đây”, thằng to con hỗn hển nói, và nhảy lên để hất thằng kia ra.

Thằng Powell ngồi yên không nhúc nhích, dường như không hề biết có hai thằng kia ở đằng sau và nó cứ nhìn thẳng về phía trước như một con ma bật dậy trong quan tài. “Nếu chỗ này không còn ở đây nữa”, nó nói, “ta sẽ không bao giờ còn phải nghĩ tới nó nữa”.

“Nghe này”, thằng to con nói, ngồi xuống im lặng dưới nước cùng với thằng nhỏ con vẫn còn bám trên cổ nó, “chỗ này chả thuộc về ai hết”.

“Chỗ này là của chúng ta”, thằng nhỏ con nói.

Con bé vẫn đứng nấp sau cái cây, không hề nhúc nhích.

Thằng Powell nhảy ra khỏi cái máng nước và bắt đầu chạy. Nó chạy suốt một vòng quanh cánh đồng cứ như thể có cái gì đuổi sau lưng nó và khi nó chạy qua cái máng nước một lần nữa, thì hai thằng kia cũng nhảy ra và chạy đua với nó, ánh nắng mặt trời lấp lánh trên thân thể dài ướt đầm nước của chúng nó. Thằng to con chạy nhanh nhất và dẫn đầu. Chúng nó chạy quanh cánh đồng hai lần, cuối cùng gục xuống bên đám quần áo và nằm đó với đám xương sườn trôi lên xẹp xuống. Sau một hồi, thằng to con nói giọng khàn khàn, “Chúng mày có biết tao sẽ làm gì với chỗ này nếu có cơ hội không?”.

“Không, làm gì cơ?”, thằng nhỏ con nói và ngồi dậy để tập trung theo dõi.

“Tao sẽ xây một bãi đỗ xe lớn ở đây, hoặc là một cái gì đó”, nó làu nhàu.

Chúng nó bắt đầu mặc quần áo. Ánh nắng mặt trời tạo thành hai cái đốm trắng trên kính thằng Powell và làm mờ mắt nó. “Tao biết chúng mình nên làm gì rồi”, nó nói. Nó lấy ra một vật nhỏ từ túi quần và đưa cho bọn kia xem. Trong khoảng gần một phút, bọn chúng ngồi xem cái mà thằng kia cầm ở tay. Rồi không nói thêm gì nữa, thằng Powell nhấc vali lên và chúng

đứng dậy đi qua chỗ con bé, tiến vào rừng cách chỗ nó đứng chưa đến mười foot, giờ thì con bé đứng lệch ra cái cây một chút, một bên mặt nó hằn những vết đỏ với vết trắng của lớp vỏ cây in lên.

Con bé chờ người ra nhìn bọn chúng dừng lại quơ hết những bao diêm mà chúng có được và bắt đầu châm lửa đốt đám bụi cây khô. Chúng nó bắt đầu hò reo, la hét, lấy tay đập vào mồm, trong vòng có mấy giây đã có dải lửa hẹp giữa con bé và bọn nó rồi dải lửa này cứ thế mở rộng ra. Trong khi nó nhìn, lửa đã lan từ đám bụi cây khô, chớp lấy và ngoạm vào những cành cây thấp nhất. Gió thổi ngọn lửa bùng lên cao hơn và ba gã thiếu niên rú lên rồi chạy biến mất về phía sau ngọn lửa.

Nó quay lại cố chạy qua cánh đồng nhưng chân nó nặng trĩch và nó vẫn đứng đó, người trĩu nặng vì một nỗi khốn khổ mới mẻ không biết xếp loại vào đâu, một sự khốn khổ mà trước giờ nó chưa bao giờ cảm thấy. Nhưng cuối cùng nó cũng bắt đầu chạy.

Bà Cope và bà Pritchard đang ở trên cánh đồng đằng sau nhà kho thì bà Cope trông thấy khói bốc lên từ khu rừng phía bên kia đồng cỏ. Bà rú lên còn bà Pritchard thì chỉ tay về phía con đường dẫn tới chỗ con bé đang chạy tới, chân bước một cách nặng nhọc, miệng gào lên, “Mẹ ơi, mẹ ơi, chúng nó sẽ xây một bãi đỗ xe ở đây đây!”.

Bà Cope bắt đầu gào lên gọi đám da đen trong khi bà Pritchard, giờ đã được nạp đầy năng lượng, chạy xuôi theo con đường hét toáng lên. Ông Pritchard đi ra từ khoảng hở ở phía cuối nhà kho và hai thằng da đen dừng không nhét phân bón vào cái máy rắc phân ở bãi nữa mà chạy lại phía bà Cope với hai cái xẻng trên tay. “Nhanh lên, nhanh lên!”, bà gào lên. “Hất đất lên đó đi!”. Họ chạy qua bà mà hầu như không nhìn đến bà và chạy chậm chậm qua cánh đồng đến chỗ đám khói. Bà chạy phía sau họ một đoạn ngắn, miệng rít lên, “Nhanh lên nào, nhanh lên nào, chúng mày không nhìn thấy à! Chúng mày không nhìn thấy à!”.

“Chúng ta đến đó thì nó đã cháy to rồi”, anh chàng da đen Culver nói và họ rướn vai về phía trước một chút, vẫn tiếp tục

chạy với tốc độ chậm chậm như vậy.

Con bé chạy đến chỗ mẹ nó đang dừng lại và ngược mắt lên nhìn vào khuôn mặt bà cứ như thể trước giờ nó chưa bao giờ nhìn thấy khuôn mặt ấy cả. Đó chính là khuôn mặt của nỗi khốn khổ mới mẻ mà nó đã cảm nhận được, nhưng ở mẹ nó lúc này khuôn mặt ấy trông thật già nua và trông cứ như thể nó đã có thể thuộc về bất kỳ người nào, một người da đen hoặc một người châu Âu hoặc thuộc về chính thằng Powell. Con bé quay phắt mặt đi, và qua cái bóng dáng thông thả của những người da đen nó có thể nhìn thấy cột khói đang bốc cao và mở rộng ra không thể nào kiểm tỏa được nữa từ bên trong cái hàng cây màu xanh đá kia. Nó căng người đứng đó, nghe ngóng và chỉ thoáng nghe được ở đằng xa dăm tiếng hú lạnh lạnh đầy man dại, đầy hân hoan cứ như thể những đấng tiên tri đang nhảy múa trong cái lò lửa cháy hừng hực, trong cái vòng mà thiên thần đã dọn sẵn cho họ^[28].

CUỘC CHẠM TRÁN MUỘN MẢN VỚI KẺ THÙ

Tướng quân Sash năm nay đã một trăm linh tư tuổi. Ông sống với cháu nội, bà Sally Poker Sash, bà năm nay đã sáu mươi hai tuổi và là người quý gỏi cầu nguyện hằng đêm mong sao ông sẽ sống cho đến ngày bà tốt nghiệp đại học. Tướng quân không hoan nghênh gì chuyện tốt nghiệp của bà lắm, nhưng ông chẳng nghi ngờ gì chuyện mình sẽ sống được đến lúc đấy cả. Sống đã trở thành một thói quen đối với ông đến nỗi ông không còn có thể nhận thức được bất kỳ tình trạng nào khác, ông cho rằng một buổi lễ tốt nghiệp chẳng phải là sự kiện gì vui vẻ cả, mặc dù, như bà đã nói, ông sẽ được trông đợi ngồi trên sân khấu trong bộ quân phục. Bà nói rằng sẽ có một đoàn diễu hành dài toàn những giáo viên và sinh viên mặc áo choàng nhưng chẳng có gì sánh được với ông trong bộ quân phục cả. Chuyện này thì chẳng cần nói ông cũng biết, và đối với cái đoàn diễu hành chết tiệt kia, dù nó có diễu hành đi xuống địa ngục rồi quay trở lại đi chẳng nữa thì cũng chẳng làm ông mảy may rung động. Ông thích những cuộc diễu binh với những chiếc xe diễu hành chật ních nào là Hoa Hậu Nước Mỹ, Hoa Hậu Bãi Biển Daytona, và Nữ Hoàng Y Phục. Ông chẳng ưa gì những cuộc diễu hành cả và trong cách nghĩ của ông thì một cuộc diễu hành toàn những giáo viên cũng gọi lên không khí chết chóc chẳng kém gì con sông Styx^[29] cả. Tuy nhiên, ông vẫn sẵn lòng ngồi trên sân khấu trong bộ quân phục để cho người ta ngắm.

Bà Sally Poker thì không chắc chắn được như ông rằng ông sẽ sống đến lúc diễn ra lễ tốt nghiệp của bà. Trong suốt năm năm qua, ở ông không có một sự thay đổi rõ rệt nào cả, nhưng bà vẫn có cảm giác rằng bà sẽ bị lừa lấy mất cái niềm vui chiến thắng này bởi xưa nay bà vẫn thường bị như vậy. Suốt hai mươi năm

qua, năm nào bà cũng phải đi học hè bởi hồi bà mới bắt đầu đi dạy, làm gì đã có những thứ như là bằng cấp. Hồi đó, bà nói, mọi thứ đều bình thường nhưng từ khi bà mười sáu tuổi trở đi chẳng còn gì bình thường nữa và trong suốt hai mươi mùa hè qua, trong khi lẽ ra bà đã được nghỉ ngơi thì bà lại phải mang theo một cái vali đi dưới cái nóng thiêu đốt để đến trường đại học sư phạm của bang; và dù rằng khi quay trở về vào mùa thu, bà luôn dạy học sinh theo đúng cái cách mà bà được người ta dạy rằng không nên dạy như thế, đây là một cuộc trả thù nhẹ nhàng mà nó vốn dĩ chẳng thể nào làm thỏa mãn ý thức công bằng nơi bà. Bà muốn tướng quân có mặt ở lễ tốt nghiệp của mình bởi vì bà muốn chứng tỏ cho thiên hạ thấy bà đại diện cho cái gì, hay, theo như cách nói của bà, “tất cả những gì đằng sau bà”, chứ không phải đằng sau họ. Cái từ *họ* này không phải để chỉ ai đó cụ thể. Nó chỉ là để chỉ tất cả những đám nhà giàu mới nổi, những kẻ đã làm cho thế giới đảo điên và đã hủy hoại đi những lối sống tử tế.

Bà định sẽ đứng trên cái bục diễn đàn đó vào tháng Tám cùng với tướng quân ngồi trên chiếc xe lăn trên sân khấu đằng sau bà và bà định sẽ ngẩng cao đầu, ngẩng rất cao, cứ như thể bà đang nói, “Hãy nhìn ông ấy đi! Hãy nhìn ông ấy đi! Ông tôi đó, tất cả lũ các người, bọn giàu xổi kia! Ông lão chính trực đầy vinh quang đại diện cho những truyền thống xưa cũ đó! Đây phẩm giá! Đây danh vọng! Đây quả cảm! Hãy nhìn ông ấy đi!”. Có một đêm trong giấc ngủ bà gào lên, “Hãy nhìn ông ấy đi! Hãy nhìn ông ấy đi!”, rồi khi quay đầu lại thì thấy ông ngồi trên xe lăn với nét mặt kinh hoàng, quần áo không có, chỉ có mỗi cái mũ tướng quân đội trên đầu và bà giật mình tỉnh dậy, đêm đó không dám ngủ tiếp nữa.

Về phần mình, tướng quân thậm chí có lẽ đã chẳng đồng ý đi dự lễ tốt nghiệp của bà nếu bà không hứa sẽ thu xếp cho ông được ngồi trên sân khấu. Ông thích ngồi trên bất cứ sân khấu nào. Ông cho rằng ông vẫn còn là một người đàn ông cực kỳ đẹp trai. Hồi vẫn còn có thể đứng dậy được, ông là một chiến binh cừ khôi cao một mét sáu ba. Mái tóc ông bạc trắng rủ xuống ngang

vai và ông không đeo răng giả vì ông cho rằng không đeo răng như thế khi nhìn nghiêng trông sẽ ấn tượng hơn. Khi ông mặc trọn bộ quân phục dành cho cấp tướng, thì ông biết chắc rằng ở bất cứ nơi đâu trên đời này cũng chẳng có gì sánh được với ông hết.

Đây không phải là bộ quân phục ông đã mặc trong cuộc Chiến tranh Giữa các Tiểu bang^[30]. Thực ra trong cuộc chiến đó, ông chưa phải là tướng. Có lẽ lúc đó ông mới chỉ là lính bộ binh thôi; ông chẳng còn nhớ lúc ấy ông là gì nữa; thực ra ông chẳng nhớ gì về cuộc chiến đó cả. Nó cũng giống như hai bàn chân ông vậy, giờ chúng cứ treo lủng lẳng khô quắt lại ở títt dưới cùng thân thể ông, chẳng có cảm giác gì sất, và chúng được che bằng một tấm khăn len màu xanh xám mà bà Sally Poker đã đan cho ông hồi bà hăng còn là một cô bé con. Ông cũng chẳng nhớ gì về cuộc Chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ^[31], cuộc chiến đã cướp mất của ông đứa con trai; ông thậm chí còn chẳng nhớ gì về đứa con trai đó nữa. Ông chẳng ưa gì lịch sử cả bởi lẽ ông chẳng bao giờ mong sẽ gặp lại lịch sử nữa. Trong tâm trí ông, lịch sử cũng giống như những cuộc diễu hành còn cuộc đời thì giống như những cuộc diễu binh, mà ông thì lại thích diễu binh. Mọi người vẫn luôn hỏi ông xem liệu ông có nhớ cái này hay cái kia không - một cuộc diễu hành đầy u ám và tăm tối của những câu hỏi về quá khứ. Chỉ có duy nhất một sự kiện trong quá khứ là có ý nghĩa đối với ông và là sự kiện duy nhất mà ông muốn nói đến: Đó là mười hai năm trước ông đã được trao cho một bộ quân phục dành cho tướng quân và ông nhận được nó trong một buổi chiếu phim ra mắt.

“Tôi đã có mặt ở buổi chiếu phim ra mắt mà người ta tổ chức ở Atlanta”, ông sẽ nói với khách khứa ngồi dưới hiên trước nhà như thế. “Vây quanh là bao nhiêu cô gái xinh đẹp. Mà không phải là sự kiện mang tính địa phương đâu nhé. Hoàn toàn không phải là một sự kiện mang tính địa phương. Nghe này. Đó là một sự kiện trọng đại cấp quốc gia và họ mời tôi tham gia - lên trên sân khấu. Ở đấy chẳng có chỗ cho bọn cùng đinh mặt hạng đầu đâu nhé. Mọi người phải trả mười đô để được vào và phải

mặc bộ xì-mốc-kinh^[32]. Tôi mặc bộ quân phục này. Một cô gái xinh đẹp đã đưa nó cho tôi vào buổi chiều hôm đó ở phòng khách sạn.”

“Đó là một phòng suite^[33] trong khách sạn và cháu cũng ở đó mà ông”, bà Sally Poker nói và nháy mắt với đám khách khứa, “ông chẳng bao giờ ở riêng với một phụ nữ trẻ ở trong phòng khách sạn đâu.”

“Hả, tôi biết phải làm gì chứ”, lão tướng quân nói cùng với một cái nhìn sắc lẹm và đám khách sẽ cười phá lên. “Cô gái đó ở Hollywood, bang California”, ông sẽ tiếp tục. “Cô ấy đến từ Hollywood, bang California, và không tham gia một vai nào trong bộ phim đó cả. Ở đó họ có nhiều gái đẹp đến nỗi họ chẳng cần đến và họ giao cho mấy cô gái ấy những vai phụ, họ chẳng dùng các cô ấy làm gì mà chỉ để chúng ra cho mọi người xem với để cho họ chụp ảnh thôi. Họ chụp ảnh tôi với cô ấy. Không, hai cô trong số họ cơ. Mỗi cô ở một bên còn tôi ở giữa, hai tay tôi ôm eo, mỗi tay một cô và eo các cô ấy chẳng to hơn đồng năm mươi xu đâu.”

Bà Sally Poker lại ngắt lời tiếp. “Ông ơi, ông Govisky mới là người đã đưa cho ông bộ quân phục mà, và ông ấy đưa cho cháu đoá hoa gài ngực trang nhã nhất trần đời này. Thực sự đấy, ước gì các bác được nhìn thấy nó. Nó được làm bằng những cánh hoa layơn đã được bóc ra và được phết màu vàng óng lên rồi được xếp lại với nhau để trông giống như một bông hồng vậy. Cực kỳ trang nhã luôn. Ước gì các bác được nhìn thấy nó, nó...”

“Nó to như đầu bà cháu tôi vậy”, tướng quân cản nhand. “Tôi đảm bảo đấy. Họ trao cho tôi bộ quân phục này và cả thanh kiếm này nữa rồi họ nói, ‘Nào tướng quân, chúng tôi không muốn ngài khai chiến với chúng tôi. Chúng tôi chỉ muốn ngài bước ra ngay sân khấu khi người ta giới thiệu ngài trong buổi tối nay và trả lời vài câu hỏi. Ngài có nghĩ là ngài làm được không?’. ‘Có nghĩ là tôi làm được không!’. Tôi nói, ‘Nghe này. Tôi đã làm những việc ấy từ trước khi các anh còn chưa ra đời kia’, và họ rú lên”.

“Ông ấy là ngôi sao sáng nhất của show diễn ngày hôm đó đấy”, bà Sally Poker nói, nhưng thực ra bà chẳng muốn nhớ gì về buổi ra mắt phim cả, chỉ vì những gì đã xảy ra với đôi chân bà vào buổi tối hôm ấy. Bà đã mua một cái váy mới dành cho sự kiện này - một cái váy dài màu đen bằng vải nhiễu dành cho bữa tối với cái khóa cài dây lưng đính đá giả kim cương và một cái áo bolero - và một đôi giày màu bạc để đi cho hợp bộ, bởi bà được sắp xếp là người sẽ đi lên sân khấu cùng với ông để giữ cho ông khỏi ngã. Mọi thứ đều được thu xếp sẵn sàng cho họ. Một chiếc limousine thú vị đến đón họ vào lúc tám giờ kém mười và đưa họ đến rạp hát. Chiếc xe đến mái cửa vào rạp hát rất đúng lúc, sau những ngôi sao lớn rồi đạo diễn rồi tác giả rồi thống đốc bang rồi thị trưởng thành phố rồi những ngôi sao kém quan trọng hơn. Cảnh sát giữ cho giao thông khỏi tắc nghẽn và người ta dùng những sợi dây thừng để ngăn những người không được phép vào trong. Tất cả những người không được phép vào trong đều trông thấy họ bước ra từ chiếc limousine trong ánh đèn. Rồi họ đi xuống sảnh vào được trang hoàng bằng màu đỏ cùng với màu vàng óng và một cô nhân viên chỉ chỗ đội mũ in hình lá cờ của Liên minh miền Nam Hoa Kỳ^[34], mặc váy ngắn dẫn họ đi tới hàng ghế đặc biệt. Khán giả đã ngồi sẵn ở đó và một nhóm các thành viên UDC^[35] bắt đầu vỗ tay khi họ trông thấy tướng quân trong bộ quân phục rồi mọi người bắt đầu vỗ tay theo. Có một số nhân vật nổi tiếng nữa cũng bước vào sau họ rồi các cánh cửa đóng lại và đèn tắt hết đi.

Một người đàn ông trẻ tuổi với mái tóc vàng hoe gọn sóng bước ra sân khấu, anh ta nói rằng anh ta là người đại diện cho ngành công nghiệp điện ảnh và bắt đầu giới thiệu tất cả mọi người rồi từng người một được giới thiệu bước lên sân khấu, anh ta nói rằng anh ta thực sự hạnh phúc khi được có mặt ở đây trong sự kiện tuyệt vời này. Tướng quân và cháu gái ông là nhân vật thứ mười sáu được giới thiệu trong chương trình. Anh ta giới thiệu ông là Tướng Tennessee Flintrock Sash của Liên minh miền Nam Hoa Kỳ, mặc dù bà Sally Poker đã nói trước với ông Govisky rằng tên của tướng quân là George Poker Sash và ông

mới chỉ là thiếu tá thôi. Bà đỡ tướng quân đứng dậy từ trên ghế nhưng tim bà đập nhanh đến nỗi bà không biết liệu mình có làm nổi việc ấy hay không.

Ông già bước lên lối đi bên cánh gà một cách chậm chạp, mái đầu bạc trắng ngẩng cao dữ dội, tay ông cầm chiếc mũ đặt lên ngực. Ban nhạc bắt đầu chơi *Khúc Tráng ca Liên minh*^[36] một cách rất nhẹ nhàng, những thành viên UDC đứng dậy thành một nhóm và chỉ đến khi tướng quân ở trên sân khấu họ mới chịu ngồi xuống. Khi ông đến giữa sân khấu cùng với bà Sally Poker ở ngay phía sau để giữ vai cho ông, ban nhạc đột nhiên chơi Khúc Tráng ca ấy thật to và ông già, với khả năng làm chủ sân khấu thực sự, giơ tay lên chào một cách run rẩy xúc động dữ dội và đứng nghiêm cho đến khi tiếng nhạc cuối cùng tắt hẳn. Hai trong số các nữ nhân viên chỉ chỗ, đầu đội mũ in hình lá cờ của Liên minh và mặc váy ngắn, một người cầm cờ của Liên minh một người cầm cờ của Liên bang, giơ hai lá cờ ấy bắt chéo nhau phía sau họ.

Tướng quân đứng ở chính giữa ánh đèn sân khấu và nó tạo ra một cái hình mặt trăng lưỡi liềm rất kỳ cục cắt trên người bà Sally Poker - cái váy bằng vải nhiễu, cái khóa cài dây lưng đính đá giả kim cương, một tay bà đeo tất tay trắng và để cái khăn mùi soa phủ lên đó. Người đàn ông trẻ tuổi với mái tóc vàng hoe gợn sóng tiến vào vòng tròn ánh đèn sân khấu và nói rằng anh ta *thực sự* hạnh phúc khi được có mặt ở đây trong sự kiện tuyệt vời này, một người, anh ta nói, đã từng chiến đấu và đổ máu trên các chiến trường mà sắp tới đây họ sẽ được mục kích sự khốc liệt của nó trên màn ảnh, và “Tướng quân, xin ngài hãy cho tôi biết”, anh ta hỏi, “năm nay ngài bao nhiêu tuổi?”.

“Chííííínn-mười-hai!”, tướng quân gào lên.

Người đàn ông trẻ tuổi làm mặt như thể đây là điều ấn tượng nhất được nói ra trong buổi tối ngày hôm nay. “Thưa các quý ông quý bà”, anh ta nói, “xin hãy cho tướng quân một tràng pháo tay nồng nhiệt nhất có thể!”, và ngay lập tức tiếng vỗ tay nổi lên rồi người đàn ông trẻ tuổi dùng ngón tay cái ra dấu cho bà Sally Poker để bảo bà rằng giờ bà có thể đưa ông già trở về chỗ

ngồi để anh ta giới thiệu người tiếp theo; nhưng tướng quân vẫn chưa nói hết. Ông đứng bất động ở chính giữa ánh đèn sân khấu, cổ vươn ra phía trước, miệng hơi hé mở, và ánh mắt xám đầy khao khát của ông như uống lấy mọi ánh nhìn và những tiếng vỗ tay. Ông dùng khuỷu tay huých mạnh bà cháu gái ra. “Làm sao tôi giữ được sự trẻ trung như thế này”, ông thét lên, “tôi hôn tất cả những cô gái đẹp!”.

Câu này nhận được một tràng pháo tay tán thưởng âm ỉ và đúng lúc đó bà Sally Poker nhìn xuống dưới chân thì phát hiện ra rằng chỉ vì quá hưng phấn khi chuẩn bị mà bà đã quên không thay giày, đôi giày bột Hường Đạo Nữ màu xám lòi ra dưới gấu váy. Bà lôi tướng quân đi và gần như chạy cùng với ông ra khỏi sân khấu. Ông rất giận dữ vì vẫn chưa được nói hết rằng ông vui như thế nào khi được đến đây tham gia sự kiện này và trên đường quay trở về ghế của mình, ông cứ liên tục nói to thật lực, “Tôi rất vui khi được có mặt ở đây trong buổi chiếu ra mắt phim này với tất cả những cô gái đẹp này!”, nhưng lại có một người nổi tiếng khác bước lên lối đi bên cánh gà bên kia và chẳng ai để ý đến ông nữa. Ông ngồi ngủ suốt cả buổi chiếu phim, thỉnh thoảng lại lẩm bầm gì đó rất dữ dội trong giấc ngủ.

Kể từ đó trở đi, cuộc đời ông không còn được thú vị cho lắm. Hai bàn chân ông giờ đây đã hoàn toàn tê liệt, đầu gối hoạt động như cái bản lề cũ, hai quả thận chỉ hoạt động khi nào chúng nó muốn, nhưng trái tim ông thì vẫn kiên trì bền bỉ đập. Quá khứ và tương lai đối với ông chẳng khác gì nhau, một cái thì đã bị lãng quên còn một cái thì không thể nào nhớ đến được; ông chẳng có nhiều ý niệm về cái chết hơn một con mèo là mấy. Hàng năm cứ vào ngày Tưởng niệm các Liệt sỹ Liên minh^[37] là ông lại được đóng bộ và được đưa đến bảo tàng Capitol City Museum, ở đây ông sẽ được trưng bày từ một đến bốn giờ chiều trong một phòng la liệt những bức ảnh cũ, những bộ quân phục cũ, những khẩu pháo cũ, và những tư liệu lịch sử. Tất cả những thứ này đều được bảo quản cẩn thận trong lồng kính để lũ trẻ con không thò tay chạm vào được, ông mặc bộ quân phục được người ta cho trong buổi ra mắt phim ngày trước và ngồi ở bên

trong một khu vực nhỏ được giăng thùng xung quanh với cái nhìn cau có bất động. Chẳng có gì nơi ông chứng tỏ rằng ông còn sống cả ngoại trừ thỉnh thoảng lại có một sự chuyển động diễn ra trong cặp mắt xám đục, nhưng có lần khi một đứa bé táo tợn chạm tay vào thanh kiếm của ông, cánh tay ông liền bật ra phía trước và đập luôn cái bàn tay kia ra ngay lập tức. Vào mùa xuân khi những ngôi nhà cổ được mở cửa để đón khách thập phương, ông được mời đến mặc quân phục và ngồi ở một chỗ nào đó dễ thấy để tạo không khí cho cảnh tượng xung quanh. Ở những sự kiện như thế này ông chỉ âm ừ với khách tham quan nhưng thỉnh thoảng ông lại kể cho họ nghe về buổi ra mắt phim và những cô gái đẹp.

Nếu ông chết trước lễ tốt nghiệp của bà Sally Poker, thì bà nghĩ có lẽ bà cũng chết luôn đi cho rồi. Vào đầu học kỳ mùa hè, thậm chí ngay cả trước khi biết mình đậu tốt nghiệp, bà đã nói với ông Trưởng khoa rằng ông nội của bà, Tướng Tennessee Flintrock Sash của Liên minh miền Nam Hoa Kỳ, sẽ tham dự lễ tốt nghiệp của bà và rằng ông đã một trăm linh tư tuổi nhưng đầu óc ông vẫn còn minh mẫn như một quả chuông. Những vị khách quý luôn được đón chào nhiệt liệt và được mời lên sân khấu để giới thiệu. Bà đã thu xếp với thằng cháu ruột, thằng John Wesley Poker Sash, một thằng bé Hướng Đạo Sinh, đến để đẩy xe cho tướng quân. Bà nghĩ sẽ rất tuyệt khi nhìn thấy ông già trong bộ đồ xám đầy quả cảm và cậu trai trẻ trong bộ đồ kaki chần chu - cái cũ và cái mới, bà nghĩ như khi bà nhận bằng.

Mọi thứ diễn ra gần đúng như bà định liệu. Vào mùa hè khi bà không ở nhà vì phải đến trường, tướng quân ở với những người họ hàng và họ mang ông cùng với thằng John Wesley, thằng bé Hướng Đạo Sinh, tới dự buổi lễ tốt nghiệp. Một phóng viên đến khách sạn nơi họ ở và chụp ảnh tướng quân cùng với bà Sally Poker đứng một bên và thằng John Wesley đứng bên kia. Tướng quân, người vốn đã quen chụp ảnh với những cô gái đẹp, chẳng nghĩ gì nhiều về chuyện này. Ông cũng quên luôn không nhớ chính xác cái sự kiện mà ông sắp tham dự là sự kiện

gì nữa, nhưng ông luôn nhớ rằng ông phải mặc quân phục và đeo kiếm.

Buổi sáng của lễ tốt nghiệp, bà Sally Poker phải tham gia vào đoàn diễu hành của những người nhận bằng Cử nhân Khoa giáo ngành Giáo dục Tiểu học và bà không thể tự mình thu xếp cho ông lên sân khấu được - nhưng thằng John Wesley, một thằng bé mười tuổi người to béo tóc vàng hoe với vẻ mặt tự tin quyết đoán, quả quyết rằng nó sẽ lo êm đẹp mọi chuyện. Bà đi đến khách sạn trong bộ đồ lễ phục tốt nghiệp và mặc bộ quân phục cho ông già. Ông trông mong manh như một con nhện khô. “Ông có hồi hộp không, ông ơi?”, bà hỏi. “Cháu hồi hộp chết đi được!”.

“Để thanh kiếm này lên lòng tao, con khốn này”, ông già nói, “để cho nó còn tỏa sáng lấp lánh chứ”.

Bà để nó lên đó và lùi lại ngắm nhìn ông. “Trông ông thật oai phong lắm liệt”, bà nói.

“Mẹ kiếp”, ông già nói bằng một giọng chậm rãi đều đều chắc chắn cứ như thể ông nói nó ra theo nhịp đập của trái tim mình. “Mẹ kiếp khốn khiếp chó chết, biến mẹ hết đi”.

“Thôi nào, thôi nào”, bà nói và sung sướng cáo từ để tham gia đoàn diễu hành.

Những sinh viên tốt nghiệp đứng xếp hàng đằng sau tòa nhà của khoa Khoa học Giáo dục và bà tìm thấy vị trí của mình đúng lúc hàng người bắt đầu di chuyển. Tối hôm trước bà chẳng ngủ được mấy mà nếu có ngủ, thì bà cũng chỉ toàn mơ thấy buổi lễ tốt nghiệp mà thôi, miêng lắm bảm trong giấc ngủ, “Hãy nhìn ông ấy đi, hãy nhìn ông ấy đi?”, và lần nào cũng thức giấc ngay trước cái đoạn bà quay đầu lại nhìn thấy ông ở phía sau. Những sinh viên tốt nghiệp sẽ phải đi qua ba khối nhà dưới ánh nắng chói chang trong bộ áo choàng len màu đen và bà vừa lê bước chậm rãi vừa nghĩ rằng thiên hạ mà coi đoàn học viên diễu hành này là một cảnh ấn tượng, thì cứ đợi đến khi nhìn thấy vị tướng già kia trong bộ đồ xám đầy quả cảm và cậu Hướng Đạo Sinh trẻ tuổi chĩnh chu kia quả quyết đẩy xe cho ông ngang qua sân khấu để ánh nắng mặt trời chiếu lấp lánh lên thanh kiếm

mà xem. Bà nghĩ rằng lúc này thằng John Wesley chắc đã sẵn sàng cùng với ông già ở phía sau sân khấu rồi.

Đoàn diễu hành màu đen lượn vòng quanh hai khối nhà và bắt đầu tiến trên lối đi chính dẫn tới hội trường. Khách khứa vừa đứng trên bãi cỏ vừa đưa mắt tìm kiếm người thân trong đoàn sinh viên tốt nghiệp kia. Đám đàn ông kéo mũ ra sau và lấy tay lau trán, còn đám đàn bà thì kéo nhẹ áo lên khỏi vai để không cho nó dính vào lưng. Đám sinh viên tốt nghiệp trong bộ áo choàng nặng nề trông cứ như thể những giọt mồ hôi ngu dốt cuối cùng đang vã ra khỏi người họ. Mặt trời rọi chói chang lên những cái chần bùn ô tô và đập tới những cái cột tòa nhà, nó khiến người ta cứ phải nhìn đi chỗ khác cho khỏi chói mắt. Nó khiến cho bà Sally Poker nhìn về phía cái máy bán Coca-Cola to màu đỏ vốn đã được lắp đặt ngay cạnh hội trường. Bà nhìn thấy tướng quân đang ở đó, mặt mày cau có, ngồi trên xe lăn mà không đội mũ dưới ánh nắng chói chang trong khi thằng John Wesley đang uống Coca-Cola, cái áo sơ mi cầm thùng bị lòi ra sau, còn hông và má nó thì tì vào cái máy màu đỏ. Bà rời khỏi hàng, lao nhanh về phía họ, giật chai Coca-Cola ném đi. Bà lay mạnh thằng bé, vội vã cầm thùng lại cái áo sơ mi cho nó và đội mũ cho ông già. “Giờ thì đưa cụ đến đằng kia ngay!”, bà nói, chỉ ngón tay cứng ngắc về phía cánh cửa bên hông tòa nhà.

Về phần mình, tướng quân cảm thấy như thể có một cái lỗ nhỏ bắt đầu mở rộng ra ở trên đỉnh đầu ông. Thằng bé nhanh chóng đẩy xe cho ông xuống lối đi và lên một đoạn bờ dốc rồi đi vào trong tòa nhà rồi đẩy mạnh ông về phía lối ra sân khấu vào đúng cái vị trí mà nó đã được dặn từ trước, còn tướng quân thì nhìn chăm chăm vào những cái đầu lỗ nhỏ trước mặt mình, như thể chúng tràn tới cùng một lúc và nhìn những con mắt cứ di chuyển từ khuôn mặt này sang khuôn mặt khác. Vài bóng dáng trong chiếc áo choàng đen bước tới cầm tay ông lên và bắt tay ông. Một đoàn diễu hành màu đen tràn lên hai bên lối đi và cùng với âm nhạc trang nghiêm xếp thành một đám ngay trước mặt ông. Âm nhạc dường như đi vào đầu ông thông qua cái lỗ nhỏ

kia và ông thoáng nghĩ trong giây lát rằng đoàn diễu hành kia cũng sẽ cố gắng đi vào trong đó.

Ông không biết đây là đoàn diễu hành gì nhưng nó trông có vẻ quen quen. Đoàn diễu hành ấy hẳn phải rất quen thuộc với ông bởi nó đã tiến tới gặp ông, nhưng ông không thích một đoàn diễu hành màu đen. Bất cứ đoàn diễu hành nào đến gặp ông, ông cau có nghĩ, đều phải là những đoàn xe diễu hành với những cô gái đẹp giống như những đoàn xe diễu hành trước buổi chiếu phim ra mắt hôm xưa. Nó hẳn phải là một cái gì đó có liên quan đến lịch sử như những cuộc diễu hành xưa nay vẫn hay có. Ông chẳng ưa gì mấy cái đó cả. Những thứ xảy ra khi xưa chẳng có ý nghĩa gì với một người hiện đang sống cả mà ông thì đích thị là một người hiện đang sống đây.

Khi toàn bộ đoàn diễu hành đã tràn vào thành cái đám màu đen, một bóng hình màu đen bắt đầu đứng ra diễn thuyết trước mặt cái đám kia. Cái bóng hình kia nói gì đó về lịch sử và tương quân quyết định rằng ông sẽ không nghe, nhưng những từ ngữ đó cứ lọt vào đầu ông qua cái lỗ nhỏ ở trên đỉnh đầu. Ông nghe thấy tên ông được xướng lên rồi cái xe lăn của ông được đẩy về phía trước một cách dữ dội và thằng bé Hướng Đạo Sinh kia cúi chào. Họ gọi tên ông và thằng cu con béo tốt kia cúi chào. Mẹ kiếp chúng mày, ông già cố gắng nói, lui ra nào, tao có thể tự đứng dậy được! - nhưng trước khi ông kịp đứng dậy và cúi chào thì ông lại bị kéo lùi về mất rồi. Ông cho rằng tiếng ồn ào huyền não mà họ đang tạo ra là dành cho ông. Nếu như xong phần của ông rồi, thì ông chẳng có ý định nghe thêm bất kỳ điều gì nữa. Nếu không phải là bởi cái lỗ nhỏ ở trên đỉnh đầu, thì chẳng từ ngữ nào trong số đó lọt đến với ông hết. Ông nghĩ đến việc đưa ngón tay lên chỗ đó để chặn những từ ngữ ấy lại nhưng cái lỗ lại to hơn ngón tay ông một chút và có cảm giác như thể nó đang được khoét sâu hơn.

Một cái áo choàng đen khác đã chiếm lấy vị trí của cái đầu tiên, giờ thì nó đang nói và ông lại nghe thấy tên ông được xướng lên một lần nữa nhưng không phải là họ đang nói về ông, họ vẫn đang nói về lịch sử. “Nếu chúng ta quên đi quá khứ”, vì

diễn giả nói, “thì chúng ta sẽ chẳng bao giờ nhớ đến tương lai và chúng ta cũng sẽ chẳng có tương lai nào cả”. Tướng quân nghe dần dần một số từ trong những từ đó. Ông đã quên lịch sử và ông chẳng có ý định lại nhớ đến nó. Ông đã quên tên và khuôn mặt của vợ, quên tên và khuôn mặt của những đứa con, thậm chí ông còn quên rằng ông đã từng có một người vợ và những đứa con, ông đã quên tên của những địa điểm, quên cả chính những địa điểm đó và quên cả chuyện gì đã xảy ra ở đó.

Ông cảm thấy khá khó chịu vì cái lỗ ở trên đỉnh đầu. Ông nào có mong đầu mình có lỗ ở cái sự kiện này đâu. Chính thứ âm nhạc màu đen chậm chậm đã tạo ra cái lỗ ở đó và mặc dù hầu hết âm nhạc đã im tiếng ở bên ngoài, nhưng trong cái lỗ kia vẫn còn một chút âm nhạc, nó len lỏi vào sâu hơn và lớn vồn quanh những ý nghĩ của ông, khiến cho những lời ông nghe thấy chui vào những chốn tăm tối của trí não. Ông nghe thấy những từ Chickamauga^[38], Shiloh^[39], Johnston^[40], Lee^[41], và ông biết rằng ông chính là nguồn cảm hứng cho tất cả những từ đó mà chúng nào có ý nghĩa gì với ông đâu. Ông tự hỏi không biết mình là tướng quân trong trận Chickamauga hay trong trận Lee^[42]. Rồi ông cố gắng hình dung ra cảnh ông và con ngựa mà ông cưỡi được đặt lên giữa cái xe diễu hành đầy những cô gái đẹp, cái xe diễu hành ấy đi chậm chậm xuyên qua khu trung tâm Atlanta. Nhưng thay vì thế, những từ cũ kỹ kia lại khuấy động trong đầu ông cứ như thể chúng đang cố gắng thoát ra khỏi chỗ đứng của mình và sống dậy.

Vị diễn giả đã nói xong về cuộc chiến tranh đó rồi nói sang một cuộc chiến khác, giờ đây hẳn ta đang chuẩn bị nói đến một cuộc chiến khác nữa mà tất cả những từ ngữ của hẳn, giống như cái đoàn diễu hành màu đen kia, đều quen thuộc và khó chịu một cách mơ hồ. Âm nhạc trong đầu tướng quân như một ngón tay dài ngoằng, nó thăm dò rất nhiều điểm khác nhau mà những điểm đó chính là những từ ngữ, và rọi một chút ánh sáng vào những từ ngữ đó giúp chúng trở nên sống động. Những từ ngữ đó bắt đầu đi tới ông và ông nói, Mẹ kiếp! Tao sẽ không chịu đâu! Và ông bắt đầu dịch người ra sau để tránh. Rồi ông thấy

một bóng dáng trong cái áo choàng đen ngồi xuống rồi có tiếng ồn ào và cái đám màu đen ở trước mặt ông kia bắt đầu kêu âm âm và tràn tới ông từ hai bên cùng với thứ âm nhạc màu đen chậm rãi, và ông nói, Thôi đi nào mẹ kiếp! Tao không thể làm nhiều việc cùng một lúc được! Ông không tài nào bảo vệ mình khỏi những từ ngữ đó mà cũng chẳng thể để ý đến đoàn diễu hành được nữa và những từ ngữ đó cứ nhanh chóng lao vào ông. Ông có cảm giác mình đang chạy giật lùi, và những từ ngữ đó cứ lao vào ông giống như đạn súng hỏa mai, vừa buột ra khỏi ông nhưng mỗi lúc lại tiến gần hơn nữa. Ông quay đầu lại và bắt đầu cố chạy thật nhanh nhưng ông lại thấy mình đang chạy về phía những từ ngữ đó. Ông chạy vào những làn đạn từ ngữ và mỗi lần chạm phải chúng ông lại bật ra những tiếng chửi ngán. Khi âm nhạc cứ mạnh dần lên về phía ông, toàn bộ quá khứ bỗng từ đâu mở ra trong ông và ông cảm thấy thân thể mình bị thủng lỗ chỗ ở hàng trăm nơi với những vết đâm sắc nhọn đầy đau đớn rồi ông ngã xuống, mỗi lần bị đập vào đầu đó là ông lại buông ra một tiếng chửi, ông nhìn thấy khuôn mặt choắt lại của vợ nhìn ông trách cứ qua đôi mắt kính tròn gọng vàng óng; ông nhìn thấy một trong những đứa con trai đầu hói mắt lác; và mẹ ông chạy về phía ông mặt lo lắng; rồi một loạt những địa danh - Chickamauga, Shiloh, Marthasville - chạy đến với ông cứ như thể quá khứ giờ đây đã trở thành cái tương lai duy nhất và ông phải chịu đựng nó. Rồi đột nhiên ông nhìn thấy đoàn diễu hành màu đen kia gần như trùm lên ông. Ông nhận ra nó, bởi nó đã bám sát ông suốt cả cuộc đời. Ông cố gắng một cách tuyệt vọng nhìn qua nó để tìm hiểu xem cái gì ở đằng sau cái quá khứ kia, đến nỗi tay ông siết chặt lấy thanh kiếm cho đến khi lưỡi kiếm thấu tận xương.

Những sinh viên tốt nghiệp bước ngang qua sân khấu thành một hàng dài để nhận bằng và bắt tay hiệu trưởng. Khi bà Sally Poker, xếp hàng gần cuối, bước ngang qua, bà nhìn tướng quân, thấy ông ngồi bất động và dữ tợn, hai mắt ông mở to ra rồi bà lại quay mặt về phía trước rồi ngẩng mặt lên cao hơn và đưa tay ra nhận bằng. Khi tất cả mọi thứ đã xong xuôi và bà đã ra khỏi hội

trường rồi bước dưới ánh nắng mặt trời, bà liền định vị chỗ họ hàng mình ngồi, họ đang cùng ngồi trên một chiếc ghế dài dưới bóng râm để đợi thằng John Wesley đẩy xe cho ông già ra. Thằng Hướng Đạo Sinh láu lỉnh đó đã đẩy mạnh xe lăn của ông ra theo lối cửa sau rồi đẩy rất nhanh xuống con đường lát đá và giờ đang ngồi đợi, cùng với cái xác chết, trong hàng dài những người xếp hàng chờ cái máy bán Coca-Cola.

NHỮNG NGƯỜI NHÀ QUÊ TỐT BỤNG

Ngoài vẻ mặt trung tính mà bà thường bộc lộ ra khi ở một mình, bà Freeman còn có hai vẻ mặt khác, một sốt sắng và một dè dặt, mà bà thường dùng trong tất cả những chuyện đối nhân xử thế. Vẻ sốt sắng của bà ổn định và năng động như một chiếc xe tải hạng nặng lao về phía trước. Hai con mắt bà không bao giờ xiên sang bên trái hay bên phải mà chỉ đổi hướng theo chiều hướng câu chuyện cứ như thể chúng đang đi theo một đường kẻ màu vàng^[43] nằm ở chính giữa mạch chuyện. Bà hiếm khi dùng đến vẻ mặt còn lại bởi lẽ thường chẳng mấy khi bà cần phải rút lại lời nói của mình, nhưng khi bà phải làm như vậy, khuôn mặt bà trở nên bất động hoàn toàn, gần như không thể phát hiện ra một chuyển động nào trong cặp mắt màu đen của bà nữa, lúc đó chúng cứ như thể đang thoái lui, và rồi người quan sát sẽ thấy rằng hồn vía bà Freeman đã không còn ở đó nữa, cho dù bà vẫn đứng đó, hoàn toàn hiện hữu như mấy bao gạo xếp chồng lên nhau. Khi bà Freeman rơi vào trạng thái đó thì việc cố gắng làm cho bà hiểu ra bất cứ điều gì là một việc mà bà Hopewell vốn đã từ bỏ từ lâu rồi. Bà có nói rằng cả họ hàng ra cũng chẳng ăn thua. Không thể nào làm cho bà Freeman đi đến chỗ thừa nhận rằng mình sai ở bất cứ điểm gì. Bà sẽ đứng đó và nếu có thể khiến cho bà nói một điều gì đó, thì đại loại nó sẽ theo kiểu, “À, em chẳng bảo phải mà cũng chẳng bảo không phải”, hoặc bà sẽ đưa mắt nhìn chăm chăm lên cái giá bếp phía trên chứa một đồng chai lọ bụi bặm, bà có thể nhận xét, “Em thấy hình như chị không ăn nhiều sung muối mà chị đã làm từ mùa hè năm ngoái thì phải”.

Họ tiếp tục công việc quan trọng nhất của mình ở bếp vào bữa sáng. Sáng nào bà Hopewell cũng dậy từ lúc bảy giờ và bật lò sưởi ga của bà và của cô Joy. Cô Joy là con gái bà, một cô gái có

khổ người to lớn với mái tóc vàng hoe và mang một cái chân giả. Bà Hopewell vẫn coi cô như một đứa trẻ mặc dù cô đã ba mươi hai tuổi và có học vấn rất cao. Cô Joy sẽ dậy khi mẹ cô đang ăn rồi nghênh ngang đi vào nhà vệ sinh và đóng sầm cửa lại, và chẳng mấy chốc, bà Freeman sẽ đến bên cửa sau. Cô Joy sẽ nghe mẹ gọi, “Ra ăn đi nào”, và rồi họ sẽ thăm thì to nhỏ với nhau một lúc, chẳng phân biệt được giọng của ai lẫn giọng của ai trong phòng vệ sinh. Khi cô Joy ra ăn, thì thường hai bà đã nói xong chuyện thời tiết và đang nói về một trong hai đứa con gái của bà Freeman, con Glynese hoặc con Carramae, cô Joy gọi bọn chúng là Glycerin và Caramel. Glynese là một con bé tóc đỏ, đã mười tám tuổi và có rất nhiều người theo đuổi; Carramae là một con bé tóc vàng hoe, mới mười lăm tuổi nhưng đã lấy chồng và đang mang bầu. Bà Freeman không giữ được riêng cái gì trong lòng hết. Sáng nào bà cũng kể cho bà Hopewell nghe xem con bé Carramae đã bị nôn bao nhiêu lần kể từ lần kể lần trước.

Bà Hopewell thích được kể với mọi người rằng Glynese và Carramae là hai đứa con gái tốt nhất mà bà được biết và rằng bà Freeman là một *quý bà* và rằng bà không bao giờ phải xấu hổ khi dẫn bà ấy đi bất kỳ đâu hoặc giới thiệu bà ấy với bất kỳ ai mà họ gặp. Rồi bà sẽ kể cho mọi người nghe làm thế nào mà lúc đầu bà lại tình cờ thuê được gia đình Freeman đến làm việc cho mình và họ đúng là một món quà mà Chúa gửi đến cho bà ra làm sao và họ đã giúp việc cho bà bốn năm qua như thế nào. Lý do mà bà giữ họ lâu như thế là vì họ không phải là loại rác rưởi. Họ là những người nhà quê tốt bụng. Bà đã gọi điện đến cho người đàn ông mà họ bảo rằng đấy là chủ cũ của họ và là người có thể nhận xét về họ, ông ta bảo bà rằng ông Freeman là một nông dân cừ khôi nhưng bà vợ của ông ta là người đàn bà lảm mồm nhất trên đời này. “Bà ấy chuyên chỗ mũi vào mọi chuyện”, ông kia nói. “Nếu bà ấy mà không nhúng tay vào một cái gì đó trước khi bụi bám vào, thì chắc chắn rằng bà ấy đã chết rồi, chỉ có vậy thôi. Bà ấy sẽ muốn biết tất tần tật mọi chuyện của bà. Tôi có thể chịu được ông ấy bao lâu cũng được”, ông ta nói, “nhưng cả tôi và vợ tôi đều không tài nào chịu đựng nổi bà

ấy thêm một phút nào ở đây nữa”. Việc này đã khiến bà Hopewell chần chừ mất mấy ngày.

Cuối cùng bà đã thuê họ bởi lẽ chẳng có ứng viên nào khác, nhưng trước đó bà cũng đã quyết định một cách đúng đắn rằng bà sẽ xử lý bà ta như thế nào. Bởi bà ta là típ người thích nhúng tay vào mọi chuyện, vậy thì, bà Hopewell đã quyết định, bà sẽ không những để cho bà ta nhúng tay vào mọi chuyện mà bà còn *thu xếp để đảm bảo* rằng bà ta sẽ phải nhúng tay vào mọi chuyện - bà sẽ để cho bà ta phải chịu trách nhiệm về tất cả mọi thứ, bà sẽ để cho bà ta đứng mũi chịu sào. Tự bản thân bà Hopewell không có tính xấu nhưng bà có thể tận dụng tính xấu của người khác theo một cách mang tính xây dựng nên dù bản thân mình có thiếu tính xấu đi chăng nữa thì bà cũng chưa bao giờ cảm thấy thua thiệt gì. Bà đã thuê gia đình Freeman và đã giữ họ ở đây bốn năm.

Chẳng có gì là hoàn hảo cả. Đây là một trong những câu nói ưa thích của bà Hopewell. Một câu khác thì lại là: Đời là vậy! Và vẫn còn một câu khác nữa, câu quan trọng nhất, ấy là: À, người khác cũng có quan điểm riêng của họ mà. Bà sẽ nói ra những câu này, thường là ở bàn ăn, bằng một cái giọng nhẹ nhàng cương quyết cứ như thể ngoài bà ra không ai nói được những câu ấy cả, và cô Joy người to như một con tịnh, nổi giận dữ khôn nguôi trong người đã xóa sạch mọi biểu hiện trên mặt cô, sẽ liếc xéo một cái, cặp mắt cô có màu xanh lạnh lẽo, với cái nhìn của một kẻ cố tình chọc mù mắt mình và định để cho tình trạng mù lòa ấy kéo dài vĩnh viễn.

Khi bà Hopewell nói với bà Freeman rằng đời là vậy, bà Freeman sẽ nói, “Em vẫn luôn nói thế mà”. Trước khi người khác kịp hiểu ra chuyện gì thì bà đã hiểu ra chuyện đó trước rồi. Bà nhanh nhẹn hơn ông Freeman. Khi bà Hopewell nói với bà rằng họ đã ở đây được một thời gian kha khá rồi đấy, “Cô biết không, cô chính là người buông rèm nhiếp chính đó”, và nháy mắt với bà Freeman, còn bà Freeman thì nói, “Em biết mà. Em luôn luôn nhanh nhẹn. Có một số người nhanh nhẹn hơn những người khác”.

“Mọi người đều khác nhau mà”, bà Hopewell nói.

“Vâng, hầu hết mọi người đều khác nhau”, bà Freeman nói.

“Đủ mọi loại người như thế thì mới làm thành thế giới chứ.”

“Em vẫn luôn nói thế mà.”

Cô gái vốn đã quen với cái kiểu đối thoại này trong bữa sáng và còn nhiều hơn trong bữa chiều; thỉnh thoảng vào bữa tối muộn họ cũng vẫn có cái kiểu đối thoại này. Khi họ không có khách, họ ăn ngay trong bếp vì như thế tiện hơn. Bà Freeman luôn cố gắng đến vào một thời điểm nào đó trong bữa ăn và nhìn họ ăn xong bữa. Bà sẽ đứng ở ngưỡng cửa nếu là vào mùa hè, còn vào mùa đông thì bà sẽ đứng gác cùi chỏ lên tủ lạnh và nhìn xuống họ, hoặc bà sẽ đứng bên cái lò sưởi ga, nhấc đàng sau váy lên một chút. Thỉnh thoảng bà sẽ đứng tựa lưng vào tường và quay đầu từ bên này sang bên kia. Lần nào bà cũng tìm cách nán lại. Tất cả những việc này đều khiến cho bà Hopewell rất khó chịu nhưng bà vốn là người cực kỳ kiên nhẫn. Bà nhận ra rằng không có gì là hoàn hảo cả và gia đình Freeman mà bà thuê được là những người nhà quê tốt bụng và rằng thời buổi bây giờ, nếu ta thuê được những người nhà quê tốt bụng thì tốt hơn hết là ta nên giữ họ lại.

Bà vốn đã có nhiều kinh nghiệm với mấy cái đám rác rưởi. Trước gia đình Freeman, trung bình cứ một năm lại có một gia đình mới đến làm thuê cho bà. Các bà vợ của mấy ông nông dân này không phải là loại người mà ta có thể ở lâu dài với họ được. Bà Hopewell, người đã ly dị chồng từ cách đây lâu lắm rồi, cần có một ai đó để đi dạo trên cánh đồng với bà; và khi cô Joy bị cưỡng bách phải thực hiện nghĩa vụ đó, lời nói của cô thường trở nên rất chi là khó nghe và mặt cô trở nên rất chi là cau có đến độ bà Hopewell phải nói, “Con đến đây mà không thấy vui vẻ, thì mẹ không muốn có con ở đây một chút nào”, thế là cô gái bèn đứng chắn luôn trước mặt bà, vai cứng lại, còn cổ thì chúi ra phía trước một chút, vừa đứng trong tư thế đó, cô vừa đáp, “Nếu mẹ muốn con, thì con đang hiện hữu đây này - NHƯ CON VẪN HIỆN HỮU ĐÓ”.

Bà Hopewell lấy lý do cái chân để bào chữa cho thái độ này của cô (cái chân vốn bị bầm cụt do tai nạn trong một cuộc đi săn khi Joy mới mười tuổi). Thật khó để bà Hopewell nhận thức được rằng con bà năm nay đã ba mươi hai tuổi và rằng trong hơn hai mươi năm qua cô chỉ có một chân. Bà vẫn nghĩ về cô như một con bé con bỏi nếu thay vì thế mà nghĩ về cô như một cô nàng mập mạp tội nghiệp ở tuổi ba mươi, người chưa bao giờ được nhảy một vũ điệu hoặc có bất kỳ cuộc vui nào thì việc ấy thật khiến lòng bà đau như cắt. Tên cô thực sự là Joy nhưng ngay khi cô vừa tròn hai một tuổi và sống xa nhà, cô bèn làm thủ tục đổi bẻng cái tên đó luôn. Bà Hopewell chắc rằng cô đã ngẫm nghĩ rất nhiều cho đến khi nảy ra một cái tên mà dù trong bất kỳ ngôn ngữ nào thì nó cũng là cái tên xấu xí nhất. Rồi cô đã đi đổi mất cái tên đẹp để Joy kia mà chẳng nói gì với mẹ mình cả, mãi đến khi đổi tên xong rồi cô mới nói. Tên chính thức của cô lúc này là Hulga.

Khi bà Hopewell nghĩ về cái tên Hulga, bà bèn nghĩ ngay đến cái thân trống rỗng rỗng hoác của một con tàu chiến. Bà không dùng cái tên đó. Bà vẫn tiếp tục gọi cô là Joy và khi nghe bà gọi như thế cô vẫn đáp lời nhưng chỉ theo một cách hoàn toàn máy móc.

Hulga đã học cách chịu đựng bà Freeman, người đã giải cứu cho cô thoát khỏi nhiệm vụ phải đi dạo cùng với mẹ. Thậm chí cả Glynese và Carramae cũng trở nên hữu dụng khi chúng thu hút sự chú ý mà nếu không rất có thể nó đã dành cho cô. Lúc đầu cô nghĩ rằng mình không tài nào chịu nổi bà Freeman bởi cô phát hiện ra rằng không thể nào mà hỗn láo với bà được. Bà Freeman sẽ có cái kiểu đem lòng oán hận đến kỳ lạ và trong nhiều ngày liên tục bà sẽ giữ bộ mặt sững sủa nhưng nguồn cơn của sự bất mãn nơi bà thì lại luôn mơ hồ; một cú công kích trực diện, một liếc nhìn đều cang, tỏ vẻ khó chịu ra mặt trước bà - tất cả những cái đó chẳng khiến bà phật lòng. Và rồi một ngày kia không hề báo trước, bà bắt đầu gọi cô là Hulga.

Bà không gọi cô như thế trước mặt bà Hopewell, làm như thế bà Hopewell sẽ giận điên lên mất, nhưng khi bà và cô tình cờ

gặp nhau ở bên ngoài, bà sẽ nói một cái gì đó rồi thêm cái tên Hulga vào cuối câu nói, thế là cô nàng Joy-Hulga đeo kính vọc người vạm vỡ sẽ cau có và đỏ bừng mặt lên cứ như thể sự riêng tư của cô đã bị xâm phạm. Cô coi cái tên này là chuyện riêng tư của cô. Lúc đầu cô nghĩ đến cái tên này chỉ vì cái âm thanh xấu xí của nó và rồi sau đó chính sự phù hợp đến kỳ tài của nó đã hạ gục cô. Cô tưởng tượng ra cái tên này cũng có tác động giống như thần lửa Vulcan^[44] xấu xí nhể nhại mồm hôi ngòi trong lò lửa và ông có lẽ là người mà nữ thần vợ ông phải đến gặp khi được gọi. Cô cho rằng điều này chứng tỏ cái tên cô là một hành động sáng tạo cao cả nhất. Một trong những chiến thắng lớn của cô chính là việc mẹ cô đã không thể biến con người cô thành Joy được, nhưng cái chiến thắng còn lớn hơn ấy là việc cô có thể tự mình biến nó thành Hulga. Tuy nhiên, việc bà Freeman ưa dùng cái tên này chỉ làm cho cô khó chịu mà thôi. Nó tuồng như thể cặp mắt tròn sáng sắc nhọn như thép của bà Freeman đã xuyên thấu qua khuôn mặt cô sâu đến nỗi nó chạm tới một bí mật nào đó. Có vẻ như có cái gì đó nơi cô đã hấp dẫn bà Freeman và rồi một ngày kia Hulga nhận ra rằng đó chính là cái chân giả. Bà Freeman đặc biệt thích thú các chi tiết cụ thể của những vụ nhiễm trùng bí ẩn, những dị tật kín đáo, những vụ hành hung trẻ em. Đối với bệnh tật, bà thích những căn bệnh mãn tính hoặc vô phương cứu chữa. Hulga đã nghe bà Hopewell miêu tả chi tiết cho bà ta nghe cú tai nạn xảy ra trong cuộc đi săn, về việc cái chân đã bị cắt bỏ như thế nào, về việc cô không hề bị ngất đi. Lúc nào bà Freeman cũng có thể nghe về chuyện này cứ như thể nó vừa xảy ra cách đây một tiếng đồng hồ vậy.

Khi Hulga ngằn nhằn đi vào bếp vào buổi sáng (cô có thể đi mà không gây ra những tiếng động kinh khủng như thế nhưng cô vẫn cố tình làm vậy - việc này thì bà Hopewell hoàn toàn chắc chắn - bởi lẽ đó là những tiếng động xấu xí), cô liếc nhìn họ và chẳng nói gì. Bà Hopewell sẽ mặc áo kimono màu đỏ, tóc buộc thành từng búi quanh đầu bằng những mảnh vải nhỏ. Bà sẽ ngồi bên bàn, ăn nốt bữa sáng còn bà Freeman sẽ tì cùi chỏ lên nóc tủ lạnh, nhìn xuống dưới bàn. Hulga luôn luộc trứng

trên bếp rồi khoanh tay đứng nhìn, còn bà Hopewell sẽ nhìn cô - một cái nhìn gián tiếp được chia ra với hai đối tượng là cô và bà Freeman - và sẽ nghĩ nếu cô chịu khó chăm chút bản thân một chút, thì trông cô sẽ không xấu xí đến vậy. Mặt mũi cô đâu đã tệ hại đến mức một vẻ dễ chịu trên nét mặt cũng không thay đổi được gì. Bà Hopewell vẫn nói rằng người nào mà chỉ nhìn vào mặt tích cực của sự vật thì người đó sẽ đẹp lên cho dù họ vốn không đẹp.

Mỗi khi bà nhìn Joy theo cách này, bà không thể nào không cảm thấy rằng mọi thứ đáng lẽ ra đã khá hơn nếu con bé không lấy bằng tiến sĩ. Hẳn nhiên cái bằng ấy chẳng mang lại cho nó cái gì cả và giờ đây khi nó có cái bằng ấy rồi thì chẳng còn có lý do gì để nó có thể đến trường được nữa. Bà Hopewell cho rằng việc các cô gái đến trường để có thời gian vui vẻ là điều tốt thôi nhưng Joy thì đã “trải qua hết rồi”. Dù sao đi chăng nữa, cô cũng không đủ khỏe để đến trường thêm lần nữa. Bác sĩ nói với bà Hopewell rằng nếu được chăm sóc tốt nhất Joy có thể sống đến năm bốn mươi năm tuổi. Tim của cô yếu. Cô Joy thì đã nói thẳng tưng ra rằng nếu không phải vì tình trạng sức khỏe thế này, thì cô đã biến đi thật xa rồi, thoát khỏi những khu đồi đất đỏ này và những người nhà quê tốt bụng rồi. Cô đã có thể ở trường đại học giảng cho những người có khả năng hiểu được điều cô đang nói. Và bà Hopewell hoàn toàn có thể hình dung ra cảnh cô ở đó, trông giống hệt một con bù nhìn và giảng bài cho một đám cũng bù nhìn y như vậy. Ở đây suốt ngày cô đi loanh quanh trong cái váy cũ mặc đến sáu năm nay và một cái áo nỉ màu vàng có thêu hình một chàng cao bồi cưỡi ngựa đã phai màu. Cô nghĩ như vậy trông buồn cười; còn bà Hopewell thì nghĩ trông thật ngu xuẩn và đơn thuần cho thấy rằng cô vẫn chỉ là một đứa trẻ con mà thôi. Đầu óc cô sáng láng nhưng cô không khôn ngoan một chút nào. Với bà Hopewell thì dường như mỗi năm cô lại trở nên khác người hơn và trở nên giống với chính cô hơn - vênh váo, thô lỗ và hằn học. Mà cô lại còn nói những thứ kỳ cục nữa chứ! Với chính mẹ mình mà cô lại nói - chẳng thềm rào trước đón sau, chẳng thềm xin miễn thứ gì hết, đứng lên ngay giữa bữa

ăn mặt đỏ tía tai còn miệng thì vẫn đang ngậm thức ăn - “Này người đàn bà kia! Có bao giờ người nhìn vào bên trong con người mình chưa? Có bao giờ người nhìn vào bên trong con người mình và thấy cái mà người *không* là chưa? Chúa ơi!”, cô gào lên rồi gieo mình xuống ghế và nhìn chăm chăm vào đĩa thức ăn, “Malebranche^[45] nói đúng: chúng ta không phải là ánh sáng của chính chúng ta. Chúng ta không phải là ánh sáng của chính chúng ta!”. Bà Hopewell chẳng biết ngày hôm đó đã xảy ra chuyện gì mà cô lại thành ra như vậy. Bà chỉ nhận xét, hy vọng Joy nghe ra, rằng cười một cái thì có chết ai đâu.

Cô đã lấy bằng tiến sĩ triết học và điều này khiến bà Hopewell chẳng biết nói sao nữa. Ta có thể nói, “Con gái tôi là y tá”, hoặc “Con gái tôi là giáo viên”, hoặc thậm chí, “Con gái tôi là kỹ sư hóa”. Nhưng ta không thể nói, “Con gái tôi là triết gia”, được. Đó là một cái gì đó vốn dĩ đã kết thúc cùng với những người Hy Lạp và La Mã từ lâu rồi. Cả ngày Joy ngồi kê đầu trên cái ghế sâu lòng đọc sách. Thỉnh thoảng cô ra ngoài đi dạo nhưng cô không thích chó mèo hay chim chóc hoa lá gì sất, cả thiên nhiên cây cỏ lẫn đám thanh niên dễ thương cô cũng chẳng màng. Cô nhìn đám thanh niên cứ như thể cô nghĩ thấy sự ngu dốt nơi họ vậy.

Có lần bà Hopewell nhặt lấy một trong những cuốn sách mà cô mới vớt đáy và giở hủ họa ra một trang, và bà đọc thấy đoạn sau, “Khoa học, mặt khác, cần phải khẳng định sự tỉnh táo và nghiêm túc của nó một lần nữa và phải bày tỏ rằng nó chỉ quan tâm đến cái bản chất mà thôi. Cái hư vô - đối với khoa học nó có thể là gì khác ngoài một nỗi kinh hoàng và một cơn ảo tưởng? Nếu khoa học là đúng đắn, thì ta có thể chắc chắn một điều: khoa học chẳng muốn biết điều gì về cái hư vô hết. Rốt cuộc đó chính là một cách tiếp cận mang tính khoa học chặt chẽ nhất đối với Cái Hư Vô. Chúng ta biết về nó bằng cách không muốn biết điều gì về Cái Hư Vô hết”. Những dòng chữ này được gạch chân bằng bút chì màu xanh và với bà Hopewell thì tác động của nó chẳng khác gì những lời lảm nhảm của một thứ bùa chú ma quỷ nào đó. Bà vội gấp sách lại và đi ra ngoài cứ như thể bà vừa bị một cơn rùng mình ớn lạnh.

Sáng nay khi cô bước vào phòng, bà Freeman đang nói về con Carramae nhà bà. “Nó nôn ọe đến bốn lần sau bữa tối”, bà nói, “và hai lần phải dậy nôn lúc sau ba giờ sáng. Hôm qua nó chẳng làm gì hết ngoài lục ngăn kéo tủ. Chỉ làm có mỗi việc đó. Đứng đó và xem có thể tìm được cái gì”.

“Nó cần phải ăn”, bà Hopewell lẩm bẩm, bà vừa nhấp một ngụm cà phê vừa nhìn vào cái lưng của con Joy bên bếp. Bà băn khoăn không biết con bé đã nói gì với anh chàng bán Kinh Thánh. Bà không thể tưởng tượng nổi cuộc chuyện trò giữa nó với anh chàng kia là cuộc chuyện trò theo kiểu như thế nào nữa.

Anh ta là một thanh niên cao ráo khuôn mặt hốc hác đầu không đội mũ, hôm qua ghé qua để bán cho họ một cuốn Kinh Thánh. Anh ta xuất hiện ở cửa, tay xách cái vali màu đen to tướng, nặng trĩu xuống một bên người đến nỗi anh ta phải tì người vào mặt ngoài của cánh cửa. Anh ta gần như sắp đổ sụp xuống nhưng vẫn nói bằng một giọng vui vẻ. “Xin chào, bà Cedars!”, và đặt cái vali xuống thẳm chúi chân. Anh ta là một anh chàng trẻ tuổi mặt mũi trông không đến nỗi nào mặc dù anh ta mặc một bộ vét màu xanh tươi và đi đôi tất vàng chưa kéo hết lên. Lưỡng quyền anh ta nhô ra và một vĩa tóc nâu trông bết bết rủ xuống trước trán.

“Tôi là bà Hopewell”, bà nói.

“Ồ!”, anh ta nói, giả vờ trông lúng túng nhưng mắt thì sáng lên, “cháu thấy ở hòm thư đề ‘Gia đình Cedars’ nên cháu tưởng bác là bà Cedars!”, và anh ta bật ra một tiếng cười sảng khoái. Anh ta nhặt cái cặp đeo vai lên và một chân vướng ống quần, anh ta ngã nhào xuống sấp. Cứ như thể cái vali đã chuyển động trước và rồi xô mạnh anh ta một cái. “Bác Hopewell!”, anh ta nói và bắt tay bà. “Cháu hy vọng bác khỏe mạnh^[46]!” và anh ta lại cười rồi đột nhiên khuôn mặt anh ta hoàn toàn trở nên trang nghiêm. Anh ta dừng lại, nhìn bà bằng một cái nhìn nghiêm nghị thẳng thắn và nói, “Thưa bác, cháu đến đây để nói một số chuyện nghiêm túc”.

“À, vào nhà đi nào”, bà lẩm bẩm, chẳng mấy hài lòng vì bữa chiều nhà bà sắp sửa xong xuôi hết rồi. Anh ta bước vào phòng

khách, ngồi xuống bên mép cái ghế tựa, đặt vali vào giữa hai bàn chân và nhìn quanh phòng cứ như thể anh ta đang dùng cái nhìn đó để đánh giá ước lượng nhà bà. Đồ dùng bằng bạc nhà bà ánh lên trong hai cái tủ búp phê; bà xác định rằng anh ta chưa bao giờ bước vào một căn phòng sang trọng như thế này.

“Bác Hopewell”, anh ta mở lời, dùng tên bà theo một cái cách nghe gần như thân mật, “cháu biết bác tin vào nghi lễ Cơ Đốc giáo”.

“À phải”, bà lầm bầm.

“Cháu biết”, anh ta nói và dừng lại, trông có vẻ rất khôn ngoan với cái đầu hếch sang một bên, “rằng bác là một phụ nữ tốt bụng. Bọn bạn đã bảo cháu thế”.

Bà Hopewell chẳng bao giờ thích bị coi như một con ngốc. “Cháu bán gì vậy?”, bà hỏi.

“Kinh Thánh”, anh chàng trẻ tuổi nói và mắt lướt một vòng quanh phòng trước khi nói thêm, “Cháu thấy là nhà bác không có cuốn Kinh Thánh nào để trong phòng khách cả, cháu thấy đây là một thiếu sót, bác ạ!”

Bà Hopewell không thể nào nói, “Con gái tôi là một người vô thần và nó không cho tôi để Kinh Thánh trong phòng khách”. Bà nói, người hơi cứng lại một chút, “Tôi để Kinh Thánh cạnh giường ngủ”. Cái này thì không đúng sự thật. Cuốn Kinh Thánh ấy đang nằm đâu đó trên phòng gác mái.

“Bác ạ”, anh ta nói, “lời của Thiên Chúa cần phải được đặt ở trong phòng khách”.

“À, tôi nghĩ đây là vấn đề của gu thôi”, bà bắt đầu. “Tôi nghĩ...”

“Bác ạ”, anh ta nói, “đối với một tín đồ Cơ Đốc, lời của Thiên Chúa ngoài việc phải được đặt trong trái tim mình thì nó cũng cần phải đặt ở tất cả mọi phòng trong nhà nữa. Cháu biết bác là một tín đồ Cơ Đốc bởi cháu có thể nhìn thấy điều đó ở mọi nét trên khuôn mặt bác”.

Bà đứng dậy nói, “Này, chàng trai trẻ, tôi không muốn mua Kinh Thánh và đồ ăn của tôi hình như đang có mùi khét rồi”.

Anh ta không đứng dậy. Anh ta bắt đầu vận vẹo đôi bàn tay và vừa đưa mắt nhìn đôi bàn tay ấy, anh ta vừa nói giọng nhỏ nhẹ, “À thưa bác, cháu nói thật với bác nhé - ngày nay chẳng mấy người mua Kinh Thánh đâu, với cả, cháu biết cháu thật sự là một con người đơn sơ mộc mạc. Cháu chẳng biết nói gì ngoài việc có gì nói nấy. Cháu chỉ là một anh chàng nhà quê mà thôi”. Anh ta ngược lên nhìn khuôn mặt không mấy thân thiện của bà. “Những người như bác không bao giờ muốn dây dưa với đám nhà quê như cháu!”

“Ôi!”, bà kêu lên, “những người nhà quê tốt bụng là muối của đất đó^[47]! Với cả, tất cả chúng ta đều có cách sống khác nhau, đủ mọi loại người như thế thì mới làm thành thế gian chứ. Đời là vậy mà!”

“Bác nói chuẩn quá”, anh ta nói.

“Ôi, tôi nghĩ trên thế giới này chẳng có đủ những người nhà quê tốt bụng!”, bà nói, giọng đầy kích động. “Tôi nghĩ đây chính là vấn đề của thế giới này đó!”

Mặt anh ta bừng sáng lên. “Cháu quên chưa giới thiệu”, anh ta nói. “Cháu là Manley Pointer đến từ vùng quê loanh quanh Willohobie, không phải ở chỗ đấy đâu mà chỉ loanh quanh gần chỗ đấy thôi”.

“Cậu chờ tôi một chút nhé”, bà nói. “Tôi phải đi xem bữa chiều thế nào đã”. Bà đi ra bếp và thấy cô Joy đang đứng gần cửa, cô đã nghe hết mọi chuyện.

“Bỏ quách cái muối của đất ấy đi”, cô nói, “đi ăn thôi nào”.

Bà Hopewell nhìn cô vẻ đau đớn và vận nhỏ cái bếp đang nấu món rau. “Mẹ không thể bất lịch sự với bất kỳ ai được”, bà lẩm bẩm và quay lại phòng khách.

Anh ta đã mở cái vali ra và đang ngồi trên ghế cùng với một quyển Kinh Thánh đặt trên đầu gối.

“Cậu có thể cất nó đi được rồi”, bà bảo anh ta. “Tôi không mua đâu”.

“Cháu rất cảm kích về sự thẳng thắn của bác”, anh ta nói. “Bây giờ chẳng còn thấy được mấy người thẳng thắn như thế trừ

phi về quê.”

“Tôi biết”, bà nói, “những người đó quả là rất chân thật!”. Qua tiếng cách cửa bà nghe thấy một tiếng lẩm bẩm.

“Cháu biết có rất nhiều cậu đến đây bảo với bác rằng họ đang học đại học”, anh ta nói, “nhưng cháu sẽ không nói với bác như thế. Không hiểu sao”, anh ta nói, “cháu không muốn học đại học. Cháu muốn dành cả đời mình để phục vụ Cơ Đốc giáo. Bác biết không”, anh ta nói, hạ giọng xuống, “tìm cháu có vấn đề. Cháu có lẽ không sống được lâu. Khi ta biết có gì đó không ổn với mình và biết mình không sống được lâu, thì, thưa bác...” Anh ta dừng lại, miệng há ra và mắt nhìn chăm chăm vào bà.

Nó và con Joy đều có cùng một hoàn cảnh! Bà biết mắt bà đang ngấn lệ nhưng bà định thần lại rất nhanh và lẩm nhẩm, “Sao cháu không ở lại đây ăn chiều? Gia đình bác rất hân hạnh được mời cháu ăn cùng!”, và rồi ngay khi nói ra câu đó xong bà liền cảm thấy hối hận.

“Vâng thưa bác”, anh ta nói bằng một giọng luống cuống, “cháu rất vinh hạnh được ăn cùng gia đình mình ạ!”

Joy chỉ liếc nhìn anh ta một cái khi được giới thiệu rồi sau đó suốt bữa ăn cô chẳng thèm nhìn anh ta thêm một lần nào nữa. Anh ta đưa ra một vài lời nhận xét với cô, nhưng cô vờ như chẳng nghe thấy. Bà Hopewell không tài nào hiểu được cái thói bất lịch sự một cách cố ý đó, mặc dù bà đã sống chung với cái thói ấy, và bà cảm thấy mình cứ phải ra sức xối lỗi để bù đắp cho thói bất lịch sự của con Joy. Bà giục anh ta kể về bản thân và anh ta kể. Anh ta nói rằng anh ta là con thứ bảy trong một gia đình có mười hai đứa con và rằng bố anh ta bị cây đèn chết khi anh ta mới tám tuổi. Ông đã bị cây đèn một cách cực kỳ tệ hại, trên thực tế, ông hầu như bị cắt ra làm đôi và gần như không còn nhận ra được nữa. Mẹ anh ta phải cố gắng xoay xở hết mức có thể bằng cách làm việc vất vả và bà vẫn luôn thu xếp để đảm bảo cho các con bà được đến Trường Chúa Nhật^[48] và cho chúng được đọc Kinh Thánh hằng tối. Giờ đây anh ta mười chín tuổi và anh ta đã đi bán Kinh Thánh được bốn tháng rồi. Trong khoảng thời gian đó, anh ta đã bán được bảy mươi bảy cuốn Kinh Thánh và được

người ta hứa hẹn sẽ mua thêm hai cuốn nữa. Anh ta muốn trở thành một nhà truyền giáo bởi anh ta nghĩ đó là cách cống hiến được nhiều nhất cho mọi người. “Ai mất sự sống thì sẽ tìm lại được”^[49], anh ta nói một cách giản dị và cách thể hiện của anh ta chân thành, thật thà và nghiêm chỉnh đến nỗi bà Hopewell dù có được đánh đổi cả thế giới này cũng không thể nào cười được. Anh ta ngăn không cho những hạt đậu trượt xuống bàn bằng cách chặn chúng bằng một mẩu bánh mì mà sau đó anh ta dùng để chùi đĩa của mình. Bà thấy con Joy nhìn nghiêng quan sát cách anh ta cầm dao nĩa và bà cũng thấy rằng cứ vài phút, anh chàng lại phóng một cái nhìn sắc sảo dò xét tới cô nàng cứ như thể anh ta đang cố làm cô chú ý đến mình.

Sau bữa chiều, cô Joy thu dọn bát đĩa trên bàn rồi biến mất, để lại bà Hopewell một mình nói chuyện với anh ta. Anh ta kể cho bà nghe về tuổi thơ của mình và về tai nạn xảy ra với bố anh ta và về nhiều thứ khác nữa đã xảy đến với anh ta. Cứ khoảng năm phút gì đó bà lại phải kìm mình để khỏi ngáp. Anh ta ngồi hai tiếng đồng hồ cho đến khi rốt cuộc bà đành bảo anh ta là bà phải đi vì bà có hẹn trên thành phố. Anh ta gói ghém những cuốn Kinh Thánh lại, cảm ơn bà rồi toan bước ra khỏi nhà, nhưng ở ngưỡng cửa đột nhiên anh ta dừng lại và siết chặt tay bà rồi nói rằng không phải chuyển đi nào anh ta cũng gặp được một phụ nữ tử tế như bà và anh ta muốn hỏi xem liệu anh ta có thể quay trở lại hay không. Bà nói rằng bà sẽ rất hạnh phúc được gặp lại anh ta.

Cô Joy đang đứng trên đường, rõ ràng là đang nhìn một cái gì đó ở phía đằng xa, đúng lúc ấy thì anh ta bước xuống thêm đi lại về chỗ cô đang đứng, người anh ta lệch sang một bên vì cái vali rất nặng. Anh ta dừng lại ở chỗ cô đang đứng và giáp mặt với cô một cách trực diện. Bà Hopewell không nghe thấy anh ta nói gì nhưng bà run rẩy khi nghĩ đến điều mà con Joy có thể sẽ nói với anh ta. Bà thấy rằng một phút sau con Joy nói một điều gì đó và rồi sau đó anh chàng kia lại nói cái gì đó, vung cái tay không cầm vali làm một cử chỉ phẫn khích. Sau một phút cô Joy lại nói một cái gì khác mà rồi anh chàng kia lại nói thêm một lần nữa.

Rồi bà Hopewell kinh ngạc nhìn hai người bọn họ đi bộ cùng nhau ra phía cổng. Cô Joy đi hết đoạn đường ra phía cổng với anh ta và bà Hopewell không thể tưởng tượng nổi họ đã nói chuyện gì với nhau, thế nhưng bà vẫn không dám hỏi.

Bà Freeman vẫn đang cố thu hút sự chú ý của bà Hopewell về phía mình. Bà đi từ chỗ cái tủ lạnh ra cái lò sưởi cốt để bà Hopewell phải quay sang nhìn bà để tỏ ra đang lắng nghe. “Tối qua con Glynese lại đi chơi với thằng Harvey Hill”, bà nói. “Nó có cái lẹo ở chỗ này”.

“Thằng Hill à”, bà Hopewell nói một cách lơ đãng, “có phải thằng bé làm việc ở gara không?”

“Không, nó là thằng bé học ở trường chữa bệnh bằng phương pháp nắn bóp”, bà Freeman nói. “Con bé có cái lẹo ở đây này. Bị đã hai ngày rồi. Nên nó kể khi thằng bé đưa nó đi chơi vào buổi tối hôm nọ, thằng ấy bảo nó, ‘Để anh trị cái lẹo này cho em,’ và nó bảo, ‘Bằng cách nào?’ và nó nói, ‘Em chỉ việc nằm ra trên ghế ô tô rồi anh sẽ chỉ cho em.’ Rồi nó làm theo và thằng ấy nắn cổ nó đến bóp một cái. Nó còn nắn cổ kêu bóp vài lần như thế nữa cho đến khi con bé bảo nó thôi. Sáng nay”, bà Freeman nói, “nó không còn lẹo nữa. Chẳng còn dấu vết của cái lẹo hôm trước đâu cả”.

“Trước nay tôi chưa từng nghe nói đến chuyện như thế này bao giờ”, bà Hopewell nói.

“Nó muốn con bé làm lễ cưới với nó ở phòng Dân sự”, bà Freeman tiếp tục kể, “và con bé bảo nó rằng nó sẽ không đời nào chịu làm lễ cưới ở *văn phòng* cả.”

“À, Glynese là một con bé tốt nết”, bà Hopewell nói. “Cả Glynese và Carramae đều là hai đứa tốt nết”.

“Con Carramae nói khi nó và thằng Lyman cưới nhau, thằng Lyman nói nó cảm thấy đám cưới ấy là linh thiêng đối với nó. Nó nói thằng kia bảo rằng với một đám cưới được linh mục làm chủ lễ thì dù có đánh đổi lấy năm trăm đô nó cũng không đánh đổi đâu”.

“VẬY bao nhiêu thì nó sẽ đánh đổi?”, cô Joy đang đứng ở bên bếp hỏi.

“Nó nói nó không đánh đổi lấy năm trăm đô đâu”, bà Freeman nhắc lại.

“À, tất cả chúng ta đều có việc phải làm mà”, bà Hopewell nói.

“Thằng Lyman nói nó cảm thấy như thế là linh thiêng hơn với nó”, bà Freeman nói. “Bác sĩ muốn con Carramae ăn mặn. Nói rằng ăn thế thay cho uống thuốc. Nói rằng những cơn co thắt là do áp lực. Chị biết em nghĩ nó ở đâu không?”

“Vài tuần tới nó sẽ khỏe lại thôi mà”, bà Hopewell nói.

“Trong vôi trứng”, bà Freeman nói. “Nếu không con bé đã chẳng ốm lên ốm xuống như thế”.

Cô Hulga đã bóc hai quả trứng để vào cái đĩa nhỏ và bưng lên bàn cùng với một tách cà phê đã được cô rót đầy. Cô cẩn thận ngồi xuống và bắt đầu ăn, định sẽ giữ bà Freeman lại đó bằng cách hỏi bà mấy câu nếu như vì lý do gì đó mà bà lại có ý định đi ra khỏi bếp. Cô có thể cảm nhận được ánh mắt của mẹ cô đang nhìn cô. Câu hỏi vu vơ đầu tiên có thể là về anh chàng bán Kinh Thánh mà cô thì chẳng hề muốn nói đến chuyện này. “Nó nắn cổ con bé bằng cách nào vậy?”, cô hỏi.

Bà Freeman lại đi vào mô tả chi tiết thằng kia nắn cổ con bé thế nào. Bà nói thằng ấy đi một chiếc Mercury đời 55^[50] nhưng con Glynese nói nó thà lấy một người đàn ông chỉ có một chiếc Plymouth đời 36 nhưng được linh mục làm chủ lễ còn hơn. Cô Hulga lại hỏi nếu thằng ấy chỉ có một chiếc Plymouth đời 32 thì sao và bà Freeman nói con Glynese chỉ nói là một chiếc Plymouth đời 36 thôi.

Bà Hopewell nói chẳng có nhiều đứa con gái hiểu biết lễ đời như con Glynese đâu. Bà nói điều bà ngưỡng mộ ở hai con bé này là khả năng hiểu biết lễ đời của bọn chúng. Bà nói cái này gợi cho bà nhớ đến vị khách tử tế đến nhà họ ngày hôm qua, cái anh chàng trẻ tuổi bán Kinh Thánh ấy. “Ôi trời”, bà nói, “anh ta nhạt nhẽo làm tôi chán đến chết đi được nhưng anh ta chân thành và thật thà đến độ tôi không thể nào bất lịch sự với anh ta

được. Anh ta là người nhà quê tốt bụng, cô biết không”, bà nói, “anh ta xứng đáng là muối của đất đó”.

“Em nhìn thấy anh ta bước lên khu nhà mình”, bà Freeman nói, “và rồi sau đó - em thấy anh ta bước ra khỏi đây”, và cô Hulga cảm nhận thấy có chút thay đổi nho nhỏ trong giọng bà, cái ẩn ý nho nhỏ rằng anh ta đã không đi ra khỏi đây một mình, có phải thế không? Khuôn mặt cô vẫn không có biểu hiện gì nhưng cổ cô đỏ ửng lên và cô cứ như thể nuốt cái màu đỏ ửng đó đi cùng với một thìa trứng đây. Bà Freeman đang nhìn cô cứ như thể họ cùng có chung một bí mật vậy.

“À, đủ mọi loại người như thế thì mới làm thành thế gian chứ”, bà Hopewell nói. “Quả là rất tốt khi tất cả chúng ta đều không giống nhau”.

“Có một số người giống nhau nhiều hơn những người khác”, bà Freeman nói.

Cô Hulga đứng dậy và nghênh ngang đi vào phòng mình, cô gây ra tiếng động nhiều gấp đôi mức cần thiết, rồi cô chốt cửa lại. Cô chuẩn bị gặp anh chàng bán Kinh Thánh vào lúc mười giờ ở cổng. Suốt nửa đêm hôm qua cô nghĩ về chuyện này. Lúc đầu cô nghĩ nó là một trò đùa vui vẻ rồi sau đó cô bắt đầu xem xét những ẩn ý sâu sắc của nó. Cô vừa nằm trên giường vừa tưởng tượng ra những cuộc đối thoại giữa họ, những cuộc đối thoại mà bề ngoài có vẻ rõ ràng nhưng lại vươn tới những tầm sâu mà không một người bán Kinh Thánh nào có thể nhận thức hết được. Cuộc nói chuyện ngày hôm qua của họ là một kiểu như thế.

Anh ta đã dừng lại trước mặt cô và chỉ đứng đó thôi. Khuôn mặt anh ta xương xẩu, đầm mồ hôi và sáng sủa, cái mũi hơi nhọn ngay giữa mặt, và cái nhìn của anh ta rất khác so với lúc ở bàn ăn bữa chiều. Anh ta nhìn cô chằm chằm với vẻ tò mò ra mặt, với vẻ mê hoặc, giống như một đứa trẻ nhìn một con thú mới lạ kỳ khôi ở vườn bách thú, và anh ta thở cứ như thể anh ta vừa chạy một quãng đường dài để đến với cô. Không hiểu sao cái nhìn của anh ta có vẻ gì đó rất quen thuộc nhưng cô chẳng thể nghĩ rằng trước giờ cô đã từng được nhìn như vậy. Trong

khoảng gần một phút, anh ta chẳng nói gì hết. Rồi như thể vừa hít vào, anh ta thăm thì, “Cô đã bao giờ ăn một con gà mới hai ngày tuổi chưa?”.

Cô lạnh lùng nhìn anh ta. Lẽ ra anh ta phải đưa câu hỏi này ra xem xét ở hội nghị của hiệp hội triết học mới phải chứ. “Rồi”, cô trả lời ngay sau đó cứ như thể cô đã xem xét nó từ tất cả mọi góc độ khác nhau.

“Hắn nó phải cực kỳ nhỏ!”, anh ta nói một cách đắc thắng rồi cười khúc khích rụt rè rung hết cả người, mặt đỏ bừng lên, và cuối cùng chuyển thành một cái nhìn đầy ngưỡng mộ, trong khi nét mặt cô vẫn không hề thay đổi.

“Cô bao nhiêu tuổi rồi?”, anh ta hỏi, giọng nhỏ nhẹ.

Cô đợi một lúc rồi mới trả lời. Rồi bằng một giọng bèn bẹt, cô nói, “Mười bảy tuổi”.

Nụ cười của anh ta cứ nở ra liên tiếp như những con sóng khuấy động mặt nước một cái hồ nhỏ. “Tôi thấy cô dùng chân gỗ”, anh ta nói. “Tôi nghĩ cô thật can đảm. Tôi nghĩ cô thật đáng yêu”.

Cô đứng ngậy người ra, chờ đợi và im lặng.

“Hãy đi ra cổng với tôi đi”, anh ta nói. “Cô quả thật là rất can đảm và tôi thích cô ngay từ cái giây phút tôi nhìn thấy cô bước trên cửa”.

Hulga bắt đầu bước đi.

“Tên cô là gì?”, anh ta hỏi, miệng cười cười hướng xuống đỉnh đầu cô.

“Hulga”, cô nói.

“Hulga”, anh ta lẩm bẩm, “Hulga. Hulga. Trước nay tôi chưa bao giờ nghe thấy ai tên là Hulga hết. Cô rất nhút nhát, đúng không, cô Hulga?”, anh ta hỏi.

Cô gật đầu và đưa mắt ngắm nhìn bàn tay to đở ửng đang cầm tay nắm của cái vali khổng lồ. “Tôi thích những cô gái đeo kính”, anh ta nói. “Tôi nghĩ rất nhiều. Tôi không giống như những kẻ mà trong đầu họ chẳng bao giờ có lấy được một ý nghĩ nghiêm túc cả. Có lẽ bởi vì tôi có thể chết”.

“Tôi cũng có thể chết mà”, cô nói bất thành linh và nhìn anh ta. Mắt anh ta rất nhỏ, màu nâu, ánh lên hấp háy.

“Nghe này”, anh ta nói, “cô có nghĩ rằng có một số người có duyên gặp nhau vì tất cả những thứ mà cùng có chung với nhau không? Như kiểu họ cùng có những suy nghĩ nghiêm túc ấy?”. Anh ta chuyển cái vali sang tay kia để cho bàn tay ở gần phía cô được tự do. Anh ta nắm lấy vai cô và lắc nhẹ. “Tôi không đi làm vào thứ Bảy”, anh ta nói. “Tôi muốn đi dạo trong rừng và nhìn xem Mẹ Thiên Nhiên đang mặc những gì. Đi loanh quanh xa xa một chút. Đi picnic ấy hay đại loại như vậy. Liệu mai chúng ta có thể làm một chuyến picnic cùng với nhau không? Đồng ý đi, Hulga”, anh ta nói và nhìn cô tha thiết cứ như thể anh ta cảm thấy ruột gan sắp sửa rơi hết ra ngoài. Anh ta thậm chí dường như còn lắc lư một chút về phía cô.

Suốt đêm cô đã tưởng tượng ra cảnh cô dụ dỗ anh ta làm trò đồi bại. Cô tưởng tượng ra cảnh hai người bọn họ đi qua hai cánh đồng tới cái nhà kho và ở đó, cô tưởng tượng, mọi thứ xảy ra thật êm xuôi trót lọt đến mức cô có thể dễ dàng dụ dỗ anh ta làm trò đồi bại và rồi, đương nhiên, cô phải nghĩ đến nỗi ăn năn của anh ta. Kẻ thiên tài thực sự có thể khiến cho một kẻ đầu óc kém cỏi hơn mình hiểu ra một điều gì đó. Cô tưởng tượng ra cảnh cô nắm bắt được nỗi ăn năn của anh ta và biến nó thành sự thấu hiểu đời sống một cách sâu sắc hơn. Cô xua tan đi toàn bộ nỗi hổ thẹn nơi anh ta và biến nó thành một cái gì đó hữu ích.

Cô sửa soạn đi ra cổng đúng mười giờ và thừa lúc bà Hopewell không để ý, cô lẻn ra ngoài. Cô không mang theo cái gì để ăn cả, quên mất rằng đi picnic thì thường phải mang theo thức ăn. Cô mặc quần âu cùng một cái áo trắng đã bẩn, và sau khi suy nghĩ một hồi, cô bôi một ít Vapex^[51] vào cổ áo bởi cô không có lọ nước hoa nào cả. Khi cô đến cổng chẳng có ai ở đó cả.

Cô nhìn tới nhìn lui trên con đường cao tốc vắng vẻ và cảm giác giận điên lên vì mình bị lừa, rằng anh ta chỉ định khiến cô bước ra cổng đầu óc thì tư tưởng đến anh ta mà thôi. Rồi đột nhiên anh ta xuất hiện, đứng đó rất cao, từ sau bụi cây ở kè

đường bên kia. Vừa mở miệng cười, anh ta vừa nhấc mũ ra chào cô, đó là một cái mũ mới rộng vành. Ngày hôm qua anh ta không đội mũ và cô tự hỏi không biết có phải anh ta vừa mới mua nó để đi chơi với cô hay không. Đó là một chiếc mũ màu vàng rộm có băng sọc đỏ trắng quấn quanh và hơi to so với đầu anh ta. Anh ta bước ra từ phía sau bụi cây, tay vẫn xách cái vali màu đen. Anh ta vẫn mặc bộ vét ngày hôm qua và vẫn đi đôi tất mà do đi lâu nên nó đã tụt xuống dưới giày. Anh ta qua đường cao tốc và nói, “Anh biết là em sẽ đến mà!”.

Cô chưa chát tự hỏi làm sao mà anh ta biết được chứ. Cô chỉ vào cái vali và hỏi anh ta, “Sao anh lại mang Kinh Thánh đi làm gì chứ?”.

Anh ta nắm lấy vai cô, cúi xuống cười với cô cứ như thể anh ta không dừng được. “Ta không thể nói trước được khi nào ta sẽ cần đến lời của Thiên Chúa đâu, Hulga ạ”, anh ta nói. Trong một khoảnh khắc cô nghi ngờ tự hỏi không biết việc này có đang thực sự xảy ra hay không và rồi họ bắt đầu trèo lên trên bờ kè. Họ bước xuống dưới cánh đồng cỏ và đi về hướng khu rừng. Anh chàng đi nhẹ nhàng bên cạnh cô, đầu ngón chân nhún nhảy. Hôm nay cái vali có vẻ không còn nặng nữa; anh ta thậm chí còn vung vẩy nó. Họ băng qua nửa cánh đồng mà chẳng nói với nhau câu nào và rồi, anh ta vừa ung dung đặt tay lên eo lưng cô vừa nhẹ nhàng hỏi cô, “Cái chân gỗ của em khớp nối ở chỗ nào ấy nhỉ?”.

Cô đỏ mặt tía tai, nhìn anh ta chăm chăm và trong giây lát anh chàng có vẻ luống cuống. “Anh không có ý định xỏ xiên gì em đâu”, anh ta nói. “Anh chỉ muốn nói em thật can đảm và chỉ có thể thôi. Anh nghĩ Chúa sẽ phù hộ cho em”.

“Không”, cô vừa nói vừa nhìn về phía trước và bước nhanh, “tôi thậm chí chẳng tin vào Chúa”.

Nghe đến câu này thì anh ta dừng lại và huýt lên. “Không!”, anh ta kêu lên cứ như thể anh ta quá kinh ngạc đến độ không biết nói gì khác nữa.

Cô vẫn tiếp tục bước đi và chỉ một giây sau anh ta lại nhún nhảy bên cô, dùng cái mũ quạt quạt. “Điều đó thật vô cùng bất

thường đối với một cô gái”, anh ta nhận xét và len lén nhìn cô. Khi họ tới bên bìa rừng, anh ta lại đặt tay lên lưng cô rồi chẳng nói chẳng rằng kéo cô về phía anh ta và hôn cô một cách dữ dội.

Nụ hôn này, vốn dĩ có nhiều sức ép vật lý hơn là cảm xúc dâng sau, khiến cho nội tiết tố adrenaline trong cô gái được tiết ra thêm, cái thứ nội tiết tố vốn có thể khiến cho người ta bê được cả một cái rương ních chặt đồ bên trong ra khỏi căn nhà đang bị hỏa hoạn, nhưng trong cô, cái mãnh lực này đi thẳng luôn lên não. Thậm chí ngay cả trước khi anh ta buông cô ra thì đầu óc cô, vốn đang trong tình trạng vô tư sáng láng và lại còn mĩa mai nữa, đã đứng ở đẳng xa cách biệt với anh ta rồi nhìn anh ta với vẻ cười cợt thương hại. Trước nay cô chưa bao giờ được ai hôn và cô cảm thấy hài lòng khi phát hiện ra rằng nó chỉ là một thứ trải nghiệm tầm thường chẳng có gì đặc biệt và tất cả vấn đề chỉ là ở chỗ ta phải biết kiểm soát đầu óc tư tưởng mà thôi. Một số người có thể uống nước cống mà còn thấy ngon nữa kia nếu người ta bảo họ rằng đấy là vodka. Khi anh chàng, vẻ mặt vừa có vẻ phấn khích mà lại vừa ngập ngừng, nhẹ nhàng đẩy cô ra, cô quay đi và tiếp tục bước đi cứ như thể đối với cô những việc như vừa rồi là quá đổi bình thường.

Anh ta hỗn hển đi bên cạnh cô, cố giúp cô tránh vấp phải một cái rễ cây mà anh ta trông thấy. Anh ta còn tóm lấy những phiến lá dài đong đưa của những dây gai xòa xuống và giữ chúng để cho cô đi qua trót lọt. Cô phăm phăm đi trước còn anh ta thở hỗn hển bước theo sau. Rồi họ ra khỏi khu rừng, đi trên một triền đồi dốc thoải đến một triền đồi khác nhỏ hơn. Đi qua chỗ đó, họ nhìn thấy mái nhà hoen gỉ của cái nhà kho cũ kỹ nơi người ta cất trữ những đồ thừa không dùng đến.

Khu đồi này có những đám cây dại màu hồng mọc lác đác. “Vậy là em không được cứu rồi hả?”, anh ta đột nhiên hỏi và dừng lại.

Cô nàng mỉm cười. Đây là lần đầu tiên cô cười với anh ta. “Trong suy nghĩ của tôi”, cô nói, “thì tôi mới là kẻ được cứu rồi còn anh là kẻ bị đày đọa, nhưng tôi đã nói rồi, tôi không tin Chúa đâu”.

Có vẻ như không gì có thể hủy diệt được cái nhìn ngưỡng mộ nơi anh chàng này. Giờ đây anh ta nhìn cô chăm chăm như thể cái con thú kỳ khôi ở vườn bách thú kia vừa thò móng vuốt qua chấn song sắt và chạm một cú đầy yêu thương vào người anh ta. Cô nghĩ anh ta trông cứ như thể lại muốn hôn cô thêm một lần nữa và cô tiếp tục bước đi trước khi anh ta có cơ hội thực hiện việc này.

“Có chỗ nào ở đâu đó cho mình ngồi một lúc được không nhỉ?”, anh ta lẩm bẩm, giọng anh ta chùng xuống ở cuối câu.

“Trong cái nhà kho kia”, cô nói.

Họ nhanh chóng đi vào trong nhà kho cứ như thể sợ rằng nó sẽ trượt đi mất như con tàu lăn bánh. Đó là một nhà kho hai tầng rất rộng, bên trong tối tăm và mát mẻ. Anh chàng chỉ vào cái thang dẫn lên gác xép và nói, “Chán quá mình không lên trên kia được”.

“Tại sao lại không?”, cô hỏi.

“À chân em đó”, anh ta nói một cách tôn kính.

Cô nàng nhìn anh ta vẻ khinh khỉnh, cô đặt hai tay lên cái thang và trèo lên trong khi anh ta đứng phía dưới, hoàn toàn kinh khiếp. Cô đu người qua lỗ gác xép một cách thành thạo rồi đưa mắt xuống phía dưới nhìn anh ta và nói, “Nào, lên đây nào nếu anh định lên”, và anh ta bắt đầu trèo lên cái thang, chật vật mang cái vali lên theo.

“Chúng ta đâu cần Kinh Thánh”, cô nói.

“Không bao giờ nói trước được điều gì cả”, anh ta vừa nói vừa thở hổn hển. Sau khi chui vào gác xép, anh ta mất vài giây để lấy lại hơi thở bình thường. Cô đã ngồi sẵn trên một đồng rơm. Một khoảng nắng rộng, chứa đầy những hạt bụi li ti bay lơ lửng, chiếu xiên vào người cô. Cô nằm ngửa trên một cái kiện hàng, mặt quay nhìn ra cái khoảng hở phía trước của nhà kho nơi cỏ khô được ném vào căn gác xép từ một cái xe bò. Hai triền đồi lốm đốm hồng nằm tựa vào dải rừng đen thẫm. Bầu trời không có mây, xanh lạnh lẽo. Anh chàng nằm xuống bên cạnh cô, luồn một tay xuống dưới còn tay kia vòng qua người cô và bắt đầu

hôn vào mặt cô một cách cẩn trọng, tạo ra những tiếng chụt chụt như một con cá. Anh ta vẫn không bỏ mũ ra mà chỉ kéo ra sau đủ để nó không gây trở ngại. Khi cặp mắt kính của cô cản đường anh ta, anh ta bèn nhắc kính của cô ra và nhét vào túi quần mình.

Lúc đầu cô nàng không hôn đáp trả nhưng chẳng mấy chốc cô bắt đầu làm việc đó và sau khi hôn vài cái lên má anh ta, cô tìm đến môi anh ta và miệng cô cố định luôn ở đó, cứ hôn anh ta liên tục tới lui cứ như thể cô đang cố gắng hút hết hơi thở của anh ta. Hơi thở của anh ta sạch sẽ, có vị ngọt như hơi thở của một đứa trẻ và những nụ hôn cứ dính nháp vào như nụ hôn của một đứa trẻ. Anh ta lẩm nhẩm anh ta yêu cô và ngay từ cái nhìn đầu tiên anh ta đã yêu cô mất rồi, nhưng những lời lẩm nhẩm đó nghe giống như lời bực bội của một đứa trẻ bị mẹ nó bắt đi ngủ. Suốt cả quá trình này, đầu óc cô vẫn không bị ngừng lại hay bị cảm xúc lấn át dù chỉ một giây. “Em chẳng hề nói em yêu anh một tí nào cả”, cuối cùng anh ta thăm thì và buông cô ra. “Em phải nói đi chứ”.

Cô ngoảnh mặt đi không nhìn anh ta mà nhìn ra khoảng trời trống rỗng và những người đàn ông phía dưới dải rừng màu đen kia rồi nhìn xuống phía dưới chỗ trông có vẻ như là hai cái hồ màu xanh chứa đầy nước. Cô không nhận ra rằng anh ta đã lấy kính của cô nhưng đối với cô phong cảnh này hẳn chẳng có gì đặc biệt bởi lẽ cô chẳng mấy khi chú ý đến cảnh vật xung quanh.

“Em phải nói đi chứ”, anh ta nhắc lại. “Em phải nói em yêu anh đi chứ”.

Xưa nay cô vẫn luôn cẩn thận trong việc cam kết bản thân. “Theo một nghĩa nào đó”, cô bắt đầu, “nếu anh dùng từ đó một cách đại khái, thì anh có thể nói rằng như vậy. Nhưng đó không phải là từ mà tôi sẽ dùng. Tôi không có những ảo tưởng. Tôi là loại người nhìn *thấu suốt* mọi thứ, không để cho mình bị lừa mị bởi cái gì hết”.

Anh chàng cau mày khó chịu. “Em phải nói đi chứ. Anh đã nói rồi và bây giờ đến lượt em phải nói đi chứ”, anh ta nói.

Cô gái nhìn anh thoáng dịu dàng. “Cậu bé tội nghiệp ời”, cô lầm bầm. “Chỉ là cậu chả hiểu gì hết cả”, và cô vít cổ anh ta kéo về phía mình, mặt anh ta hướng xuống dưới, chạm vào mặt cô. “Tất cả chúng ta đều là những kẻ bị đày đọa”, cô nói, “nhưng một số kẻ trong chúng ta đã cởi cái khăn bịt mắt đó ra và thấy rằng chẳng có gì đáng để coi trọng cả. Đây là một dạng cứu rỗi đó”.

Đôi mắt kinh ngạc của anh chàng nhìn cô qua đuôi tóc của cô với vẻ ngây ra. “Được rồi”, anh ta gần như rên rỉ, “nhưng em có yêu anh hay là không yêu đây?”.

“Có”, cô nói và thêm vào, “theo một nghĩa nào đó. Nhưng tôi phải nói với anh một chuyện. Giữa chúng ta không được có bất kỳ điều gì thiếu trung thực cả”. Cô nhắc đầu lên nhìn sâu vào mắt anh ta. “Tôi đã ba mươi tuổi rồi”, cô nói. “Tôi có một đồng bằng cấp”.

Anh chàng trông có vẻ khó chịu nhưng vẫn gan lì. “Anh không quan tâm”, anh ta nói. “Anh không quan tâm đến bất cứ việc gì mà em đã làm. Anh chỉ muốn biết em có yêu anh hay không?”, và anh kéo cô về phía anh và hôn lên mặt cô những cái hôn dữ dội cho đến khi cô nói, “Có, có”.

“Được rồi”, anh ta nói, và buông cô ra. “Vậy hãy chứng minh đi”.

Cô mỉm cười, mơ màng nhìn ra quang cảnh đầy lửa mì bên ngoài. Cô đã dụ dỗ anh ta khi mà cô thậm chí còn chưa quyết định sẽ làm việc đó. “Bằng cách nào?”, cô hỏi, cảm thấy cần phải trì hoãn anh ta thêm một chút.

Anh ta tì vào người cô và ghé miệng vào sát tai cô. “Chỉ cho anh xem cái chân gỗ của em được khớp nối ở chỗ nào đi”, anh ta thì thầm.

Cô gái thốt ra một tiếng thất thanh và mặt cô ngay lập tức mất hết khí sắc. Sự thô bỉ của lời đề nghị này không phải là cái khiến cô bị sốc. Khi còn là một đứa trẻ cô vẫn thỉnh thoảng có cảm giác xấu hổ nhưng quá trình giáo dục đã xóa sạch những dấu vết cuối cùng của nó giống như một nhà phẫu thuật giỏi nạo đi những chỗ ung thư; cô tuyệt nhiên chẳng cảm thấy một

chút xấu hổ nào đối với lời đề nghị của anh ta cũng giống như cô hoàn toàn chẳng hề tin gì vào cuốn Kinh Thánh của anh ta cả. Nhưng cô vốn nhạy cảm với cái chân giả của mình giống như một con công nhạy cảm với cái đuôi của nó. Ngoài cô ra chưa ai được đụng vào nó cả. Cô giữ gìn nó cẩn thận như người ta giữ gìn linh hồn của chính mình, giữ nó ở chốn riêng tư và thậm chí đến cả mắt cô cũng gần như quay đi không nhìn vào nó. “Không”, cô nói.

“Anh biết mà”, anh ta lầu bầu đứng dậy. “Em đang chơi xỏ anh như một thằng ngốc”.

“Ồ không không!”, cô kêu lên. “Khớp nối ở chỗ đầu gối ấy mà. Chỉ ở đầu gối thôi. Tại sao anh lại muốn xem nó chứ?”

Anh chàng nhìn cô rất lâu như xuyên thấu. “Bởi vì”, anh ta nói, “đó là cái làm em trở nên khác biệt. Em không giống như bất kỳ ai khác”.

Cô ngồi nhìn anh ta chăm chăm. Trên cả khuôn mặt lẫn đôi mắt tròn màu xanh lạnh lùng băng giá của cô đều chẳng bộc lộ điều gì cho thấy rằng câu nói này của anh ta khiến cô xúc động; nhưng cô cảm giác như như thể tim mình ngừng đập và trái tim ấy để mặc kệ cho đầu óc trí não của cô bơm máu lên. Cô xác định rằng đây là lần đầu tiên trong đời cô đối mặt với sự ngây thơ thực sự. Chàng trai này, với một bản năng đến từ đâu đó còn hơn cả sự khôn ngoan, đã chạm đúng vào sự thật nơi con người cô. Một phút sau cô nói bằng một giọng khàn khàn, “Được rồi”, giống như thể đã hoàn toàn quy hàng anh ta. Nó tựa như thể cô đánh mất chính cuộc đời mình và tìm lại được nó, một cách thật kỳ diệu, trong cuộc đời anh ta vậy.

Anh ta bắt đầu xắn ống quần cô lên bằng một phong thái vô cùng nhẹ nhàng. Cái chân giả, trong chiếc tất màu trắng và cái giày bệt màu nâu, được gắn kết với nhau bằng vật liệu nặng như vải bạt và phía cuối được tiếp nối bằng những khớp nối xấu xí gắn vào phần chân đã cụt. Khuôn mặt và cả giọng nói của anh ta trở nên hoàn toàn thành kính khi anh ta vén ống quần che nó ra và nói, “Nào giờ thì chỉ cho anh xem cách tháo nó ra và lắp nó vào đi”.

Cô tháo nó ra cho anh ta xem và lại lắp vào rồi anh ta lại tự mình tháo nó ra, đối xử với nó một cách dịu dàng cứ như thể đây là một cái chân thật vậy. “Nhìn này!”, anh ta nói với vẻ mặt hân hoan của một đứa trẻ. “Giờ thì anh có thể tự làm được rồi!”.

“Lắp nó lại đi nào”, cô nói. Cô nghĩ đến việc sẽ bỏ trốn cùng với anh ta và đêm đêm anh ta sẽ tháo cái chân ra rồi sáng sáng anh ta lại lắp nó vào. “Lắp nó lại đi nào , cô nói.

“Chưa đâu”, anh ta lẩm bẩm, đặt nó đứng trên chính cái bàn chân giả ở phía xa khỏi tầm với của cô. “Để kệ nó ở đấy một lúc đi. Em có anh thay thế rồi mà”.

Cô hoảng hốt kêu lên một tiếng nho nhỏ nhưng anh ta đã đẩy cô xuống và lại bắt đầu hôn cô. Không có cái chân cô có cảm giác mình hoàn toàn phụ thuộc vào anh ta. Trí não cô dường như hoàn toàn ngừng lại không suy nghĩ gì nữa và nó dường như sắp trở thành một chức năng nào đó khác hẳn, mà nó vốn dĩ không được giới cho lắm. Những vẻ khác nhau cứ đua qua đua lại trên khuôn mặt cô. Thỉnh thoảng anh chàng lại liếc nhìn ra phía sau nơi để cái chân giả, cặp mắt anh ta giống hai cái gai bằng sắt. Cuối cùng cô đẩy anh ta ra và nói, “Lắp nó lại chân tôi đi nào”.

“Gượm đã”, anh ta nói. Anh ta nghiêng người về bên kia và kéo cái vali lại gần phía mình rồi mở ra. Nó có một lớp lót chấm bi màu xanh nhạt, trong đó có hai cuốn Kinh Thánh. Anh ta lấy một cuốn và mở bìa ra. Bên trong nó rỗng và chứa một chai uýt ki det loại bỏ túi, một xấp bài, và một cái hộp nhỏ màu xanh trên đó có in chữ. Anh ta đặt tất cả những thứ đó trước mặt cô, lần lượt từng cái một thành một hàng đều nhau, giống như người ta đặt đồ lễ trước đền thờ một nữ thần vậy. Anh ta đặt cái hộp màu xanh vào tay cô. SẢN PHẨM NÀY CHỈ DÙNG ĐỂ PHÒNG NGỪA BỆNH TẬT, cô đọc được hàng chữ trên đó và quăng nó xuống. Anh chàng vặn mở cái nắp chai rượu ra. Anh ta dừng lại và vừa chỉ vào cổ bài vừa cười. Đó không phải là một cổ bài thông thường mà ở mặt sau của mỗi lá bài có tám hình đôi trụ. “Làm một hợp nào”, anh ta nói, đưa cho cô uống trước.

Anh ta giờ nó ra trước mặt cô, nhưng giống như một người bị thôi miên, cô không động đậy gì hết.

Giọng của cô khi cô nói nghe gần như van lơn. “Chẳng lẽ”, cô thầm thì, “chẳng lẽ anh không phải là người nhà quê tốt bụng sao?”.

Anh chàng nghênh nghênh cái đầu. Anh ta trông như thể vừa mới hiểu ra rằng cô có lẽ đang cố sỉ nhục anh ta. “Có chứ”, anh ta nói, môi hơi bĩu một chút, “nhưng nó chẳng cản trở gì được tôi đâu. Ngày nào trong tuần tôi cũng tốt bụng chẳng kém gì cô”.

“Trả lại tôi cái chân đi nào”, cô nói.

Anh ta dùng bàn chân hẩy nó đi xa hơn. “Thôi nào, chúng ta hãy cùng nhau vui vẻ đi”, anh ta nói giọng ngon ngọt. “Chúng ta vẫn còn chưa hiểu rõ nhau mà”.

“Trả lại cái chân cho tao!”, cô gào lên và cố nhào ra để lấy nó nhưng anh ta đẩy cô xuống một cách dễ dàng.

“Có chuyện gì với cô thế nhỉ, sao đột nhiên lại như vậy chứ?”, anh ta vừa cau mày hỏi vừa vặn cái nắp chai rượu lại và nhanh chóng nhét nó vào bên trong cuốn Kinh Thánh rộng. “Chỉ vừa lúc này thôi cô bảo rằng cô không tin một cái gì đó. Tôi cứ nghĩ cô là một cô gái hay ho cơ đấy!”

Mặt cô gần như tím lịm đi. “Mày mà cũng là một tín đồ Cơ Đốc cơ đấy!”, cô rít lên. “Mày mà cũng là một tín đồ Cơ Đốc hay ho lắm cơ đấy! Mày cũng giống như hết như tất cả bọn chúng nó thôi - nói một đằng làm một nẻo. Mày đúng là một tín đồ Cơ Đốc hoàn hảo, mày đúng là...”.

Miệng anh ta cau lại giận dữ. “Tôi hy vọng cô không nghĩ rằng”, anh ta cao giọng phẫn nộ nói, “tôi lại tin vào cái thứ cốt đáí ấy chứ! Tôi bán Kinh Thánh thật nhưng tôi cũng biết lẽ đời chứ và tôi đâu phải đứa con nít mới sinh ngày hôm qua, tôi biết mình đi về đâu chứ!”.

“Trả lại cái chân cho tao!”, cô rít lên. Anh ta nhảy đi rất nhanh đến nỗi cô gần như chỉ kịp nhìn thấy anh ta nhét cổ bài và cái hộp màu xanh vào cuốn Kinh Thánh rộng rồi quẳng cuốn

Kinh Thánh vào vali. Cô nhìn thấy anh ta quơ lấy cái chân giả rồi chỉ trong giây lát cô thấy nó nằm chổng chơ trong cái vali cùng với cuốn Kinh Thánh ở đầu bên kia. Anh ta đẩy nắp vali lại rồi chộp lấy nó và quăng xuống qua lỗ gác xép rồi tự mình trèo xuống.

Khi toàn bộ người anh ta đã chui qua lỗ gác xép chỉ trừ mỗi cái đầu, anh ta quay lại nhìn cô với một cái nhìn không còn chút ngưỡng mộ nào trong đó hết. “Tôi kiếm được rất nhiều thứ hay ho”, anh ta nói. “Có lần tôi còn kiếm được con mắt giả làm bằng thủy tinh của một ả cũng bằng cách như thế này. Mà cô khỏi cần phải nghĩ đến chuyện cô sẽ tóm được tôi mà làm gì bởi vì Pointer không phải là tên thật của tôi. Cứ đến mỗi nhà là tôi lại dùng một cái tên khác nhau và tôi không ở đâu lâu cả. Với cả tôi sẽ nói cho cô thêm một chuyện nữa, Hulga à”, anh ta nói, dùng cái tên cô cứ như thể anh ta chẳng nghĩ ngợi nhiều gì về nó cả, “cô chẳng thông minh lắm đâu. Từ lúc tôi sinh ra đến giờ tôi chưa bao giờ tin vào bất cứ cái gì hết!”, và rồi cái mũ màu vàng rộm biến mất dưới lỗ gác xép và cô gái bị bỏ lại một mình, ngồi trên đồng rơm trong ánh nắng đầy bụi. Khi cô quay khuôn mặt sưng sứa về phía khoảng hở trên gác xép, cô nhìn thấy bóng dáng anh ta trong bộ đồ màu xanh chạt vật vượt qua được cái hồ lổm đổm những vệt xanh.

Bà Hopewell và bà Freeman, hai người đang ở cánh đồng phía sau để đào hành, nhìn thấy anh ta xuất hiện chỉ một lát sau đó từ phía khu rừng và băng qua đồng cỏ đi về phía đường cao tốc. “Ồ, trông như cái anh chàng trẻ tuổi dần dần tốt bụng định dụ bán Kinh Thánh cho tôi ngày hôm qua kia”, bà Hopewell vừa nói vừa nheo mắt. “Hắn là cậu ta đi bán Kinh Thánh cho đám da đen ở phía sau khu rừng kia. Cậu ta thật chất phác quá đi”, bà nói, “nhưng tôi nghĩ thế giới này hẳn sẽ tốt hơn nếu tất cả chúng ta đều chất phác như vậy”.

Bà Freeman nhìn với theo và vừa kịp thấy anh ta trước khi anh ta biến mất xuống phía dưới đồi. Rồi bà lại chú ý đến cái mầm hành bốc mùi thối um mà bà đang nhặt từ dưới đất lên.

“Một số người không thể nào chắt phác được như vậy”, bà nói.
“Em biết là em không bao giờ được như vậy cả”.

NGƯỜI TỊ NẠN

1.

Con công đực theo bà Shortley đi lên con đường dẫn lên ngọn đồi mà bà định lên trên đó để đứng. Người trước kẻ sau, họ trông giống như một đoàn diễu hành hoàn chỉnh. Hai tay bà khoanh lại và khi bà leo lên đến chỗ cao nhất đó, bà hẳn đã có thể là bà vợ khổng lồ của cả vùng nông thôn này, khi nhận thấy có dấu hiệu nguy hiểm nào đó bèn đích thân ra xem có chuyện gì. Bà đứng trên đôi chân khổng lồ, với sự tự tin rất lớn của một quả núi, và ở trên những mỏm đá hẹp của quả núi ấy là hai cái điểm sáng màu xanh lạnh lùng băng giá nhìn xuyên thấu về phía trước, bao quát hết tất cả mọi thứ. Bà không để ý gì đến mặt trời chiều màu trắng đang trườn sau một bức tường mây tới tả cứ như thể nó giả bộ là một kẻ phá đám và bà nhìn xuống dưới con đường đất sét đỏ rẽ ra từ đường cao tốc.

Con công dừng lại ở ngay phía sau bà, cái đuôi - màu vàng óng biếc và xanh dương lấp lánh trong ánh nắng - chỉ hơi nhấc lên một chút vừa đủ để không chạm đất. Cái đuôi xòe ra hai bên giống như một cái tàu hỏa lơ lửng bồng bênh và đầu nó gắn trên cái cổ màu xanh dài như cây sậy đang rụt lại cứ như thể nó đang tập trung rất kiên định vào một cái gì đó ở rất xa mà không ai khác có thể nhìn thấy được.

Bà Shortley dõi theo một cái xe màu đen từ đường cao tốc rẽ qua cổng. Ở phía bên kia cạnh cái nhà kho để dụng cụ, cách đó chừng mười lăm foot, hai người da đen, Astor và Sulk, đã dừng công việc lại để nhìn. Họ ẩn mình nấp dưới cây dâu nhưng bà Shortley biết là họ đang ở đó.

Bà McIntyre đi xuống dưới bậc thềm nhà mình để đón chiếc xe ô tô. Bà mở miệng cười rộng hết cỡ nhưng bà Shortley thậm chí từ đằng xa cũng nhận ra được nét bồn chồn trong đó. Những

người này được thuê tới đây chỉ để làm giúp việc mà thôi, cũng giống như chính gia đình bà Shortley hay những người da đen kia. Thế mà ở đây người chủ phải thân chinh ra tận nơi chào đón họ. Bà ấy đây, mặc bộ quần áo tươm tất nhất và đeo chuỗi hạt, và giờ đây đang lao về phía trước, miệng cười toe toét.

Chiếc xe dừng lại ở ngay lối đi bộ nơi bà ấy dừng chân và ông linh mục là người đầu tiên xuống xe. Ông là một ông già có đôi chân dài mặc bộ quần áo màu đen, đầu đội mũ trắng còn cổ đeo một cái đai bị quay ngược ra sau, mà cái này thì bà biết, các vị linh mục làm như vậy cốt để người ta biết rằng họ là linh mục. Chính ông linh mục là người đã thu xếp cho những người này tới đây. Ông mở cửa sau xe và hai đứa trẻ, một trai một gái, nhẩy ra rồi tiếp theo đó một người đàn bà mặc bộ quần áo màu nâu, thân hình trông như củ lạc, bước xuống chậm hơn. Rồi cửa trước mở ra và một người đàn ông bước xuống, ông ta chính là Người Tị Nạn. Ông ta người thấp lùn, lưng hơi vẹo ra phía sau và ông đeo một cặp kính gọng vàng.

Bà Shortley thu hẹp tầm nhìn vào ông ta rồi mở rộng tầm nhìn sang cả người đàn bà và hai đứa trẻ thành một bức tranh tập thể. Điều đầu tiên khiến bà cảm thấy vô cùng kỳ lạ là ở chỗ họ trông cũng giống như những người khác. Trước đó, mỗi lần bà hình dung ra họ trong trí tưởng tượng, thì hình ảnh mà bà có được bao giờ cũng là hình ảnh của ba con gấu, bước thành hàng một, chân đi giày gỗ giống dân Hà Lan, đầu đội mũ thủy thủ và mặc áo khoác sáng màu có rất nhiều cúc. Nhưng người đàn bà kia mặc một cái áo mà chính bà cũng rất có thể mặc và hai đứa trẻ thì ăn mặc giống như bất kỳ người nào ở quanh đây. Người đàn ông mặc cái quần kaki và một cái áo màu xanh. Đột nhiên, khi bà McIntyre đưa tay ra cho ông thì ông cúi gập người xuống và hôn tay bà ta.

Bà Shortley co tay đưa lên miệng rồi một giây sau đó bà lại bỏ xuống và chà vào móng út. Nếu ông Shortley mà muốn hôn tay bà McIntyre thì bà ấy hẳn sẽ tấn cho ông ấy một trận nên thân đến giữa tuần sau mới gượng dậy nổi ấy chứ, nhưng dù sao thì

ông Shortley cũng chẳng bao giờ hôn tay bà ấy. Ông ấy đâu có thời gian làm những chuyện giời ơi đất hỡi như thế kia chứ.

Bà liếc nhìn kỹ hơn nữa. Thằng con trai đang đứng giữa nhóm người và nói gì đó. Nó được cho là đứa nói tiếng Anh khá nhất vì nó đã học một ít ở Ba Lan và thế là nó phải nghe tiếng Ba Lan của bố nó sau đó nói lại bằng tiếng Anh rồi lại phải nghe tiếng Anh của bà McIntyre và nói lại bằng tiếng Ba Lan. Ông linh mục đã nói với bà McIntyre rằng tên nó là Rudolph và nó mới mười hai tuổi còn đứa con gái tên là Sledgewig và con bé mới chín tuổi. Với bà Shortley, cái tên Sledgewig nghe cứ như tên một con bọ vậy, hoặc ngược lại, cứ như thể ta đặt tên cho đứa con trai là Bollweevil vậy. Tên họ của những người này vốn là thứ mà chỉ có chính họ và ông linh mục mới có thể phát âm được thôi. Tất cả những gì bà cố gắng bật ra được từ cái tên họ ấy chỉ là Gobblehook. Bà và bà McIntyre đã gọi họ là gia đình Gobblehook suốt cả tuần trong khi cùng nhau chuẩn bị đón gia đình ấy.

Có rất nhiều thứ phải chuẩn bị cho họ bởi họ chẳng có đồ gì của riêng mình sát, chẳng có lấy một mẫu đồ đạc nào hay một cái chăn hoặc một cái đĩa và tất cả mọi thứ đều phải thu vén từ những thứ đồ mà bà McIntyre không còn dùng đến nữa. Họ đã thu nhặt những đồ cộc cạch chỗ này một cái, chỗ kia một cái và họ đã lấy mấy cái bao tải đựng thức ăn cho gà có in hình hoa văn và khâu lại để làm rèm che cửa sổ, hai cái màu đỏ và một cái màu xanh, bởi họ không có đủ bao màu đỏ để làm cho đồng bộ. Bà McIntyre nói rằng bà không phải là người in ra tiền và bà không có đủ tiền để mua rèm cho họ. “Họ không nói được”, bà Shortley nói. “Chị nghĩ họ biết màu sắc cộc cạch là gì sao?”, và bà McIntyre nói rằng sau tất cả những gì mà những người đó đã trải qua, họ hẳn phải biết ơn với bất cứ thứ gì mà họ có được chứ. Bà nói cứ thử nghĩ mà xem họ đã may mắn thế nào khi thoát ra khỏi chốn ấy và đến được một nơi như thế này.

Bà Shortley nhớ đến bộ phim tài liệu mà bà đã từng có lần được xem về một căn phòng nhỏ đầy những xác người trần truồng chất cao ngất thành một đồng, chân tay họ bện cả vào

nhau, một cái đầu thò ra ở chỗ này, một cái đầu thò ra ở chỗ khác, một bàn chân, một cái đầu gối, một bộ phận mà đáng ra phải được che đi thì nó lại thò ra, một bàn tay giơ ra bắt lấy hư không. Trước khi ta kịp nhận ra rằng đây là cảnh thật và ghi vào trong đầu thì bộ phim chuyển cảnh và một giọng nói trống rỗng vang lên, “Thời gian trôi qua!”. Đây là những chuyện xảy ra hằng ngày ở châu Âu nơi mà con người ta không được tiến bộ như ở đất nước này, và từ vị thế của mình mà căn ra, bà Shortley đột nhiên có một linh cảm bất thành linh rằng gia đình Gobblehook kia, cũng giống như những con chuột cống mang trên mình đầy bọ chết chứa mầm bệnh thương hàn, hẳn đã có thể mang theo tất cả những cách giết người đó cùng với họ vượt qua đại dương đến thẳng chốn này. Nếu họ đến từ nơi mà những việc như thế xảy đến với họ, thì liệu ai dám bảo đảm rằng họ sẽ không làm chính những việc đó với những người khác đây? Độ dài rộng của câu hỏi này gần như khiến bà rung động. Bụng bà rung lên cứ như thể có một cơn động đất nhẹ ở chính tâm quả núi rồi bà tự động từ trên cao đi xuống phía dưới và đi tới để được giới thiệu với họ, cứ như thể bà định tìm hiểu ngay lập tức xem họ có thể làm được gì.

Bà tiến lại gần, bụng ưỡn ra trước, đầu ngả về sau, tay khoanh lại, đôi ủng nhẹ nhàng đập vào đôi chân to lớn của bà. Khi còn cách cái đám người đang khoa chân múa tay kia khoảng mười lăm foot, bà dừng lại và khiến cho người ta cảm nhận thấy bà đã xuất hiện bằng cách nhìn chăm chăm vào gáy bà McIntyre. Bà McIntyre là một phụ nữ nhỏ nhắn trạc sáu mươi tuổi, khuôn mặt tròn đầy nếp nhăn và những mớ tóc lòa xòa trên trán xuống gần đến cặp lông mày cao kẻ chì màu cam. Miệng bà như miệng của một con búp bê nhỏ còn cặp mắt khi mở to ra thì có màu xanh dịu nhưng khi bà nheo lại để kiểm tra một bình sữa thì lại giống màu của thép hoặc màu của đá hoa cương hơn. Bà đã chôn cất một ông chồng và li dị hai ông khác và bà Shortley kính trọng bà như kính trọng một người mà không ai có thể lừa mị được bất cứ chuyện gì - có lẽ ngoại trừ, ha ha, mỗi gia đình bà Shortley mà thôi. Bà đưa tay về phía bà

Shortley và nói với thằng bé Rudolph, “Và đây là bà Shortley. Ông Shortley là người phụ trách việc sản xuất bơ sữa cho nhà bác. Ông Shortley đâu rồi ấy nhỉ?”, bà hỏi khi vợ ông ta bắt đầu tiến lại gần, hai tay bà ta vẫn khoanh lại. “Chị muốn ông ấy gặp gia đình nhà Guizac”.

Giờ thì là Guizac cơ đấy. Bà ấy không còn gọi họ là Gobblehook trước mặt họ nữa.

“Anh Chancey ở chỗ nhà kho”, bà Shortley nói. “Anh ấy chẳng có thời gian nằm nghỉ trong bụi cây như mấy thằng mọi đen ở đằng kia”.

Đầu tiên cái nhìn của bà lướt trên đỉnh đầu những người tị nạn kia rồi sau đó chậm chậm lướt xuống phía dưới, giống như con chim điều mồi lượn và chao xuống trong không khí cho đến khi nó đậu lên xác chết. Bà đứng đủ xa để người đàn ông kia không thể nào hôn tay bà được, ông ta nhìn thẳng vào bà bằng đôi mắt xanh nhỏ tí hí và ngoác miệng ra cười với bà, một hàm răng của ông ta đã rụng sạch. Bà Shortley, không hề cười, quay sang để ý đến đứa con gái nhỏ đứng bên bà mẹ, hai vai nó lắc lư từ bên này sang bên kia. Mái tóc nó dài tết thành hai bím đuôi sam và không thể phủ nhận rằng nó là một con bé xinh xắn mặc dù nó có cái tên của một con bọ. Con bé xinh hơn cả con Annie Maude lẫn con Sarah Mae, hai đứa con gái của bà Shortley sắp bước sang tuổi mười lăm và mười bảy nhưng con Annie Maude thì mãi chẳng lớn còn con Sarah Mae thì một mắt bị lác. Bà so sánh thằng bé người nước ngoài kia với con trai bà, thằng H.C., thì thằng H.C. trông vượt trội hơn hẳn. Thằng H.C. năm nay hai mươi tuổi, vóc người to lớn giống bà và nó đeo kính. Giờ nó đang theo học trường Kinh Thánh và khi học xong nó sẽ bắt đầu sự nghiệp ở một nhà thờ. Nó có giọng hát thánh ca to khỏe ngọt ngào và có thể thuyết phục được người ta tin vào bất cứ chuyện gì. Bà Shortley nhìn ông linh mục và điều này nhắc bà nhớ rằng những người này không có tôn giáo tiến bộ. Chẳng cần phải nói thì người ta cũng biết thừa tất cả bọn người này tin vào cái gì bởi lẽ họ chẳng hề thực hiện một cuộc cải cách nào cho cái thứ đức

tin ngu xuẩn đó cả. Và bà lại nhìn thấy căn phòng với những xác chết chất cao thành đống.

Chính ông linh mục cũng nói theo kiểu của người nước ngoài, ông nói tiếng Anh cứ như thể thanh quản ông ta chứa đầy cỏ vậy. Ông có cái mũi to, khuôn mặt vuông và cái đầu hói. Trong khi bà quan sát ông, thì cái mồm to của ông há hốc ra mà nhìn chăm chăm về phía sau bà, ông ta nói, “Arrrrrrr!”, và chỉ tay.

Bà Shortley quay đầu lại. Con công đứng đằng sau bà cách có vài foot, cái đầu của nó hơi nghênh nghênh.

“Thật là một con chim đẹp tuyệt vời!”, ông linh mục lẩm bẩm.

“Lại thêm một miếng ăn nữa”, bà McIntyre vừa nói vừa nhìn về phía con công.

“Vậy khi nào thì nó xòe cái đuôi lộng lẫy kia ra?”, ông linh mục hỏi.

“Khi nào thích thì nó xòe thôi”, bà nói. “Trước kia ở đây có khoảng hai mươi hay ba mươi con như thế này nhưng tôi để cho chúng nó chết hết. Tôi chẳng thích nghe tiếng chúng nó gào lên giữa đêm”.

“Đẹp quá”, ông linh mục nói. “Một cái đuôi chứa đầy năng”, rồi ông rón rén đi tới bằng đầu ngón chân và nhìn xuống lưng con công nơi bắt đầu những họa tiết vàng óng và xanh biếc. Con công vẫn đứng yên cứ như thể nó đi từ chỗ đỉnh cao sừng nằng tới đây để cho tất cả bọn họ ngắm. Khuôn mặt đỏ ửng thô kệch của ông linh mục vươn ra như treo trên người ông, bùng lên vẻ thích thú.

Miệng bà Shortley bĩu sang một bên đầy chua chát. “Chả có gì cả, chỉ là một con công thôi mà”, bà lẩm bẩm.

Bà McIntyre nhúu đôi lông mày màu cam và đưa mắt nhìn bà ngẫm ý bảo rằng ông già này đang trở lại thời thơ ấu lần thứ hai ấy mà. “À, chúng ta phải dẫn gia đình nhà Guizac đi xem căn nhà mới của họ đi”, bà sốt ruột nói và bà lại dón họ lên xe. Con công bỏ đi về phía cây dâu tằm nơi hai người da đen đang ẩn

nấp, còn ông linh mục ngoảnh khuôn mặt đầy say mê đi và vào trong xe rồi chở những người tị nạn kia xuống ngôi nhà tuềnh toàng mà họ sẽ ở.

Bà Shortley đợi cho đến khi cái ô tô đi khuất tầm nhìn, rồi bà đi lòng vòng tới chỗ cây dâu tằm và đứng cách phía sau hai người da đen khoảng mười foot, một người thì là một ông già tay cầm một cái thùng đựng thức ăn cho bê đã với một nửa còn người kia là một anh chàng trẻ tuổi da phơn phớt vàng, đầu ngắn như chuột chũi, đội một cái mũ phớt tròn. “À”, bà nói chậm rãi, “các người đã nhìn thấy họ rồi đấy. Các người nghĩ sao về họ?”.

Ông già tên là Astor đứng dậy. “Chúng tôi đã nhìn rồi”, ông ta nói cứ như thể đây là tin mới đối với bà. “Họ là ai vậy?”.

“Họ đến từ bên kia đại dương đó”, bà Shortley vừa nói vừa phẩy tay. “Họ là những kẻ mà người ta gọi là Người Tị Nạn đó.”

“Người Tị Nạn”, ông ta nói. “À thì ra thế. Thật ngạc nhiên quá đi. Mà thế có nghĩa là gì vậy?”

“Nghĩa là họ không sống ở nơi mà họ được sinh ra và không có nơi nào cho họ sống cả - cũng giống như kiểu lão chạy khỏi đây và chẳng có ai muốn nhận lão nữa cả.”

“Nhưng có vẻ như họ ở đây rồi mà”, ông già nói bằng một giọng đầy suy tư. “Nếu họ ở đây, tức là họ có một nơi để ở rồi còn gì.”

“Chính thế”, gã kia đồng tình. “Họ ở đây rồi mà.”

Sự phi logic trong suy nghĩ của đám da đen luôn làm bà Shortley bức mình. “Họ không ở nơi mà đáng ra họ phải ở”, bà nói. “Họ đáng ra phải quay trở lại bên kia đại dương ấy, ở đấy mọi thứ vẫn còn lạc hậu lắm, mà họ thì đã quen với cái nếp lạc hậu ấy rồi. Ở đây mọi thứ tiến bộ hơn ở quê họ. Mà giờ các người cũng nên mở mắt ra mà nhìn xung quanh đi”, bà nói và gật đầu. “Có khoảng mười triệu người giống như họ đấy và tôi hiểu điều bà McIntyre nói”.

“Nói gì?”, gã trẻ tuổi hỏi.

“Kiếm được một chỗ làm bây giờ không dễ đâu, dù là da đen hay da trắng, nhưng tôi cũng đồng ý với điều bà ấy nói với tôi”, bà nói bằng một giọng bay bổng.

“Cô có khả năng nghe hết mọi thứ chả sót thứ gì nhỉ”, ông già nhận xét, chúi về phía trước như thể ông toan bước đi nhưng lại kìm lại.

“Tôi nghe bà ấy nói, ‘Việc này sẽ trút nỗi Kính sợ Chúa lên đầu mấy thằng mọi đen lười nhác này!’”, bà Shortley nói giọng vang như chuông ngân.

Lão già bước đi luôn. “Lúc nào mà bà ấy chẳng nói thế”, lão nói. “Ha. Ha. Thật đấy”.

“Mày nên vào kho giúp ông Shortley đi”, bà nói với gã kia. “Mày nghĩ bà ấy trả tiền cho mày để làm gì chứ?”.

“Ông ấy sẽ đuổi cháu ra ngoài”, gã da đen lâu bầu. “Ông ấy sẽ bắt cháu làm việc khác”.

“À vậy thì mày nên đi làm việc đi”, bà nói và đứng đó cho đến khi gã đi khỏi. Rồi bà đứng thêm một lúc nữa, nghĩ ngợi, mắt bà chẳng nhìn thấy đuôi con công ở ngay trước mặt mình. Nó đã nhảy lên cái cây và đuôi nó xòe ra ngay trước mặt bà, chứa đầy những hành tinh hung tợn với những con mắt, mà mỗi con mắt lại viền xanh và được đặt dưới ánh nắng mặt trời khiến trong một giây nó ánh lên màu vàng óng và giây sau nó lại có màu thịt cá hồi. Có lẽ bà đang nhìn vào một cái bản đồ vũ trụ nhưng bà chẳng để ý gì đến nó cũng như bà chẳng để ý gì đến những vệt sáng trên bầu trời đang làm rạn vỡ màu xanh mờ đục của cái cây. Thay vì thế bà lại nhìn vào bên trong tâm tưởng mình. Bà đang nhìn thấy mười triệu người bọn họ chen chúc nhau đến những nơi chốn mới ở đây và nhìn thấy chính bản thân bà, một thiên thần khổng lồ có đôi cánh dang rộng như một ngôi nhà, bảo với đám da đen rằng chúng nó phải đi tìm nơi khác mà sống. Bà ngoảnh mặt nhìn về phía nhà kho, trầm ngâm suy tưởng về điều này, nét mặt chứa đầy vẻ kiêu mạn và hài lòng.

Bà đi đến nhà kho theo hướng chéo góc, như thế giúp cho bà có thể nhìn vào trong cửa trước khi bị người ta phát hiện ra. Ông

Chancey Shortley đang gắn cái máy vắt sữa cuối cùng vào một con bò to đốm trắng đen ở gần lối ra vào, ông ngồi chồm hổm ngay dưới chân con bò. Có một mẩu thuốc lá dài khoảng nửa inch dính vào môi dưới của ông. Bà Shortley quan sát kỹ lưỡng mẩu thuốc lá trong nửa giây. “Bà ấy mà nhìn thấy hoặc nghe được chuyện ông hút thuốc trong cái nhà kho này, bà ấy sẽ nổi cơn tam bành đó”, bà nói.

Ông Shortley hếch khuôn mặt nhàu nhĩ, dưới mỗi bên má là một cái hốc và hai kẽ nứt kéo dài ăn cả xuống hai bên mép của cái miệng sưng phồng. “Bà định đi kể với bà ấy à?”, ông hỏi.

“Bà ấy có thể tự nghĩ thấy mà”, bà Shortley nói.

Ông Shortley, chẳng có vẻ gì là để ý tới chuyện đó, dùng đầu lưỡi nhấc mẩu thuốc lên đưa vào miệng, môi mím chặt, sau đó ông đứng lên, bước ra khỏi nhà kho, nhìn bà vợ vẻ cảm kích, rồi nhổ cái đầu mẩu thuốc đang cháy dở vào đám cỏ.

“Á ông Chancey”, bà nói, “ha ha”, và bà dùng đầu ngón chân rê thành một cái lỗ nhỏ để giở mẩu thuốc xuống dưới đó và lấp đi. Trò này của ông Shortley thực ra là cách để ông tán tỉnh bà. Nhớ cái hồi ông ve vãn bà xong xuôi rồi, ông không còn mang đàn guitar ra gảy bập bùng nữa hay làm một vật gì đẹp để cho bà giữ làm đồ lưu niệm, mà ông ngồi ở thềm trước hiên nhà bà, chẳng nói một lời, bắt chước một người đàn ông bị liệt được dựng dậy để tận hưởng một điếu thuốc lá. Khi điếu thuốc cháy đến còn một mẩu vừa đủ, ông sẽ đưa mắt nhìn bà, mở miệng ra, rít cái đầu mẩu đó vào rồi ngồi đó cứ như thể ông đã nuốt nó, vừa ngồi vừa nhìn bà với ánh mắt yêu thương tha thiết nhất mà người ta có thể tưởng tượng ra. Việc này khiến bà gần như sững phát điên lên và mỗi lần ông làm như vậy, bà chỉ muốn kéo sụp cái mũ của ông xuống che hết cả mắt của ông đi và ôm ông cho đến chết mới thôi.

“À”, bà vừa nói vừa đi theo ông vào nhà kho, “gia đình nhà Gobblehook đã đến rồi đấy và bà ấy muốn ông gặp họ, bà ấy hỏi, ‘Ông Shortley đâu rồi ấy nhỉ?’ và tôi bảo, ‘Anh ấy chả có thời gian...’”.

“Thêm đám ấy vào chỉ tổ ôm rơm nặng bụng”, ông Shortley nói, rồi lại ngồi xuống cạnh con bò.

“Ông nghĩ liệu ông ta có biết lái máy kéo không khi ông ta không biết tiếng Anh?”, bà hỏi. “Tôi nghĩ bà ấy chả kiếm được gì từ họ cho đáng đồng tiền bát gạo bỏ ra cả. Thằng bé nói được nhưng nó trông mỏng manh lắm. Người làm được việc thì không nói được còn kẻ nói được thì lại không làm việc được. Chẳng thà bà ấy nhận thêm bọn mọi đen còn tốt hơn.”

“Nếu là tôi thì tôi thà nhận thêm một thằng mọi đen còn hơn”, ông Shortley nói.

“Bà ấy nói có mười triệu người nữa giống như họ vậy, những Người Tị Nạn, bà ấy nói ông linh mục kia có thể kiếm cho bà đủ số bà muốn.”

“Bà ấy không nên dây dưa với cái ông linh mục ấy thì hơn”, ông Shortley nói.

“Ông ta trông chẳng có vẻ thông minh gì hết”, bà Shortley nói, “kiểu cứ dần dần sao ấy.”

“Tôi không đời nào để cho Đức Giáo Hoàng ở Rome chỉ dạy cho mình cách sản xuất bơ sữa như thế nào đâu”, ông Shortley nói.

“Họ không phải người Ý, họ là người Ba Lan”, bà nói. “Quê họ ở Ba Lan nơi mà xác người chôn cao thành đồng í. Ông có nhớ mấy cái đồng xác ấy không?”

“Chắc bọn họ trụ được ở đây ba tuần là hết vị”, ông Shortley nói.

•§•

Ba tuần sau bà McIntyre và bà Shortley cùng lái xe ra chỗ thửa ruộng đầy gốc mía để xem ông Guizac bắt đầu vận hành cái máy cắt để tạo nguyên liệu ủ silô^[52], một cái máy mới mà bà McIntyre vừa mua xong bởi bà nói, lần đầu tiên trong đời, bà thuê được người có thể vận hành nó. Ông Guizac biết lái máy

kéo, biết dùng máy cuộn cỏ, máy cắt để ủ silô, máy đa năng, máy nghiền, hay bất cứ cái máy nào khác mà bà có. Ông vừa là chuyên gia cơ khí vừa là thợ mộc lẫn thợ nề. Ông là người cần kiệm chi li và lúc nào cũng tràn đầy nhiệt huyết. Bà McIntyre nói rằng tính ra ông tiết kiệm cho bà hai mươi đô mỗi tháng riêng tiền sửa chữa máy móc không thôi. Bà nói rằng muốn được ông là việc tốt nhất mà bà đã từng làm trong đời. Ông biết vận hành máy vắt sữa và lại còn cực kỳ sạch sẽ nữa. Ông không hút thuốc.

Bà đỗ xe bên rìa cánh đồng mía và họ bước xuống. Sulk, anh chàng da đen trẻ tuổi, đang gắn cái xe goòng vào cái máy cắt còn ông Guizac thì gắn cái máy cắt vào cái máy kéo. Ông làm xong trước và đẩy anh chàng da đen ra rồi tự mình gắn cái xe goòng vào cái máy cắt, hươ tay hươ chân nét mặt bưng bưng giận dữ mỗi khi ông muốn anh ta đưa cho chiếc búa hoặc cái tuốc-nơ-vít. Chẳng có việc gì làm đủ nhanh cho vừa lòng ông cả. Đám da đen chỉ khiến ông bực dọc.

Tuần trước, ông tình cờ phát hiện anh chàng Sulk vào giờ ăn tối, đang lén lút mang một cái bao tải vào chuồng nhốt bọn gà tây non. Ông thấy anh ta bắt một con gà tây cỡ nhỏ từ trong chuồng, nhét vào bao tải rồi giấu cái bao tải dưới áo khoác. Rồi ông lén đi theo anh ta vòng qua cái nhà kho, nhảy bổ vào anh ta, lôi anh ta xềnh xệch đến cửa sau nhà bà McIntyre và làm động tác mô tả toàn bộ mọi sự kiện xảy ra cho bà ta xem, trong khi anh chàng da đen lí nhí ấp úng nói rằng Chúa sẽ đánh anh ta chết tươi nếu anh ta ăn trộm một con gà tây nào, anh ta chỉ mang nó đi để bôi một ít xi giày đen lên đầu nó thôi vì nó bị đau đầu. Chúa sẽ đánh anh ta chết tươi nếu đó không phải là sự thật trước Chúa Jesus. Bà McIntyre bảo anh ta mang con gà tây bỏ lại vào chỗ cũ rồi bà mất rất nhiều thời gian để giải thích cho người đàn ông Ba Lan kia hiểu rằng tất cả bọn da đen đứa nào cũng trộm cắp hết. Cuối cùng bà phải gọi thằng Rudolph đến và nói với nó bằng tiếng Anh và để cho nó nói lại với bố nó bằng tiếng Ba Lan, và ông Guizac bỏ đi với khuôn mặt hậm hực chưng hửng.

Bà Shortley đứng ở bên cạnh hy vọng rằng sẽ có trục trặc xảy ra với cái máy cắt tạo nguyên liệu ủ silô nhưng chẳng có gì xảy ra hết. Tất cả những động tác của ông Guizac đều nhanh gọn và chính xác. Ông nhẩy lên cái máy kéo như một con khỉ và điều khiển cái máy cắt màu da cam vào chỗ gốc mía; và một giây sau nguyên liệu ủ silô đùn ra thành một dòng màu xanh qua cái ống vào thẳng cái xe goòng. Ông cứ thế lái máy giần giật đi dọc cái luống mía đó cho đến khi bóng dáng ông khuất khỏi tầm nhìn và tiếng ồn của cái máy trở nên xa vời vợi.

Bà McIntyre thở hắt ra vì hài lòng. “Cuối cùng”, bà nói, “tôi cũng đã có người để mà trông cây vào. Bao nhiêu năm qua tôi đã phải dây dưa với một đám chả ra gì. Một đám chả ra gì. Mấy cái đám cả da trắng lẫn da đen rác rưởi và kém cỏi”, bà lầu bầu. “Chúng nó bòn rút của tôi đến kiệt quệ. Trước khi cả gia đình cô đến đây tôi thuê nào gia đình Ringfield rồi gia đình Collins rồi gia đình Jarrell rồi gia đình Perkin rồi gia đình Pinkin rồi gia đình Herrin và có Chúa mới biết bao nhiêu gia đình khác nữa và chẳng một ai trong số họ chuôn khỏi đây mà không thó lấy một cái gì đó trên đất này, những thứ vốn không thuộc về họ. Không một ai hết!”

Bà Shortley có thể điềm tĩnh nghe những chuyện này bởi bà biết nếu bà McIntyre mà coi bà như rác rưởi, thì họ hẳn không thể nào cùng nhau nói về những kẻ rác rưởi được. Cả hai đều không tán thành những lũ rác rưởi. Bà McIntyre tiếp tục cuộc độc thoại mà bà Shortley trước kia đã nhiều lần được nghe. “Tôi đã cai quản chốn này ba mươi năm nay”, bà nói và cau có hết cả mặt mày nhìn ra ngoài cánh đồng, “và tôi hầu như chỉ đủ ăn mà thôi. Mọi người cứ nghĩ là tôi sống trên tiền. Nhưng tôi còn phải trả thuế. Tôi còn phải trả tiền bảo hiểm. Tôi còn phải trả tiền công sửa chữa. Tôi còn phải trả tiền thức ăn chăn nuôi”. Tất cả dồn lại và bà đứng đó ngực vươn ra còn hai bàn tay nhỏ nhắn của bà nắm lấy cùi chỏ. “Kể từ khi ông Thẩm Phán nhà tôi chết đi”, bà nói, “tôi gần như phải giật gấu vá vai, thế mà tất cả bọn họ khi rời khỏi đây đều bòn rút thứ gì đó. Bọn mọi đen thì không bỏ đi - nhưng chúng ở lại và ăn cắp. Một đứa mọi đen bao giờ

cũng nghĩ rằng người ta giàu là nó có thể ăn cắp được còn đám da trắng rác rưởi thì nghĩ rằng người ta giàu là người ta có thể thuê những đứa không ra gì như lũ chúng nó. Còn tôi thì tất cả những gì mà tôi có được chỉ là đám bụi bẩn ở dưới chân mình mà thôi!”.

Bà thuê người rồi bà lại đuổi người ta, bà Shortley nghĩ bụng, nhưng chẳng phải lúc nào bà cũng nói ra điều mình nghĩ. Bà đứng bên cạnh và để cho bà McIntyre nói ra tất tần tật cho đến khi kết thúc nhưng lần này nó không kết thúc giống như thường lệ. “Nhưng cuối cùng thì tôi cũng được cứu vớt!”, bà McIntyre nói. “Sự khốn khó của người này lại là điều lợi lộc cho kẻ khác. Người kia kia”, và bà chỉ tay về chỗ Người Tị Nạn đã mất hút, “ông ta cần phải làm việc! Ông ta muốn làm việc!”. Bà quay sang bà Shortley, khuôn mặt đầy những nếp nhăn của bà sáng bừng lên. “Người đó chính là sự cứu rỗi của tôi!”, bà nói.

Bà Shortley nhìn thẳng về phía trước cứ như thể cái nhìn của bà xuyên thấu qua những cây mía, qua ngọn đồi, và xuyên qua phía bên kia. “Em ngờ rằng sự cứu rỗi đến từ quỹ dữ”, bà nói chậm rãi bóng gió xa xôi.

“Này cô nói thế nghĩa là gì ấy nhỉ?”, bà McIntyre vừa hỏi vừa nhìn bà một cách sắc lẹm.

Bà Shortley ngoảnh đầu lại nhưng chẳng nói gì thêm. Thực ra là bà chẳng biết nói gì thêm bởi lẽ cái linh cảm này chỉ vừa chọt đến với bà mà thôi. Bà vốn chẳng bao giờ nghĩ nhiều về quỹ dữ bởi bà nghĩ tôn giáo về căn bản chỉ dành cho những kẻ không có đầu óc để có thể tránh được cái ác mà không cần phải suy nghĩ gì cả. Đối với những người giống như bà, những con người tháo vát, thì tôn giáo là một dịp để giao lưu xã hội, để được hát; nhưng giả như bà có từng nghĩ nhiều về tôn giáo, thì hẳn bà đã coi quỹ dữ là kẻ đứng đầu tôn giáo còn Chúa chỉ là kẻ ăn theo mà thôi. Nay những người tị nạn này tới đây, bà bắt buộc phải nghĩ đến rất nhiều chuyện.

“Em nghe được chuyện con Sledgewig kể với con Annie Maude”, bà nói, và khi bà McIntyre cẩn trọng không hỏi bà rằng chuyện đó là chuyện gì mà chỉ cúi xuống bẻ một nhánh de vàng

để nhai, bà tiếp tục theo kiểu cho thấy rằng bà sẽ không kể ra hết, “rằng họ sẽ không thể sống lâu dài được, bốn người bọn họ, với bảy mươi đô một tháng”.

“Ông ta xứng đáng được tăng lương”, bà McIntyre nói. “Ông ta tiết kiệm cho tôi khá nhiều tiền”.

Điều này chẳng khác gì nói rằng ông Chancey chẳng bao giờ tiết kiệm tiền cho bà ta vậy. Ông Chancey dậy từ lúc bốn giờ sáng để vắt sữa bò cho bà ta, trong gió lạnh mùa đông và trong nóng nực mùa hè, ông ấy đã làm việc như thế suốt hai năm qua. Họ đã ở đây với bà ta lâu nhất trong số những người mà bà ta thuê được. Và lòng biết ơn dành cho họ lại là những lời bóng gió rằng họ chẳng giúp bà ta tiết kiệm được đồng nào.

“Hôm nay ông Shortley đã đỡ hơn chưa?”, bà McIntyre hỏi.

Bà Shortley nghĩ rằng đã đến lúc bà ta hỏi câu hỏi này rồi. Ông Shortley nằm bẹp giường đã hai ngày vì một cơn bạo bệnh. Ông Guizac làm thay cho ông và đồng thời vẫn làm phần việc của riêng ông ta nữa. “Không, anh ấy vẫn chưa đỡ”, bà nói. “Ông bác sĩ nói rằng anh ấy bị suy kiệt sức khỏe”.

“Nếu ông Shortley bị suy kiệt như thế”, bà McIntyre nói, “thì hẳn ông ấy đã đi làm thêm cả việc khác nữa rồi”, và bà nhìn bà Shortley với cặp mắt gần như nhắm lại cứ như thể bà ta đang kiểm tra đáy một cái bình sữa vậy.

Bà Shortley chẳng nói gì nhưng nỗi ngờ vực tăm tối của bà càng tăng thêm như một đám mây đen đầy sấm chớp. Đúng là ông Shortley đã đi làm thêm nhưng ở một đất nước tự do như thế này thì việc ấy đâu có can hệ gì đến bà McIntyre. Ông Shortley nấu rượu uýt-ki. Ông có một cái máy chưng cất rượu ở phía đằng sau cách rất xa chỗ này, xa hết mức có thể, tất nhiên là vẫn ở trên đất nhà bà McIntyre thôi, nhưng đó chỉ là mảnh đất mà bà ấy sở hữu thôi chứ có trồng trọt gì đâu, cái mảnh đất chó ỉa ấy chẳng dùng được vào việc gì sất. Ông Shortley vốn không phải là người ngại việc, ông dậy từ lúc bốn giờ sáng để đi vắt sữa và đến giữa ngày, lúc mà đáng ra ông phải nghỉ ngơi, thì ông lại đi thăm nom cái máy chưng cất rượu. Đâu phải ai cũng làm được như thế. Đám da đen biết về cái máy cất rượu của ông và

ông cũng biết chuyện của chúng nó thành ra chẳng có gì bất hòa giữa bọn họ cả. Nhưng khi đám người ngoại quốc đến đất này, những kẻ chỉ biết rình mò tọc mạch và không có chút thông cảm thấu hiểu nào cả, những kẻ đến từ một nơi suốt ngày oánh nhau, nơi mà tín ngưỡng vẫn còn chưa chịu cải cách - với những kẻ như vậy, lúc nào ta cũng bị rình mò theo dõi cả. Bà nghĩ cần phải có một điều luật chống lại cái đám người này. Không có lý do gì mà họ không thể ở lại đó và thay thế những kẻ đã bị giết trong những cuộc chiến và những cuộc tàn sát của bọn họ cả.

“Vớ cả”, bà đột nhiên nói, “con Sledgewig nói rằng sau khi bố nó tiết kiệm đủ tiền ông ấy sẽ mua một cái ô tô cũ. Một khi họ kiếm được một chiếc xe cũ, họ sẽ rời bỏ chị thôi.”

“Tôi sẽ không trả cho ông ta nhiều tiền đủ để tiết kiệm được”, bà McIntyre nói. “Tôi chả lo gì về chuyện đó cả. Đương nhiên”, bà nói tiếp, “nếu ông Shortley không đủ sức mà làm nữa, tôi sẽ phải dùng đến ông Guizac cho công việc sản xuất bơ sữa thường xuyên và tôi sẽ phải trả tiền thêm cho ông ta. Ông ta không hút thuốc nhé”, bà nói, và đây là lần thứ năm trong tuần bà đề cập đến chuyện này.

“Chẳng có ai”, bà Shortley nói một cách dứt khoát, “làm việc chăm chỉ chịu khó như anh Chancey cả, mà cũng chẳng có ai dễ chịu với một con bò như anh ấy cả, mà cũng chẳng có ai là một tín đồ Cơ Đốc đích thực hơn anh ấy cả”, và bà khoanh tay lại, ánh mắt bà nhìn xuyên về phía đằng xa. Tiếng ồn của cái máy kéo và cái máy cắt tăng dần và ông Guizac xuất hiện trở lại từ phía bên kia luống mía. “Không phải ai cũng như vậy đâu”, bà lẩm nhẩm. Bà tự hỏi, nếu cái ông Ba Lan này phát hiện ra cái máy chưng cất rượu của ông Chancey, thì liệu ông ta có biết đó là cái gì không. Vấn đề rắc rối đối với những người này nằm ở chỗ, ta không thể nói trước được họ biết những gì. Mỗi khi ông Guizac cười thì châu Âu lại trải rộng ra trong trí tưởng tượng của bà Shortley, bí ẩn và nanh ác, cái trạm thí nghiệm của quỷ dữ.

Máy kéo, máy cắt, xe goòng đi qua, kêu những tiếng lộp bộp, lục đục và kèn kẹt trước mặt họ. “Cứ thử nghĩ mà xem chừng này công việc mà để cho người với lừa làm thì mất bao lâu”, bà

McIntyre nói oang oang lên. “Với tốc độ như hiện nay, toàn bộ gốc mía sẽ được cắt trong hai ngày là xong”.

“Có lẽ thế”, bà Shortley lầm bầm, “nếu không có tai nạn khủng khiếp nào xảy ra”. Bà nghĩ đến việc cái máy kéo đã khiến những con lừa trở nên vô dụng ra sao. Ngày nay chả ai cần dùng đến lừa nữa. Kế tiếp, bà tự nhủ, sẽ là bọn mọi đen.

Buổi chiều bà đi giải thích cho Astor và Sulk về chuyện gì sắp xảy ra đối với họ, hai người đang ở bãi thả bò để cho phân bón vào cái máy rải phân. Bà ngồi cạnh một tảng muối dưới cái lán nhỏ, bụng bà bèo nhèo trong lòng, hai tay đặt lên trên đó. “Đám da màu tất cả các người nên lưu ý”, bà nói. “Các người biết một con lừa có thể dùng vào việc gì không”.

“Chả dùng được vào việc gì cả, thực sự là không”, ông già nói, “không dùng được vào việc gì cả.”

“Trước khi có máy kéo”, bà nói, “người ta có thể dùng lừa đó. Và trước khi có một Người Tị Nạn, người ta có thể dùng một người da đen. Giờ thì sắp đến lúc rồi”, bà tiên đoán, “sẽ chẳng còn cơ hội gì cho người da đen nữa đâu.”

Ông già cười một cách lịch sự. “Quả đúng thế”, ông ta nói. “Ha ha”.

Gã trẻ tuổi chẳng nói gì. Gã chỉ sừng sĩa mặt mày lên mà thôi nhưng khi bà đã đi vào nhà, gã mới nói, “Mụ Bụng Bự lúc nào cũng làm như mụ biết tuốt ấy nhỉ”.

“Đừng để ý làm gì”, ông già nói, “vị thế của mày thấp đến nỗi chả ai buồn cãi nhau với mày về chuyện ấy đâu.”

Bà không nói với ông Shortley rằng bà lo vụ cái máy chưng cất rượu, mãi cho đến khi ông quay trở lại với công việc sản xuất bơ sữa bà mới nói. Rồi một đêm sau khi họ đã lên giường, bà nói, “Cái lão ấy suốt ngày lảng vảng rình mò”.

Ông Shortley khoanh hai bàn tay lên lồng ngực gầy gò xương và vờ như thể ông là một xác chết vậy.

“Lảng vảng rình mò”, bà tiếp tục và dùng đầu gối thúc vào bên sườn ông một cú đau điếng. “Ai mà biết được bọn chúng nó biết gì và không biết gì? Ai mà biết được nếu lão ấy phát hiện ra

thể nào lão ấy lại chẳng đến ngay chỗ mụ ấy để ton hót? Sao ông dám chắc là người ta không nấu rượu ở châu Âu chứ? Chúng nó lái máy kéo. Chúng nó có đủ loại máy móc. Trả lời tôi đi xem nào.”

“Thôi đừng có làm phiền tôi nữa”, ông Shortley nói. “Tôi là người chết rồi”.

“Hai con mắt ti hí của lão ấy đích thị là của bọn nước ngoài”, bà lầm bầm. “Và cách lão ấy nhún vai nữa chứ”. Bà nhấc vai lên và nhún một vài lần. “Sao lão ấy có thể tìm ra chuyện để nhún vai thế nhỉ?”, bà hỏi.

“Nếu tất cả mọi người đều chết như tôi đây, thì chả ai gặp rắc rối gì sất”, ông Shortley nói.

“Cái lão linh mục ấy”, bà thăm thì và im lặng trong khoảng một phút. Rồi bà nói, “Ở châu Âu có lẽ người ta có cách nấu rượu khác ở đây nhưng tôi nghĩ bọn chúng nó biết tất cả các cách đấy. Chúng nó ranh ma lắm. Chúng nó chả bao giờ tiến bộ mà cũng chả chịu cải cách. Tôn giáo của chúng nó vẫn y nguyên như một ngàn năm trước đây. Cái đó chỉ có thể do quỷ dữ mà ra thôi. Suốt ngày oánh lộn lẫn nhau. Cãi lộn nhau. Và rồi bắt chúng ta phải can dự vào. Chả phải họ đã bắt chúng ta can dự đến hai lần rồi hay sao và chúng ta cũng chả khôn ngoan gì ráo, cứ thế cun cút sang đó mà giải quyết cho chúng nó rồi thì chúng nó đến đây và rình mò rồi phát hiện ra cái máy chưng rượu rồi chạy đến ngay chỗ mụ ấy. Rồi lại còn hơi tí là giở trò hôn tay mụ ấy chứ. Ông có nghe tôi nói không?”

“Không”, ông Shortley nói.

“Mà tôi nói thêm cho ông một chuyện nữa nhé”, bà nói. “Tôi sẽ chẳng ngạc nhiên chút nào nếu lão ấy chẳng hiểu ông nói tí gì, dù là bằng tiếng Anh hay tiếng nào khác”.

“Tôi chẳng biết tiếng nào khác cả”, ông Shortley lầm bầm.

“Tôi ngờ rằng”, bà nói, “chẳng chóng thì chầy sẽ không còn một mống mọi đen nào ở đây nữa. Mà tôi nói thật với ông nhé. Tôi thà làm với bọn da đen còn hơn với cái lũ Ba Lan ấy. Với cả, tôi định sẽ có ngày tôi ủng hộ bọn mọi đen. Khi nhà Gobblehook

mới tới đây, ông có nhớ lão ấy bắt tay bọn da đen cứ như thể lão ấy chả phân biệt gì, cứ như thể lão ấy cũng là người da đen giống như họ vậy, nhưng khi phát hiện ra thằng Sulk ăn cắp gà tây, lão ấy bèn ton tốt đi bám với mụ kia ngay. Tôi biết thằng đó ăn cắp gà tây từ lâu rồi. Tự tôi cũng đã có thể nói với mụ ấy mà”.

Ông Shortley thở nhẹ như thể ông đang ngủ.

“Tụi mọi đen thì chẳng biết ai là bạn ai là thù cả”, bà nói. “Mà tôi nói thêm cho ông một chuyện nữa nhé. Tôi biết rất nhiều chuyện từ con Sledgewig. Con Sledgewig nói rằng ở Ba Lan họ sống trong một ngôi nhà xây bằng gạch rồi một đêm nọ có một ông đến bảo họ dọn ra khỏi nhà trước khi trời sáng. Ông có tin họ đã từng ở trong một ngôi nhà xây bằng gạch không?”

“Làm bộ”, bà nói. “Đúng là làm bộ làm tịch. Một ngôi nhà gỗ là đủ cho tôi rồi. Ông Chancey này”, bà nói, “quay mặt lại đi nào. Tôi không thích bọn mọi đen bị ngược đãi và bị đuổi khỏi đây. Tôi thấy thương cho tụi mọi đen và những kẻ khốn khổ quá đi. Chẳng phải tôi luôn thế sao?”, bà hỏi. “Chẳng phải tôi vẫn hay bảo rằng tôi luôn là bạn với tụi mọi đen và những kẻ khốn khổ đó sao?”

“Rồi sẽ đến lúc”, bà nói, “tôi đứng lên bảo vệ bọn mọi đen và thế là hết. Tôi sẽ không để cho lão linh mục kia đuổi bọn mọi đen đi đâu.”

•§•

Bà McIntyre mua một cái máy bừa mới và một cái máy kéo có hệ thống nâng bởi như bà nói, đây là lần đầu tiên bà muốn được một người biết vận hành các loại máy móc. Hôm trước, bà và bà Shortley đã lái xe đi đến cánh đồng phía sau nhà để xem ông ta bừa. “Cày bừa đẹp thế chứ lì!”, bà McIntyre vừa nói vừa nhìn ra đám đất đỏ nhấp nhô lượn sóng.

Bà McIntyre đã hoàn toàn thay đổi kể từ khi Người Tị Nạn đến làm việc cho bà và bà Shortley đã quan sát sự thay đổi này một cách cực kỳ sát sao: bà ta bắt đầu cư xử giống như một kẻ

mới giàu ngậm và bà ta không còn tâm sự với bà Shortley như trước kia nữa. Bà Shortley ngờ rằng lão linh mục chính là nguồn cơn của sự thay đổi này. Họ rất là bảnh chọe. Đầu tiên lão ấy sẽ bảo bà ta đi lễ ở nhà thờ chỗ lão ấy rồi sau đó lão ấy sẽ thò tay vào ví của bà ta. Chà, bà Shortley nghĩ, bà ta mới ngu làm sao! Bà Shortley cũng có bí mật của riêng mình. Bà biết việc mà tay Người Tị Nạn kia đang làm sẽ khiến bà McIntyre bị đo ván. “Em vẫn nói rằng ông ta sẽ không bao giờ làm việc suốt đời với tiền công bảy mươi đô một tháng đâu”, bà lẩm bẩm. Bà dự định giữ bí mật này để chỉ có bà và ông Shortley biết mà thôi.

“À”, bà McIntyre nói, “có khi tôi phải đuổi vài người khác để có thể tăng tiền công cho ông ta”.

Bà Shortley gật đầu ra chiều cho thấy rằng bà đã biết điều này từ trước đó rồi. “Đúng là đám mọi đen kia đáng bị thế”, bà nói. “Nhưng chúng nó đã cố gắng làm tốt nhất những việc chúng nó biết làm. Lúc nào cũng phải chỉ việc cho một thằng mọi đen và đứng bên cạnh kèm cặp cho đến khi nó làm được việc mới thôi”.

“Ông Thẩm Phán nhà tôi vẫn nói thế đấy”, bà McIntyre nói và nhìn bà với vẻ đồng tình, ông Thẩm Phán là ông chồng đầu tiên của bà ta, là người đã để lại cho bà ta cái cơ ngơi này. Bà Shortley nghe kể rằng bà ta lấy lão này khi bà ta ba mươi còn lão này thì đã bảy mươi năm tuổi rồi, chắc mẩm rằng bà ta sẽ giàu có khi lão này chết đi, nhưng lão già ấy hóa ra lại là phường vô lại và khi di sản của lão được quyết toán xong, thì người ta mới phát hiện ra rằng lão ấy chả có đồng xu các bạc nào cả. Tất cả những gì lão ấy để lại cho bà ta chỉ là ngôi nhà và năm mươi acre đất. Nhưng lúc nào bà ta cũng nói về lão ấy một cách rất chi là kính cẩn và thường trích dẫn lại lời lão ấy, chẳng hạn như, “Sự khốn khó của người này lại là điều lợi lộc cho kẻ khác”, và “Ma quen còn hơn quẻ lạ”.

“Dù sao đi chăng nữa”, bà Shortley nhận xét, “ma quen còn hơn quẻ lạ”, và bà phải ngoảnh mặt đi để bà McIntyre không nhìn thấy nụ cười của bà. Thông qua lão già Astor, bà đã phát hiện ra tay Người Tị Nạn kia đang định làm gì, và bà chẳng nói

với ai khác ngoài ông Shortley. Ông Shortley đang nằm trên giường cũng phải bật dậy như Lazarus^[53] trỗi dậy từ dưới nhà mồ.

“Bà đừng có nói linh tinh nữa!”, ông nói.

“Đúng thế đấy”, bà nói.

“Không đời nào!”, ông Shortley nói.

“Đúng thế đấy”, bà nói.

Ông Shortley lại gieo mình xuống giường.

“Lão Ba Lan ấy đại lắm”, bà Shortley nói. “Tôi nghĩ chính lão linh mục đã bày ra cho lão ấy tất cả những chuyện này. Tội vạ là do lão linh mục tất.”

Ông linh mục thường xuyên đến thăm gia đình nhà Guizac rồi tiện thể tạt qua thăm bà McIntyre luôn và họ thường đi bộ loanh quanh khu đất này và bà chỉ cho ông linh mục thấy sự cải thiện rõ rệt ở nhà bà và nghe ông ta luyên thuyên đủ thứ chuyện. Đột nhiên bà Shortley nảy ra cái ý nghĩ rằng lão ta đang thuyết phục mẹ ấy nhận thêm một gia đình Ba Lan nữa. Với hai gia đình lũ chúng nó ở đây, thì chẳng còn biết nói tiếng gì ngoài tiếng Ba Lan cả! Đám da đen sẽ ra đi và sẽ có hai gia đình chống lại ông Shortley và cả bà nữa! Bà bắt đầu tưởng tượng ra một cuộc chiến ngôn từ, bắt đầu nhìn thấy những từ tiếng Ba Lan và những từ tiếng Anh xông vào nhau, rình mò soi mói, không phải là những câu, mà chỉ là những từ, lấp ba lấp bấp, lấp ba lấp bấp, cao giọng quát vào mặt nhau và rít lên róng riết và rình mò soi mói rồi thì móc máy nhau. Bà nhìn thấy những từ tiếng Ba Lan, bắn thủ và biết tuốt tất cả mọi thứ và không chịu cái cách, ném bùn bắn vào những từ tiếng Anh sạch sẽ chỉ chu cho đến khi mọi thứ đều bắn thủ y như nhau. Bà thấy tất cả chúng bị chất đông trong một cái phòng, tất cả những từ ngữ đã chết bắn thủ, những từ ngữ tiếng của họ và cả những từ ngữ tiếng của bà nữa, đều nằm chất đông như những xác chết trần truồng trong bộ phim tài liệu. Lạy Chúa xin hãy cứu giúp con, bà thầm kêu lên, thoát khỏi thế lực hắc ám của quỷ Satan! Và từ ngày đó trở đi bà bắt đầu đọc Kinh Thánh với một sự chú tâm mới mẻ. Bà

đọc kỹ sách Khải Huyền và bắt đầu trích dẫn những câu trong các Sách Tiên Tri rồi chẳng mấy chốc bà bắt đầu đi tới chỗ hiểu biết sâu sắc hơn về sự hiện hữu của mình. Bà nhìn nhận một cách đơn giản rằng ý nghĩa của thế giới này là một bí mật đã được tính toán lên kế hoạch từ trước và bà chẳng hề ngạc nhiên khi ngờ rằng mình cũng là một phần đặc biệt trong cái kế hoạch đó bởi lẽ bà rất mạnh mẽ. Bà nhìn nhận rằng Thiên Chúa Toàn Năng đã tạo ra những con người mạnh mẽ để làm những việc cần phải làm và bà cảm thấy rằng mình sẽ sẵn sàng khi nhận được ơn gọi. Còn ngay lúc này đây thì bà cảm thấy sứ mạng của bà là theo dõi lão linh mục.

Những cuộc viếng thăm của lão ta càng ngày càng khiến bà khó chịu. Trong chuyến viếng thăm gần đây nhất, lão đi loanh quanh nhặt lấy mấy sợi lông trên mặt đất. Lão tìm thấy hai sợi lông công, bốn hay năm sợi lông gà tây và một sợi lông của con gà mái già màu nâu rồi lão cầm chúng đi cứ như cầm một bó hoa vậy. Cái trò vờ vịt ngu xuẩn này làm sao mà lừa được bà Shortley. Nhiệm vụ của lão ta ở đây là: Dẫn dắt từng đám ngoại quốc tới những chỗ không phải là của bọn chúng, để gây ra những chuyện bất hòa, để bùng đám mọi đen đi, để gài Con Điểm Thành Babylon^[54] vào ngay giữa những người công chính! Mỗi khi lão ta đến đây, bà đều ẩn nấp đâu đó theo dõi cho đến khi lão ta rời đi.

Cuối cùng thì vào một chiều Chủ nhật bà đã nhìn ra tất cả. Khi đó bà đã lừa xong đàn bò vào chuồng thay cho ông Shortley vì ông bị đau đầu gối và bà đang tản bộ qua cánh đồng cỏ, hai tay khoanh lại, mắt nhìn những đám mây sà xuống thấp ở phía đằng xa, trông chúng giống như hàng đàn hàng đàn những con cá trắng đang tắm rửa trên một bãi biển xanh. Bà dừng lại sau một đoạn dốc để thở hổn hển vì mệt bởi bà phải mang trên người một tấm thân đồ sộ nặng muốn chết và bà không còn trẻ trung như ngày trước nữa. Thỉnh thoảng bà lại cảm thấy tim mình, giống như nắm tay của một đứa trẻ, xiết lại rồi lại lỏng ra trong lồng ngực, và khi cảm giác này đến, nó khiến cho bà chẳng thể suy nghĩ được gì hết trơn và bà sẽ đi lơ vờ như một cái

vỏ của chính mình, di chuyển mà chả có mục đích gì cả; nhưng bà đã vượt qua đoạn dốc này mà chẳng phải chịu một cơn chấn động nào cả và bà đứng trên đỉnh dốc, tự hài lòng với chính mình. Bất thành linh trong khi bà đang nhìn, bầu trời xé ra thành hai mảnh giống như tấm màn sân khấu mở tung ra và một hình thù khổng lồ đứng đối diện trước mặt bà. Đó chính là màu của mặt trời lúc đầu giờ chiều, màu vàng trắng. Nó không có hình thù cụ thể nào cả nhưng có những bánh xe rực lửa với những con mắt hung tợn ở bên trong chúng, đang quay tròn rất nhanh quanh nó. Bà không thể nào đoán được là cái hình thù kia sẽ tiến về phía trước hay lui về phía sau bởi lẽ sự huy hoàng tráng lệ của nó là vô cùng lớn. Bà nhắm mắt lại để có thể nhìn thấy nó, thế là nó chuyển sang màu đỏ của máu huyết và những cái bánh xe chuyển sang màu trắng. Một giọng nói rền vang rất to, chỉ nói đúng bốn từ, “Hãy tiên đoán đi!”.

Bà đứng đó, hơi lảo đảo một chút nhưng vẫn vươn thẳng người, mắt nhắm nghiền lại và nắm tay xiết chặt còn cái mũ nan sụp xuống thấp trên trán. “Những đứa con của những dân tộc đồi bại sẽ bị băm vằm”, bà lớn tiếng nói. “Ổng chân sẽ được gắn vào chỗ cánh tay, bàn chân sẽ được gắn vào chỗ của đầu, tai sẽ được gắn vào lòng bàn tay. Kẻ nào sẽ còn được nguyên vẹn hình hài đây? Kẻ nào sẽ còn được nguyên vẹn hình hài đây? Kẻ nào?”.

Chẳng mấy chốc bà mở mắt ra. Bầu trời vẫn chứa đầy những con cá trắng uể oải trôi theo một dòng nước vô hình chảy hai bên mình và những mảnh mặt trời, chìm khuất đằng sau lũ cá, thỉnh thoảng lại xuất hiện cứ như thể chúng đang bị cuốn đi theo hướng ngược lại. Bà vụng về bước từng bước một cho đến khi đi xuyên qua cánh đồng cỏ và tới bãi thả gia súc. Bà đi qua nhà kho giống như một người đang trong tình trạng mê mụ và chẳng nói gì với ông Shortley. Bà tiếp tục đi lên phía con đường cho đến khi bà nhìn thấy cái xe ô tô của lão linh mục đỗ trước cửa nhà bà McIntyre. “Lại nữa rồi”, bà lầm bầm. “Đến để hủy hoại đây mà”.

Bà McIntyre và lão linh mục đang đi bộ trong sân. Để khỏi chạm mặt họ bà rẽ sang bên trái và đi vào nhà chứa thức ăn dành cho gia súc gia cầm, một cái lán đơn mà một bên chất đống những cái bao tải có hoa văn đựng thức ăn tạp nham, vỏ sò nằm vương vãi ở một góc lán và một vài quyển lịch cũ cáu bẩn nằm trên tường, quảng cáo thức ăn dành cho bê, và nhiều phương pháp trị bệnh được đăng ký độc quyền. Có một quyển lịch in hình một quý ông có râu mặc măng-tô, tay cầm một cái chai, và bên dưới chân ông ta là một câu ghi, “Tôi đã đi tiêu điều độ hơn nhờ phát minh tuyệt vời này”. Bà Shortley vốn dĩ luôn cảm thấy gần gũi với người đàn ông này cứ như thể ông ta là một người xuất chúng nào đó mà bà có quen biết nhưng giờ đây tâm trí bà chẳng còn để ý đến chuyện gì khác ngoài sự hiện diện nguy hiểm của lão linh mục. Bà chọn đứng ở cạnh cái khe nứt giữa hai tấm ván, nơi bà có thể nhìn ra ngoài và thấy lão ta cùng với bà McIntyre tản bộ tới lò ấp gà tây, được đặt ngay bên ngoài nhà chứa thức ăn dành cho gia súc gia cầm.

“Á!”, ông ta nói khi họ tới lò ấp. “Nhìn mấy con gà bé nhỏ này!”, và ông ta cúi người xuống và nheo mắt nhìn qua lớp lưới dây thép.

Miệng bà Shortley méo xệch.

“Cha có nghĩ gia đình nhà Guizac sẽ rời bỏ con không?”, bà McIntyre hỏi. “Cha có nghĩ họ sẽ đi Chicago hay một nơi nào đó tương tự không?”

“Sao họ lại phải làm thế chứ?”, ông linh mục hỏi, ngo ngoáy ngón tay vào con gà tây, cái mũi to tướng sát gần lớp lưới dây thép.

“Tiên”, bà McIntyre nói.

“À, vậy thì tăng lương cho họ đi”, ông ta nói một cách thờ ơ. “Họ cũng cần phải sống chứ.”

“Con cũng cần phải sống mà”, bà McIntyre lầm bầm. “Thế nghĩa là con sẽ phải loại một vài người khác.”

“Vậy gia đình nhà Shortley có đạt yêu cầu không?”, ông ta hỏi, mắt vẫn để ý đến con gà tây hơn là chú ý đến bà ta.

“Tháng trước đã năm lần con phát hiện ra ông Shortley hút thuốc trong nhà kho”, bà McIntyre nói. “Năm lần”.

“Vây đám da đen có khá hơn chẳng?”

“Chúng nó nói dối và ăn cắp như ranh, lúc nào cũng phải để ý canh chừng”, bà ta nói.

“Chắc chắc”, ông ta nói. “Vây con định đuổi ai?”

“Con quyết định ngày mai sẽ thông báo cho ông Shortley thôi việc tháng tới”, bà McIntyre nói.

Ông linh mục có vẻ hầu như chẳng nghe bà ta nói, ông còn đang bận ngo nguậy ngón tay vào bên trong lớp lưới dây thép. Bà Shortley ngồi đánh phịch xuống cái bao đựng cám dành cho gà đẻ đang để mở, khiến bụi cám bay phủ khắp người bà. Bà thấy mình nhìn thẳng ra bức tường đối diện nơi quý ông trên tờ lịch đang cầm cái chai đựng cái phát minh tuyệt vời của mình nhưng bà không nhìn thấy ông ta. Bà nhìn thẳng về phía trước như thể bà chẳng nhìn thấy gì hết. Rồi bà đứng dậy và chạy về nhà mình. Mặt bà đỏ phừng phừng như núi lửa.

Bà mở hết các ngăn kéo ra lôi những chiếc hộp và những chiếc vali cũ đã sờn từ dưới gầm giường ra. Bà bắt đầu chuyển đồ trong ngăn kéo vào hộp, không hề ngừng nghỉ mà cũng chẳng buồn bỏ cái mũ rộng vành ra khỏi đầu. Bà bắt hai đứa con gái cũng làm như thế. Khi ông Shortley bước vào phòng, bà thậm chí chẳng thèm nhìn ông mà chỉ dùng một tay chỉ vào ông trong khi tay còn lại vẫn đang xếp đồ. “Đánh ô tô ra cửa sau đi”, bà nói. “Ông không thể đợi để cho người ta đuổi được!”.

Trong đời mình, chưa khi nào ông Shortley từng nghi ngờ khả năng thấu suốt mọi sự của vợ mình cả. Ông nhận thức toàn bộ tình thế chỉ trong vòng nửa giây và, bằng một vẻ giận dữ chưa chát nhưng cũng chỉ có thế thôi, ông lui ra cửa trước và đi lái xe vòng ra cửa sau.

Họ buộc hai cái giường sắt lên nóc xe, cho hai cái ghế bập bênh vào bên trong hai cái giường và cuộn hai tấm nệm đặt vào giữa hai cái ghế bập bênh. Ở phía trên cùng họ buộc một cái thùng thưa đóng bằng những thanh gỗ, nhốt đầy gà. Bên trong

xe họ chất đầy vali cũ và hộp, chỉ để một khoảng không gian nhỏ hẹp cho con Annie Maude và con Sarah Mae ngồi. Họ mất toàn bộ phần còn lại của buổi chiều và một nửa buổi tối để làm việc đó nhưng bà Shortley đã nhất quyết rằng họ sẽ rời khỏi nơi đây trước bốn giờ sáng và ông Shortley sẽ không bao giờ gán một cái máy vắt sữa nào ở chỗ này nữa. Trong suốt thời gian bà làm việc đó, khuôn mặt bà cứ liên tục thay đổi chóng vánh từ đỏ bừng sang trắng bệch rồi lại đỏ bừng.

Ngay trước khi trời sáng, khi trời bắt đầu mưa phùn, họ đã sẵn sàng ra đi. Tất cả bọn họ chui vào xe và ních người giữa một đồng lĩnh kính những hộp, những gói bọc và những cuộn chăn gối. Cái xe ô tô màu đen vuông vắn bắt đầu chuyển động với những tiếng nghiêng rít nhiều hơn thường lệ cứ như thể nó đang phản kháng với cái gánh nặng chất lên người nó. Ở phía sau, hai đứa con gái gầy gơ xương, người dài lòng không với mái tóc vàng, đang ngồi trên một chồng hộp và ở đâu đó dưới mấy cái chăn là một con chó con thuộc nòi chó săn và một con mèo mẹ cùng với hai con mèo con. Chiếc xe chậm chậm di chuyển, giống như một con tàu bị quá tải và rò nước, đi khỏi ngôi nhà tuềnh toàng của họ và đi qua ngôi nhà màu trắng nơi bà McIntyre vẫn còn đang say sưa giấc nồng - bà ta hầu như không thể nào đoán nổi rằng đàn bò nhà bà sáng nay sẽ không được ông Shortley vắt sữa - và đi qua ngôi nhà tuềnh toàng của cái lão người Ba Lan kia ở trên đỉnh đồi và đi xuống con đường ra cổng nơi hai người da đen đang cuốc bộ, người nọ đi sau người kia, trên đường đi ra phụ việc vắt sữa. Họ nhìn thẳng vào cái xe và những thứ trên xe nhưng ngay cả khi ánh đèn pha màu vàng mờ đục rọi lên mặt họ, họ vẫn lịch sự như thể chẳng trông thấy cái gì hết, hoặc dù có thể nào đi chăng nữa, chẳng để tâm đến cái gì ở đó. Cái xe chở đầy đồ kia cứ như thể đã lặn vào trong lớp sương mù giữa ánh sáng tờ mờ của buổi sớm mai. Họ cứ tiếp tục đi trên con đường vẫn với tốc độ đều đều như thế mà chẳng hề ngoái đầu nhìn lại.

Mặt trời màu vàng đậm bắt đầu ló rạng trên bầu trời cũng xám xịt giống như con đường cao tốc. Những cánh đồng khô

cứng đầy cổ đại trải dài sang hai bên. “Mình đi đâu đây?”, ông Shortley hỏi, đây là lần đầu tiên ông hỏi.

Bà Shortley ngồi một chân kê lên một cái hộp chứa đồ thành ra đầu gối của bà thúc cả vào bụng. Cùi chỏ ông Shortley gần như chọc vào mũi bà còn bàn chân trần của con Sarah Mae chọc qua hàng ghế trước, chạm vào tai bà.

“Mình đi đâu đây?”, ông Shortley hỏi lại và khi thấy bà vẫn không trả lời, ông quay sang nhìn bà.

Cơn nóng giận ngùn ngụt có vẻ đang từ từ tăng dần lên và đạt đến cực điểm trên khuôn mặt bà cứ như thể giờ đây nó đang dồn lại để tuôn trào ra cho một đợt tấn công cuối cùng. Bà đang ngồi thẳng đứng mặc dù một chân bà gập ở dưới mông còn một cái đầu gối thì co lên đến gần cổ, nhưng đôi mắt xanh lạnh lùng băng giá của bà thiếu ánh sáng đến kỳ lạ. Toàn bộ tầm nhìn của chúng cứ như thể đã quay ngược lại, hướng vào bên trong con người bà. Đột nhiên bà đồng thời giật lấy cả cùi chỏ ông Shortley lẫn bàn chân con Sarah Mae và bắt đầu lôi và kéo mạnh chúng cứ như thể bà đang cố ghép thêm hai cái chi khác vào chính thân thể bà.

Ông Shortley bắt đầu chửi rủa và nhanh chóng dừng xe lại, còn con Sarah Mae thì la hét để thoát ra nhưng rõ ràng bà Shortley định sắp xếp lại toàn bộ xe ngay lập tức. Bà đập phía trước rồi đập phía sau, chộp lấy tất cả mọi thứ trong tầm tay và ghì chặt lấy vào người mình, cái đầu ông Shortley, cái chân con Sarah Mae, con mèo, miếng lót của bộ chăn gối màu trắng, cái đầu gối to bè tròn xoe của chính bà; rồi đột nhiên vẻ mặt hung tợn của bà biến thành một cái nhìn kinh ngạc và bàn tay đang siết chặt mọi thứ bỗng rơi lỏng ra. Một con mắt của bà dịch lại gần con mắt kia và nó dường như đang từ từ sụp xuống còn bà thì nằm im.

Hai đứa con gái, vốn chẳng biết chuyện gì đã xảy ra với bà, bắt đầu nói, “Mình đi đâu đây, mẹ ơi? Mình đi đâu đây?”. Chúng nó nghĩ rằng bà đang chơi một trò đùa và rằng bố chúng nó, người đang nhìn chăm chăm thẳng vào mặt bà, đang giả đồ là một người chết. Chúng không biết bà đã có một trải nghiệm vĩ

đại hay nói đúng hơn bà đã được đưa đi tị nạn trong thế giới này, phải rời xa tất cả những thứ vốn thuộc về bà. Chúng kinh hoàng bởi con đường xám xịt trước mặt và chúng cứ hỏi đi hỏi lại, giọng mỗi lúc một cao hơn, “Mình đi đâu đây, mẹ ơ? Mình đi đâu đây?”, trong khi đó mẹ chúng nó, thân hình khổng lồ của bà im lìm ngả ra sau tì vào ghế còn hai con mắt, giống như hai mảnh thủy tinh được phết màu xanh, dường như đang lần đầu tiên ngắm nhìn những đường biên giới khổng lồ bao quanh cái xứ sở đích thực của bà.

II.

“À”, bà McIntyre nói với lão già da đen, “chúng ta vẫn có thể tiếp tục sống mà không cần đến họ. Chúng ta đã thấy họ đến rồi lại đi - cả da trắng lẫn da đen”. Bà đứng ở trong cái chuồng bê trong khi lão già cọ rửa nó và bà cầm một cái cào trong tay, thỉnh thoảng lại lôi ra một cái lõi ngô từ trong góc hoặc chỉ vào một chỗ sũng nước mà lão già đã bỏ qua. Khi phát hiện ra gia đình Shortley đã bỏ đi, bà rất vui mừng vì như thế có nghĩa là bà sẽ không phải đuổi họ nữa. Những người mà bà muốn được luôn rời bỏ bà - bởi lẽ họ chính là loại người như vậy. Trong tất cả những gia đình mà bà đã từng muốn, nhà Shortley là khá nhất nếu không tính đến gia đình Người Tị Nạn. Họ hoàn toàn không phải là loại rác rưởi; bà Shortley là một phụ nữ tốt tính, và bà sẽ nhớ bà ấy nhưng như ông Thẩm Phán trước đây vẫn thường nói, ta không thể vừa giữ được cái bánh mà lại vừa được ăn nó, và bà hoàn toàn hài lòng với gia đình Người Tị Nạn. “Chúng ta đã thấy họ đến rồi lại đi”, bà nhắc lại, lòng đầy mãn nguyện.

“Và chỉ còn tôi với bà”, lão già vừa nói vừa khom người kéo cái cuốc vào dưới cái máng đựng thức ăn cho bê, “là vẫn ở đây”.

Bà nắm bắt được chính xác những gì mà lão cố ý nói ra để cho bà nắm bắt thông qua cái giọng của lão. Những vết nắng dài từ vết nứt trên mái nhà chiếu xuống trên lưng lão, cắt người lão ra làm ba phần rõ rệt. Bà nhìn hai bàn tay dài của lão nắm lấy quanh cái cán cuốc và cái dáng người không không của lão cúi về phía đôi bàn tay. Lão có thể đã ở đây *trước khi* ta đến, bà tự nhủ, nhưng nhiều khả năng là ta sẽ vẫn còn ở đây khi lão ra đi đó. “Suốt cả nửa đời người tôi đã phải dây dưa với một đám

người chả ra gì”, bà nói bằng một giọng gay gắt, “nhưng giờ thì tôi thoát rồi”.

“Da đen hay da trắng”, lão nói, “thì cũng như nhau thôi”.

“Tôi thoát rồi”, bà nhắc lại và giật cổ cái áo khoác ngoài mà bà đã choàng lên vai như một cái áo khoác không tay. Bà đội một cái mũ nan màu đen rộng vành mà hai mươi năm trước bà đã phải mua nó với giá hai mươi đô và giờ đây thì bà dùng làm mũ chống nắng. “Tiền bạc là nguồn gốc của mọi sự xấu xa”, bà nói. “Ông Thẩm Phán vẫn nói như thế hằng ngày. Ông ấy nói ông ấy ghê tởm đồng tiền. Ông ấy nói lý do mà tội mọi đen các người vênh váo là bởi vì có quá nhiều tiền được đưa vào lưu thông”.

Lão già da đen vốn cũng biết ông Thẩm Phán. “Ông Thẩm Phán nói rằng ông mong mỗi đến cái ngày ông nghèo đến nỗi không có tiền trả cho một thằng mọi đen làm việc”, lão nói. “Ông nói khi cái ngày đó đến, thế giới sẽ trở về đúng giá trị thực của nó”.

Bà ngả người về phía trước, hai bàn tay chống nạnh còn cổ thì vươn ra và nói, “À cái ngày đó đã gần tới rồi và tôi bảo thật cho tất cả các người, từng người một, biết nhé: các người hãy trông chừng đấy. Tôi không còn phải dây dưa với cái đám ngu xuẩn nữa đâu. Giờ đây tôi đã có người *cần phải* làm việc cho mình rồi!”

Lão già biết khi nào thì nên trả lời và khi nào thì không nên. Sau một hồi lâu, lão nói, “Chúng ta đã thấy họ đến rồi lại đi”.

“Tuy nhiên, gia đình nhà Shortley cho đến nay cũng không phải là gia đình tệ nhất”, bà nói. “Tôi vẫn nhớ rõ cái đám nhà Garrit.”

“Họ đến đây trước gia đình nhà Collins”, lão nói.

“Không, trước gia đình nhà Ringfield.”

“Lạy Chúa Lòng Lành, đúng là gia đình nhà Ringfield!”, lão lầm bầm.

“Không có đám nào *muốn* làm việc cả”, bà nói.

“Chúng ta đã thấy họ đến rồi lại đi”, lão nói cứ như thể đó là một điệp khúc vậy. “Nhưng trước giờ chúng ta chưa bao giờ có

một ai”, lão vừa nói vừa đuổi người lên cho đến khi lão chạm mặt bà, “giống như người mà chúng ta đang có hiện nay”. Lão có nước da màu quế với đôi mắt đã mờ đục theo tuổi tác đến nỗi trông chúng cứ như thể được treo sau một đồng mạng nhện chẳng chịt vậy.

Bà dăm dăm nhìn lão và vẫn nhìn như thế cho đến khi lão lại cúi người xuống, đưa hai tay xuống cầm lấy cái cuốc và kéo một đám rác mới nạo được dọc theo cái xe cút kít. Bà nói một cách cứng rắn, “Ông ta có thể rửa sạch cái chuồng trong khoảng thời gian mà ông Shortley cần để cân nhắc quyết định xem có phải làm việc đó hay không”.

“Ông ta đến từ Ba Lan”, lão già lẩm bẩm.

“Từ Ba Lan đó.”

“Ở Ba Lan, mọi thứ không giống như ở đây”, lão nói. “Họ có những cái kiểu làm ăn khác”, và lão bắt đầu nói lí nhí một cách khó hiểu.

“Lão nói cái gì vậy?”, bà nói. “Nếu lão có điều gì muốn nói về ông ta, thì hãy nói đi và nói to lên nào”.

Lão im lặng, khuynh đầu gối ra với dáng điệu hơi bấp bênh và đưa cái cào dọc theo bên dưới cái máng thức ăn.

“Nếu lão biết ông ta đã làm bất cứ việc gì mà lẽ ra ông ta không nên làm, thì tôi hy vọng lão sẽ báo cho tôi biết”, bà nói.

“Nó không phải kiểu như ông ta bắt buộc nên làm hay không nên làm”, lão lẩm bẩm. “Nó kiểu như chả ai lại làm như thế cả”.

“Lão chẳng có gì phản đối ông ta cả đúng không”, bà nói một cách ngắn gọn, “và ông ta đến đây là để ở lại đây”.

“Trước giờ chúng ta chưa bao giờ có ai giống như ông ta cả”, lão lẩm bẩm và cười một cách lịch sự.

“Thời thế đã thay đổi rồi”, bà nói. “Lão có biết chuyện gì đang diễn ra với cái thế giới này không? Nó phình to lên quá rồi. Nó có quá nhiều người đến nỗi chỉ những kẻ năng động thông minh cần kiệm mới có thể sống sót được mà thôi”, và bà vỗ nhẹ những từ năng động, thông minh, và cần kiệm ra lòng bàn tay mình. Qua khoảng trống ở cuối chuồng bê bà có thể nhìn xuống dưới

con đường dẫn tới nơi Người Tị Nạn đang đứng trước cửa khu chuồng trại đang được mở, trên tay cầm cái ống nước bằng nhựa dẻo màu xanh. Hình hài ông ta toát lên vẻ cứng rắn, mà dường như chính điều này đã khiến cho bà cảm thấy cần phải tiếp cận ông ta một cách chậm rãi, ngay cả trong ý nghĩ của bà. Bà đã xác định rằng sở dĩ như vậy là bởi vì bà không thể nào đối thoại với ông ta một cách dễ dàng được. Mỗi khi bà nói điều gì với ông ta, bà luôn thấy mình đang to tiếng và gật đầu một cách thừa thãi và bà ý thức được rằng có một trong hai đứa da đen kia đang tựa lưng vào cái chuồng ở ngay gần đó, mà quan sát bà.

“Thực sự là không!”, bà nói rồi ngồi xuống một cái máng đựng thức ăn và khoan tay lại, “tôi quyết định rằng tôi đã chịu đựng quá đủ bọn rác rưởi ở chốn này suốt cả một đời rồi và tôi sẽ không dành những năm tháng cuối đời còn lại của mình để dây dưa với mấy cái đám nhà Shortley và nhà Ringfield và nhà Collins ấy nữa đâu khi mà thế giới đầy rẫy những người *cần phải* làm việc.”

“Làm sao mà lại thừa nhiều người đến thế chứ?”, lão hỏi.

“Con người ta ích kỷ mà”, bà nói. “Để cho lắm vào. Giờ thì chả còn có nghĩa lý gì nữa rồi”.

Lão già cầm lấy cái tay nắm xe cút kít và lùi ra cửa rồi lão dừng lại, một nửa người ở dưới ánh nắng mặt trời còn nửa kia thì không, và lão đứng đó, miệng móm mém cà lơi vào nhau cứ như thể lão đã quên mất muốn đi hướng nào.

“Điều mà đám da đen các người không nhận thức được”, bà nói, “ấy là tôi là người điều khiển kết nối tất cả mọi thứ ở đây. Nếu các người không làm việc, tôi sẽ không kiếm được tiền và tôi không thể nào trả công cho các người được. Các người hoàn toàn phụ thuộc vào tôi, vậy mà tất cả bọn các người đứa nào cũng hành động cứ như thể thời thế đã thay đổi, sâu bọ lên làm người hết cả rồi ấy.”

Từ nét mặt của lão già khó có thể nói rằng lão có nghe bà nói hay không. Cuối cùng lão lùi cái xe cút kít đi ra ngoài. “Ông Thẩm Phán nói rằng ma quen còn hơn quỷ lạ”, lão nói bằng một giọng lầm bầm nghe rất rõ và đẩy cái xe cút kít đi.

Bà đứng dậy đi theo lão già, một vết lõm sâu theo chiều thẳng đứng đột nhiên xuất hiện ở giữa trán bà, ngay dưới tóc mái màu đỏ. “Ông Thẩm Phán từ lâu đã không còn là người trả tiền ở đây nữa rồi”, bà kêu lên bằng một giọng the thé.

Lão già là người duy nhất trong số đám da đen ở đây biết ông Thẩm Phán và lão nghĩ rằng ông ta mới là người chủ thực sự ở đây. Lão chẳng coi ông Crooms và ông McIntyre, hai người chồng sau của bà, ra gì, và bằng cái kiểu lịch sự kín đáo, lão đã chúc mừng bà sau mỗi lần ly dị được hai ông kia. Khi nào lão nghĩ rằng cần thiết là y như rằng lão sẽ làm việc dưới cái cửa sổ nơi lão biết bà đang ngồi ở đó và lão sẽ nói chuyện với chính mình, một cuộc luận bàn vòng vo tam quốc rất chi là cần trọng, hỏi và trả lời và rồi lại lặp lại điệp khúc đó. Có lần bà lặng lẽ đứng dậy và đóng sầm cái cửa sổ mạnh đến nỗi lão ngã bổ chửng ra phía sau. Hoặc thỉnh thoảng lão lại nói chuyện với con chim công. Con công đực đó sẽ đi theo lão khắp chốn này, mắt nó nhìn chăm chăm vào cái lá bắp ngô dính ở túi quần sau của lão hoặc nó sẽ ngồi gần lão và tự rửa lông. Có lần từ cánh cửa bếp đang mở, bà nghe thấy lão nói với con chim công, “Tao nhớ hồi trước có tới hai mươi đứa chúng mày đi loanh quanh chỗ này thế mà giờ chỉ còn có mỗi mình mày và hai con mái thôi. Hồi thằng Crooms ở đây vẫn còn mười hai đứa. Hồi thằng McIntyre thì vẫn còn năm đứa. Giờ chỉ còn mỗi mình mày và hai con mái”.

Và lần đó bà đi qua cửa ra mái hiên và nói, “ÔNG Crooms và ÔNG McIntyre nhé! Và tôi không muốn lão gọi tên họ theo bất kỳ cách nào khác như thế một lần nữa. Mà lão cũng nên hiểu chuyện này: khi con công này chết đi sẽ không có con nào thay thế đâu nhé.”

Bà vẫn giữ con công đực này chỉ bởi vì nỗi e sợ đầy mê tín rằng nếu không ông Thẩm Phán đang nằm dưới mồ sẽ tức giận. Hồi trước ông rất thích nhìn lũ công đi loanh quanh khu này bởi ông nói rằng chúng khiến ông cảm thấy giàu có. Trong ba người chồng của bà, ông Thẩm Phán là người hiện diện nhiều nhất đối với bà mặc dù ông là người duy nhất mà bà chôn cất. Ông được

chôn ở nghĩa trang gia đình, một khu đất nhỏ được rào giậu cẩn thận nằm giữa cánh đồng ngô phía sau nhà, cùng với bố mẹ ông, ông bà ông, ba bà bác và hai người anh chị họ đã chết yếu. Ông Crooms, ông chồng thứ hai của bà, đang ở trong nhà thương điên của tiểu bang cách đây bốn mươi dặm, còn ông McIntyre, ông chồng cuối cùng của bà, theo như bà phỏng đoán, có lẽ đang nằm say khướt trong một phòng khách sạn nào đó ở Florida. Chỉ có mỗi ông Thẩm Phán, người giờ đây đang nằm chìm khuất giữa cánh đồng ngô cùng với gia đình mình, là luôn ở nhà mà thôi.

Bà lấy ông khi ông đã là một ông già rồi và lấy ông vì tiền nhưng cũng có một lý do khác mà hồi ấy bà không chịu thừa nhận, thậm chí với chính bản thân mình: ấy là bà cũng thích ông. Ông là một nhân vật ở Tòa án, người lúc nào cũng bắn thủ bốc mùi thuốc lá nhai, nổi tiếng khắp cả hạt này là người giàu có, đông cũng như hè, lúc nào ông cũng đi đôi giày cổ cao, đeo cà vạt bản nhỏ, mặc bộ vét màu xám sọc đen, và đội mũ cói màu vàng. Răng và tóc ông đều có màu thuốc lá còn khuôn mặt thì đầy những dấu vết bí ẩn giống như của thời tiền sử với những đường rãnh và vết chân chim, hồng màu đất sét cứ như thể ông đã được khai quật lên cùng với những hóa thạch. Người ông có một thứ mùi khác thường, mùi những tờ tiền nhộp nháp mồ hôi nhưng ông chưa bao giờ mang tiền theo bên mình mà cũng chẳng có một đồng cắc nào để trưng ra cả. Bà là thư ký của ông trong dăm tháng và ông già này bằng đôi mắt sắc sảo đã ngay lập tức nhìn ra rằng ở đây có một người đàn bà ngưỡng mộ ông vì chính bản thân ông. Ba năm sống với ông sau khi kết hôn là thời kỳ hạnh phúc và sung túc nhất trong cuộc đời bà McIntyre, nhưng khi ông chết đi thì di sản mà ông để lại cho thấy rằng ông hoàn toàn bị phá sản. Ông để lại cho bà một ngôi nhà đang trả góp cùng với năm mươi acre đất mà ông đã thu hoạch hết nhãn gỗ trước khi chết. Nó cứ như thế, giống như một thắng lợi cuối cùng của một cuộc đời thành đạt, ông đã có thể ra đi mang theo bên mình tất cả mọi thứ.

Nhưng bà đã sống sót. Bà đã sống sót qua hàng loạt các đời tá điền và người làm bơ sữa mà chính ông già kia cũng thấy khó có thể làm tốt hơn được, và bà đã có thể chịu đựng sự bòn rút liên tục của cái đám da đen tính tình đồng bóng, và bà thậm chí còn tự mình đương đầu với lũ địa đới chuyên hút máu hút mỡ người khác, những kẻ mà bà tình cờ gặp mặt, nào là đám thương lái gia súc, nào là bọn buôn gỗ, nào là những người mua kẻ bán bất cứ thứ gì, họ lái xe tải chở đủ mọi thứ hằm bà lẳng và bám còi inh ỏi trong sân.

Bà đứng hơi ngả ra phía sau một chút, hai tay khoanh lại dưới cái áo khoác ngoài và nét mặt hoàn toàn miễn nguyện khi quan sát Người Tị Nạn tắt vòi nước đi và biến mất vào trong khu chuồng trại. Bà cảm thấy buồn cho người đàn ông tội nghiệp này vì đã bị xua đuổi ra khỏi Ba Lan và phiêu bạt khắp châu Âu rồi phải chấp nhận sống trong một căn nhà tuếnh toàng ở một đất nước xa lạ, nhưng bà đâu có phải chịu trách nhiệm gì cho những chuyện này. Bản thân bà cũng có thời khốn khổ mà. Bà biết phải vật lộn sinh tồn là như thế nào. Con người ta phải vật lộn sinh tồn mà. Ông Guizac có lẽ đã ngửa tay ra mà nhận tất cả mọi thứ người ta cho mình trên suốt con đường phiêu bạt khắp châu Âu và cả ở đây nữa. Có lẽ ông vẫn còn chưa phải vật lộn sinh tồn nhiều cho lắm. Bà đã cho ông một công việc. Bà chẳng biết ông có biết ơn vì điều này hay không. Bà không biết gì về ông ngoài chuyện ông làm được việc. Thật sự đối với bà ông vẫn chưa hẳn là một cái gì đó có thật. Ông giống như một loại phép màu mà bà đã nhìn thấy nó xảy ra và đã nói về nó nhưng bà vẫn còn chưa tin hẳn.

Bà nhìn ông đi ra ngoài khu chuồng trại và ra hiệu cho thằng Sulk người đang đi tới từ phía sau bãi chăn thả. Ông khoa chân múa tay rồi lấy một cái gì đó từ trong túi quần ra và hai người bọn họ cùng đứng nhìn vật đó. Bà đi xuống con đường dẫn tới chỗ họ. Dáng thẳng da đen cao lóng khòng và nó đang vươn cái đầu tròn về phía trước theo cái kiểu rất ngu xuẩn vẫn thường thấy ở nó. Nó khá hơn cái đám đàn độn một chút nhưng khi chúng nó như thế thì chúng nó luôn là những người làm công

tốt. Ông Thẩm Phán trước đây vẫn thường nói rằng phải luôn thuê cho được cái bọn da đen đần độn bởi lẽ như thế chúng sẽ không có đủ trí khôn để thôi không làm việc nữa. Ông Ba Lan kia đang khua tay loạn xạ cả lên. Ông để lại một cái gì đó cho thằng da đen rồi bỏ đi và khi sắp đến chỗ rẽ của con đường, bà bỗng nghe thấy tiếng quay tay khởi động máy kéo. Ông đang trên đường ra đồng. Thằng da đen kia thì vẫn ở đó, há hốc miệng ra nhìn cái nó đang cầm trên tay.

Bà đi vào bãi chăn thả và đi xuyên qua khu chuồng trại, nhìn vào cái sàn xi măng ướt không một vết bẩn với vẻ mặt bằng lòng. Giờ mới là chín rưỡi trong khi ông Shortley chẳng bao giờ cọ rửa cái gì xong trước mười một giờ cả. Khi đi đến đầu bên kia khu chuồng trại, bà trông thấy thằng da đen đang đi rất chậm theo lối đi chéo góc băng qua con đường ngay trước mặt bà, mắt vẫn dán vào xem cái mà ông Guizac đã đưa cho nó. Nó không nhìn thấy bà và nó dừng lại, đầu gối chùng xuống, nghiêng người sang một bên, lưỡi đưa lên như thể đang vẽ thành những vòng tròn nhỏ. Nó cầm một tấm ảnh. Nó đưa một ngón tay lên sờ nhẹ trên bề mặt tấm ảnh. Rồi nó ngẩng đầu lên nhìn thấy bà và nó có vẻ như chờ người ra, mồm há ra một nửa, ngón tay giờ lên.

“Sao mày vẫn chưa ra đồng hả?”, bà hỏi.

Nó nhấc một chân lên và miệng mở rộng hơn trong khi cái tay cầm tấm ảnh luồn về phía túi quần sau.

“Cái gì thế kia?”, bà nói.

“Chẳng có gì”, nó lẩm nhẩm và tự động đưa vật đó cho bà.

Đó là tấm ảnh một đứa con gái khoảng mười hai tuổi mặc váy trắng. Con bé đội một vòng hoa trên mái tóc vàng hoe và nó nhìn thẳng về phía trước bằng cặp mắt sáng đầy dịu dàng và điềm tĩnh. “Con bé này là ai vậy?”, bà McIntyre hỏi.

“Cô ấy là em họ của ông ấy”, thằng bé cao giọng nói.

“À vậy thì mày đang làm gì với tấm ảnh này vậy?”, bà hỏi.

“Cô ấy sắp lấy cháu”, nó nói giọng còn cao hơn nữa.

“Lấy mày á!”, bà rú lên.

“Cháu giả một nửa tiền cho cô ấy tới đây”, nó nói. “Cháu giả ông ấy ba đô một tuần. Giờ cô ấy lớn rồi. Cô ấy là em họ ông ấy. Cô ấy không quan tâm đến người mình lấy là ai, cô ấy chỉ mừng vì thoát khỏi chỗ ấy thôi”. Cái giọng cao của nó tưởng như bắn lên trên không như một luồng âm thanh mạnh mẽ rồi rơi xẹp xuống khi nó nhìn vào khuôn mặt bà. Cặp mắt bà xanh màu đá granite khi ánh sáng chiếu vào, nhưng bà không nhìn nó. Bà nhìn xuống con đường nơi văng vẳng âm thanh xa xôi của cái máy kéo.

“Chắc cô ấy không đến đây ngay được đâu”, thằng bé lẩm bẩm.

“Tao sẽ thu xếp để đảm bảo cho mày lấy lại được từng xu số tiền mày đã đưa cho ông ta”, bà nói bằng một giọng vô hồn và quay người lại rồi bước đi, tay cầm tấm ảnh bị gấp làm đôi. Chẳng có gì trên cái hình hài nhỏ thó cứng cỏi của bà cho thấy rằng bà đang bị rung động.

Ngay khi vào được trong nhà, bà nằm vật ra giường và nhắm mắt lại rồi đặt tay lên tim mình cứ như thể bà đang cố giữ cho nó khỏi bật tung ra. Miệng bà mở ra và bà thốt ra hai hay ba tiếng động nhỏ khô khốc. Rồi một phút sau bà ngồi dậy và nói lớn, “Tất cả chúng nó đều cùng một giuộc. Lúc nào cũng như thế này”, và bà lại gieo mình xuống giường. “Hai mươi năm bị hành hạ đến kiệt quệ thế mà chúng nó thậm chí còn cướp đi cả nắm mồ của ông ấy nữa!”, và nhớ đến chuyện đó, bà bắt đầu lặng lẽ khóc, thỉnh thoảng lại đưa vạt áo choàng lên lau nước mắt.

Thứ mà bà nghĩ tới là bức tượng thiên thần đặt trên nắm mồ của ông Thẩm Phán. Đó là một vị tiểu thiên sứ không mặc quần áo bằng đá granite mà một ngày kia ông lão nhìn thấy ở trong cửa kính của một cửa hàng bán bia mộ trên thành phố. Ông đã mua nó ngay lập tức, một phần vì khuôn mặt bằng đá ấy gợi nhớ đến vợ ông và một phần vì ông muốn có một tác phẩm nghệ thuật thật sự đặt trên mộ mình. Ông đặt nó trên cái ghế tàu bọc vải nhung lông màu xanh bên cạnh mình trên chuyến tàu đi về nhà. Bà McIntyre chưa bao giờ để ý đến nét hao hao của

bức tượng ấy với chính mình. Bà luôn nghĩ nó là một thứ gớm ghiếc nhưng khi gia đình nhà Herrin vật trộm nó ra khỏi nắm mồ của ông lão, bà đã rất sốc và cảm thấy căm hận. Bà Herrin nghĩ rằng nó rất đẹp và thường xuyên đến ngôi mộ để ngắm nhìn nó, và khi gia đình nhà Herrin rời khỏi đây bức tượng thiên thần cũng rời theo luôn với họ, toàn bộ ngoại trừ mấy ngón chân, bởi lão Herrin đã dùng rìu để búa nó ra khỏi ngôi mộ nhưng lão lại đập hơi cao một chút. Bà McIntyre chưa bao giờ có đủ tiền để thay nó cả.

Sau khi đã khóc lóc đã đời, bà trở dậy đi vào căn phòng ở phía sau, một khoảng không gian rất tối giống như phòng kho và yên tĩnh giống như nhà nguyện rồi bà ngồi xuống bên mép cái ghế cơ khí màu đen của ông Thẩm Phán và hai vai bà gác trên bàn của ông. Đây là một cái bàn khổng lồ có mặt bàn cuộn được lại với những ngăn kéo chứa đồng giấy tờ đầy bụi bặm. Sổ ghi tiền gửi ngân hàng và sổ cái kế toán được xếp trong những ngăn kéo ra một nửa và có một cái kết sắt nhỏ, bên trong không có gì nhưng vẫn khóa, được đặt ở chính giữa bàn giống như một cái rương thánh tích. Phần này trong ngôi nhà vẫn được bà giữ nguyên y như hồi ông lão còn sống. Nó là một chốn tưởng niệm dành cho ông, một nơi linh thiêng bởi vì ngày trước ông vẫn thường thực hiện công việc giao dịch ở đây. Chỉ cần nghiêng sang bên này hoặc bên kia một tí xíu thôi là cái ghế sẽ cất lên một tiếng rên xiết của một bộ xương đã hoen gỉ nghe rất giống như giọng của ông lão khi ông phàn nàn về sự nghèo khó của mình. Nguyên tắc đầu tiên của ông khi nói chuyện là bao giờ ông cũng nói cứ như thể ông là người nghèo khó nhất trên thế giới này và bà cũng theo cái nguyên tắc đó, không chỉ bởi vì đó là nguyên tắc của ông mà bởi vì nó đúng là như thế. Khi bà ngồi đó với khuôn mặt bị kìm nén dữ dội hướng về phía cái kết sắt rỗng không, bà biết rằng trên thế giới này chẳng có ai nghèo hơn bà cả.

Bà ngồi yên bên bàn trong khoảng mười mười lăm phút và rồi cứ như thể được tiếp thêm sức mạnh nào đó, bà đứng dậy đi ra xe và lái xe ra cánh đồng ngô.

Con đường chạy xuyên qua một khu rừng thông rậm rạp đầy bóng râm và kết thúc ở đỉnh một ngọn đồi mà nó cuộn theo hình quạt xuống rồi lại lên theo một dải rộng màu xanh tua tủa. Ông Guizac đang lái máy theo một vòng tròn từ bên ngoài cánh đồng vào đến trung tâm nơi khu nghĩa địa đặt ở đó nhưng bị che lấp bởi những cây ngô, và bà có thể nhìn thấy ông ở chỗ cao cao bên kia sườn dốc phía đằng xa, ông đang ngồi trên cái máy kéo gắn với cái máy cắt và cái xe goòng ở phía sau. Thỉnh thoảng, ông lại nhảy ra khỏi cái máy kéo và trèo lên cái xe goòng để rải nguyên liệu silô bởi vì gã da đen kia chưa tới. Bà quan sát ông làm việc với vẻ sốt ruột, đứng ngay trước cái xe ô tô màu đen của mình, hai tay khoanh dưới cái áo choàng, trong khi ông chậm chạp tiến theo rìa cánh đồng, dần dần tới lại gần đủ để cho bà vẫy tay gọi ông xuống, ông tắt máy và nhảy xuống rồi chạy tới, dùng miếng giẻ lau dầu mỡ quét lên cái quai hàm đỏ lựng.

“Tôi muốn nói chuyện với ông”, bà nói và ra hiệu cho ông ra phía rìa rừng thông, nơi có bóng râm. Ông bỏ mũ ra và đi theo bà, miệng mỉm cười, nhưng nụ cười của ông tắt ngấm khi bà quay lại và nhìn thẳng vào mặt ông. Lông mày của bà, mỏng và dữ tợn như chân của một con nhện, cau lại sát gần nhau một cách đầy đe dọa và cái vết lõm sâu theo chiều dọc kéo dài từ chỗ tóc mái màu đỏ xuống đến sống mũi. Bà lôi tấm ảnh bị gấp từ túi áo ra và lặng lẽ đưa cho ông. Rồi bà lùi lại và nói, “Ông Guizac! Ông định mang đứa trẻ ngây thơ tội nghiệp này đến đây và gả nó cho một thằng mọi đen trộm cắp thói tha dần độn sao! Ông là cái loại khốn khiếp gì thế không biết!”.

Ông cầm lấy tấm ảnh và mỉm cười với bà. “Em họ của tôi”, ông nói. “Ở đây nó mới mười hai tuổi thôi. Được làm Lễ Ban Thánh Thể lần đầu. Giờ nó mười sáu tuổi rồi”.

Khốn khiếp! Bà tự nhủ và nhìn ông cứ như thể đây là lần đầu tiên bà mới nhìn thấy ông vậy. Trán và đầu ông màu trắng ở chỗ được cái mũ che đi còn lại toàn bộ khuôn mặt đỏ lựng với tóc vàng được cắt ngắn lởm chởm. Mắt ông như hai cái đinh sáng quắc đằng sau cặp kính gọng vàng chói, phần phía trên mũi của cái kính này được vá víu bằng dây thép. Toàn bộ khuôn mặt ông

trông cứ như thể nó được chấp vá từ vài khuôn mặt khác. “Ông Guizac”, bà nói, lúc đầu chậm rồi sau đó nói nhanh dần cho đến khi bà dừng lại hốt hển không kịp thở, bỏ lửng ở một từ, “thằng mọi đen đó không thể nào lấy vợ là người da trắng châu Âu được. Ông không thể nói với một thằng mọi đen như thế được. Ông sẽ làm cho nó phẫn khích và hơn thế việc này không thể nào thực hiện được. Có lẽ ở Ba Lan người ta có thể thực hiện được việc này nhưng ở đây thì không và ông phải dừng ngay lại. Thế này là cực kỳ ngu xuẩn. Thằng mọi đen đó chẳng có chút trí khôn nào cả và ông làm cho nó phẫn...”

“Nó ở trong trại tập trung ba năm”, ông nói.

“Em họ ông”, bà nói bằng một giọng quả quyết, “không thể nào đến đây và lấy một thằng mọi đen làm công cho tôi được”.

“Nó mười sáu tuổi rồi”, ông nói. “Đến từ Ba Lan. Mẹ chết, bố chết. Nó đợi trong trại tập trung. Ba năm rồi”. Ông lôi từ trong túi quần ra một cái ví và dùng ngón tay lục nhanh trong đó rồi lấy ra một tấm ảnh khác cũng của con bé này, già hơn vài tuổi, mặc một bộ quần áo quái gở sẫm màu. Nó đang đứng tựa vào tường với một người đàn bà thấp lùn, răng bà ta rõ ràng rụng sạch. “Bà này là mẹ nó”, ông nói, chỉ vào người đàn bà. “Bà ấy chết ở trại tập trung năm thứ hai”.

“Ông Guizac này”, bà McIntyre vừa nói vừa đưa tấm ảnh trả lại ông, “tôi sẽ không để cho mấy đứa mọi đen của tôi bị phiền muộn đâu. Tôi không thể nào vận hành được cả cái khu này nếu thiếu bọn mọi đen làm công cho mình. Tôi có thể vận hành nó mà không cần đến ông nhưng không thể thiếu chúng được và nếu ông vẫn còn nói chuyện cô gái này với thằng Sulk một lần nữa, ông sẽ không còn làm việc với tôi nữa đâu. Ông có hiểu không?”.

Nét mặt ông cho thấy rằng ông không hiểu gì cả. Ông có vẻ như đang chấp những từ này lại với nhau trong đầu để có thể hiểu được bà đang nói gì.

Bà McIntyre chợt nhớ đến lời bà Shortley: “Ông ta hiểu hết đấy, ông ta chỉ giả vờ không hiểu để làm như ông ta muốn thôi”, và khuôn mặt bà lấy lại cái vẻ giận dữ đến độ cảm phẫn lúc ban

đầu. “Tôi không thể nào hiểu nổi làm sao mà một người vẫn tự gọi mình là tín đồ Cơ Đốc”, bà nói, “lại có thể mang một đứa con gái gây thơ tội nghiệp đến đây và gả nó cho một cái thứ như thế cơ chứ. Tôi không thể nào hiểu nổi. Tôi không thể nào!”, và bà lắc đầu rồi nhìn về phía đằng xa với ánh mắt màu xanh đau đớn.

Sau một giây ông nhún vai và buông thõng cánh tay xuống cứ như thể ông đã mệt mỏi. “Nó không quan tâm da đen hay không”, ông nói. “Nó ở trong trại tập trung đã ba năm rồi”.

Bà McIntyre cảm thấy một sự yếu ớt đến kỳ lạ ở đằng sau đầu gối của bà. “Ông Guizac này”, bà nói, “tôi không muốn phải nói với ông về chuyện này thêm một lần nào nữa. Nếu tôi còn phải nói, thì ông sẽ phải tự mà đi tìm một chỗ khác đấy. Ông có hiểu không?”.

Cái khuôn mặt chấp vá kia không nói gì. Bà có cảm giác rằng ông không nhìn thấy bà ở đó. “Đây là nhà của tôi”, bà nói. “Tôi là người quyết định ai sẽ tới đây và ai sẽ không tới”.

“Vâng”, ông nói và đội lại cái mũ.

“Tôi đâu có chịu trách nhiệm gì cho sự khốn khổ của thế giới này”, bà nói như thể vừa mới nghĩ thêm ra được cái ý này.

“Vâng”, ông nói.

“Ông có công việc tốt. Ông nên cảm thấy biết ơn vì đã được ở đây”, bà nói thêm, “nhưng tôi không chắc rằng ông có cảm thấy như thế hay không nữa.”

“Vâng”, ông nói và hơi nhún vai khẽ một cái rồi quay trở lại với cái máy kéo.

Bà nhìn theo ông leo lên cái máy kéo và điều khiển nó vào lại cánh đồng ngô. Khi ông đi qua chỗ bà và quay một vòng, bà trèo lên đỉnh dốc và đứng đó, hai tay khoanh lại và nhìn ra cánh đồng với vẻ cay nghiệt. “Tất cả chúng nó đều cùng một giuộc”, bà lầm bầm, “cho dù chúng nó có đến từ Ba Lan hay từ Tennessee đi chăng nữa. Mình có thể xử lý được nhà Herrin, nhà Ringfield, nhà Shortley, và mình cũng có thể xử lý được một anh Guizac thôi”, và bà thu hẹp tầm nhìn cho đến khi nó chỉ còn

quanh quẩn quanh cái hình hài thu nhỏ trên cái máy kéo cứ như thể bà nhìn ông qua ống ngắm của một khẩu súng. Suốt cả cuộc đời bà đã phải chiến đấu chống lại sự quá tải của thế giới này và giờ đây bà lại phải chịu sự quá tải do một tay Ba Lan gây ra. “Mi cũng chỉ như tất cả những đứa còn lại thôi”, bà nói, “chỉ được cái thông minh, cần kiệm và năng động thôi nhưng ta cũng như vậy mà. Mà đây là nhà của ta”, và bà đứng đó, cái thân hình nhỏ thó đội mũ đen, mặc áo choàng đen cùng với khuôn mặt của một tiểu thiên thần đã già nua, và tay khoanh lại cứ như thể bà có thể sánh ngang với bất kỳ cái gì. Nhưng tim bà lại đang đập như thể một thứ bạo lực bên trong nào đó đã giáng xuống bà. Bà mở mắt ra nhìn bao quát cả cánh đồng sao cho dưới tầm nhìn rộng mở của bà cái máy kéo kia không lớn hơn một con châu chấu là mấy.

Bà đứng đó một hồi lâu. Một cơn gió nhẹ thổi qua và cánh đồng ngô run rẩy thành từng đợt sóng ở cả hai bên sườn dốc. Cái máy cắt to lớn kia cùng với tiếng gầm gừ đơn điệu tiếp tục bắn những thứ nó nghiền được lên cái xe goòng thành một dòng cỏ khô đều đặn. Đến khi trời tối, Người Tị Nạn kia sẽ làm xong sạch sẽ nhẵn nhụi cho đến khi không còn gì nữa ở hai bên sườn của cả hai ngọn đồi này ngoại trừ những gốc rạ và ngoại trừ khu nghĩa trang ở giữa phía dưới kia, nhô lên như một hòn đảo nhỏ, nơi ông Thẩm Phán đang nằm đó nhe răng ra cười dưới lăng mộ đã bị mạo phạm.

III.

Ông linh mục, với khuôn mặt dài nhợt nhèo được chống lên bằng một ngón tay, nói về Luyện Ngục đến cả mười phút trong khi bà liếc nhìn ông đầy giận dữ từ cái ghế đối diện. Họ đang uống nước gừng ở hiên trước nhà bà và bà cứ liên tục lắc đá trong cốc của bà, lắc chuỗi hạt, lắc cái vòng đeo tay như một con ngựa non sốt ruột rung lắc bộ yên cương của nó. Không có một bốn phận đạo đức nào bắt buộc phải giữ ông ta lại, bà đang nói thì thầm, hoàn toàn không có bốn phận đạo đức nào bắt phải làm như thế cả. Đột nhiên bà lão đảo đứng dậy và giọng bà vấp phải chất giọng Ái Nhĩ Lan đặc sệt của ông giống như cái máy khoan thọc phải cái cửa máy. “Xin cha hãy nghe này”, bà nói, “con không phải là người giỏi lý lẽ thần học. Con là người thực tế! Con muốn cha nói về cái gì đó thực tế một chút!”.

“Áaaaa”, ông rên rỉ, nghiêng răng để dừng lại.

Bà đã phải đổ một lóng uýt-ki vào cốc nước gừng của mình thì mới chịu đựng được toàn bộ cuộc viếng thăm kéo dài của ông cha cố này và bà lúng túng ngồi xuống, cảm thấy cái ghế ở gần hơn là mình tưởng. “Ông Guizac không đạt yêu cầu”, bà nói.

Ông linh mục già rướn lông mày lên trong sự kinh ngạc đầy giễu cợt.

“Ông ấy là người thừa”, bà nói. “Ông ấy không thích nghi được. Con cần có một ai đó thích nghi được.”

Ông linh mục cẩn trọng quay cái mũ trên đầu gối. Ông có cái mảnh vạt là im lặng đợi một giây rồi chuyển cuộc nói chuyện về hướng của ông. Ông khoảng tám mươi tuổi. Bà chưa bao giờ biết tới một ông linh mục mãi cho đến khi bà đi gặp ông này để bàn chuyện tìm Người Tị Nạn làm việc cho bà. Sau khi ông ta tìm

cho bà tay Ba Lan này, ông ta bèn dừng ngay công việc giới thiệu này để cải đạo bà - y như bà đã định liệu từ trước.

“Hãy cho ông ấy thêm thời gian”, ông linh mục nói. “Ông ta sẽ học được cách thích nghi. Con chim công tuyệt đẹp của bà đâu rồi?”, ông hỏi rồi nói, “À, tôi nhìn thấy anh chàng rồi!”, và đứng dậy nhìn ra bãi cỏ nơi con công trống và hai con công mái đang bước đi với vẻ chăm chú đầy căng thẳng, cái cổ dài của chúng, cổ con công trống thì màu xanh đậm còn cổ hai con mái thì màu xanh ánh bạc, gợn thành điểm sáng lấp lánh trong ánh nắng chiều.

“Ông Guizac”, bà McIntyre tiếp tục nói, chuyển sang giọng đều đều bèn bệt, “là một người làm việc hiệu quả. Con phải thừa nhận như vậy. Nhưng ông ấy không biết cách chung sống hòa thuận với bọn mọi đen nhà con và chúng nó không thích ông ấy. Con không thể để bọn mọi đen nhà con bỏ đi được. Mà con không thích cái thái độ của ông ấy. Ông ấy tuyệt nhiên chẳng hề biết ơn vì đã được ở đây.”

Ông linh mục đặt tay lên cái cửa lưới và ông mở nó ra, sẵn sàng chuồn khỏi đây. “À, tôi phải đi rồi”, ông lẩm bẩm.

“Con xin nói cho cha hay nếu con tìm được một người da trắng có thể hiểu được đám da đen, con sẽ phải cho ông Guizac đi”, bà nói và lại đứng dậy.

Ông quay đầu lại và nhìn thẳng vào mặt bà. “Ông ấy không có chỗ nào để đi cả”, ông nói. Rồi ông lại nói, “Thưa bà, tôi biết bà sẽ không đời nào đuổi ông ấy đi vì một chuyện vợ vắn đâu!”, rồi không đợi câu trả lời, ông giơ tay lên làm cử chỉ ban phước cho bà bằng một cái giọng lẩm rầm.

Bà mỉm cười giận dữ và nói, “Dĩ nhiên, con đâu có tạo ra tình thế này”.

Ánh mắt ông linh mục lướt về phía mấy con công. Chúng đã tới giữa bãi cỏ. Con công trống đột nhiên dừng bước và quay cái cổ lại phía sau, nó dựng đuôi lên rồi xòe ra với một tiếng động rung rinh mờ ảo. Lấp lấp những mặt trời nhỏ tròn đầy nổi bồng bênh trong đám khói màu vàng óng biếc ánh xanh ngay trên

đầu nó. Ông linh mục đứng sững sờ, quai hàm chùng xuống. Bà McIntyre tự hỏi không biết bà từng bao giờ trông thấy một lão già ngu xuẩn như thế này ở đâu chưa. “Đấng Kitô sẽ đến như thế này này!”, ông linh mục nói bằng một giọng oang oang vui vẻ rồi đưa tay quét ngang miệng và đứng đó, mồm há hốc ra.

Khuôn mặt của bà McIntyre làm ra vẻ khất khe và bà đổ bưng hết cả người lên. Đấng Kitô trong cuộc hội thoại khiến bà bối rối y như chủ đề chuyện giới tính khiến cho mẹ bà bối rối vậy. “Con đâu có trách nhiệm gì trong việc ông Guizac không có chỗ nào để đi”, bà nói. “Con chả thấy mình có trách nhiệm gì đối với tất cả những kẻ thừa thãi trên thế giới này”.

Ông già kia có vẻ như chẳng buồn nghe bà nói. Ông ta đang tập trung vào con công trống, giờ đây nó đang đi giật lùi từng bước nhỏ, đầu tựa vào cái đuôi đang xòe ra. “Cuộc Biến Hình^[55]”, ông lầm nhảm.

Bà chẳng hiểu ông ta đang nói đến cái gì. “Ông Guizac đâu có bắt buộc phải đến đây ngay từ đầu”, bà nói và nhìn ông một cách ngiệt ngã.

Con công trống cụp đuôi xuống và bắt đầu nhặt cỏ.

“Ông ấy đâu có bắt buộc phải đến đây ngay từ đầu”, bà nhắc lại, nhấn mạnh từng từ một.

Ông già cười một cách lơ đãng, “Ông ấy đến là để cứu chuộc cho chúng ta”, ông nói, ôn tồn đưa tay ra cho bà và bắt tay bà rồi nói rằng ông phải đi.

•§•

Ông Shortley mà không quay trở lại vài tuần sau đó, thì hẳn bà cũng đã ra ngoài tìm thuê một người mới rồi. Bà đã từng không muốn ông quay lại nhưng khi trông thấy cái xe ô tô màu đen quen thuộc đi lên con đường và dừng lại bên cạnh ngôi nhà, bà có cảm giác như chính bà mới là người quay trở về nhà của mình, sau một chuyến đi dài khốn khổ. Bà ngay lập tức nhận ra

rằng bà Shortley mới chính là người bà mong nhớ. Kể từ khi bà Shortley rời khỏi đây, bà chẳng còn có ai để nói chuyện, và bà chạy ra ngoài cửa, trông đợi sẽ được thấy bà ấy đang ráng sức lê tấm thân lên bậc thềm nhà.

Ông Shortley đứng đó có một mình. Ông đội mũ nỉ màu đen và mặc áo phông màu đỏ có họa tiết cây cọ màu xanh nhưng những vết hăm trên khuôn mặt dài nham nhở những vết rỗ chẳng rỗ chịt của ông dường như trở nên sâu hơn so với cách đây một tháng.

“A!”, bà nói. “Bà Shortley đâu rồi?”

Ông Shortley chẳng nói gì. Sự thay đổi trên khuôn mặt ông có vẻ như đã đến từ bên trong; ông trông tựa như một người đã đi một thời gian dài mà chẳng được một hớp nước nào. “Bà ấy chính là thiên thần của Chúa”, ông nói bằng một giọng vang vang. “Bà ấy là người đàn bà tuyệt vời nhất trên thế giới này”.

“Bà ấy đâu rồi?”, bà McIntyre lầm bầm.

“Chết rồi”, ông nói. “Bà ấy bị đột quỵ vào đúng cái ngày rời khỏi đây”. Khuôn mặt ông có vẻ điềm tĩnh giống như sự điềm tĩnh của một cái xác chết. “Tôi đồ rằng lão Ba Lan đã giết bà ấy”, ông nói. “Bà ấy đã nhìn rõ chân tướng lão ngay từ đầu. Bà ấy nói lão ấy đến từ nơi quỷ dữ. Bà ấy bảo tôi vậy mà”.

Phải mất ba ngày bà McIntyre mới nguôi ngoai được chuyện bà Shortley chết. Bà tự bảo với mình rằng ai hản cũng sẽ nghĩ bà và bà ấy là họ hàng với nhau. Bà thuê lại ông Shortley làm việc ngoài đồng mặc dù thực tâm bà không muốn thuê ông mà không có bà vợ đi kèm. Bà bảo ông rằng cuối tháng này bà sẽ thông báo cho tay Người Tị Nạn kia rằng lão ấy có ba mươi ngày để rời khỏi đây và rằng khi đó ông có thể quay lại công việc làm bơ sữa trước kia. Ông Shortley thích công việc làm bơ sữa hơn nhưng ông sẵn sàng chờ đợi. Ông nói rằng ông sẽ cảm thấy thỏa nguyện phần nào khi nhìn thấy lão Ba Lan kia rời khỏi đây, và bà McIntyre nói rằng việc ấy sẽ khiến bà cảm thấy cực kỳ thỏa nguyện. Bà thú nhận rằng lẽ ra ngay từ đầu bà nên hài lòng với những người làm mà bà đang có và không nên tìm thêm người đến từ những xó xỉnh khác trên thế giới này làm gì cho mệt.

Ông Shortley nói ông chẳng bao giờ quan tâm đến bọn nước ngoài vì ông đã từng tham gia Thế chiến thứ nhất và đã thấy bọn chúng nó thế nào rồi. Ông nói khi đó ông đã thấy đủ loại người nhưng chẳng có đứa nào giống như người mình cả. Ông nói ông vẫn còn nhớ rõ khuôn mặt gã đàn ông ném lựu đạn vào ông và rằng gã đó cũng có cặp mắt kính nhỏ tròn tròn giống hệt như cặp mắt kính của ông Guizac.

“Nhưng ông Guizac là người Ba Lan, ông ta đâu phải người Đức”, bà McIntyre nói.

“Hai cái loại ấy cũng chẳng khác nhau nhiều lắm đâu”, ông Shortley giải thích.

Đám da đen rất hài lòng khi thấy ông Shortley quay trở lại. Người Tị Nạn trông đợi họ làm việc cũng chăm chỉ như chính ông ta vậy, trong khi ông Shortley thì hiểu được những mặt hạn chế của họ. Trước giờ ông vốn đã không phải một người làm công giỏi giang gì cho lắm, ấy là hồi đó còn có bà Shortley theo dõi ông sát sao, nên giờ đây khi không có bà ông thậm chí còn đãng trí và chậm chạp hơn nữa. Lão Ba Lan kia vẫn làm việc như điên như dại giống như từ trước đến giờ và có vẻ như chẳng biết tí gì về chuyện mình sắp bị sa thải cả. Bà McIntyre nhìn thấy công việc được hoàn thành trong một thời gian ngắn, trước kia bà chưa bao giờ nghĩ có thể hoàn thành trong một khoảng thời gian ngắn đến như vậy cả. Nhưng bà vẫn quyết tâm loại bỏ ông ta. Điều khiến bà cảm thấy chướng tai gai mắt nhất ở chốn này chính là việc cứ phải nhìn thấy cái hình dáng nhỏ con rần rở của ông ta di chuyển thoăn thoắt ở chỗ này hay chỗ kia, bà cảm thấy rằng mình đã bị lão linh mục già kia đánh lừa. Lão ấy nói rằng chẳng có bốn phận pháp lý nào bắt buộc bà phải giữ Người Tị Nạn lại nếu ông ta không đạt yêu cầu, nhưng rồi lão ấy lại trưng ra cái bốn phận đạo đức.

Bà định sẽ nói với lão ấy rằng bốn phận đạo đức *của bà* là thứ bốn phận đối với người của mình, đối với ông Shortley, người đã chiến đấu cho tổ quốc mình trong Thế chiến chứ không phải đối với ông Guizac người mới chỉ đến đây để tận dụng bất cứ cái gì ông ta có thể tận dụng. Bà cảm thấy bà phải nói rõ điều này cho

ông linh mục trước khi bà sa thải Người Tị Nạn. Khi ngày đầu tháng đã tới và ông linh mục không đến, bà đành hoãn chuyện thông báo đuổi việc chậm hơn một chút.

Ông Shortley tự bảo mình rằng lẽ ra ông phải biết ngay từ đầu rằng chả có mục đàn bà nào sẽ làm cái mà mục ấy nói mục ấy sẽ làm cả. Ông chẳng biết mình có thể chịu đựng cái trò do dự chần chừ này của bà ấy được bao lâu nữa. Ông thậm nghĩ rằng bà ấy sẽ mềm lòng và sợ không dám đuổi lão Ba Lan kia đi vì sợ rằng lão ấy sẽ gặp khó khăn không tìm được chỗ mới. Ông có thể nói thật luôn cho bà ấy về chuyện này: rằng nếu bà để lão ấy ra đi, thì trong vòng ba năm lão ấy sẽ có nhà riêng và trên nóc nhà còn có cả ăng-ten tivi nữa ấy chứ. Theo sách lược, ông Shortley bắt đầu đến cửa sau nhà bà vào mỗi tối để rồi ngay trước mặt bà ông đưa ra những cơ sở lập luận chắc chắn. “Một người đàn ông da trắng thỉnh thoảng vẫn không được coi trọng bằng một thằng mọi đen”, ông nói, “nhưng chuyện ấy chẳng hề gì bởi anh ta vẫn là người da trắng, nhưng thỉnh thoảng”, và nói đến đây ông dừng lại nhìn xa xăm, “một người đàn ông đã chiến đấu, đổ máu và chết khi phục vụ tổ quốc mình mà vẫn không được coi trọng bằng một trong những kẻ giống như những kẻ mà anh ta đã chiến đấu chống lại. Tôi xin hỏi bà: liệu như vậy có hợp lý không?”. Khi ông hỏi bà những câu hỏi như thế này ông quan sát khuôn mặt bà và thấy rằng ông đã tạo ra được ấn tượng mạnh lên bà. Những ngày này bà trông không được khỏe cho lắm. Ông để ý đến những nếp nhăn nơi khóe mắt bà mà vốn dĩ trước kia, cái hồi ông và bà Shortley còn là những người làm công da trắng duy nhất ở đây, không thấy có. Mỗi khi nghĩ tới bà Shortley là ông lại cảm thấy tim mình rơi xuống như một cái xô cũ kỹ rơi xuống lòng giếng cạn khô.

Ông linh mục già tránh không đến cứ như thể ông đã kinh sợ bởi cái lần viếng thăm lần trước nhưng rồi, khi thấy Người Tị Nạn không bị sa thải, ông lại đánh liều đến thăm một lần nữa để tiếp tục đưa ra những lời giáo huấn cho bà McIntyre mà lần trước ông nhớ đã bỏ dở. Bà không đòi hỏi được giáo huấn nhưng dù sao ông vẫn cứ tìm cách giáo huấn, cố tình đưa thêm một

định nghĩa nhỏ về một trong những bí tích hoặc về một giáo thuyết nào đó vào trong mỗi cuộc hội thoại của mình, không quan trọng là với ai. Ông ngồi dưới hiên nhà bà, chẳng để ý gì đến vẻ mặt vừa có phần giễu cợt vừa có phần giận dữ của bà khi bà ngồi đó, hai bàn chân lúc lắc, chờ thời cơ xen vào chuyện ông đang nói. “Bởi”, ông nói, cứ như thể ông đang nói về một chuyện mới diễn ra trong thị trấn ngày hôm qua vậy, “khi Thiên Chúa sai Đứa Con Duy Nhất Mà Ngài Có Được, Chúa Jesus Của Chúng Ta” - ông hơi cúi đầu xuống - “xuống trần gian như một Đấng Cứu Chuộc cho con người, Ngài...”

“Cha Flynn!”, bà nói bằng một giọng khiến ông muốn nhảy dựng lên. “Con muốn nói với cha về một chuyện rất nghiêm trọng!”

Làn da dưới con mắt phải của ông linh mục già nhăn hết cả lại.

“Đối với con”, bà nói và nhìn ông trừng trừng vẻ hung tợn, “Đấng Kitô cũng chỉ là một Người Tị Nạn mà thôi.”

Ông hơi giơ hai tay lên rồi lại đặt chúng xuống đầu gối mình. “Àaaa”, ông lầm bầm cứ như thể đang xem xét vấn đề này.

“Con sẽ cho ông ta đi khỏi đây”, bà nói. “Con không có bốn phận gì đối với ông ta cả. Bốn phận của con là bốn phận đối với những người đã cống hiến cho tổ quốc của mình, chứ không phải đối với những kẻ chỉ việc tới đây để tận dụng bất cứ cái gì họ có thể tận dụng”, và bà bắt đầu nói nhanh, nhớ hết mọi lập luận trong đầu. Sự chú ý của ông linh mục có vẻ như đã thu vào trong một nhà nguyện riêng tư nào đó để đợi cho đến khi bà nói xong. Một đôi lần ông nhìn quanh quất ra bãi cỏ cứ như thể ông đang săn tìm một phương tiện nào đó hòng thoát ra được nhưng bà vẫn không chịu dừng. Bà bảo ông rằng bà đã ở chốn này ba mươi năm nay, lúc nào cũng chỉ vừa đủ chống chọi với những kẻ đến từ những chốn ất ơ và chả làm được gì ra hồn, những kẻ chả muốn gì khác ngoài một cái xe ô tô. Bà nói bà phát hiện ra rằng tất cả bọn họ đều cùng một giuộc cho dù họ đến từ Ba Lan hay từ Tennessee. Khi nào nhà Guizac đủ lông đủ cánh, bà nói, họ sẽ chả ngại ngần gì mà không bỏ bà đi. Bà nói cho ông

biết làm sao mà những kẻ trông giàu có lại là những người nghèo túng nhất, ấy chính là bởi vì họ có nhiều thứ phải duy trì nhất. Bà hỏi ông thử nghĩ xem bà phải trả tiền thức ăn gia súc như thế nào. Bà nói cho ông hay rằng bà rất muốn sửa nhà nhưng lại không có đủ tiền để làm việc ấy. Bà thậm chí không có đủ tiền để phục dựng lại ngôi mộ của chồng bà nữa kia. Bà hỏi ông thử đoán xem mỗi năm bà phải trả bao nhiêu tiền bảo hiểm. Cuối cùng bà hỏi liệu có phải ông nghĩ bà là người sống trên tiền chẳng và ông già kia đột nhiên rống lên một tiếng cực kỳ khó chịu cứ như thể đây là một câu hỏi nực cười.

Khi buổi viếng thăm kết thúc, bà cảm thấy vô cùng thất vọng, cho dù rõ ràng bà đã chiến thắng ông ta. Giờ thì bà đã quyết định rằng vào ngày đầu tiên của tháng bà sẽ thông báo cho tay Người Tị Nạn kia rằng lão chỉ có ba mươi ngày để rời khỏi đây và bà bảo với ông Shortley như vậy.

Ông Shortley chẳng nói gì. Đối với ông, xưa nay, trên đời này chỉ có duy nhất một người đàn bà không chút e dè sợ sệt nào khi thực hiện điều mình đã nói, người đó chính là vợ ông. Bà ấy nói rằng chính quỷ dữ và lão linh mục đã mang tay người Ba Lan kia tới đây. Ông Shortley cho rằng rõ ràng lão linh mục đã có được khả năng sai khiến kỳ lạ nào đó đối với bà McIntyre và chẳng chóng thì chầy bà cũng sẽ tham gia những Buổi Giáo Lễ do lão chủ trì mà thôi. Bà trông cứ như thể có một cái gì đó đã làm bà suy kiệt từ bên trong. Bà trở nên gầy hơn và hay lo lắng bồn chồn hơn, và không còn sắc sảo như xưa nữa. Giờ đây bà nhìn vào bình sữa và chẳng thấy nó bản như thế nào nữa, ông còn thấy môi bà rung lên ngay cả khi bà không nói gì. Lão Ba Lan kia chẳng làm gì sai cả nhưng lão lại khiến bà cực kỳ khó chịu. Chính ông Shortley cũng làm những thứ mà ông thích - không phải lúc nào cũng tuân theo chỉ đạo của bà - nhưng có vẻ như bà chẳng buồn để tâm. Nhưng bà lại để tâm đến việc lão Ba Lan kia và cả gia đình lão béo lên trông thấy; bà chỉ cho ông Shortley thấy rằng những chỗ lõm trên má họ giờ đây đã được lấp đầy và rằng họ tiết kiệm từng xu mà họ kiếm được. “Đúng rồi thưa bà, một ngày kia lão ấy sẽ đủ tiền mua được cả chỗ này và đuổi bà

đi”, ông Shortley liều lĩnh nói, và ông thấy rằng lời nói ấy đã khiến bà rung động.

“Tôi chỉ đợi đến ngày đầu tháng thôi”, bà nói.

Ông Shortley cũng đợi và ngày đầu tháng đến rồi đi mà bà vẫn chẳng sa thải lão kia. Lẽ ra ông đã có thể kể chuyện này cho bất kỳ ai. Ông không phải là người hung bạo nhưng ông ghét việc phải thấy một người đàn bà bị một tay nước ngoài áp chế. Ông cảm thấy rằng đó là điều mà một người đàn ông không thể nào khoan tay đứng nhìn được.

Không có lý do gì để bà McIntyre không sa thải ông Guizac ngay lập tức nhưng bà cứ trì hoãn hết ngày này qua ngày khác. Bà lo lắng về đồng hóa đơn mà mình phải trả và cả sức khỏe của mình nữa. Đêm đến bà không ngủ được hoặc nếu có ngủ được thì bà lại mơ về tay Người Tị Nạn kia. Trước giờ bà chưa từng sa thải ai; đều là họ tự bỏ bà mà đi. Một đêm bà mơ thấy ông Guizac và gia đình ông ta dọn vào nhà bà, còn bà thì dọn vào ở với ông Shortley. Chuyện này thật quá sức đối với bà và bà thức dậy rồi mấy đêm liền sau đó không ngủ lại được; một đêm bà mơ thấy ông linh mục đến gọi, giọng ông ta cứ vo ve vo ve, “Thưa bà, tôi biết tấm lòng nhân hậu của bà sẽ không cho phép bà đuổi con người tội nghiệp ấy đi đâu. Hãy nghĩ đến hàng ngàn người bần họ, hãy nghĩ đến những lò thiêu và những toa tàu chở hàng chất đầy người và những trại tập trung và những đứa trẻ ốm yếu và Đấng Kitô Của Chúng Ta”.

“Ông ấy là người thừa và ông ấy đã phá vỡ sự cân bằng ở đây”, bà nói, “và con là một người phụ nữ thực tế hành động theo logic và ở đây chẳng có lò thiêu nào cả, chẳng có trại tập trung nào cả và chẳng có Đấng Kitô Của Chúng Ta nào cả và khi rời khỏi đây, ông ta sẽ kiếm được nhiều tiền hơn. Ông ta sẽ làm việc ở nhà máy và sẽ mua xe hơi và ông ta sẽ không nói chuyện với con nữa - tất cả những gì họ muốn chỉ là một chiếc xe hơi mà thôi”.

“Những lò thiêu và những toa tàu hàng chở người và những đứa trẻ ốm yếu”, tiếng ông linh mục vẫn vo ve, “và Đức Chúa của chúng ta”.

“Quá nhiều thứ”, bà nói.

Sáng hôm sau, trong khi đang ăn sáng bà quyết định rằng bà sẽ đưa ra thông báo thôi việc cho ông ta ngay lập tức, và bà đứng dậy đi ra khỏi bếp rồi đi xuống dưới con đường, tay vẫn còn cầm chiếc khăn ăn. Ông Guizac đang xịt nước cọ rửa khu chuồng trại, đáng ông đứng hơi ngả về phía sau một tay chống bên hông, ông tắt cái vòi nước đi và sốt ruột nhìn bà cứ như thể bà đang cản trở công việc của ông. Bà chưa nghĩ trước xem sẽ nói gì với ông, bà chỉ đơn thuần là muốn đến gặp ông thôi. Bà đứng ở cửa khu chuồng trại nhìn cái sàn ướt không một vết bẩn và nước rỏ trên các thanh trụ cột đỡ. “Bà khỏe không?”, ông nói.

“Ông Guizac”, bà nói, “giờ tôi gần như chỉ vừa đủ khả năng hoàn thành bốn phận của mình thôi”. Rồi bà nói bằng một giọng to hơn, khỏe hơn, nhấn mạnh vào từng từ một, “tôi có rất nhiều hóa đơn cần phải trả”.

“Tôi cũng thế”, ông Guizac nói. “Rất nhiều hóa đơn, tiền thì ít”, và ông nhún vai.

Ở đầu bên kia khu chuồng trại, bà nhìn thấy một cái bóng dài mũi khoằm trượt như một con rắn mới trườn được một nửa lên trên cái cửa mở cho ánh nắng chiếu vào và dừng lại; và ở đầu đó phía sau bà, bà cảm nhận được một sự im lặng mà ở đó mới một phút trước thôi tiếng xéng của đám da đen vẫn còn loẹt quẹt. “Đây là nhà của tôi”, bà giận dữ nói. “Tất cả các người đều là đồ thừa cả. Tất cả các người, từng người một, đều là đồ thừa cả!”.

“Vâng”, ông Guizac nói và lại tiếp tục bật cái vòi nước lên. Bà dùng cái khăn ăn mà bà đang cầm trên tay để lau mồm và bỏ đi, như thể bà đã đạt được mục đích đề ra khi đến đây.

Bóng ông Shortley rút ra sau cánh cửa và ông tì vào vách khu chuồng trại, châm một nửa điếu thuốc lá mà ông lấy ra từ trong túi. Giờ chẳng có việc gì cho ông làm ngoại trừ việc chờ đợi bàn tay của Chúa giáng xuống thôi, nhưng ông biết một điều: trong khi chờ đợi, ông sẽ không để mồm miệng mình cam như hén được.

Từ sáng hôm ấy, ông bắt đầu phàn nàn và trình bày quan điểm lý lẽ cho tất cả mọi người mà ông gặp, dù là da trắng hay da đen. Ông phàn nàn ở cửa hàng thực phẩm, ở tòa án, ở góc phố và trực tiếp tới chính bà McIntyre nữa, bởi chẳng có gì mà ông phải giấu giếm cả. Giả như tay Ba Lan kia mà hiểu được những điều ông nói, thì ông hẳn cũng đã nói với lão ta rồi. “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền tự do và bình đẳng”, ông nói với bà McIntyre, “và tôi đã phải liều lĩnh đưa cả mạng sống lẫn chân tay của mình ra để bảo vệ chân lý đó. Phải vượt qua đại dương sang tận bên kia, chiến đấu, đổ máu, mất mát, rồi quay trở về đây và phát hiện ra rằng kẻ nào đã cướp mất công việc của tôi - đó chính là kẻ mà tôi đã từng chiến đấu chống lại. Một quả lựu đạn đã ném về phía tôi, xem chút nữa thì cướp đi mạng sống của tôi và tôi đã nhìn thấy kẻ nào ném nó - một gã đàn ông nhỏ thó đeo mắt kính giống hệt mắt kính của lão ta. Có khi cùng mua từ một cửa hàng ấy chứ. Đúng là trái đất tròn”, và ông gượng cười cay đắng. Bởi giờ đây ông không còn có bà Shortley nói chuyện cho nghe nữa, ông đành bắt đầu tự mình làm việc ấy và phát hiện ra rằng ông có năng khiếu trong việc này. Ông có khả năng khiến cho người khác hiểu được logic của mình, ông nói chuyện rất nhiều với đám da đen.

“Tại sao mày không quay trở về châu Phi?”, ông hỏi thằng Sulk như vậy vào một buổi sáng khi họ đang cùng nhau dọn sạch đồng nguyên liệu ủ silô. “Tổ quốc của mày ở đó, đúng không nào?”.

“Cháu chả trở lại đấy đâu”, thằng Sulk nói. “Họ sẽ ăn thịt cháu mất.”

“À, nếu mày biết cư xử cho phải phép thì chả có lý do gì để mày không được ở lại đây cả”, ông Shortley nói một cách tử tế. “Bởi vì mày chẳng phải là người chạy trốn từ đâu đó đến đây. Ông nội mày bị người ta mua đến đây. Ông ấy chẳng liên quan gì đến việc bị chuyển đến đây cả. Chỉ có cái đám người chạy trốn khỏi quê hương mình là tao không thể chịu nổi thôi.”

“Cháu chả bao giờ cảm thấy cần phải đi đâu cả”, thằng da đen nói.

“À”, ông Shortley nói, “nếu tao lại định đi đâu đó một lần nữa, thì tao sẽ đi Trung Quốc hoặc châu Phi. Ta đi một trong hai nơi này và ta có thể chỉ ra ngay lập tức sự khác biệt giữa ta và họ. Ta đi những nơi khác và cách duy nhất ta có thể chỉ ra được sự khác biệt ấy là khi họ nói ra. Mà rồi không phải lúc nào ta cũng chỉ ra được sự khác biệt ấy bởi chỉ khoảng một nửa trong số họ là biết tiếng Anh. Đó chính là chỗ chúng ta sơ suất”, ông nói, “để cho tất cả bọn họ biết tiếng Anh. Nếu như tất cả mọi người đều chỉ biết duy nhất ngôn ngữ mẹ đẻ của mình thôi thì sẽ bớt phiền toái đi rất nhiều. Vợ tao nói rằng biết được hai ngôn ngữ cũng giống như có thêm hai con mắt ở đằng sau cái đầu vậy. Chẳng ai lừa phỉnh được bà ấy chuyện gì cả”.

“Chắc chắn rồi”, thằng kia lẩm bẩm, rồi nó nói thêm, “Bà ấy là người rất tử tế. Chắc chắn là bà ấy rất tử tế. Cháu chưa hề biết một bà da trắng nào tử tế hơn bà ấy.”

Ông Shortley quay mặt đi và yên lặng làm việc trong một lúc. Vài phút sau, ông đứng thẳng người lên và dùng cái cán xẻng vỗ nhẹ vào vai thằng da đen. Trong một giây ông chỉ nhìn nó chằm chằm mặc dù có rất nhiều ẩn ý trong đôi mắt ướt đầm đìa của ông. Rồi ông nói giọng nhỏ nhẹ, “Sự trả thù thuộc về ta, Chúa đã nói như vậy^[56]”.

Bà McIntyre phát hiện ra rằng tất cả mọi người trong thị trấn đều biết chuyện của bà thông qua lời kể của ông Shortley và rằng tất cả mọi người đều phê phán cách hành xử của bà. Bà bắt đầu hiểu rằng bà có bốn phận đạo đức phải sa thải tay Ba Lan kia đi và rằng bà lẩn tránh việc ấy vì bà thấy khó làm quá. Bà không chịu nổi cái cảm giác tội lỗi ngày càng gia tăng thêm nữa này và vào một buổi sáng thứ Bảy lạnh lẽo, sau bữa ăn sáng bà quyết định đi sa thải lão ta. Bà đi xuống khu nhà kho để máy móc nơi bà nghe thấy tiếng lão ta khởi động cái máy kéo.

Mặt đất phủ đầy sương giá khiến cho cánh đồng trông như những cái lưng cừu lồm chồm; mặt trời gần như dát bạc và rừng cây chìa thẳng lên trên như những sợi lông khô tua tủa mọc dựng đứng ở phía đường chân trời. Cả vùng quê như thể đang rút khỏi cái chốn ồn ào quanh nhà kho. Ông Guizac đang ngồi

chồm hồm trên mặt đất bên cạnh cái máy kéo nhỏ, lắp linh kiện vào. Bà McIntyre hy vọng những cánh đồng này sẽ được cày xới xong trong thời gian ông còn ba mươi ngày làm việc cho bà. Thằng da đen đang đứng bên cạnh với mấy dụng cụ cầm tay còn ông Shortley ở dưới nhà kho chuẩn bị trèo lên cái máy kéo lớn để lúi nó ra. Bà định đợi cho đến khi ông và thằng da đen tránh ra một bên thì bà sẽ bắt đầu cái nhiệm vụ không lấy gì làm dễ chịu này.

Bà đứng nhìn ông Guizac, chân bà cứ dậm dậm trên nền đất cứng, bởi cái rét như một giồng ký sinh trùng cứ luồn từ dưới chân lên người bà. Bà đang mặc một cái áo khoác đen to sù sụ và đội một cái khăn choàng đỏ cùng với cái mũ đen kéo sụp xuống từ trên xuống ngăn những tia chiếu ra từ mắt bà. Dưới cái vành mũ đen khuôn mặt bà có vẻ lơ đãng và một đôi lần môi bà lại khẽ rung lên. Ông Guizac quát lên át cả tiếng ồn của cái máy kéo bảo thằng da đen đưa cho ông cái tuốc-nơ-vít và khi có được nó rồi, ông nằm ngửa lưng xuống nền đất bằng giá và chui người dưới cái máy. Bà không nhìn thấy mặt ông, chỉ có chân ông và thân người ông trôi ra một cách trâng tráo bên cái máy kéo thôi, ông đi đôi ủng cao su, đẩy những vệt bùn nứt nẻ và bị bắn lên tung tóe. Ông giơ một đầu gối lên rồi lại hạ xuống và hơi xoay người một chút. Trong tất cả những thứ mà bà bực ông, thì điều bà bực nhất chính là việc ông ta không tự nguyện rời khỏi đây.

Ông Shortley đã trèo lên cái máy kéo lớn và lúi nó ra khỏi nhà kho. Ông có vẻ như đã được nó sưởi ấm, cứ như thể hơi nóng và sức mạnh của nó đã truyền những xung lực qua người ông khiến ông tuân theo tức thì. Ông lái nó hướng về phía cái máy kéo nhỏ nhưng lại phanh cho nó dừng lại ở chỗ sườn dốc thoải rồi nhảy ra và quay trở lại nhà kho. Bà McIntyre giờ đây đang nhìn chăm chăm vào đôi chân của ông Guizac nằm rạp trên mặt đất. Bà nghe thấy tiếng phanh của cái máy kéo lớn trượt đi và nhìn lên bà thấy nó tiến về phía trước, tự tính toán đường đi nước bước của mình. Sau đó bà nhớ rằng bà thấy thằng da đen yên lặng nhảy ra khỏi chỗ đó như thể một cái lò xo trong lòng đất đã đẩy nó ra và rằng bà đã nhìn thấy ông Shortley quay

đầu lại một cách chậm chạp đến khó tin và ông lặng lẽ nhìn chăm chăm qua bờ vai của mình và rằng bà đã bắt đầu hét lên với tay Người Tị Nạn kia nhưng bà đã không thể. Bà cảm thấy cặp mắt bà và cặp mắt ông Shortley cùng với cặp mắt thằng da đen cùng nhìn nhau bằng một cái nhìn khiến họ đông cứng lại trong sự thông đồng vĩnh viễn, và bà nghe thấy cái âm thanh nhỏ nhoi mà tay Ba Lan kia tạo ra khi bánh máy kéo nghiêng qua xương sống ông ta. Hai người đàn ông chạy lại giúp đỡ còn bà thì ngất lịm đi.

Bà nhớ rằng khi tỉnh lại bà chạy đi đâu đó, có lẽ là vào nhà rồi lại chạy ra nhưng bà không nhớ nổi là để làm gì mà cũng chẳng nhớ lúc vào đó bà có ngất thêm một lần nữa hay không. Rốt cuộc khi bà đi đến chỗ cái máy kéo thì xe cứu thương đã đến. Vây quanh thân thể ông Guizac là thân hình vợ và hai đứa con ông đang cúi xuống cùng với một người mặc đồ đen ở phía trên đầu ông, nói những lời gì đó mà bà không hiểu. Đầu tiên bà nghĩ đây hẳn phải là bác sĩ nhưng rồi một cảm giác khó chịu trào lên khi bà nhận ra ông linh mục, người đã tới cùng với cái xe cứu thương và ông ta đang nhét một cái gì đó vào miệng người bị cán. Một phút sau ông đứng dậy và đầu tiên bà nhìn ống quần dính bê bết máu của ông rồi tiếp đến là khuôn mặt ông, khuôn mặt ấy không ngoảnh đi ngoá lại bà nhưng nó lãnh đạm và vô hồn giống như toàn bộ phần còn lại của vùng miền quê này. Bà chỉ nhìn ông chòng chọc bởi những gì bà đã trải qua khiến bà quá sốc đến nỗi chưa thể nào hoàn hồn lại được. Đầu óc bà không nắm bắt được hết những gì đang diễn ra. Bà cảm thấy như bà đang ở một đất nước xa lạ nơi những con người cúi xuống với cái thi thể kia là những người bản xứ ở đó, và khi thi thể của người đàn ông kia được khiêng lên xe cứu thương bà nhìn cảnh tượng đó như một người xa lạ vậy.

Tối hôm ấy, ông Shortley bỏ đi tìm việc mới mà chẳng thông báo gì còn thằng da đen Sulk thì đột nhiên có ham muốn được khám phá thế giới này nhiều hơn, thế là nó bắt đầu hành trình xuôi về khu vực phía nam của bang. Ông già Astor không thể làm việc mà không có bạn được. Bà McIntyre hầu như chẳng

nhận ra rằng bà chả còn ai là người làm công cho mình nữa bởi bà bị suy sụp thần kinh và phải nhập viện. Khi bà trở về từ bệnh viện, bà nhận thấy công việc ở đây quá nhiều nên giờ bà không thể nào cai quản cho xuể được nữa, thế là bà đành chuyển hết đàn bò của mình cho một người bán đấu giá chuyên nghiệp (anh ta phải bán lỗ chúng) và nghỉ ngơi sống bằng những gì bà có trong tay, đồng thời cố gắng giúp mình thoát khỏi tình trạng sức khỏe càng ngày càng xuống dốc. Một chân bà dần bị tê cứng lại, còn tay với đầu thì bắt đầu run run và cuối cùng bà phải nằm trên giường suốt cả ngày chỉ có một bà da đen ở quanh quần để phục vụ. Mắt bà ngày càng kém đi, giọng bà mất hoàn toàn. Chẳng còn mấy ai nhớ đến việc đến vùng quê thăm bà nữa ngoại trừ ông linh mục già. Ông đến thường xuyên, tuần một lần, mang theo một cái túi đựng vụn bánh mì và, sau khi cho con công ăn xong, ông đi vào nhà, ngồi bên cạnh giường bà rồi giảng cho bà nghe những giáo lý của Nhà thờ.

HẾT

[1] Stone Mountain là một núi đá hoa cương trông giống như một hòn đá khổng lồ ở Atlanta, bang Georgia, nước Mỹ; trên khối đá có khắc chân dung của ba nhà lãnh đạo đang cưỡi ngựa gồm Tổng thống Jefferson Davis, tướng Robert E. Lee và tướng Stonewall Jackson. Đây là một địa danh du lịch nổi tiếng ở nước Mỹ.

[2] Tên viết tắt của ông Teagarden, E.A.T., khi đọc liền thì thành EAT, nghĩa là ăn đi.

[3] William Tecumseh Sherman (1820-1891) là một danh tướng của quân đội Liên bang miền Bắc thời Nội chiến Hoa Kỳ. Trong cuộc hành quân ra biển cần quét khắp bang Georgia năm 1864, khởi đầu bằng việc chiếm được thành phố Atlanta và kết thúc bằng chiến thắng tại Savannah, ông đã cho quân lính đốt phá cướp bóc các dinh thự của nhà giàu ở miền Nam.

[4] Hát yodel là hát chuyển nhanh từ giọng trầm sang giọng cao.

[5] Xem Kinh Thánh, sách Mác-cô (Mark) 1:40-42. “Có một người phung đến cùng Ngài, quì xuống cầu xin rằng: Nếu Chúa khứng, có thể khiến tôi sạch được. Đức Chúa Jesus động lòng thương xót, giơ tay sờ người, mà phán rằng: Ta khứng, hãy sạch đi. Liền khi đó, phung lặn mất, người trở nên sạch”. Người phung là người bị mắc bệnh phong (bệnh hủi, bệnh cùi).

[6] Xem Kinh Thánh, sách Lu-ca (Luke) 18:40-43. “Đức Chúa Jêsus dừng lại, truyền đem người đến. Khi người đi lại gần, thì Ngài hỏi rằng; Người muốn ta làm gì cho? Thưa rằng: Lạy Chúa, xin cho tôi được sáng mắt lại. Đức Chúa Jêsus phán rằng; Hãy sáng mắt lại; đức tin của người đã chữa lành người. Tức thì, người sáng mắt, đi theo Đức Chúa Jêsus, ngợi khen Đức Chúa Trời. Hết thấy dân chúng thấy vậy, đều ngợi khen Đức Chúa Trời”.

[7] Xem Kinh Thánh, sách Giăng (John) 11:38-44. “Bây giờ, Đức Chúa Jesus lại đau lòng nữa, bèn đến phần mộ: Mộ bằng một cái hang, trước cửa hang có một hòn đá chặn lại. Đức Chúa Jêsus phán rằng: Hãy lăn hòn đá đi. Ma-thê, là em gái kẻ chết, thưa rằng: Lạy Chúa, đã có mùi, vì người nằm đó bốn ngày rồi. Đức Chúa Jesus lại phán: Ta há chẳng từng nói với người rằng nếu người tin thì sẽ thấy sự vinh hiển của Đức Chúa Trời sao? Vậy, họ lăn hòn đá đi. Đức Chúa Jesus bèn nhướng mắt lên trời mà rằng: Thưa Cha, tôi tạ ơn Cha, vì đã nhậm lời tôi. Tôi biết rõ rằng Cha nhậm lời tôi luôn, nhưng tôi nói vậy là vì có đoàn dân này đứng chung quanh tôi, hầu cho họ tin rằng ấy chính Cha là Đấng đã sai tôi đến. Khi Ngài nói xong, bèn kêu lên một tiếng lớn rằng: Hỡi La-xa-rô, hãy ra! Người chết đi ra, chân tay buộc bằng vải liệm và mặt thì phủ khăn. Đức Chúa Jesus phán cùng chúng rằng: Hãy mở cho người, và để người đi”.

[8] Xem Kinh Thánh, sách Ma-thi-ơ (Matthew) 11: 5. “Kẻ mù được thấy, kẻ què được đi, kẻ phung được sạch, kẻ điếc được nghe, kẻ chết được sống lại, kẻ khó khăn được nghe giảng tin lành”.

[9] Nguyên văn wild-west show là một chương trình kịch vui biểu diễn lưu động thịnh hành ở Mỹ và châu Âu từ khoảng từ cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20. Nhân vật trong chương trình này thường là những anh chàng cao bồi, những người da đỏ, những người lính do thám, những kẻ sống ngoài vòng pháp luật và những kẻ sống hoang dã,... tóm lại là những nhân vật ở miền Tây nước Mỹ.

[10] 250 pound tương đương với khoảng 113 kg.

[11] Câu này được trích ra từ câu trong Kinh Thánh, sách I Cô-rinh-tô (I Corinthians) 6:19. “Anh em há chẳng biết rằng thân thể mình là đền thờ của Đức Thánh Linh đang ngự trong anh em, là Đấng mà anh em đã nhận bởi Đức Chúa Trời, và anh em chẳng phải thuộc về chính mình sao?”

[12] Ba câu đầu trong lời bài hát này được lấy từ bài thánh ca *The Lily of the Valley* (Hoa Huệ trong trũng) do William Charles Fry (1837-1882) viết lời ở London cho *The Salvation Army* (Cứu Thế Quân). Nhạc của bài này được lấy từ nhạc của bài hát *The Little Old Log Cabin in The Lane* (Túp lều nhỏ cũ nát ở trên đường) do William S. Hays sáng tác. Câu thứ tư được lấy một phần từ bài thánh ca *His Eye is on the Sparrow* (Chim Sẻ Mắt Chúa Vẫn Chú Vào) do Civilla Durfee Martin (1866-1948) viết lời và do Charles H. Gabriel (1856-1932) viết nhạc. Ở đây, người dịch lấy nguyên văn từ lời Việt của bài thánh ca này do Ban Biên Soạn Thánh Ca Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (1950) đặt.

[13] Ba câu đầu trong lời bài hát này được lấy từ bài thánh ca *The Lily of the Valley* (Hoa Huệ trong trũng) trong chú thích ở trên.

[14] Bài thánh ca *Thập Tự Xưa* (*The Old Rugged Cross*) do Mục sư George Bennard (1873-1958) sáng tác.

[15] Đây là lời tiếng Latin của bài thánh ca có tên *Tantum Ergo*, thường được hát trước khi Ban Phép Lành Thánh Thể trong nghi thức Công giáo. Bài thánh ca này chính là đoạn cuối trong bài thánh ca dài hơn có tên là *Pange Lingua Gloriosi Corporis Mysterium* do Thánh Thomas Aquinas (1225-1274) sáng tác. Bài thánh ca *Pange Lingua Gloriosi Corporis Mysterium* thường được hát trong ngày lễ kính Mình Máu Thánh. Ở Việt Nam, bài thánh ca *Tantum Ergo* có nhiều bản dịch khác nhau. Ở đây, người dịch lấy nguyên văn từ lời Việt của bài thánh ca này do Linh mục Kim Long đặt lời. Lưu ý đoạn lời Việt ở đây không hoàn toàn tương ứng với đoạn lời tiếng Latin.

[16] Một loại đàn ống dùng còi hơi được chơi bằng bàn phím, thường có trong vòng quay ngựa gỗ và tàu hơi.

[17] Đồi Sọ hay còn gọi là đồi Calvary là nơi Chúa Jesus bị đóng đinh trên thập tự giá.

[18] Mặt nhật (Monstrance) dùng để đựng bánh thánh trong Lễ Thánh Thể.

[19] Bánh thánh sau khi được làm phép thì trở thành Mình Thánh Chúa Kitô.

[20] Thi hào La Mã cổ đại Virgil tên đầy đủ là Publius Vergilius Maro (70-19, trước Công Nguyên). Ông là người có ảnh hưởng rất lớn đến thi hào người Ý Dante.

[21] Thi hào và cũng là nhà thần học người Ý Dante (1265-1321), tên đầy đủ là Durante degli Alighieri. Ông là tác giả của hai kiệt tác *La Divina Commedia* (Thần khúc) và *La Vita Nuova* (Cuộc đời mới). Trong tác phẩm *La Divina Commedia* (Thần khúc), chính thi hào La Mã cổ đại Virgil là người được nàng Beatrice từ Thiên đường phái xuống cứu thoát Dante và dẫn ông đi qua hỏa ngục và luyện ngục.

[22] Rafael ở đây là thiên sứ Rafael.

[23] Tobias là con trai của Tobit. Trong sách *Tobia* (còn gọi là sách *Tobit*, tùy theo cách phiên âm), thuộc kinh ngụ ý tác của Kinh Thánh Cựu Ước, thiên sứ Rafael được Thiên Chúa cử xuống để giúp đỡ Tobias và giải cứu vợ chưa cưới của anh là nàng Sarah ra khỏi tay quỷ dữ.

[24] Thời kỳ này, ở nhiều bang trên nước Mỹ, người da đen vẫn chưa được phép ngồi chung với người da trắng ở nơi công cộng. Họ chỉ được ngồi ở một số nơi quy định dành cho người da đen, trong khi người da trắng vẫn có thể ngồi ở khu vực dành cho người da đen.

[25] 120 pound tương đương với 54 kg.

[26] Phổi sắt là một loại máy thở thời xưa. Đây là loại máy thở áp lực âm. Loại máy này thường có một khối sắt hình trụ dài, phủ kín toàn thân trừ phần đầu để có thể thay đổi áp suất

không khí bên trong giúp cho người bệnh dễ dàng hít vào và thở ra hơn.

[27] Ở đây bà Cope nói nhịu tên gã thiếu niên. Gã thiếu niên vốn có tên là Gawfield nhưng bà nói thành Ashfield, từ này có nghĩa là đồng tro (ash field).

[28] Ở đây có ý phúng dụ đến một điển tích trong Kinh Thánh Cựu Ước, sách Đa-ni-ên (Daniel), chương 3. Trong điển tích này, ba người là Sa-đơ-rắc (Shadrach), Mê-sác (Meshach), và A-bết-Nê-gô (Abednego) vì thờ phụng Thiên Chúa mà trái lệnh của nhà vua Nê-bu-cát-nết-sa (Nebuchadnezzar), không chịu quỳ lạy trước tượng vàng của nhà vua và cũng không chịu thờ các thần của nhà vua. Nhà vua bèn ra lệnh bỏ họ vào lò lửa cháy hừng hực gấp bảy lần mức bình thường, nhưng cả ba đều không bị hề hấn gì vì đã được Thiên Chúa che chở.

[29] Theo thần thoại Hy Lạp, sông Styx là con sông ngăn cách giữa trần gian và âm phủ.

[30] Tức là cuộc Nội chiến Hoa Kỳ kéo dài từ năm 1861 đến 1865 giữa Chính phủ Liên bang và các tiểu bang phía nam.

[31] Chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ là một cuộc xung đột quân sự giữa Tây Ban Nha và Hoa Kỳ xảy ra từ tháng Tư đến tháng Tám năm 1898 vì các vấn đề giải phóng Cuba.

[32] Xì-mốc-kinh (phiên âm theo tiếng Pháp smoking, tiếng Anh là tuxedo) là bộ lễ phục dùng để mặc trong những sự kiện được tổ chức vào buổi chiều tối.

[33] Phòng suite là loại phòng cao cấp nhất trong khách sạn, được bố trí ở tầng cao nhất với những trang bị tiện nghi và dịch vụ đặc biệt. Phòng suite thường có phòng khách và phòng ngủ riêng biệt và có ban công với tầm nhìn đẹp nhất.

[34] Liên minh miền Nam Hoa Kỳ hay Hiệp bang miền Nam Hoa Kỳ (tiếng Anh: Confederate States of America, gọi tắt Confederate States, viết tắt: CSA) là chính phủ thành lập từ 11 tiểu bang miền Nam Hoa Kỳ trong những năm Nội chiến (1861-1865) để đối đầu với chính phủ Liên bang. Sau khi thua trận trong cuộc Nội chiến Hoa Kỳ, liên minh này cũng tan rã.

[35] UDC là viết tắt của United Daughters of the Confederacy (Hiệp hội những Người con gái của Liên Minh). Đây là một hiệp hội của những người phụ nữ miền Nam Hoa Kỳ (tức là phe thua trận trong cuộc Nội chiến) được thành lập năm 1894 ở Nashville, bang Tennessee. Mục đích chính của hiệp hội này là tưởng niệm những binh sĩ thuộc phe Liên minh miền Nam và gây quỹ xây dựng đài tưởng niệm dành cho họ.

[36] Nguyên văn: Confederate Battle Hymn. Đây chính là bài hát Dixie do nhạc sĩ Daniel Decatur Emmett sáng tác và công bố vào khoảng những năm 1850. Trong cuộc Nội chiến Hoa Kỳ, cả phe miền Bắc (tức chính quyền Liên bang) và phe miền Nam (tức Liên minh miền Nam Hoa Kỳ) đều đặt lại lời của bài hát này với nội dung có hơi hướng cổ động mọi người theo phe mình. Nhạc của bài hát này được phe Liên minh miền Nam Hoa Kỳ coi như quốc ca của mình.

[37] Ngày Tưởng niệm các Liệt sỹ Liên minh (Confederate Memorial Day) là ngày lễ diễn ra vào cuối tháng Tư hằng năm ở một số bang miền Nam dành để tưởng niệm những người lính thuộc Liên minh miền Nam Hoa Kỳ đã chết trong cuộc Nội chiến Hoa Kỳ (1861-1865).

[38] Tên một trận đánh trong cuộc Nội chiến Hoa Kỳ giữa phe miền Bắc (chính quyền Liên bang) và phe miền Nam (Liên minh miền Nam Hoa Kỳ). Trận Chickamauga diễn ra từ ngày 18 tháng Chín năm 1863 đến ngày 20 tháng Chín năm 1863. Tên của trận đánh này được lấy theo tên nhánh sông Chickamauga Creek, chảy qua khu vực nơi diễn ra trận đánh.

[39] Tên một trận đánh trong cuộc Nội chiến Hoa Kỳ giữa phe miền Bắc và phe miền Nam. Trận Shiloh diễn ra trong hai ngày từ ngày 6 tháng Tư năm 1862 đến ngày 7 tháng Tư năm 1862. Tên của trận đánh này được lấy theo tên nhà thờ Shiloh Church, nhà thờ này nằm trong khu vực nơi diễn ra trận đánh. Shiloh là tên một thành phố cổ ở Samaria được nhắc đến trong Kinh Thánh.

[40] Albert Sidney Johnston (1803-1862) là tướng thống lĩnh quân đội Liên minh miền Nam Hoa Kỳ. Ông bị giết trong trận Shiloh.

[41] Robert Edward Lee (1807-1870) là đại tướng thống lĩnh quân đội Liên minh miền Nam Hoa Kỳ.

[42] Ở đây nhân vật nhảm lẫn tên tướng Lee thành tên một trận đánh.

[43] Ở Mỹ, đường kẻ hai vạch màu vàng nằm ở chính giữa đường dùng để phân cách làn đường bên trái và làn đường bên phải.

[44] Trong thần thoại La Mã, Vulcan là thần lửa và thường được miêu tả với cái búa lò rèn cầm trên tay, chân đi khắp khiễng do dị tật. Trong thần thoại Hy Lạp ông được gọi bằng cái tên Hephaestus.

[45] Nicolas Malebranche (1638 - 1715) là triết gia người Pháp. Câu mà nhân vật trích ra ở đây được ông đề cập trong tác phẩm *Đối thoại về siêu hình học (Dialogues on metaphysics)*. Thực ra câu này cũng không phải của Malebranche mà là ông trích lại từ câu nói của Thánh Augustine. Augustine (354 - 430) còn gọi là Augustine thành Hippo hay Thánh Augustine (Thánh Âu-Tinh) là nhà thần học và triết gia có nhiều ảnh hưởng đến Cơ Đốc giáo và triết học phương Tây.

[46] Ở đây nhân vật chơi chữ bằng cách tách tên bà Hopewell ra thành câu “I hope you are well!” nghĩa là “Cháu hy vọng bác khỏe mạnh!”.

[47] Cụm từ “muối của đất” là lấy ý trong Kinh Thánh. Trong bài giảng trên núi của Chúa Jesus, ngài nói: Các ngươi là muối của đất; song nếu mất mặn đi, thì sẽ lấy giống chi mà làm cho mặn lại? [Xem Kinh Thánh, sách Ma-thi-ơ (Matthew) 5:13].

[48] Trường Chúa Nhật (Sunday School) là hệ thống giáo dục, thường là của Cơ Đốc giáo, được lập ra để dạy học cho trẻ em và người lớn vào ngày Chủ nhật, vì vào ngày thường những người này phải đi làm việc để mưu sinh.

[49] Ý này được lấy từ câu trong Kinh Thánh, sách Ma-thi-ơ (Matthew) 10:39. “Ai gìn giữ sự sống mình, thì sẽ mất; còn ai vì cơ ta mất sự sống mình, thì sẽ tìm lại được.”

[50] Mercury và Plymouth là tên các thương hiệu xe ô tô. Còn số đời là để chỉ năm ra đời các mẫu xe đó. Chẳng hạn Mercury đời 55 tức là mẫu xe Mercury được sản xuất vào năm 1955.

[51] Vapex là một loại thuốc ở thể lỏng dùng để chữa ngạt mũi bằng cách dây ra một ít vào khăn mùi soa rồi đưa lên mũi để hít vào.

[52] Ủ silô là phương pháp ủ chua thức ăn (cỏ, rơm, bã mía...) cho gia súc.

[53] Lazarus xứ Bethany, còn gọi là Thánh Lazarus hay Lazarus Bốn Ngày, là một nhân vật trong Kinh Thánh Tân Ước, ông chính là đối tượng để Chúa Jesus thực hiện phép lạ khiến người chết trỗi dậy. Lazarus sống cùng hai em gái của mình là Mary và Martha ở xứ Bethany, gần Jerusalem. Cả Mary và Martha đều tin theo Jesus và Mary chính là người đã xức dầu và lấy tóc lau chân cho Chúa Jesus. Khi anh trai Lazarus bị bệnh, hai người nhờ cậy Chúa Jesus chữa bệnh, nhưng Chúa Jesus nói

rằng bệnh này chưa đến nỗi chết và không đến cứu chữa ngay. Khi Jesus đến nơi, Lazarus đã chết được bốn ngày rồi. Jesus bèn ra mộ và thực hiện phép lạ khiến Lazarus trỗi dậy từ cõi chết.

[54] Con Điem Thành Babylon (hay còn gọi là Con Điem Khét Tiếng) là một nhân vật được đề cập đến trong Kinh Thánh Tân Ước. Sách Khải Huyền, chương 17. Đây là một người đàn bà xấu xa đến từ thành Babylon, trên trán có chữ viết: Babylon vĩ đại, Mẹ các gái điem và những điều ghê tởm trên đất. Con điem khét tiếng được cho là có thân phận giống như một tiên tri giả và có khả năng dụ dỗ con người, thao túng họ gây ra những tội ác để bị dày dọạ dưới địa ngục.

[55] Cuộc Biến Hình là sự kiện Chúa Jesus mang ba môn đệ là Phi-e-rơ (Peter), Gia-cơ (James), và Giăng (John) lên núi cao và ở đó ngài đã biến hình trước mặt họ trong ánh sáng rực rỡ đầy vinh quang. Xem Kinh Thánh, sách Ma-thi-ơ (Matthew) 17; 1-9. Hằng năm, những tín đồ Cơ Đốc giáo vẫn tưởng niệm sự kiện này vào ngày 6 tháng Tám, gọi là lễ Biến Hình.

[56] Trích câu trong Kinh Thánh, sách La Mã (Romans) 12:19. “Hỡi kẻ rất yêu dấu của tôi ơi, chính mình chớ trả thù ai, nhưng hãy nhường cho con thạnh nộ của Đức Chúa Trời; vì có chép lời Chúa phán rằng: Sự trả thù thuộc về ta, ta sẽ báo ứng.”

Table of Contents

Start

LỜI GIỚI THIỆU

KHÓ MÀ TÌM ĐƯỢC MỘT NGƯỜI TỐT

DÒNG SÔNG

TÍNH MẠNG MÀ BẠN GIỮ ĐƯỢC CÓ THỂ LÀ CỦA CHÍNH
BẠN

CỦ MAY MẮN BẤT NGỜ

ĐỀN THỜ CỦA ĐỨC THÁNH LINH

GÃ DA ĐEN NHÂN TẠO

MỘT VÒNG TRONG LỬA

CUỘC CHẠM TRÁN MUỘN MẮN VỚI KẺ THÙ

NHỮNG NGƯỜI NHÀ QUÊ TỐT BỤNG

NGƯỜI TỊ NẠN

I.

II.

III.